



CK.0000064193

ĐẠCH SỬ?

SỬ THẬT & SỬ HỌC



YÊN
U



Lịch sử, sự thật & sử học

NHIỀU TÁC GIẢ

Lịch sử, sự thật & sử học

(Tái bản lần 2 có bổ sung)

TẠP CHÍ XƯA & NAY
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Lời nói đầu

Cuốn sách này là tập hợp một số bài đăng trên Tạp chí *Xưa&Nay*, Cơ quan ngôn luận của Hội Khoa học lịch sử Việt Nam.

Xưa&Nay ra mắt bạn đọc lần đầu vào dịp Xuân Giáp Tuất (1994) đánh số 0 vì chưa được cấp phép chính thức, mới chỉ được coi là “xuất bản phẩm nhất thời”. Hai tháng sau Tạp chí mới chính thức ra số đầu (số 1, tháng 4/1994).

Trong số ra mắt bạn đọc, lá thư tòa soạn đầu tiên viết rằng “*Xưa&Nay* được ra đời không chỉ góp thêm phần truyền bá kiến thức mà quan trọng hơn là nó sẽ trở thành diễn đàn để giới sử học có thể đóng góp được nhiều hơn vào sự Đổi mới và Phát triển của đất nước, cũng là sự Đổi mới và Phát triển của chính mình.

Lịch sử là một tấm gương. Song, chúng tôi không nghĩ tới một tấm gương quá lớn chắn đặt trước mặt, khiến soi vào chỉ thấy đỉnh cao ở phía sau. Rất khiêm tốn, chúng tôi nghĩ tới một tấm gương vừa nhỏ đặt ở bên mình như một tấm gương chiếu hậu của một cỗ xe, giúp chúng ta tiến lên phía trước vẫn luôn nhận rõ được cái đã qua, để tỉnh táo, tự tin về con đường hướng tới tương lai, dù nhiều gian nan nhưng chắc chắn ngày một tốt đẹp hơn (số 0).

Ở số đầu, thư tòa soạn còn nói thêm “Nhà nghèo, báo không dám in màu, cũng chưa dám in nhiều, chỉ mong lấy sự ngay ngắn làm trọng, giữ nét mộc mạc làm duyên, hy vọng nhờ sự đứng đắn mà hấp dẫn người đọc” (số 1).

Xưa&Nay vẫn lấy sự ngay ngắn làm trọng, vẫn lấy nét mộc mạc làm duyên, vẫn hy vọng nhờ sự đứng đắn mà hấp dẫn người đọc. *Xưa&Nay* đã hết lòng mong làm vậy, nhưng có được như vậy hay không còn tùy nơi bạn đọc đánh giá.

Vào năm cuối cùng của thế kỷ trước (1999) kỷ niệm 6 năm ra số *Xua&Nay* đầu tiên, cuốn sách này đã ra mắt bạn đọc.

Thấm thoát giờ đây *Xua&Nay* đã bước vào tuổi 20, chúng tôi tái bản tập sách này và ra tiếp tập II để tập hợp và tuyển chọn các bài báo đã được công bố trên *Xua&Nay* hơn một thập kỷ tiếp theo cũng là những năm đầu của thế kỷ XXI.

Mong bạn đọc *Xua&Nay* ghi nhận.

DƯƠNG TRUNG QUỐC
Tháng 9/2013

Lịch sử, sự thật và sử học

HÀ VĂN TẤN

Khi chúng tôi xin phép được đăng lại bài viết này cho số báo đầu tiên của Hội, tác giả, đồng thời cũng là Phó Chủ tịch của Hội hỏi cơ sao lại đăng một bài đã công bố cách đây những sáu năm, (lần đầu được đăng trên tờ Tổ quốc, 1988)? Chúng tôi trả lời rằng lúc đó là thời điểm bắt đầu cuộc “Đổi mới”. Nay, thử xem những vấn đề mà Giáo sư đã đề cập tới bài viết còn có ý nghĩa gì không? Cảm nhận của chúng tôi là những vấn đề ấy vẫn còn mang tính thời sự. Vậy mới biết, đổi mới nói chung, đổi mới sử học nói riêng không phải là việc làm trong chốc lát. Sáu năm về trước, nếu bạn đã đọc, nay xin đọc lại một lần nữa.

*Ai ai đều đã bằng câu hết,
Nước chẳng còn có Sử Ngư!*

Đó là hai câu cuối cùng trong bài thơ cuối cùng của mười bốn bài *Mạn thuật* mà Nguyễn Trãi đã để lại cho chúng ta. Thật là cay đắng, khi mà mọi người đã bị uốn cong như lưỡi câu, và chẳng còn ai nói lên sự thật nữa, chẳng còn ai như Sử Ngư nữa. Sử Ngư là người chép sử nước Vệ thời Xuân Thu, nổi tiếng vì thẳng thắn, trung thực. Khổng Tử đã từng khen “Trực tai Sử Ngư!” (*Sử Ngư thẳng thay!*).

Cho đến hôm nay, đọc câu thơ Nguyễn Trãi, chúng ta vẫn như tê tái với nỗi đau của ông, làm sao có thể sống nổi trong một xã hội mà mọi sự thật đều bị che đậy hay bị xuyên tạc. Trong những thời kỳ như vậy, người chép sử, nhà sử học, những người có nhiệm vụ nói lên sự thật, không biết bị dằn vặt thế nào?

Ngày nay, chúng ta đang sống trong một giai đoạn mà nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật là yêu cầu của nhân dân, của đất nước. Đã đến lúc những người chép sử, những nhà sử học phải tự hỏi rằng: “*Sử bút*” của mình đã thật nghiêm chưa, đã viết đúng sự thật lịch sử hay chưa?

Lịch sử là khách quan. Sự kiện lịch sử là những sự thật tồn tại độc lập ngoài ý thức chúng ta. Nhưng sự nhận thức lịch sử lại là chủ quan. Và người ta chép sử vì những mục đích khác nhau.

Từ thời cổ đại, người ta đã đặt yêu cầu cho việc chép sử là nêu gương cho nhân dân và đem lại bài học cho những nhà cầm quyền. Polibius, nhà sử học Hy Lạp ở thế kỷ II trước Công Nguyên, đã nhận thấy rằng sử học có tính *pragmatiko*, tức thực dụng. Trong các vị thần Muses Hy Lạp, thì nữ thần Clio là thần sử học. Nhưng tên Clio là bắt nguồn từ tiếng Hy Lạp Kleio, nghĩa là ca tụng, biểu dương.

Ở phương Đông, Khổng Tử viết *Kinh Xuân Thu*, bộ sử lớn của Trung Quốc cổ đại, là cốt để “bao biếm”, tức là khen và chê các hành vi của các nhân vật lịch sử. Cái mẫu mực sử học thực dụng đó còn tồn tại rất lâu về sau, nhất là ở phương Đông. Ta hãy đọc những dòng của Phạm Công Trứ trong bài tựa sách *Dại Việt sử kí tục biên*: “Vì sao phải viết quốc sử? Vì sử chủ yếu ghi chép công việc. Có chính trị của một đời tất phải có sử của một đời. Mà sự ghi chép của sử giữ nghị luận rất nghiêm, tô điểm việc trí trị thì sáng tỏ ngang với mặt trời mặt trăng, răn đe kẻ loạn tặc thì ráo riết như sương thu lạnh buốt, người thiện biết có thể bắt chước, người ác biết có thể tự răn, quan hệ với chính trị không phải là ít. Cho nên mới làm ra quốc sử”.

Một mục đích thực dụng như vậy đặt ra cho sử học tất nhiên đã ngăn cản không ít việc nói lên sự thật lịch sử. Thường thì người ta chỉ chọn chép những sự kiện nào có lợi cho đường lối chính trị, hoặc là làm thay đổi sự kiện cho phù hợp ý muốn của nhà cầm quyền.

Nhưng ngay trong hàng ngũ các sử gia học thời cổ, cũng đã có người cho rằng cần làm thế nào để sự phục vụ đời sống và

chính trị không làm hại đến thiên chức nói sự thật của nhà sử học. Chẳng những thế, họ còn cho rằng, sử có chép đúng sự thật mới phục vụ tốt cho đời sống và chính trị. Ciceron ở La Mã đã gắn *historia magistra vitae* (lịch sử chính yếu của cuộc sống) với yêu cầu đạt tới *lux veritatis* (ánh sáng của sự thật). Trong “De oratore”, ông đã viết: “Luật thứ nhất của chép sử là không dám nói cái giả mạo, luật thứ hai là dám nói tất cả những gì là sự thật”.

Còn Lê Quý Đôn của chúng ta, ở đầu tập *Đại Việt thông sử*, đã dẫn một loạt những câu nói của các nhà sử học đời trước để coi việc chép đúng sự thật như một tôn chỉ của việc soạn sử. Và để giữ được tôn chỉ đó, cuối cùng ông đã chép lại câu của Yết Hề Tư đời Nguyên: “Việc soạn sử phải lấy việc dùng người làm gốc. Người có văn học mà không biết cách chép sử thì không thể cho dự vào sử quán. Người có văn học, lại kiêm biết cách soạn sử, nhưng bụng dạ bất chính cũng không được dự”.

Từ thế kỷ XVII, sử học thế giới đạt đến mẫu mực phê phán, đặt yêu cầu đem lại sự thật cho quá khứ. Và từ cuối thế kỷ XIX, khi sử học đạt tới các mẫu mực cấu trúc và biện chứng, các hình ảnh của quá khứ mà sử học khôi phục được còn phải được đặt trong toàn thể và sự vận động.

Từ khi chủ nghĩa duy vật biện chứng và lịch sử Mácxít ra đời, khám phá ra cơ chế của sự phát triển xã hội, các sử gia được cung cấp một mô hình giải thích lịch sử có tính chất-năng động, kết hợp cả hai mặt cấu trúc và biến đổi. Sử học vươn tới phát hiện quy luật và nhờ đó, sử học không những nhận thức được quá khứ mà còn chuẩn bị cho những khả năng dự báo. Nhưng sử học muốn thực hiện được những chức năng đó, khảo sát con đường đã qua và góp phần nhận thức con đường sắp tới, một điều kiện cơ bản là phải biết sự thật và nói lên sự thật.

Nhưng biết sự thật không dễ, và nói lên sự thật nhiều khi càng khó hơn. Với ý của Yết Hề Tư mà Lê Quý Đôn đã dẫn, nếu nói theo ngôn ngữ hiện đại thì như thế này: Muốn viết sử, phải biết phương pháp sử học, và trước hết, phải là người trung thực chứ không phải là tên cơ hội.

Viết sử là một nghề, nói như người Pháp là *Métier d'historien*. Người viết sử phải được rèn luyện tay nghề, tức các sách viết về phương pháp sử học, thường nói đến hai bước cơ bản trong công tác sử học: bước thứ nhất là từ sử liệu, khôi phục sự kiện, bước thứ hai là giải thích và đánh giá sự kiện. Ngay từ bước thứ nhất, đã có những khả năng dẫn nhà sử học xa rời sự thật. Đó là vì sử liệu thiếu, và phổ biến hơn, vì sử liệu không được phê phán nghiêm túc. Người ta chia sử liệu ra làm hai loại: sử liệu trực tiếp và sử liệu gián tiếp.

Sử liệu trực tiếp xuất hiện cùng thời với sự kiện, là di tích của sự kiện, là một mảnh của sự kiện. Chẳng hạn, trống đồng Ngọc Lũ, khẩu pháo Điện Biên, hay văn bản hiệp định Paris... là sử liệu trực tiếp.

Còn sử liệu gián tiếp là sử liệu nói đến sự kiện qua một người thông tin gián tiếp, tức tác giả sử liệu. Loại sử liệu này cần được giám định cẩn thận, vì thông tin nhận được đã qua trung gian người thông tin. Chẳng hạn hồi ký là sử liệu gián tiếp. Ở đây, các sự kiện đã xảy ra không đồng thời với sử liệu, tức là trước lúc hồi ký được viết. Nhà sử học Liên Xô M. N. Tchernomorski đã viết cả một quyển sách dày, có đầu đề *Hồi ký với tư cách là sử liệu lịch sử*, để trình bày các phương pháp nghiên cứu nguồn sử liệu gián tiếp này.

Hiện nay, nhiều công trình sử học của chúng ta đã sử dụng những nguồn sử liệu gián tiếp một cách thiếu thận trọng. Sử liệu gián tiếp bao gồm cả những lời kể về sau của những người đã chứng kiến sự kiện. Các nhà nghiên cứu lịch sử địa phương hay lịch sử hiện đại, lịch sử Đảng, thường sử dụng nguồn tư liệu này. Những lời kể như vậy cần được phân tích, so sánh với các sử liệu khác, nếu không, dễ dẫn đến tình trạng là cùng một sự kiện, có thể được trình bày rất khác nhau. Tình huống thường xảy ra là nếu người thông tin là người hiện có uy lực chi phối ở địa phương thì lịch sử sẽ được viết theo cách nhìn nhận của người đó.

Đối với các thời kỳ xa xưa, sự sai lầm càng dễ xảy ra, vì sử liệu hiếm hơn, khó kiểm tra hơn. Trong nhiều trường hợp, để khôi phục sự kiện, nhà sử học phải vận dụng đến sự suy đoán

logic, và thậm chí, cả tưởng tượng. Nhưng trong trường hợp sự kiện được trình bày mới chỉ là giả thuyết, thì điều đó phải được nói rõ, đừng để người khác tin rằng đó đã là sự thật đích xác. Trong nhiều công trình sử học hiện nay, cái mới chỉ là giả thuyết với cái đã là sự thật thường bị làm lẫn lộn.

Chẳng hạn, không một nhà sử học nào có thể chứng minh được rằng bài thơ *Nam quốc sơn hà Nam đế cư* là của Lý Thường Kiệt. Không một sử liệu nào cho biết điều đó cả. Sử cũ chỉ chép rằng, trong trận chống Tống ở vùng sông Như Nguyệt, một đêm quân sĩ nghe tiếng ngâm bài thơ đó trong đền thờ Trương Hống, Trương Hát. Có thể đoán rằng Lý Thường Kiệt đã cho người ngâm thơ. Đi xa hơn, có thể đoán rằng Lý Thường Kiệt là tác giả bài thơ. Nhưng đó chỉ là đoán thôi, làm sao nói chắc được bài thơ đó là của Lý Thường Kiệt. Thế nhưng, cho đến nay, mọi người dường như đều tin rằng đó là sự thật, hay nói đúng hơn, không ai dám nghi ngờ đó không phải là sự thật.

Ta có thể dẫn ra nhiều ví dụ khác về những sự kiện chắc là không thật, thậm chí không thật mà nay nghiễm nhiên là “sự thật”, ngay cả trong các giai đoạn lịch sử gần đây.

Các nhà sử học thường dựa chủ yếu vào nguồn sử liệu viết, mà ở nước ta, các văn bản sử liệu thường bị biến chuyển ghe gớm. Đó là chưa kể, sự xuất hiện những tài liệu giả. Nếu trình bày sự kiện mà dựa vào sử liệu đã bị biến đổi hay sử liệu giả thì hiển nhiên không tránh khỏi sai lầm.

Chẳng hạn, quyển *Binh thư yếu lược* hiện có, được coi là của Trần Hưng Đạo là một quyển sách giả từ đầu chí cuối. Các nhà nghiên cứu ở Viện Hán Nôm vừa làm một việc có ý nghĩa là chứng minh được quyển sách giả mạo đó đã hình thành như thế nào. Thế nhưng, khi viết về cuộc kháng chiến chống Nguyên hay về Trần Hưng Đạo, một số người vẫn sử dụng quyển sách giả này. Thậm chí có lãnh tụ đã trích dẫn sách này trong diễn văn của mình. Đó cũng là lỗi của các nhà sử học, họ đã không thuyết minh đầy đủ khi cho in bản dịch tác phẩm giả mạo này.

Còn các văn bản bị biến đổi sửa chữa qua các đời thì rất nhiều, thậm chí cả các văn bản hiện đại. Ngay bức thư của Chủ

tịch Hồ Chí Minh gửi các em học sinh mà hiện nay trong các trường phổ thông vẫn học, vẫn trích cũng đã sai khác quá nhiều so với văn bản đầu tiên còn được cất giữ tại Cục Lưu trữ Trung ương. Các văn kiện khác cũng vậy. Về điểm này, cần học tập thái độ của Mác và Ăngghen khi cho xuất bản *Tuyên ngôn Đảng Cộng sản* năm 1872, hai ông đã viết rằng: “Tuyên ngôn” là một tài liệu lịch sử mà chúng tôi không có quyền sửa lại”. Các nhà sử học đòi hỏi một thái độ như vậy đối với các văn kiện lịch sử.

Trên đây là chuyện phê phán sử liệu và miêu tả sự kiện. Thực ra, sự thật dễ bị che lấp hay xuyên tạc là ở bước thứ hai, giải thích và đánh giá sự kiện. Đó là vì công việc này phụ thuộc nhiều vào mặt chủ quan của nhà sử học như nhận thức, quan điểm và nhân cách.

Các nhà sử học chúng ta tự coi là người Mácxít nhưng bệnh thiên lệch lại hay dễ mắc. Mà thiên lệch, cường điệu một cách phiến diện một mặt nào đó, lại là đặc trưng của chủ nghĩa duy tâm. Cũng chính vì vậy nhiều sự thật lịch sử đã bị bỏ qua.

Trong một thời gian dài, do một động cơ tốt là phải tập trung tinh lực cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, các nhà viết sử chỉ chú ý đến các trang sử chống ngoại xâm trong lịch sử dân tộc. Không chỉ trong các công trình chuyên luận, mà cả trong các bộ thông sử, cũng chỉ tập trung khai thác truyền thống đánh giặc, giữ nước. Một nhà sử học Liên Xô, khi bình luận một quyển sử Việt Nam do Ủy ban Khoa học xã hội xuất bản, đã có một nhận xét thú vị là các bản đồ trong sách, trừ một bản đồ về hình thế chung, đều là bản đồ các trận đánh. Trong thời gian qua, hàng loạt vấn đề về kinh tế – xã hội của lịch sử Việt Nam đã không được chú ý đầy đủ.

Cũng là để đề cao truyền thống, chúng ta thường chỉ đánh giá một chiều, chỉ nhìn thấy cái hay cái tốt, dường như người ta không chấp nhận có truyền thống xấu. Đến nay, trong công cuộc xây dựng đất nước, chúng ta đang cần sự đánh giá đúng đắn về con người Việt Nam mà phần lớn tính cách, khả năng, đã được quy định qua lịch sử. Phải phân tích trung thực và khoa học các

ưu điểm và nhược điểm của con người Việt Nam, chứ không phải cái gì cũng khen.

Chúng ta đã được đọc cả một quyển sách dày đề cao truyền thống khoa học – kỹ thuật Việt Nam. Tôi nghĩ rằng trong lịch sử, nhân dân Việt Nam cũng đã đạt được một số thành tựu về kỹ thuật. Nhưng đề cao quá đáng truyền thống khoa học kỹ thuật của người Việt Nam xưa thì là một sự tô hồng không thật. Vả lại, đề cao ông Nghè Vũ Hữu cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI đã tính đủ số gạch xây tường không thừa thiếu một viên, khi trên thế giới, không phải chỉ ở châu Âu (thời Copernic) mà cả ở Ả-rập (thời Al Kashi) đã có những công trình toán học cao, thì chỉ là làm một việc lỗ bịch!

Rồi người ta lại đề cao cả những truyền thống của làng xã cổ truyền, nhấn mạnh tính dân chủ của nó. Không hiểu vì sao các nhà sử học tự coi mình là Mácxít lại có thái độ “dân túy” đến như thế. Ngày nay, khi cái cung cách, cái tâm lý “việc làng” đang khoác áo Xã hội chủ nghĩa đi giữa chúng ta, các nhà sử học phải xem xét lại thái độ của mình trong việc đánh giá cao làng xã cổ truyền.

Cũng thường thiên lệch, khi chúng ta đánh giá các nhân vật lịch sử. Con người là cả một hệ thống những mối liên hệ phức tạp, bị quy định bởi các điều kiện xã hội, tự nhiên và lịch sử. Thiếu một sự đánh giá xuất phát từ chủ nghĩa lịch sử dường như là căn bệnh chung của chúng ta. Một số người đã chê trách các nhân vật lịch sử vì họ không giống ta. Một số lại quá yêu các nhân vật đó, đến nỗi chỗ miêu tả tư duy và hành động của họ thì cứ y như là họ đã được học tập chủ nghĩa Mác - Lênin.

Đã là con người, không phải ông thánh, thì có lúc đúng, lúc sai. Đó là chuyện thường tình. Nhưng thật là không công bằng khi chỉ vì những khuyết điểm của thời kỳ này, ta sổ toẹt hết cả công lao của nhân vật nào đó, khi ở các thời kỳ khác, đóng góp của người đó là rõ ràng không thể chối cãi. Nhà sử học Mácxít không thể chấp nhận một thái độ như vậy. Tại sao chúng ta không noi gương Lênin trong việc đánh giá các nhân vật như Plêkhanốp.

Chúng ta hãy nhớ lời của Mác: “Khoa học càng vô tư và không thiên vị thì càng phù hợp với quyền lợi và nguyện vọng của người công nhận”. Một nền sử học muốn tự biểu hiện là Mácxít chân chính, chẳng những phải đặt cho mình nhiệm vụ khám phá chân lý của lịch sử, mà còn phải tỏ rõ khả năng đạt được sự thật khách quan.

Cho đến nay, nhiều học giả tư sản vẫn nghi ngờ tính khách quan của sử học. Ngay người bạn của chúng ta là Bertrand Russell cũng nói rằng: “Sử học chỉ là dẫn ra những ngu xuẩn ngày hôm qua để giúp con người chịu đựng được những ngu xuẩn ngày hôm nay”.

Chúng ta phải bác bỏ những luận điểm đó bằng cách chứng minh rằng nền sử học của chúng ta có khả năng đạt được sự thật khách quan, chứ đừng tiếp tục góp thêm chứng cứ cho những luận điểm đó.

Điện Biên Phủ xưa và nay

VÕ NGUYỄN GIÁP

Chúng tôi đến nhà riêng của Đại tướng Võ Nguyên Giáp vừa để xin ý kiến vị Chủ tịch Danh dự của mình về công tác chuẩn bị Đại hội, vừa để xin bài viết cho Xưa&Nay nhân kỷ niệm 40 năm chiến thắng Điện Biên Phủ.

Đại tướng và phu nhân vừa trở về sau chuyến lên thăm lại Điện Biên. Ở tuổi ngoài 80, trên nét mặt của ông thoáng vẻ mệt mỏi sau một chặng đường dài, nhưng lại tràn đầy niềm phấn chấn vì những kỷ niệm còn nóng hổi của một chuyến đi.

Ông say sưa kể chuyện Mường Phăng, đại bản doanh của chiến dịch năm xưa mà nay ông vừa được trực thăng rước lên thăm lại. Ông kể về hơn ba chục hécta rừng che phủ Mường Phăng nay vẫn được dân bản chăm bẵm, gìn giữ nguyên vẹn, cây rừng đã cao lớn, vạm vỡ hơn xưa rất nhiều. Ông kể về những bà mẹ cùng cháu con tập trung chờ đón ông, tặng biếu ông những quả trứng gà còn ấm nóng tình quân dân như thuở nào...

Tôi chợt nghĩ, 40 năm trước, cây rừng ở Mường Phăng còn thấp hơn, những bà mẹ ấy còn là những cô gái trẻ và khi đánh thắng ở Điện Biên Phủ, Đại tướng tổng tư lệnh của chúng ta mới ngoài 40 tuổi...

Ông nhận lời viết bài cho Xưa&Nay, nhưng vào dịp kỷ niệm trọng đại này, người nào và ở đâu cũng muốn ông có mặt. Rồi lại bị cuốn hút vào công việc, ông vào Nam, dự Hội thảo khoa học về Điện Biên Phủ mãi tới ngày Đại hội mới trở ra.

Và trong buổi họp cuối cùng của Đại hội, Đại tướng đã nói chuyện với các đại biểu của giới Sử học chủ đề “Điện Biên Phủ xưa và nay”. Trong câu chuyện, thỉnh thoảng ông lại nhắc: “Tôi nói ở đây còn với tư cách nữa là một người nghiên cứu Sử học”.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc bài nói của Đại tướng:

Điện Biên Phủ là một sự kiện lịch sử trọng đại. Cũng như mọi sự kiện lịch sử khác, người ta chỉ có thể nhận thức một cách đầy đủ tầm vóc và ý nghĩa của sự kiện khi đặt nó trong dòng chảy liên tục của thời gian, phân tích nó trong biện chứng vận động và phát triển của lịch sử.

Nói “Điện Biên Phủ xưa và nay” không chỉ là sự so sánh đơn giản một sự kiện ở hai thời điểm xưa và nay. Lịch sử, nói chính xác hơn là hiện thực lịch sử chỉ xảy ra một lần, duy nhất và không thể chữa lại, nhưng nhận thức lịch sử, cũng như viết sử có thể làm đi làm lại nhiều lần. Thời gian như một thứ thuốc hữu hiệu sẽ làm cho các hiện thực của quá khứ ấy hiện hình ngày một rõ nét hơn, chân xác hơn; tất nhiên cũng có một lúc, một hoàn cảnh nào đó cùng với thời gian là sự lãng quên, thậm chí làm lu mờ hay méo mó lịch sử. Song thời gian với phép màu nhiệm của nó chắc chắn sẽ giúp chúng ta và các thế hệ con cháu chúng ta ngày một hiểu biết sâu sắc hơn về quá khứ, về Điện Biên Phủ. Với sự trải nghiệm của 40 năm, giờ đây chúng ta nhìn lại Điện Biên Phủ sẽ thấy rõ hơn, sáng hơn những ý nghĩa và bài học lịch sử bổ ích cho công cuộc cách mạng hiện nay.

Trước tiên, Điện Biên Phủ là một chiến dịch lớn, là một trận đánh diễn ra trên lòng chảo Mường Thanh suốt 55 ngày đêm giao tranh quyết liệt và kết thúc vào ngày 7/5/1954, như một trận quyết chiến.

Trở lại Mường Phăng vừa rồi, trong “lán chỉ huy”, anh em bảo tàng vẫn để lại mấy tấm bản đồ tác chiến. Ngoài bản đồ khu vực Điện Biên, còn có cả một tấm bản đồ lớn khu vực Đông Dương, vì lúc đó tôi vừa là Chỉ huy trưởng của Mặt trận Điện Biên Phủ vừa là Tổng tư lệnh Quân đội NDVN, chỉ đạo toàn bộ các mặt trận phối hợp với Điện Biên Phủ ở khu 5, Nam bộ, kể cả chiến trường Lào và Campuchia. Ở đồng bằng Bắc bộ đã có các anh Văn Tiến Dũng, Nguyễn Chí Thanh. Điện Biên Phủ thắng to là do ta đánh thắng trên chiến trường toàn Đông Dương,

thắng trong từng trận cụ thể, nhưng quan trọng hơn là ta giành được quyền chủ động trên toàn chiến trường, địch bị căng thẳng về lực lượng ở khắp nơi trong khi ta tập trung được sức mạnh ở Điện Biên Phủ.

Bức tranh Điện Biên Phủ sẽ hiện rõ tầm vóc của nó nếu ta đặt trong một cái khung thời gian của toàn bộ sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng, chấm dứt 100 năm đô hộ của thực dân Pháp và nhất là của 30 năm chiến tranh bảo vệ nền độc lập, tự do và thống nhất Tổ quốc. Cuộc chiến tranh 30 năm này được mở đầu bằng Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945, được kết thúc bằng cuộc Tổng tiến công và nổi dậy vào mùa xuân 1975, và Điện Biên Phủ là một cái mốc khẳng định ý chí và sức mạnh của dân tộc Việt Nam chúng ta. Nó là sự kế thừa của Cách mạng tháng Tám, nó cũng là tiền đề cho thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước sau này.

Trong sự nghiệp đánh đuổi xâm lược Pháp, ông cha ta đã thể hiện truyền thống yêu nước rất sâu sắc. Từ ngày đầu giặc Pháp đánh Đà Nẵng (1858), nhân dân ta đã chứng minh điều đó, nhưng cùng với thất bại của nhiều phong trào khởi nghĩa vũ trang, lòng yêu nước ấy đứng trước câu hỏi: làm thế nào để chiến thắng? (Rồi đây các nhà sử học thử phân tích vì sao khi quân Pháp xâm lược nước ta, với một đội quân không đông lắm, thậm chí có lúc chỉ vài trăm quân cũng có thể đánh thắng đội quân của triều đình lúc đó rất đông lại có những vị chỉ huy rất anh dũng như Nguyễn Tri Phương hay Hoàng Diệu?). Niềm khát khao chiến thắng ấy chẳng đã một thời vang lên trong những *Hồi trống tự do*, *Tiếng chuông chiêu hồn* hay những lời da diết “*gọi hồn nước*” của Phan Bội Châu và các bậc chí sĩ ái quốc thời trước khi có Đảng.

Tư tưởng Hồ Chí Minh với *Chính cương sách lược văn tắt* từ hồi thành lập Đảng được phát triển qua cương lĩnh Mặt trận Việt Minh (1941) đã trở thành tư tưởng chủ đạo, tạo nên sức mạnh đoàn kết dân tộc trong cao trào Cách mạng tháng Tám

năm 1945 giành lại non sông gấm vóc, tạo dựng nền Dân chủ Cộng hòa của một quốc gia độc lập.

Tư tưởng ấy cùng với sự hình thành lực lượng vũ trang cách mạng Quân đội Nhân dân Việt Nam mà cuối năm nay, chúng ta sẽ long trọng kỷ niệm vừa tròn nửa thế kỷ, chính là nền tảng lịch sử cho thắng lợi của cuộc kháng chiến thần thánh chống đế quốc Pháp và đế quốc Mỹ mà Điện Biên Phủ là một đỉnh cao quyết định.

Nếu ta ngược về quá khứ xa hơn nữa của lịch sử dân tộc, truyền thống giữ nước của tổ tiên ta đã hình thành rất sớm từ thời các vua Hùng và được kết tinh trong hình tượng Thánh Gióng mang tính huyền thoại kỳ vĩ. Dưới thời Bắc thuộc, truyền thống ấy đã đẩy lên cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng. Hai Bà huy động nhân dân vùng dậy chống quân đô hộ, trong một thời gian ngắn lấy lại được 65 thành, giải phóng đất nước, xác lập quyền tự chủ. Nhưng nói theo ngôn ngữ hiện đại, Hai Bà đã thực hiện thành công cuộc khởi nghĩa dân tộc, song cuộc kháng chiến giữ nước tiếp theo bị thất bại.

Ở thế kỷ XIII, nhân dân thời Trần cũng tiến hành một cuộc chiến tranh vệ quốc kéo dài 30 năm với 3 lần đánh bại quân xâm lược Nguyên Mông. Đó là một chiến công rất hiển hách. Nhưng nếu phân tích kỹ thì trong suốt 30 năm ấy quân xâm lược đã 3 lần tiến công vào đất nước ta: Lần đầu 1 tháng, lần thứ hai khoảng 6 tháng, lần thứ 3 cũng khoảng 6 tháng. Cả 3 lần, quân dân ta dưới sự lãnh đạo của Trần Hưng Đạo và các tướng lĩnh tài ba khác, trên dưới vua tôi đồng lòng đánh bại không chỉ đội quân xâm lược mà cả ý chí xâm lược của giặc Nguyên Mông. Tuy nhiên, khoảng thời gian giữa 3 cuộc chiến tranh ấy nước ta thời nhà Trần vẫn thanh bình và thịnh trị. Còn trong 30 năm tiến hành cuộc chiến tranh chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, cả nước chúng ta phải trải qua một cuộc chiến tranh liên tục và khốc liệt.

Với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn của Lê Lợi ở thế kỷ XV thì bắt đầu bằng một cuộc khởi nghĩa địa phương, quy tụ lực lượng từ nhiều nơi, từ châu Hoan-Diễn tiến tới lấy thành Đông Quan,

giải phóng đất nước. Chúng ta biết thêm rằng, trước đó ách đô hộ của giặc Minh cũng mới chỉ có 10 năm, sau khi quân xâm lược đã đánh bại nhà Hồ, một triều đại có quân đội rất mạnh, có truyền thống thượng võ rất cao.

Đến thời Tây Sơn, Quang Trung Nguyễn Huệ bắt đầu bằng một cuộc khởi nghĩa nông dân địa phương, đánh đổ các thế lực phong kiến đương thời, định đô ở Phú Xuân, tích lũy quân lương ở Châu Hoan-Diễn rồi tiến quân ra Bắc, thần tốc đánh bại đại quân của giặc Thanh đúng với ý nghĩa một trận quyết chiến.

Nhắc lại những chiến công của cha ông vừa để tự hào vừa để so sánh những nét giống và khác với sự nghiệp cách mạng của thế hệ chúng ta, chính là để thấy được tính kế thừa, học hỏi tiền nhân cũng như sự sáng tạo và phát triển trong thời đại mới.

Đặt vào một bối cảnh rộng lớn hơn, chúng ta còn có thể sánh Điện Biên phủ với nhiều trận đánh nổi tiếng trong lịch sử chiến tranh thế giới như Waterloo, Borodino, Stalingrad... Mỗi một sự kiện có ý nghĩa với thời đại của nó cũng như trong lịch sử chung của nhân loại. Với Điện Biên Phủ, không chỉ là sự kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, mà còn là sự khởi đầu cho cao trào cách mạng giải phóng dân tộc của các dân tộc nhược tiểu khỏi ách nô dịch của chủ nghĩa thực dân trong lịch sử cận – hiện đại. Bởi vì Điện Biên Phủ là thắng lợi đầu tiên, thắng lợi chấn động địa cầu, của một dân tộc vốn là thuộc địa, kinh tế lạc hậu, đánh bại quân đội hiện đại của một cường quốc công nghiệp, một đế quốc phương Tây. Bởi vì Việt Nam với Điện Biên Phủ đã nêu cao tấm gương, bài học: Một dân tộc nhỏ yếu có thể đánh bại một cường quốc hùng mạnh một khi nhân tố con người đã trở thành quyết định, vượt lên cả yếu tố tiềm lực kinh tế và sức mạnh quân sự. Nhà viết sử phương Tây Jules Roy chẳng đã mô tả Điện Biên Phủ là nỗi “Kinh hoàng khủng khiếp, là thất bại lớn nhất của phương Tây, báo hiệu sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ và sự cáo chung của một nền cộng hòa ở Pháp”.

Sau này, khi tướng De Gaulle, Tổng thống Pháp đang có mặt ở Phnôm Pênh đã nhấn vọng cho Mỹ lúc này đã can thiệp sâu

vào Việt Nam rằng: Mỹ nên học bài học của Pháp. Nhưng đế quốc Mỹ lại cho rằng Pháp đã thua nhưng Mỹ sẽ thắng. Và thực tiễn đã cho thấy: Tô đậm thêm cho bài học lịch sử của Điện Biên Phủ chính là cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, kết thúc bằng chiến dịch mang tên Bác Hồ vào mùa xuân năm 1975.

Bài học lớn ấy đã được thực hiện bằng nghệ thuật chỉ đạo cách mạng và chiến tranh đúng đắn và sáng tạo. Một trong những tư tưởng chủ đạo của Bác Hồ ngay từ khi mới thành lập lực lượng vũ trang cách mạng là “Đánh phải chắc thắng”, bởi vì dân ta nghèo, xương máu của nhân dân và quân đội phải được quý trọng...

Trong chiến dịch Điện Biên Phủ, cái tư tưởng ấy luôn thường trực trong suy nghĩ của bản thân tôi cũng như của nhiều đồng chí khác mỗi khi quyết định một trận đánh, một cách đánh... Ở Điện Biên Phủ, chính vào thời điểm quyết định, tư tưởng ấy đã giúp tôi đi tới một quyết định khó khăn nhất trong cuộc đời chỉ huy quân sự của mình. Bởi vì như lúc đầu, xuất phát từ sự phân tích cho rằng địch vừa đổ quân xuống một chiến trường mới, hệ thống phòng ngự chưa được củng cố, lực lượng của ta lớn hơn hẳn lại có sự chi viện mạnh của pháo binh, ở xa hậu phương, nếu kéo dài sẽ gặp khó khăn về tiếp tế, phải đánh nhanh để phòng sự leo thang can thiệp của Mỹ, nên lúc đầu đã từng đề ra quyết định “Đánh nhanh thắng nhanh”.

Quyết tâm rất cao, nhất trí từ trên xuống dưới, gần như không ai có ý kiến khác và trên chiến trường thì pháo đã kéo vào trận địa, quân đã ở tư thế sẵn sàng chiến đấu. Chuyên gia của bạn cũng nhất trí từ đầu. Dự kiến sẽ đánh trong 3 đêm 2 ngày.

Chính vào thời điểm ấy, như một linh cảm, hay đúng hơn là kết quả của một quá trình suy nghĩ theo tư tưởng đánh chắc thắng, theo lời dặn của Bác: “Trận này rất quan trọng, phải đánh cho thắng, chắc thắng mới đánh, không chắc thắng không đánh”, tôi đã cho đi sâu theo dõi thực tiễn tình hình địch, đánh giá cho đúng mọi vấn đề trước giờ nổ súng. Mặc dù, như mỗi lần

vào trước trận đánh, tôi vẫn có thói quen yêu cầu mọi người phát biểu cho hết những khó khăn của mình, nhưng tất cả đều nhất trí với cách đánh nhanh. Đảng ủy mặt trận hợp cũng quyết định như vậy, mà Bắc và Trung ương thì lại ở xa.

Tôi yêu cầu anh em quân báo ở Cục 2 trình sát kiểm tra lại tình hình thì được biết: Địch có chiều hướng đổ quân thêm càng đông, công sự và hệ thống phòng ngự xây dựng ngày càng kiên cố. Những động thái của địch cần được đánh giá lại. Thí dụ, trước đó thấy địch cần quét đốt phá một số bản làng, chúng ta chỉ cho rằng nó khủng bố nhân dân, sau mới biết chúng lấy gỗ đá về củng cố công sự...

Phân tích lại thì thấy, đến lúc này mà ta thực hiện chủ trương đánh 3 đêm 2 ngày thì cánh quân của ta từ hướng Tây vượt qua cánh đồng Mường Thanh bằng phẳng, thì chẳng khác nào phơi mình cho hỏa lực của địch thiêu đốt. Ở Điện Biên Phủ địch có hỏa lực rất mạnh về pháo binh, xe tăng lại được tăng cường bằng không quân. Lực lượng pháo binh của ta lần đầu ra quân với quy mô lớn, đồng tác chiến với bộ binh trên toàn chiến trường, sau một nỗ lực phi thường và rất gian khổ đã đưa được một bộ phận pháo vào trận địa sẵn sàng tác chiến. Đồng chí Phạm Kiệt theo sát pháo binh, bằng điện thoại đã cho biết lúc này pháo vẫn phơi mình trên mặt đất, chỉ kịp làm công sự dã chiến, ban ngày địch mà phát hiện được thì thật nguy hiểm.

Cũng qua đường dây điện thoại, tôi kiểm tra cánh quân của anh Lê Trọng Tấn đánh từ phía Bắc đánh xuống. Anh Tấn là một tướng đánh giỏi, từng trải, đã trả lời rằng: Nếu thực hiện cách đánh nhanh, quân của anh phải đột phá liên tục qua ba phòng tuyến rất khó khăn nhưng sẽ cố gắng...

Tổng hợp lại tình hình, tôi thấy rằng, quyết tâm của chiến sĩ ta rất cao nhưng nếu đánh nhanh thắng nhanh thì tổn thất sẽ rất lớn; chắc chắn sẽ thất bại... Ta đã xây dựng các đại đoàn từ trước khi mở thông biên giới (1950), nhưng kinh nghiệm đánh thì chỉ tiêu diệt cỡ tiểu đoàn địch trong công sự, chưa lần nào đánh lớn như ở Điện Biên, cũng lại là lần đầu đồng tác chiến lớn với pháo binh mà ta chưa từng tập trận...

Những ý nghĩ ấy khiến tôi đi tới quyết định thay đổi cách đánh gần như vào giờ chót. Lúc đầu ta đã quyết định giờ N là 17 giờ ngày 25-1-1954, sau đó do có một chiến sĩ ta bị địch bắt nên quyết định lùi lại 24 tiếng. Và, trong buổi sáng của ngày nổ súng, tôi đã đưa vấn đề ra Đảng ủy, đi đến quyết định hoãn cuộc tiến công, lui quân ra và chuyển sang cách đánh chắc – thắng chắc... Và thực tế đã chứng minh đó là một quyết định đúng đắn và kịp thời.

Về quyết định này tôi đã viết khá kỹ trong bài *Quyết định khó khăn nhất* đăng trong báo *Nhân Dân* tháng 5-1989 và được đăng lại dưới nhan đề *Mùa xuân Điện Biên Phủ* đăng trên Tạp chí *Lịch sử Quân sự* số 2 đầu năm nay, nhưng ở đây tôi muốn nhắc lại một lần nữa rằng, bài học sâu sắc đối với tôi qua quyết định này là làm sao có thể phát huy được cao nhất trí tuệ và sức sáng tạo của con người vào những thời điểm quyết định. Nhớ lại cái không khí “Dân chủ nội bộ” khi đó, ta thấy rất quý cái quyết tâm, sự nhất trí của mọi người, nhưng rõ ràng nếu chưa trình bày hết thực chất của vấn đề, chưa tạo được không khí, chưa đánh thức tính chủ động, bản lĩnh và tinh thần trách nhiệm của mỗi người thì sự nhất trí ấy, quyết tâm ấy có thể trở thành “Duy ý chí”, hay chỉ là sự nhất trí không có cơ sở của cấp dưới với sự đề xuất của cấp trên. Ngay sau khi có quyết định thay đổi cách đánh, tôi xin ý kiến của Bác và anh Trường Chinh, cũng như sự tin cậy mà Trung ương đã giao phó trước khi vào chiến dịch. Tôi đã nhận được sự ủng hộ hoàn toàn. Còn khi tôi ra lệnh cho các đơn vị: đình chỉ nổ súng, kéo pháo ra, Đại đoàn 308 lập tức hành quân nghi binh sang Lào, thì sự đáp lại không chỉ là sự chấp hành tuyệt đối mệnh lệnh cấp trên mà phần nào còn là sự giải tỏa những băn khoăn mà cấp dưới chưa dám nói ra... Sau này tôi hỏi anh Phạm Ngọc Mậu nghĩ gì khi được lệnh rút pháo khỏi trận địa, anh cười và nói vui rằng: “Được lời như cởi tấm lòng”. Nhiều anh em khác sau này cũng tâm sự như vậy. Nhưng không phải như hồi kỷ niệm 30 năm, có người nói rằng ngay từ khi đưa ra cách đánh nhanh thắng nhanh, “nhiều người đã thắc mắc”. Cần nhắc lại rằng, ngay trong buổi họp Đảng ủy lần cuối

cùng để quyết định thay đổi cách đánh, chỉ khi đặt vấn đề “đánh nhanh có chắc thắng 100% không?” thì mọi người nhất trí và đi đến quyết định cuối cùng.

Và như thế, từ ý định đánh 3 đêm 2 ngày, cuối cùng, Điện Biên Phủ đã diễn ra trong 55 ngày và đêm. Để thực hiện phương châm này, ta cũng khắc phục vô vàn khó khăn, ví dụ như hậu cần: phải đưa vũ khí, lương thực cung cấp cho hàng vạn chiến sĩ ở một vùng rừng núi xa hậu phương tới từ 5 đến 7 trăm cây số. Đồng bào H'mông ở vùng cao dùng ngựa đưa lương thực xuống, đồng bào Sơn La chặt chiu, chia sẻ bữa ăn hàng ngày của mình, đồng bào khắp các địa phương từ Nghệ An trở ra bằng mọi phương tiện đưa lên. Có lúc biểu đồ theo dõi dự trữ hậu cần có lúc tụt xuống sát số 0. Bác đã ra chỉ thị tất cả các đồng chí Trung ương tỏa đi khắp nơi để chi viện cho chiến trường. Về vũ khí đạn dược, càng về sau, ta càng khai thác được nhiều quân dụng của địch từ máy bay thả xuống trận địa ta. Trong khi đó, hậu cần của địch ngược lại ngày càng kiệt quệ vì vòng vây ta thắt càng chặt. Mùa mưa sắp đến, chiến sĩ ta càng gian khổ, nhưng khó khăn của địch cũng tăng lên gấp bội. Cho đến lúc vòng vây của ta đã dồn địch vào một trận địa chỉ khoảng 1 cây số, giao thông hào của ta cắt ngang sân bay thì ưu thế của ta tăng lên theo cấp số nhân, một viên đạn cối hiệu quả như pháo lớn, mọi thứ súng tập trung bắn thẳng khiến địch thực sự ở trong địa ngục... Như thế rõ ràng là có nhiều yếu tố quyết định chiến thắng trên chiến trường nhưng yếu tố cơ bản nhất là phải biết cách đánh cho phù hợp thực tế và quy luật vận động, cục diện chiến trường và nắm chắc thời cơ.

Sau này, trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, đặc biệt là trong giai đoạn quyết định vào mùa Xuân 1975, bài học biết vận dụng quy luật và thời cơ có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Ở Điện Biên Phủ, ta đã chuyển ý đồ đánh nhanh trong 3 đêm 2 ngày thành một trận tấn công và bao vây 55 ngày đêm và đã dành toàn thắng. Mùa Xuân 1975 ta đã đề ra kế hoạch kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ trong vòng 2 hoặc 3 năm, hậu cần phải chuẩn bị trong một năm rưỡi. Nhưng khi chiến sự diễn ra,

tấn công thắng lợi Buôn Ma Thuật, tiếp đó tiêu diệt phần lớn quân địch rút chạy từ Pleiku thì cục diện đã thay đổi. Chúng tôi đề nghị với Bộ Chính trị cần dứt điểm trong năm 1975. Và ngày 26-3, Bộ Chính trị họp, trong lúc địch cố thủ ở Đà Nẵng và cánh quân của các anh Lê Trọng Tấn và Chu Huy Mân cũng đang tiến tới đó. Địch ở Đà Nẵng đang bị tiêu diệt. Chính trong bối cảnh đó, tôi đã đưa ra phương châm, cũng là khẩu hiệu “Thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng” và rút thời gian xuống trước mùa mưa. Ngày 29-3, ta giải phóng Đà Nẵng. Và với phương châm “Thần tốc, Thần tốc hơn nữa” và quyết tâm của quân dân cả nước, ta đã toàn thắng vào ngày 30-4-1975. Như vậy, từ ý định 2, 3 năm cuối cùng thắng lợi hoàn toàn của chúng ta được thực hiện trong vòng 2 tháng. Ở đây, chúng tôi cũng muốn nhắc lại rằng nắm được thời cơ, quyết tâm thực hiện mục tiêu cuối cùng với tinh thần quyết chiến quyết thắng phải trên cơ sở một tư tưởng đúng đắn, xuyên suốt và cả một quá trình tích lũy kinh nghiệm, theo dõi phân tích những thay đổi mau lẹ trên chiến trường, phát hiện cái mới, phát hiện quy luật và hành động theo quy luật.

Từ Pắc Bó thời kỳ trước Cách mạng tháng Tám, Bác đã vạch con đường Nam tiến từ Cao Bằng đến Thái Nguyên, tiếp đó là cuộc Nam tiến khi kháng chiến bùng nổ. Như vậy, con đường Hồ Chí Minh bắt nguồn từ Pắc Bó, phát triển thành con đường Hồ Chí Minh trong chống Mỹ, góp phần để kết thúc thắng lợi hoàn toàn cho sự nghiệp độc lập tự do và thống nhất đất nước của dân tộc ta.

Tôi cũng muốn nhắc lại lời nói của Người rằng nước nhà có độc lập mà nhân dân không được hưởng hạnh phúc thì độc lập cũng không có ý nghĩa gì. Chúng ta đang đi trên con đường làm cho nền Độc lập Dân tộc càng ngày càng có ý nghĩa. Đó là con đường đổi mới, con đường xây dựng một nước Việt Nam dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh và hạnh phúc.

Trên con đường ấy đương nhiên không ít gian nan thử thách. Để đi tới đích, chúng ta phải tiếp tục học hỏi những bài học lịch sử từ trong hàng ngàn năm dựng nước và giữ nước của ông cha, trong lịch sử hơn nửa thế kỷ Cách mạng Việt Nam dưới sự lãnh

đạo của Đảng và Bác Hồ, trong đó có những bài học quý báu của Cách mạng tháng Tám 1945, của Điện Biên Phủ 1954 và của Tổng tiến công mùa Xuân 1975. Có quyết tâm cao, biết nắm thời cơ, đi vào thực tiễn, phát hiện quy luật và hành động theo quy luật, có tinh thần tự lực tự cường, kiên định con đường phấn đấu vì sự nghiệp chính nghĩa... những bài học ấy đã giúp ta chiến thắng ở Điện Biên Phủ năm xưa, nay cũng đang giúp ta thực hiện thành công bước đầu công cuộc đổi mới.

Tôi nghĩ rằng một trong những nội dung chống “diễn biến hòa bình” của kẻ thù chính là làm sao cho mọi người chúng ta, đặc biệt là thế hệ trẻ không được quên quá khứ vinh quang của dân tộc, những bài học quý giá mang tính thời sự nóng hổi của lịch sử, những chiến công hiển hách và thành tựu to lớn của cha ông đã được trả bằng mồ hôi và xương máu.

Chính vì thế, vai trò của sử học là rất quan trọng, tôi hy vọng nhiều đồng chí đã từng đóng góp vào sự nghiệp Cách mạng của Dân tộc, của Đảng, trong đó có lớp những chiến sĩ Điện Biên Phủ, hãy cùng nhau góp phần viết lại những trang sử đã qua để cho các thế hệ cùng nhau học hỏi và tiếp tục đóng góp vào sự phát triển trường tồn của Dân tộc. Tôi cũng mong và tin rằng, kế tục và phát triển truyền thống quý giá và vẻ vang ấy, thế hệ trẻ sẽ làm nên những Điện Biên Phủ mới của nước nhà.

Điện Biên Phủ xưa nay và mãi mãi là như vậy.

26/4/1994

Ngày lễ Độc lập ở Sài Gòn

TRẦN VĂN GIÀU

Sáng 23-9-1999, tại Bảo tàng Cách mạng TP. HCM, trước đông đảo các vị lão thành cách mạng và các bạn trẻ đoàn viên TNCS HCM của thành phố, GS. Trần Văn Giàu đã có một cuộc thuyết trình đầy ấn tượng về những sự kiện sôi động của Sài Gòn 54 năm trước, từ cuộc nổi dậy khởi nghĩa 25-8 đến cuộc nổ súng khởi đầu kháng chiến chống Pháp 23-9-1945.

Bằng một giọng nói sôi nổi, vị lão thành cách mạng xấp xỉ tuổi chín mươi đã gọi lại âm hưởng hào hùng hơn nửa thế kỷ về trước: “Với Cách mạng không thể chờ đợi! Người cách mạng hành động trước hết bằng trái tim và khối óc của mình. Hành động cách mạng phải có tổ chức, nhưng ý thức tổ chức trước tiên là sự quán triệt những tư tưởng chỉ đạo đường lối cách mạng chứ không chỉ là thực hiện mệnh lệnh, chỉ thị từ trên xuống.

Do vậy mà chỉ một tuần sau ngày Hà Nội khởi nghĩa (19-8), Sài Gòn đã huy động được cả triệu người giành chính quyền trọn vẹn. Khi giặc đã quyết tiêu diệt nền độc lập và sự thống nhất dân tộc thì Sài Gòn không chờ lệnh từ trung ương đã nổ súng trả lời quân thù. Hành động đó đã nhanh chóng được lãnh tụ tối cao của cách mạng, vị Chủ tịch của nước Việt Nam độc lập tán đồng và không bao lâu sau đó, trên chiến trường Nam bộ đã xuất hiện những chiến sĩ Nam tiến từ mọi miền của đất nước kéo vào chia lửa với Sài Gòn và miền Nam. Từ 23-9-1945 đến 19-12-1945,... rồi đến 30-4-1975, cuộc kháng chiến của dân tộc Việt Nam đi tròn 30 năm để kết thúc thắng lợi hoàn toàn cũng ngay trên mảnh đất Sài Gòn xưa, nay mang tên Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại”.

Sau cuộc họp mặt truyền thống này, chúng tôi đã gặp và xin phép Giáo sư Trần Văn Giàu, vị Chủ tịch danh dự của Hội

cho trích đăng từ tập Hồi ký “1940-1945” một đoạn để bạn đọc hình dung được phần nào Ngày lễ Độc lập tại Sài Gòn 54 năm trước, cũng để hiểu được tinh thần lịch sử: Với Cách mạng không thể chờ đợi.

X&N

Ngay từ hôm 20 tháng 8, từ Paris, qua làn sóng vô tuyến điện De Gaulle nói với Pháp kiều ở Đông Dương rằng y đã gửi tuần dương hạm Richelieu sang Viễn Đông, tàu đó đang ở đảo Ceylan đợi lệnh nhổ neo đi Sài Gòn. De Gaulle nói: “Tôi khuyên các người hãy bình tĩnh đợi cơ hội thuận tiện”.

Rõ ràng Paris khuyến khích bọn thực dân Pháp ở Đông Dương chuẩn bị hưởng ứng hành động quân sự của Pháp trên xứ thuộc địa cũ này. Chắc De Gaulle cũng có ý đe dọa ta đó. Chúng chuẩn bị xâm lăng thật sự cả ở Nam, rồi Bắc, Trung.

27-8, chiến hạm Greysac đổ quân lên đảo Cát Bà.

Ngày 31-8, Pháp nhảy dù xuống Phan Thiết, ta bắt và giết 7 tên nhảy dù.

Từ ngày 25-8 đến cuối tháng, chúng tôi ở Sài Gòn tuy chưa được trực tiếp với một phái viên chính phủ ta từ Hà Nội vô, chưa có mật mã với chính phủ Trung ương, nhưng chúng tôi đã được hướng dẫn bởi đài phát thanh Hà Nội. Vì vậy, theo chỉ thị chung, chúng tôi ráo riết chuẩn bị Ngày lễ Độc lập 2-9.

Tôi được biết khá sớm, sớm hơn 24, 25 (ngày khởi nghĩa Sài Gòn) rằng Thanh niên Tiền Phong ở Tây Ninh bắt được ba thằng Tây nhảy dù, rồi giao cho nhà chức trách ở địa phương, nhà chức trách địa phương giao cho Nhật, Nhật đưa cả ba đứa về Sài Gòn ngày 22-8 và cho ở tử tế trong một cái nhà nhỏ bên cạnh phủ Toàn quyền. (Sau này, mới hay rằng thằng cầm đầu toán lính nhảy dù đó là đại tá Cédille, rời Calcutta (Ấn Độ) một lượt với Mesmer. Mesmer nhảy dù xuống Bắc bộ). Bọn Cédille đã tận mắt chứng kiến cuộc biểu tình khởi nghĩa sáng 25 tháng 8 ở Sài Gòn. Mấy hôm rày tôi liên tiếp được báo cáo rằng thanh niên ta đã bắt được bọn Pháp nhảy dù ở Tây Ninh, Thủ Dầu

Một, Biên Hòa. Chắc có một số nào trốn thoát về Sài Gòn. Tiền quân của quân Anh, Ấn (trong đó chắc có Pháp) đã đáp xuống Tân Sơn Nhất. Nghe đâu có cả mấy sĩ quan tình báo Mỹ tới nữa. Bọn Anh đã bảo quân Nhật thả một số tù binh người Pháp. Thực thà mà nói, tôi không đoán được trước là ngày 2 tháng 9 tại Pháp sẽ có âm mưu khiêu khích cách nào đây; điều chắc chắn nhất là Anh sẽ ủng hộ Pháp trở lại Đông Dương, vì nếu Pháp mất Đông Dương thì Anh sao khỏi mất Ấn Độ, Miến Điện, Ceylan. Tụi thực dân ủng hộ nhau là tất nhiên, Anh phải giúp Pháp chiếm nước ta một lần nữa. Ngoại giao, thương thuyết với các tên “đồng minh” thực dân Anh này chắc hẳn không đi tới đâu, có chăng, theo dự kiến của Thạch, ta sẽ ra sức lợi dụng mâu thuẫn giữa Anh, Pháp một bên và Mỹ, Tàu một bên. Sau 25-8, Cédille (nói là đại diện cho De Gaulle) có đến tìm Thạch, tôi và mở một thứ giọng điệu nói chuyện “vào đề”. Báo *Sài Gòn* thuật: Chiều 30 tháng 8, Chủ tịch Lâm ủy hành chánh Nam bộ là ông Trần Văn Giàu có triệu tập cuộc họp báo chí tại dinh Hành chánh. Sau khi nói về tổ chức Dân quân cách mạng, ông Giàu cho biết: Có đại biểu của De Gaulle nhảy dù xuống Sài Gòn, yêu cầu nói chuyện với Ủy ban Hành chánh. Về việc này, ông Giàu tuyên bố: “Chúng tôi sẵn sàng tiếp chuyện nếu đại biểu của De Gaulle chịu sự thương thuyết trên cơ sở Pháp thừa nhận Việt Nam hoàn toàn độc lập. Nhưng, nếu đại biểu của De Gaulle muốn đặt sự bàn bạc trên cơ sở khác (Pháp trở lại Đông Dương), thì chúng tôi xin nhường cho súng đạn trả lời”. Rồi không hiểu nghĩ sao, ông Chủ tịch kiêm Ủy trưởng quân sự Trần Văn Giàu tuyên bố một câu để chấm dứt cuộc họp: “Nếu một phần đất nào của Việt Nam bị mất thì chúng ta phải dùng máu của chúng ta mà đặt lại vấn đề Việt Nam trên tấm thảm xanh quốc tế”.

(Trần Tấn Quốc, sách *Sài Gòn Septembre 45*)

Cũng vì bọn Anh – Pháp – Mỹ đã bắt đầu có mặt ở Sài Gòn cho nên cuộc biểu tình ngày 2 tháng 9 chẳng những là nhằm để cho đồng bào ta tuyên thệ ủng hộ chính phủ Hồ Chí Minh, tuyên thệ trung thành với độc lập dân tộc, chống mọi cuộc xâm

lăng, mà còn nhằm để cho các nước đồng minh Anh, Mỹ, Tàu, Nga thấy rằng tất cả dân tộc Việt Nam cùng một lòng, ai đụng tới độc lập của chúng tôi thì sẽ vấp phải sức chống trả của 25 triệu đồng bào Việt Nam. Cho nên, một mặt cả thành phố treo cờ đồng minh chiến thắng, cờ đỏ sao vàng chính giữa, bốn cờ Anh, Mỹ, Tàu, Nga hai bên, mặt khác khẩu hiệu nổi bật nhất viết bằng bốn thứ chữ là: “Độc lập hay là chết!”.

Nơi tập trung đồng bào kỳ này cũng lấy đại lộ Norodom làm chính (đã được đổi tên là đại lộ Cộng Hòa) với đường Blansubé và tất cả các đại lộ Thủ Khoa Huân (Chamer), Phan Bội Châu (Bonard). Số người biểu tình sẽ bằng hay đông hơn sáng 25 tháng 8; nhưng lần này, biểu tình không có vũ trang của quần chúng, chỉ có vũ trang của quân đội, dân quân, tự vệ, công an cảnh sát. Ngày trước (tức ngày 1 tháng 9) tôi có mời họp báo bất thường để cho các báo rõ mục đích của ngày 2 tháng 9 và vài đặc điểm của ngày 2 tháng 9 ở Sài Gòn. Tôi lưu ý các báo đến chỗ cuộc biểu tình ngày 2 tháng 9 thì quần chúng không có vũ trang như ngày 25 tháng 8 vừa qua, nhưng bằng cờ nhiều hơn và các khẩu hiệu đều thống nhất, phải giữ trật tự, không làm gì rối trật tự, để phòng khiêu khích của kẻ địch và tay sai; có khiêu khích thì ta sẽ đối phó theo sự chỉ huy chung đừng để rối loạn; lại lưu ý tới điều này nữa là lực lượng dân quân cách mạng được biểu diễn không phải là quân chính quy đâu mà mong có y phục tử tế, vũ khí tân thời và đầy đủ. Dân quân là dân quân, “y phục đủ thứ, vũ khí thô sơ là phần nhiều”, nhưng phải hiểu rằng sức mạnh của ta không phải ở vũ khí và y phục, “lực lượng vô sản của chúng ta chính là sự đoàn kết toàn dân và lòng hy sinh của các chiến sĩ cho Tổ quốc”. Nhà báo, Trần Tấn Quốc còn ghi được những lời ấy và nhà báo này không quên nhắc lại mấy trang lịch sử cách mạng thế giới về vang hết sức mà chiến sĩ có công nhất là những anh “quần đùi áo rách”, Âu, Á, Phi châu đều có nhiều tỷ dụ như vậy.

Mục đích chính của cuộc biểu tình ngày 2 tháng 9 là nghe Chủ tịch Hồ Chí Minh từ Hà Nội, đọc Tuyên ngôn độc lập. Rồi toàn thể dân biểu tình ở Sài Gòn (cũng như ở các thị xã khác

toàn Nam bộ) sẽ cùng một lúc làm lễ tuyên thệ. Cho nên, nhờ có thời giờ khá rộng, bọn tôi đã đặt vô tuyến truyền thanh khắp nơi, nhất là ở đại lộ Cộng Hòa và các đại lộ, yên trí chờ hai giờ chiều thì bắt đầu.

Người biểu tình tập hợp đông vượt quá mức dự định. Cả thành phố rục rờ cờ băng. Giờ khai mạc đến. Chào cờ. Quân nhạc cử Quốc tế ca và Thanh niên hành khúc. Nhà báo Trần Tấn Quốc, trong sách *Saigon Septembre 1945* còn ghi (sách in tại Sài Gòn năm 1947):

“Tại khoảng đại lộ Cộng Hòa, tại đường Blansubé, chung quanh nhà thờ lớn, các đoàn thể dân chúng đứng có trật tự theo bốn sư đoàn dân quân cách mạng”.

“Ta hãy thú thật và nói thẳng ra những gì rạo rức trong lòng ta lúc bấy giờ, trong giờ phút này. Ta có cảm động chẳng và có cảm tình gì trong khi ta thấy y phục của dân quân toàn là quần đùi áo ngắn, người mang giày, người chân không, vũ khí thì từ liên thanh nhẹ đến súng hai nòng, từ trường kiếm đến dao găm, trong hàng ngũ ấy có những bạn phóng túng của ta ngày hôm qua, có những cậu thanh niên ở hàng xóm, có những nhà buôn vừa già từ thị trường, có những “con ông cháu cha” của thời trước”.

Dân quân cách mạng Sài Gòn khi ấy đại khái là như vậy đó. Nhưng Trần Tấn Quốc không ghi lại hình ảnh của hơn vài ngàn quân chính quy mà gần phân nửa là mới tuyển từ Tổng Công đoàn và Thanh niên Tiền phong đi đầu có hàng ngũ chỉnh tề, súng ống khá đủ, binh phục kẻ cũng tử tế. Mới năm ba ngày tổ chức làm sao mà tốt được? Và đâu có đưa ra biểu diễn hết đâu?

Đúng giờ, cụ Hồ đọc Tuyên ngôn độc lập, chờ mãi mà không nghe gì; chờ hơi lâu, sốt ruột, đây đó quần chúng hét lên: “Nó phá rồi! Nó phá rồi!” (sau mới biết rằng hôm ấy đài Hà Nội không phát sóng được)*). Anh em Xứ ủy và Ủy ban Hành chánh có mặt trên lễ đài bảo tôi phải nói thay thì mới trấn an quần chúng được. Tôi vạch mấy đầu dòng và ứng khẩu nói (truyền thanh của thành phố hôm ấy rất tốt). Bài nói được các nhà báo

tốc ký và đăng trên các báo Sài Gòn, Điện Tín sáng hôm sau, như sau đây:

“Hỡi quốc dân!

Hỡi đồng bào tận tâm cứu nước!

Việt Nam từ một xứ thuộc địa đã trở thành một nước độc lập.

Việt Nam từ một đế chế đã trở thành một nước Dân chủ Cộng hòa.

Việt Nam đương tiến bước trên đường sống, sống danh dự với hoàn cầu.

Hôm nay, tuân theo mạng lệnh của chánh phủ Trung ương do đồng chí Hồ Chí Minh lãnh đạo, chúng ta làm lễ Độc lập, mừng thắng lợi của cách mạng trên cả nước Việt Nam.

Hôm nay, một lần nữa, chúng ta biểu thị cho Đồng minh và cho thế giới, cho bè bạn và cho kẻ thù cái ý chí của tất cả đồng bào kiên quyết bảo vệ tới cùng quyền độc lập và nền dân chủ của chúng ta.

Mừng thắng lợi, nhưng đồng bào chớ say sưa vì thắng lợi.

Biểu thị ý chí độc lập, nhưng đồng bào chớ lầm tưởng rằng bấy nhiêu lực lượng phô trương ở đây là đủ.

Còn phải phấn đấu nhiều hơn nữa.

Còn phải cần lao, trọng kỷ luật, kỷ luật nghiêm mật hơn nữa.

Bởi vì Việt Nam yêu quý của chúng ta đương gặp một tình cảnh nguy nan: Không khéo lo, nước ta, dân ta có thể bị trông lại ách nô lệ,

Bèn trong,

Một số kẻ phản quốc đương tập hợp lại để làm hậu thuẫn cho quân địch. Chúng nó sẽ bị tòa án nhân dân trừng trị thẳng tay. Phải trừng trị thẳng tay bọn mai quốc cầu vinh, những bọn gây rối cho nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, gây rối để tạo cho quân địch một cơ hội xâm lăng đất Việt Nam một lần nữa.

Bên ngoài

Kẻ địch toan tính một cuộc âm mưu gác lại ách nô lệ trên cổ 25 triệu đồng bào ta. Họ nhảy dù ở Tây Ninh, Biên Hòa. Họ từ Lào đem quân sang. Họ đã bị bắt, bị đánh lùi. Nhưng họ chưa chịu đứng yên đâu. Chúng tôi đã nắm được bằng cứ chắc chắn là họ toan dùng võ lực, thành linh lật đổ chính phủ dân chủ cộng hòa để đặt lại một quan Toàn quyền như thuở trước.

Đồng bào!

Ở đây có ai thừa nhận một quan Toàn quyền cai trị xứ ta không?

– Không! Không!

Có ai chịu bó tay để cho chế độ thực dân ra mặt hay giấu mặt trở lại không?

– Không! Không!

Thì chúng ta hãy thể cương quyết đứng bên cạnh chánh phủ, chống mọi sự xâm lăng, dầu chết cũng cam lòng.

Hỡi các dân tộc trên thế giới đã chiến đấu cho nhân quyền và dân chủ, chống độc tài và phát xít! Dân tộc Việt Nam chúng tôi có quyền sống độc lập tự do. Độc lập tự do của chúng tôi không trái với độc lập tự do của bất cứ một dân tộc nào khác. Anh, Nga, Mỹ đã chịu đổ máu. Nhờ sự đổ máu đó, nước Pháp mới được giải phóng, thì có lý do gì, nhờ máu của các bạn mà nước Pháp lại tròng ách nô lệ lên nước Việt Nam đã tự giải phóng rồi bằng cuộc chiến đấu chống phát xít bên cạnh Đồng minh?

Từ cựu Hoàng đế Bảo Đại đến hàng cùng dân, đồng bào chúng tôi đều chán cái ách nô lệ, đều quyết hi sinh cho độc lập tự do của đất nước Việt Nam.

Chúng tôi không bạo ngược, không khiêu khích. Chúng tôi ôn hòa. Chúng tôi bảo vệ sinh mạng tài sản của người ngoại quốc. Chúng tôi sẵn sàng kết dây thân ái với bất cứ một nước

nào trên hoàn vũ, miễn nước ấy thừa nhận quyền sống tự do độc lập của dân tộc Việt Nam.

Hỡi người Pháp!

Các người chó tưởng tượng rằng dân chúng xứ này triu mến chế độ thực dân.

Chúng tôi không chịu ách Nhật. Chúng tôi cực lực phản đối ách Pháp, cho dầu ách ấy có sơn son phết vàng đi nữa.

Việt Nam dân chủ cộng hòa sẵn sàng ký kết với Cộng hòa Pháp những hiệp ước cộng tác về kinh tế, văn hóa, luôn bình bị nữa, nếu Pháp công khai thừa nhận quyền độc lập của nước chúng tôi.

Nhược bằng các người xem chúng tôi như tôi mọi, thì liên hiệp với dân chúng Pháp, chúng tôi thề chết, không nhượng bộ trước bất cứ một sự hăm dọa hay khiêu khích nào.

Quốc dân! Hãy sẵn sàng chiến đấu!

Đồng bào! Hễ gặp dịp, thì hiến thân cho nước!

Quét sạch những đồ phản quốc; Quét sạch thực dân cường quyền!

Anh em, chị em! Trong lúc phái bộ đồng minh đến xứ ta, anh em, chị em ta chớ để mất thanh danh của một dân tộc đã từng sống vẻ vang.

Đứng lên!

Độc lập, tự do bắt đầu từ nay.

Tiến lên! Vì độc lập tự do!

Tiến tới mãi! Không một thành lũy nào ngăn cản nổi ý chí của muôn dân trên đường giải phóng.

Bài nói ứng khẩu của tôi đầu được hoan nghênh tới đâu nữa, làm sao mà thay cho bản Tuyên ngôn độc lập của Chủ tịch Hồ Chí Minh (sau đó mới truyền tới thành phố). Kế tôi thì Phạm Ngọc Thạch, thay mặt chính phủ long trọng tuyên thệ trước quốc dân:

- Cương quyết lãnh đạo đồng bào giữ gìn đất nước.
- Vượt qua tất cả khó khăn nguy hiểm xây đắp nền độc lập hoàn toàn cho Việt Nam.

Sau Thạch là Nguyễn Lữ, một người lãnh đạo Tổng Công đoàn Nam bộ, đọc lời thề của nhân dân:

“Chúng tôi, toàn thể nhân dân Việt Nam xin kiên quyết một lòng ủng hộ chính phủ lâm thời của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, ủng hộ Chủ tịch Hồ Chí Minh. Nếu người Pháp đến xâm lược Việt Nam lần nữa thì chúng tôi quyết:

- Không di lính cho Pháp.*
- Không làm việc cho Pháp.*
- Không bán lương thực cho Pháp.*
- Không dẫn đường cho Pháp.*

Xin thề!”

Một triệu người hô to: Xin thề! Xin thề! Nắm tay đưa lên. Dân quân nhạc nổi lên trong tiếng reo hò vang dội của hàng chục vạn người như một tiếng sấm động, kéo dài từ đầu chí cuối đại lộ Cộng Hòa...

(*) Về việc này ông Nguyễn Hữu Đang nguyên Thứ trưởng Thanh niên và là Trưởng ban tổ chức Ngày Độc lập và ông Nguyễn Văn Dực, người tham gia công tác kỹ thuật cho buổi lễ đã xác nhận trong các Hồi ký và phát biểu trong các cuộc tọa đàm do Hội KHL SVN tổ chức.

Vài suy nghĩ về *Việt Nam học*

TRẦN BẠCH ĐẰNG

Từ ngày 15 đến 17-7-1998, tại Hà Nội đã diễn ra cuộc hội thảo quốc tế về Việt Nam học do Đại học Quốc gia Hà Nội và Trung tâm KHXH & NVQG cùng tổ chức, với sự tài trợ của một số tổ chức nước ngoài. Nội dung hội thảo sẽ được giới thiệu đầy đủ trong số 54 và đến với bạn đọc tháng 8/1998. Để kịp thời thông tin với bạn đọc về một sự kiện khoa học lớn, lần đầu tiên diễn ra ở nước ta, chúng tôi xin trích giới thiệu bản tham luận của nhà nghiên cứu Trần Bạch Đằng, trong đoàn đại biểu các nhà khoa học TP. Hồ Chí Minh tham gia hội thảo.

Cuộc hội thảo về *Việt Nam học* do Việt Nam tổ chức lần đầu tiên tại Hà Nội tự nó khẳng định nhu cầu tìm hiểu, nghiên cứu về đất nước; dân tộc, con người Việt Nam trên bình diện thế giới. Nói một cách khác, *Việt Nam học* không chỉ là mối quan tâm của riêng Việt Nam mà đã trở thành sinh hoạt khoa học và văn hóa của thế giới (...).

Có lẽ Việt Nam được thế giới biết đến một cách nhanh chóng, rộng rãi – có phần ngạc nhiên – bắt đầu từ hiện tượng Điện Biên Phủ. Nhiều câu hỏi được đặt ra xung quanh nguyên nhân thất bại của một đội quân viễn chinh hùng mạnh phương Tây và những yếu tố thắng lợi của một nước Việt Nam nhược tiểu, vừa mới tự giải phóng khỏi ách thống trị thực dân.

Tuy nhiên, phải chờ đến hai thập kỷ chống Mỹ cứu nước, Việt Nam mới thực sự là một trong những hiện tượng thu hút

quan tâm của thế giới – từ phần nào tò mò trước kia chuyển sang tìm cách lý giải (...).

Ai cũng biết Việt Nam nằm trong hệ thống XHCN, bị tàn phá nặng nề sau 30 năm chiến tranh ác liệt, kinh tế nghèo nàn, lạc hậu, lại bị các thế lực quốc tế thù địch bao vây cấm vận, thậm chí gây chiến tranh biên giới. Tình thế càng nghiêm trọng hơn khi Liên Xô và các nước Đông Âu sụp đổ, cả lực lượng vật chất mà Việt Nam dựa vào, lẫn tâm lý xã hội chùng nào sùng tín, bỗng rơi vào tình thế hiểm nghèo. Mối quan hệ quá xấu. Đúng là “họa vô đơn chí”. Vậy mà, không ồn ào nhưng vững chắc, có căn cơ theo một tư duy đổi mới, sáng tạo, Việt Nam vẫn khẳng định được con đường phát triển của mình. Chỉ trong vòng một thập niên, công cuộc đổi mới đã thay đổi hẳn bộ mặt của đất nước, tạo được mức ổn định trong sự phát triển, thiết lập quan hệ hợp tác quốc tế có hiệu quả trong khu vực và trên thế giới.

Thực ra, Việt Nam không hề muốn tự nổi trội trên thế giới bằng những sự tích anh hùng mà do lâm vào những tình thế “bất khả kháng”, khi thì bị úc hiếp, khi thì đứng trước những thử thách đe dọa sự tồn tại và phát triển của mình. Trong những trường hợp đó, sức mạnh Việt Nam sẵn có, từ tiềm năng đã trôi dạt, tập trung để vượt hiểm (...)

Suy cho cùng, nghiên cứu Việt Nam là nghiên cứu nền văn hóa của dân tộc Việt Nam trong quá trình phát triển lịch sử. Bởi vì không có một sức mạnh vật chất nào mà không bắt nguồn từ một nền văn hóa nhất định và không in dấu ấn đặc trưng của nền văn hóa đó. Hơn nữa, không có một nền văn hóa nào đột nhiên tạo được những bước nhảy vọt về sức mạnh, mà chính là thừa hưởng cả một quá trình tích tụ, hội nhập và phát triển lâu dài. Cái mà thế hệ ngày nay đang hưởng là đỉnh cao của thành tựu lịch sử.

Không phải để đến thời chống Mỹ cứu nước mới có chuyện “ra khỏi ngõ hẹp anh hùng”, từ thuở xưa, người dân Việt Nam đã thuộc lòng chân lý “giặc đến nhà đàn bà cũng đánh”. Hội nghị chính trị đặc biệt do Chủ tịch Hồ Chí Minh chủ trì tại Hà Nội tháng 3-1964 xác định quyết tâm đánh Mỹ xâm lược, khiến

chúng ta liên tưởng đến Hội nghị Diên Hồng do vua Trần Nhân Tông triệu tập năm 1287.(*) Theo *Đại Việt Sử ký toàn thư* (bản dịch của Viện KHXHVN, tập 2, tr. 50) ghi: “Giáp Thân, Thiệu Bảo năm thứ 6 (1284) Thượng hoàng (vua Trần Thánh Tông) triệu phụ lão trong nước họp ở thềm điện Diên Hồng...” (Mai Thị Thơm) trước họa xâm lăng của quân Nguyên. Còn những điều khoản của Hội nghị Paris 1973 để cho quân Mỹ rút khỏi miền Nam Việt Nam, xét về mặt mục tiêu đập tan ý chí xâm lược thì cơ bản giống như sự chấp thuận của Lê Lợi đối với lời tuyên thệ của tướng Vương Thông xin rút hết quân nhà Minh về nước vào năm 1427.

Do vậy, khi nghiên cứu không thể dừng lại ở những hiện tượng nổi bật, đột phá đang diễn ra mà cần đi sâu tìm hiểu cái tiềm ẩn của một nền văn hóa được hun đúc từ thuở xa xưa.

Những nét đặc trưng của nền văn hóa Việt Nam được hình thành từ quá trình đấu tranh rất khắc nghiệt suốt mấy nghìn năm lịch sử để sinh tồn và phát triển của một dân tộc nhỏ, luôn luôn sống dưới sự đe dọa, thôn tính và âm mưu đồng hóa của những thế lực lớn. Cũng dễ hiểu rằng trong điều kiện, hoàn cảnh đó, bản năng tự vệ phải cao, sức mạnh bên trong phải lớn, bản lĩnh xử lý các tình huống phải sáng tạo. Hiểu như vậy sẽ có thêm giải thích được trạng thái hoạt động lúc bình thường cũng như khi có đột biến, hiểu được thế nào là “dĩ bất biến, ứng vạn biến” – một cách ứng phó linh hoạt thường thấy của người Việt Nam. (...)

Việt Nam học nghiên cứu một Việt Nam trong tính tổng thể của nó. Sự hình thành quốc gia, dân tộc Việt Nam có nét đặc thù cơ bản không thể không tính đến khi nghiên cứu các chủ đề cụ thể.

Đặc điểm hình thành dân cư Việt Nam không phải là sự lấp rập của nhiều bộ tộc khác nhau vào một tổng thể, mà từ cái vốn ban đầu nhân dân ta với một sức sống cường tráng, nhưng nhìn chung hiền hòa. Cuộc “Nam tiến” ngàn dặm là xu hướng tất yếu vừa lịch sử vừa địa lý. Để dân tộc Việt Nam có thể sinh tồn trước sức ép thường xuyên của cường địch phương Bắc, trước thiên tai,

công cuộc mở cõi được tiến hành chủ yếu bằng lao động và chung sống với các dân tộc khác trên từng bước đường di chuyển và định canh định cư ở những mảnh đất hầu như hoang vu.

Từ một gốc ban đầu mà ra, nên dân tộc Việt Nam có chung ngày giỗ tổ Hùng Vương (10-3, Âm lịch), gọi nhau bằng đồng bào, lòng yêu nước, thương nòi đã khắc sâu thành “gien truyền thống” trong tâm hồn mọi người dân Việt Nam. Tất cả mưu đồ chia rẽ dân tộc và Tổ quốc, dù từ xu hướng bên trong hay bên ngoài, trước hay sau đều thất bại. Ý chí đoàn kết dân tộc, nguyện vọng độc lập tự do và thống nhất đất nước là nguồn gốc cơ bản, to lớn và lâu dài của sức mạnh Việt Nam. Sức mạnh đó chi phối quyết định đến tất cả quan hệ giai cấp, tôn giáo, sắc tộc, gia đình... và trở thành sức mạnh khi Tổ quốc lâm nguy, đồng bào lâm nạn. Đó cũng là nét trội trong bản sắc văn hóa Việt Nam, nhờ đó mà đủ sức đề kháng với họa đồng hóa từ phương Bắc cũng như phương Tây.

Cùng với sự hoàn chỉnh toàn diện của một quốc gia, sau khi kết thúc công cuộc Nam tiến, dân tộc đã có sự định hình những nét cơ bản của bản sắc văn hóa Việt Nam, xét về mặt tư duy, trí thức, ý chí, tình cảm, tín ngưỡng, luân lý, phong tục tập quán... Đó là văn minh sông Hồng được triển khai, nhân lên, chọn lọc và phát huy men Trường Sơn, cặp biển Đông và trên vùng đất mới Đồng Nai – Cửu Long, kể cả phần giao lưu với các nền văn hóa khác để hình thành nền văn minh Việt Nam vững chắc và năng động.

Cần nói thêm rằng, ngoài Nam tiến là cuộc di dân tiến hành cả nghìn năm mà giai đoạn thành lập vương triều Đinh Trong rồi vương triều Nguyễn các thế kỷ từ XVII đến XIX là cao điểm, thì cư dân chuyển động quy mô quốc gia được tiếp tục với người Pháp bằng việc mộ phu cao su, với người Mỹ bằng đợt di cư cuối năm 1954, trong cuộc chiến tranh giải phóng miền Nam và trong xây dựng sau 30-4-1975. Thực tế ấy đóng góp rất lớn vào độ hòa hợp các vùng, các dân tộc của Việt Nam, một đóng góp mang ý nghĩa văn hóa lớn lao.

Việt Nam, do địa lý, quan hệ sâu với nền văn hóa Bắc Á mà trung tâm là văn hóa Trung Quốc. Hơn nữa, trước sau cộng lại, Việt Nam bị Trung Quốc đô hộ cả ngàn năm. Các nhà văn hóa học thế giới xếp Việt Nam, cùng Triều Tiên – Nhật Bản – vào khu vực-văn hóa Hán. Ngoài nguồn gốc chủng tộc, những điểm giống nhau về văn hóa giữa các nước này là điều dễ thấy. Bị các triều đại Trung Quốc chia xẻ thành các quận huyện, hồng biến Việt Nam thành “phên dậu” của “thiên triều”, tất nhiên dân Việt Nam trải qua nhiều năm lầm than, mất nước. Tuy nhiên, xét từ một góc độ khác, cuộc đọ sức giữa chính trị và văn hóa ngã ngũ dần và bối cảnh bị trị tạo ra một kết quả khách quan là ý thức cùng tâm hồn dân tộc của người Việt được đánh thức và nung nấu trước thế lực phản diện.

Trường hợp Việt Nam còn có một bổ sung lớn. Đó là văn minh Chăm-pa, Phù Nam, Chân Lạp – khi Nam tiến được triển khai. Những nền văn minh đó tồn tại khá lâu trên lãnh thổ sau này thuộc Việt Nam. Tác động của văn hóa bản địa không nhỏ đối với một bộ phận người Việt. Ta biết rằng văn hóa bản địa đó – cùng cư dân mà nay ở trong cộng đồng chúng ta – thuộc nền văn hóa Nam Á. Việt Nam làm được vai trò chiếc cầu nối giữa lục địa châu Á với các đảo quốc láng giềng bằng chính sự tồn tại của mình. Văn hóa xét theo nghĩa rộng – ăn mặc, ở, âm nhạc, ảnh hưởng của Nam Á trong đời sống người Việt khá rõ, không phải chỉ với người Chăm, người Khơme, người Êđê, mà với người Việt ở phương Nam nói chung... Vả lại, càng xê dịch về phương Nam, người Việt xa dần tác động của văn hóa phong kiến phương Bắc, kể cả mặt tiêu cực của văn hóa phong kiến Việt Nam.

Sau cùng, khi Việt Nam hoàn chinh về lãnh thổ với bờ cõi mới tận mũi Cà Mau thì trùng hợp với sự xuất hiện của văn minh công nghiệp phương Tây. Cũng như đối với Trung Quốc, người Việt Nam chắt lọc những gì tốt của văn hóa phương Tây bỏ vào kho văn hóa bản thân. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã cô đọng

cách tiếp cận khi đánh giá Phật giáo, Khổng giáo, Thiên Chúa giáo, chủ nghĩa Mác và cả quan điểm của Tôn Dật Tiên.

Tuy còn một số đánh giá khác nhau, chữ Quốc ngữ (Latin) thực sự đóng góp vào bước phát triển của Việt Nam từ vài thế kỷ nay, đặc biệt trong thế kỷ XX. Từ chữ Hán người Việt cải tiến ra chữ Nôm, song sức sống có phần hạn chế. Khi các nhà truyền giáo phương Tây phổ biến chữ Quốc ngữ Latin, dần dần loại chữ ấy thâm nhập vào xã hội Việt Nam vì khả năng sử dụng nó đơn giản hơn chữ Nôm. Tất nhiên, với chữ Quốc ngữ, kho tàng Hán Nôm khó được khai thác tốt, truyền thống văn hóa có phần thiếu thông suốt, nhưng mặt lợi của chữ Quốc ngữ Latin thì rõ ràng.

Nghiên cứu Việt Nam có lẽ nên chú ý nhiều hơn nữa về *vị trí Việt Nam trong quan hệ với khu vực và thế giới*. Nằm giữa các luồng giao lưu của khu vực và quốc tế, Việt Nam được nhiều nước quan tâm, đồng thời chính những tiềm năng nhiều mặt của Việt Nam, nếu được khai thác tốt sẽ nhân sức mạnh nội lực lên đáng kể và có lợi cho những đối tác Việt Nam.

Sẽ rất bổ ích nếu chúng ta tìm hiểu vị trí địa lý của Việt Nam xét về mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa... và đương nhiên tùy hoàn cảnh lịch sử trong từng giai đoạn mà mặt nào đó trở thành mối quan tâm lớn của thế giới và khu vực. (...)

Thập niên gần đây, khu vực và thế giới dần dần hiểu rõ, quan tâm hơn đến vị trí địa-kinh tế của Việt Nam. Nằm giữa khu vực năng động trong phát triển kinh tế của thế giới, Việt Nam có thể đóng góp cho quan hệ hợp tác quốc tế, hòa nhập với thị trường thế giới, đồng thời học tập kinh nghiệm thành công và chưa thành công của nhiều nước có hoàn cảnh tương đồng. Thế giới đặc biệt là khu vực dần dần, qua chính sách của Việt Nam, nhận thấy một nước Việt Nam phát triển theo định hướng XHCN không hề đe dọa an ninh của bất cứ nước nào mà còn có lợi cho hòa bình, ổn định, an ninh, hợp tác và phát triển của khu vực và thế giới. Không phải đến bây giờ Việt Nam mới “muốn là bạn của tất cả các nước”. Phương châm hành động của dân tộc Việt Nam trong quá trình dựng nước và giữ nước từ thuở xa xưa là “thêm bạn, bớt thù”. Đó cũng là một yếu tố rất quan trọng của

sức mạnh Việt Nam để đảm bảo sự tồn tại phát triển của mình trước không ít định kiến về Việt Nam. Ngay đối với những ai đã từng gây đau thương tang tóc cho Việt Nam, nay biết tôn trọng chủ quyền dân tộc, muốn hợp tác cùng có lợi thì Việt Nam cũng sẵn sàng gác lại quá khứ để bàn chuyện hiện tại và tương lai. Một nét đẹp của văn hóa Việt Nam là không phân biệt đối xử và hằn thù dân tộc, màu da, không cực đoan bài ngoại, mà sống khoan dung, hòa hợp...

Mong rằng Việt Nam học sẽ góp phần tích cực để thế giới hiểu Việt Nam hơn, tránh được những ngộ nhận không đáng có từng xảy ra trong quá khứ.

Việt Nam học chắc chắn sẽ nghiên cứu và tổng kết những mặt mạnh của con người Việt Nam đồng thời phải chỉ rõ những mặt yếu cơ bản, xét theo yêu cầu của sự phát triển nước ta ngày nay. Bởi vì con người là sản phẩm của hoàn cảnh lịch sử. Nếu không có những phẩm chất tốt được hình thành và phát huy trong chiều dài lịch sử thì dân tộc Việt Nam không thể đứng vững đến ngày nay. Nhưng nếu không khắc phục những nhược điểm, bổ sung những phẩm chất mới thì khó vươn lên trong hiện tại và tương lai, trong một thế giới đang biến đổi với tốc độ chóng mặt.

Mặt mạnh đã được nói đến khá nhiều. Còn mặt yếu thì phơi bày trong đời sống: sự lạc hậu về kinh tế, kể cả lạc hậu về dân trí, sự bảo thủ trì trệ nơi này, sự phóng túng hưởng thụ nơi khác, ít nhìn xa trông rộng, thiếu độ bền, chưa giành cho giáo dục chỗ đứng “trồng người trăm năm” nên nguy cơ mất gốc khá trực tiếp, chừng nào về giải pháp tình thế, nên nhẹ cân cơ...

Chúng ta có thể so sánh – tất nhiên, tương đối thôi – Việt Nam với Nhật, Trung Quốc, Hàn Quốc, Malaysia trên một số mặt: óc thực dụng, sáng tạo khoa học và kinh doanh, thái độ khinh trọng trong đánh giá địa vị xã hội các giai tầng. “Sĩ” đứng đầu không hẳn đề cao trí thức mà phần nào phản ánh não trạng “học để làm quan”, khía cạnh hư danh...

Những phẩm chất tốt cùng với những trì trệ lạc hậu đều có nguồn gốc nội sinh. Thông thường, khi đất nước chuyển sang

giai đoạn mới đòi hỏi con người phải có những phẩm chất mới theo yêu cầu của sự phát triển. Sự hình thành những phẩm chất đó là cả một quá trình phát huy những phẩm chất cũ vốn còn thích hợp với hoàn cảnh mới, đồng thời nhanh chóng khắc phục những khuyết, nhược điểm gây tổn hại cho những thành tựu đạt được và cản trở sự phát triển. Kết quả hơn thập niên đổi mới vừa qua khi chuyển sang kinh tế thị trường đầy thử thách, các mặt ưu khuyết của con người Việt Nam đã bộc lộ rõ thông qua các thành tựu và những hạn chế, yếu kém đáng lo ngại. Nếu không dồn sức chuẩn bị tốt về mặt phẩm chất, trí tuệ, năng lực cho con người Việt Nam vững vàng bước vào thế kỷ XXI thì khó nói đến thành tựu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tăng cường nội lực là khâu trọng tâm có tính quyết định cho sự tồn tại và phát triển trong tương lai.

Có thể nói rằng Việt Nam đã định hình phẩm chất trong đấu tranh giành nước, giữ nước, song chưa định hình trong lao động xây dựng. Đôi khi một số ưu điểm của ngày hôm qua là khuyết điểm, thậm chí nhược điểm của ngày hôm nay.

Cũng không thể xem thường cái “hội chứng chiến tranh” trong đời sống xã hội hiện thời của Việt Nam, dù nó không bám sâu, song tác động thực tế lại không nhỏ, nhất là trong những phạm vi truyền thống như mối quan hệ gia đình, xóm làng, bè bạn, đối với đạo nghĩa ở đời, lòng nhân ái, thậm chí, đôi trường hợp, cả tính người thông thường.

Nghiên cứu Việt Nam không thể không nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh. Tất cả thắng lợi và thành tựu của dân tộc Việt Nam trong thế kỷ XX này, từ chỗ phá tan xiềng xích nô lệ thực dân, đánh đuổi giặc ngoại xâm, giành độc lập thống nhất cho Tổ quốc cho đến xây dựng cuộc sống ấm no hạnh phúc đều gắn liền với tư tưởng Hồ Chí Minh.

Chúng ta tìm thấy trong tư tưởng Hồ Chí Minh sự kết tinh truyền thống nhiều nghìn năm dựng nước và giữ nước của nhân dân Việt Nam, cái bản sắc văn hóa Việt Nam hội nhập với những tinh hoa văn hóa Đông – Tây trở thành vũ khí tinh thần

sắc bén trong hoạt động đấu tranh và xây dựng của hàng chục triệu nhân dân Việt Nam.

Con người Hồ Chí Minh là hiện thân những nét tiêu biểu của văn hóa Việt Nam, kết hợp được truyền thống và hiện đại, sự nhuần nhuyễn giữa lý luận và thực tiễn, là ngọn cờ thu hút, tập hợp lực lượng đoàn kết dân tộc đoàn kết quốc tế sự hài hòa giữa chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa nhân văn Việt Nam, là tượng trưng cho phong cách ứng xử văn minh Việt Nam, là hóa thân của đạo đức, luân lý Việt Nam trong thời đại mới (...)

Việt Nam học trước hết xuất phát từ nhu cầu của Việt Nam. Người Việt Nam phải biết mình là ai? Như thế nào? Từ đâu đến? Không phải để phô trương cái tốt, cái đẹp, cái anh hùng của mình mà để tự hiểu mình rõ hơn, sâu hơn, biết được cái mạnh để phát huy, cái yếu để bổ khuyết nhằm tăng cường nội lực và tự phát triển. Hiểu được cái mạnh đáng tự hào đồng thời cũng phải thấy rõ cái lạc hậu, cái khiếm khuyết, cái xấu để loại trừ. Do đó, những thành tựu của Việt Nam học phải được quần chúng biết đến và sử dụng có kết quả, không nên cất kín trong cái hồ sơ tư liệu tham khảo riêng cho các nhà khoa học. Hồ Chủ tịch từng cảnh báo rằng: “Coi chừng, có nhiều người Việt Nam lại không hiểu rõ lịch sử, đất nước, con người và những cái vốn rất quý báu của mình bằng người nước ngoài”. Lời cảnh báo đó cách nay đúng 30 năm vẫn còn mang ý nghĩa thời sự.

Việt Nam học cũng đã trở thành nhu cầu cần thiết đối với thế giới, không phải vì Việt Nam muốn thế giới phải quan tâm đến mình mà vì Việt Nam đã trở thành hiện tượng thế giới. Hoạt động của Việt Nam tác động đến hoạt động của thế giới, nằm trong dòng chảy của lịch sử thế giới và khu vực. Khách quan mà nói, thế giới ngày càng đòi hỏi phải tìm hiểu Việt Nam nhiều hơn nữa, rõ hơn và sâu sắc hơn, không phải vì sự hiếu kỳ mà để có đối sách đúng đắn, hiệu quả trong quan hệ hợp tác cùng phát triển.

Về quan điểm sử học của Nguyễn Trãi

VÕ XUÂN ĐÀN

Nguyễn Trãi là một anh hùng dân tộc, một nhà văn hóa lớn. Trong di sản văn hóa của ông, những giá trị về sử học chiếm một vị trí đáng kể, bởi vì sử học là một bộ phận không tách rời của kho tàng văn hóa cá nhân và nhân loại. Chúng tôi chưa khẳng định Nguyễn Trãi là nhà sử học. Song, cũng như bao nhiêu nhà yêu nước trước, đồng thời và sau ông, Nguyễn Trãi đã sử dụng sử học như một công cụ đấu tranh cho công cuộc dựng nước và giữ nước.

Lịch sử đã xác nhận rằng, những người yêu nước chân chính đều là người yêu thích nghiên cứu, tự hào về lịch sử dân tộc mình. Nguyễn Trãi là một dẫn chứng, Hồ Chí Minh càng làm sáng tỏ hơn luận cứ này. Do đó, tìm hiểu những quan điểm sử học của Nguyễn Trãi không phải là khiên cưỡng, mà để bổ sung cho việc hiểu biết chưa đầy đủ về ông trong lĩnh vực này.

Nguyễn Trãi đã cùng Lê Lợi và nghĩa quân Lam Sơn làm nên chiến thắng trong việc đấu tranh giành độc lập, giải phóng đất nước khỏi ách đô hộ nhà Minh. Ông chứng kiến những sự kiện lịch sử của thời kỳ ấy, ghi chép lại không chỉ để lại cho đời sau mà chủ yếu dùng làm một vũ khí đánh địch, một phương tiện giáo dục nhân dân có hiệu quả. Ở Nguyễn Trãi, lịch sử chính là cuộc sống – cuộc sống đang diễn ra. Trong một chừng mực nhất định, chúng ta có thể xem Nguyễn Trãi là người nghiên cứu lịch sử hiện đại.

Ông đã trình bày những sự kiện vừa diễn ra. Đang nhảy múa trước mắt một cách khách quan đúng đắn.

Trong *Bình Ngô đại cáo* (1428), một tác phẩm văn học chính luận của Nguyễn Trãi – viết sau khi cuộc kháng chiến chống Minh vừa kết thúc thắng lợi, nhân danh Lê Thái Tổ, ông tuyên cáo cho cả nước biết chiến công vĩ đại trong việc khôi phục nền độc lập dân tộc. Ngoài ý nghĩa một bản tuyên ngôn độc lập thứ hai, sau bài đánh Tống của Lý Thường Kiệt, giá trị khoa học của tác phẩm ở chỗ là trình bày đúng, gọn, rõ hiện thực lịch sử về cuộc kháng chiến chống Minh. Hơn thế nữa, đây không phải là một bản biên niên sử đơn thuần, mà còn phân tích trình bày một cách hoàn hảo nhất những tư tưởng dân tộc, dân chủ của nhân dân được thể hiện trong chiến đấu, kế thừa và phát huy những tư tưởng truyền thống của cha ông từ thời xưa, đặc biệt từ Lý-Trần. Với bút pháp sắc bén có sức khơi động lòng người, Nguyễn Trãi đã trình bày một bức tranh liên hoàn về hình ảnh những sự kiện liên tiếp xảy ra, luôn luôn biến hóa, thay đổi rất cụ thể, chân thực của một giai đoạn lịch sử rất đáng tự hào này.

Tập *Quân trung từ mệnh* ngoài giá trị văn học, còn là tập tư liệu lịch sử quý về mối bang giao giữa nghĩa quân Lam Sơn với quân Minh xâm lược, phản ánh thế lực, tính chất của hai bên trong cuộc chiến tranh.

Sau *Bình Ngô đại cáo* là *Lam Sơn thực lục*, ra đời khoảng 1431. Đó là một tác phẩm sử học, văn học, ghi chép về gốc tích Lê Lợi và cuộc kháng chiến chống quân Minh (1418-1427).

Nguyễn Trãi để lại cho những người làm công tác sử học ngày nay một bài học vô cùng quý giá: khi dấn thân vào sự nghiệp đấu tranh yêu nước mới có thể phản ánh trung thực hiện thực lịch sử, mới đạt được sự thống nhất giữa hoạt động yêu nước và nhận thức lịch sử.

Lịch sử bao giờ cũng là lịch sử của quần chúng nhân dân. Ông ý thức về vai trò của quần chúng nhân dân trong lịch sử được phát triển dần trong quá trình nhận thức lịch sử của con người. Trong cuộc khởi nghĩa chống xâm lược Hán của Hai

Bà Trưng (40), ý thức về sự đoàn kết của những “Người trong một nước phải thương nhau cùng” mới hình thành. Trong cuộc kháng chiến chống Tống (1075-1077), Lý Thường Kiệt chỉ khẳng định “Sông núi nước Nam vua Nam ở”, mà chưa nói đến vai trò người dân: Trần Hưng Đạo trong *Hịch tướng sĩ* kêu gọi binh sĩ chiến đấu trước hết cho quyền lợi của phong kiến, vì khi mà “Thái ấp của ta không còn (...) bổng lộc của các người cũng về tay kẻ khác”. Đến Nguyễn Trãi, sức mạnh của nhân dân mới được khẳng định. “Chở thuyền, lật thuyền cũng là dân (Trong bài thơ *Đóng cửa biển*). Nếu có trời thì trời cũng không phải tự ý làm mọi việc, vì trời phải qua bàn tay con người mới thực hiện được ý muốn tạo dựng hay phế bỏ một triều đại. Nguyễn Trãi chỉ rõ, dù “lòng trời đã chán ghét” như “chán ghét nhà Trần”, “chán ghét nhà Hồ” cũng phải mượn tay con người “Lật đổ vương triều”. Ông tìm thấy mọi sự suy vong, thành đạt đều bắt đầu từ lòng dân: “... Họ Hồ chính sự phiền hà, để trong lòng dân oán hận”, nên không chống được xâm lược; còn nghĩa quân Lam Sơn chiến thắng vì nhận thức được “Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân” và biết “lấy đại nghĩa để thắng hung tàn, đem chí nhân để thay cường bạo”.

Nhận thức sức mạnh của dân, Nguyễn Trãi xây dựng được một “quan điểm nhân dân” rất vững chắc: mọi việc phải do dân, của dân và vì dân. Đây là nội dung tư tưởng “thân dân” truyền thống của dân tộc ta, được kế thừa ở thời đại Hồ Chí Minh. Với quan điểm nhân dân, Nguyễn Trãi xét đoán đúng mọi việc. Khi so sánh tương quan lực lượng giữa nghĩa quân Lam Sơn với quân Minh, trong thư gửi Phương Chính, ông đã vạch rõ “sáu điều phải thua” của giặc, trong đó, yếu tố lòng dân là quan trọng nhất. Phía địch thì “luôn động can qua, liên tiếp đánh dẹp, người sống không việc, nhao nhao thất vọng”, còn phía nghĩa quân thì “trên dưới một lòng, anh hùng hết sức, quân sĩ càng luyện, khí giới càng tinh, vừa cày ruộng vừa đánh giặc”...⁽¹⁾.

Khi mà các sử gia phong kiến khẳng định lịch sử là lịch sử của vua chúa, quan lại, người dân không có vai trò gì, thì với quan điểm “lấy dân làm gốc”, với tư tưởng “việc nhân nghĩa cốt

ở yên dân”, Nguyễn Trãi đã làm sống lại những chiến công lẫy lừng của nhân dân trong chiến đấu. Đó là một nội dung của chủ nghĩa nhân văn. Nguyễn Trãi không chỉ nói về sự đau khổ, tủ nhục mà cả tinh thần quật khởi, chí khí anh hùng của nhân dân. Nói đến kẻ thù, chủ nghĩa nhân văn của Nguyễn Trãi không chỉ tố cáo tội ác của giặc “Thần người đều căm giận, trời đất chẳng dung tha” mà còn nói đến lòng nhân đạo của nghĩa quân “uy thần chẳng giết hại, lấy khoan hồng thể bụng hiếu sinh”. Quan niệm “thiện”, “ác” của Nguyễn Trãi trong nghiên cứu lịch sử thật rõ ràng, nó làm nổi bật tư cách, phẩm chất của một anh hùng dân tộc, một nhà văn hóa lớn.

Nguyễn Trãi không lấy nghiên cứu lịch sử làm mục đích, càng không phải là nhà sử học hiểu theo nghĩa nghề nghiệp, song khi nghiên cứu lịch sử để phục vụ chính trị, khi xem xét những “vấn đề hiện đại – những vấn đề thời sự” – ông đã có những đóng góp lớn về mặt quan điểm sử học, mà ngày nay chúng ta cần tìm hiểu sâu sắc, học tập nghiêm túc. Nổi bật lên là sự vững vàng của nhà nghiên cứu. Khi xác định được lý tưởng vì dân, vì nước, tính khách quan trong xem xét các sự kiện đang diễn ra – đối tượng của nghiên cứu “lịch sử hiện đại”.

Nhân cách tỏa sáng của Nguyễn Trãi là lòng yêu nước, chủ nghĩa nhân văn cao cả trong sáng, sự trung thực, trình độ uyên bác, nguyện vọng đóng góp cho tiến bộ xã hội; cho độc lập dân tộc, hạnh phúc nhân dân. Đó chính là những phẩm chất của một nền sử học tiên tiến.

(1) Nguyễn Trãi, Toàn tập, Nxb KHXH, Hà Nội, 1969, tr.119.

Vụ tai tiếng lớn nhất về ngoại thương Việt Nam giữa thế kỷ XVII

NGUYỄN VĂN XUÂN

Thế kỷ XVII, sự buôn bán giữa Việt Nam với ngoại quốc, chủ yếu là xứ Đàng Trong (Nam Hà, từ sông Gianh vào Nam). Thời kỳ này, Bắc Hà cũng có nhiều người ngoại quốc tới lui, nhưng sự phổ biến và lâu dài không bằng hai xứ Thuận Hóa và Hội An.

Hội An (với tiền cảng Đà Nẵng) giao thương với nhiều nước có nền thương mại phát triển như Trung Quốc, Nhật Bản, Bồ Đào Nha, Hà Lan, sau đó là Anh, Pháp... Sách báo ta từ mười năm trở lại đây đã nói khá rõ về sự kiện này.

Việc thương mại đang trên đà đi tới thì bỗng nhiên ngưng trệ dần vào giữa thế kỷ XVII. Có người cho lý do là vì người Nhật bị bế quan, không vãng lai nữa; chiến tranh Trịnh – Nguyễn tạm kết thúc, nhu cầu quân trang quân dụng không thiết yếu như trước. Nói như thế vẫn không giải thích đầy đủ sự trạng hiển nhiên là tuy tàu bè Âu châu ngày càng vắng, ngược lại thuyền buồm Trung Quốc cỡ lớn mỗi ngày một tăng. Có thể giải thích thêm là vì người Việt cần những hàng hóa Trung Hoa thành thói quen lâu đời hơn hàng hóa Âu châu mới lạ? Cũng không hẳn, vì tàu thuyền Âu châu, chẳng hạn của Bồ Đào Nha từ Ma Cao sang buôn bán hàng hóa cả Âu lẫn Á, còn thuyền Trung Quốc dù có nhiều hàng Tàu cũng không thiếu gì hàng Âu. Thuyền Âu vượt hẳn Trung Quốc vì có thị trường thế giới rộng

lớn, trực tiếp mang những lâm sản: trầm hương, mật ong; nông sản: đường, cau; hàng công nghệ: tơ sống với giá cao bán cùng khắp. Thứ nữa, tại sao ta không bán thẳng cho người Âu được, cuối cùng, dành phải dành trọn vẹn cho Hoa thương, để người Âu lãnh đạm và xa lánh dần.

Đây là vấn đề lớn và chứng tỏ Hoa thương sớm thích nghi với khu vực Đông Nam Á rồi sẽ tạo ảnh hưởng cực kỳ sâu rộng trong vùng này. Vấn đề này có dịp sẽ bàn kỹ. Ở đây, tôi chỉ đưa ra một chứng minh, giải tỏa tại sao thương nghiệp của ta bị cắt đứt dần với Tây phương. Nó đã làm xuống cấp việc sản xuất, thương mại, ảnh hưởng tới ngoại thương, và có thể xáo trộn đến ngưng trệ cả bang giao quốc tế.

Liệu nó chỉ còn là kỷ niệm hay vẫn là bài học thấm thía cho thương gia và người lãnh đạo thương mại Việt Nam ngày nay?

Pierre Poivre sinh 1719, con một thương gia hàng tơ lụa lớn của Pháp. Ông đi nhiều nơi trên thế giới, có kiến thức rộng. Có thể nói ông là một nhà bác học, một triết gia thực tế, có công lớn với cả các loại cây gia vị – việc đưa trồng các chủng loại bách thảo từ xứ này sang xứ khác... Dấu ấn của ông còn sâu đậm lâu dài. Lúc về già, ông còn được nước Pháp trọng vọng, chính phủ Pháp hỏi ý kiến trong vấn đề bang giao với Việt Nam.

Ông đến Việt Nam, cụ thể xứ Đàng Trong hai lần, giao thiệp từ người bán hàng rong, chạy mỗi thấp nhất đến nguyên thủ xứ sở, tức chúa Nguyễn. Ông là người ngoại cuộc nhìn kỹ chế độ, tâm tính, tư cách nhiều hạng người, đặc biệt quan tâm tính lương thiện, rộng lượng cũng như nỗi đau khổ khốn cùng của nhân dân dưới ách cai trị chuyên chế và tham nhũng phong kiến. Do tính phức tạp của nhà tu hành lơ dờ, nhà họa sĩ nghiệp dư, nhà buôn, học giả nóng tính, suy nghĩ và hành động vừa kiên nhẫn vừa liều lĩnh, táo bạo, ông đã gây nên một vụ tai tiếng lớn nhất chưa từng thấy trong bang giao quốc tế ở Việt Nam. Thật ra, lần đầu, Poivre đến xứ Đàng Trong (1742– 1743) thì ông chưa có phản ứng gì đáng kể. Ông đến Hội An toan tính chuyện mua bán, xem xét dân tình. Trước đó, ông học tiếng Tàu ở Trung

Quốc rồi sau đó năm 1744, ông trở lại Quảng Đông, viết *Hồi ký xứ Đàng Trong*: diễm đậm, bình tĩnh, lưu lại nhiều tư liệu quý.

Lần thứ hai, ngày 12-8-1749, ông đến với nhiều trọng trách. Ra Huế rồi vào Quảng, ở một thương quán tại Hội An, dựa vào cửa biển Đà Nẵng vào chỗ đậu tàu. Chính lần này ông mới thực sự nhìn thấy rõ bộ mặt của thương nghiệp, nghề buôn, con buôn và sự tham lam, những lạm của vua quan xứ Đàng Trong.

Đi vào cụ thể vấn đề, tôi giới thiệu mấy trang nhật ký của ông về giai đoạn này. Có trang ông viết dài, tỉ mỉ, tôi tóm tắt ý chính.

Ngày 3-11-1749: Bị một tay chạy mối – mà Poivre tưởng là người chân thật duy nhất được gặp ở xứ Đàng Trong, hóa ra là một tên gian thương đại láu cá – mang hàng địa phương đến, nói dối mua từ Bắc vào, đòi đủ thứ tiền công khó, vận chuyển.

Ngày 4-11-1749: Phải giao thiệp khó khăn với thương gia bản xứ xảo quyệt, còn thêm sự cạnh tranh với tàu buôn Hoa, thuyền Bồ Đào Nha quen buôn bán, hốt sạch hàng hóa: Tất cả đều nghịch chống chúng tôi: nạn thiếu hàng hóa, thời tiết xấu, mưa, bệnh tật, xứ sở hắt hủi, ngoại kiều ganh ghét lại chưa am tường xứ sở, người cộng sự thì thì thảo bần tán, không tán đồng, gian thương chỉ chờ cơ hội là trộm cắp, nhưng tin tưởng với sự kiên nhẫn sẽ giải quyết được hết...

Ngày 8-11-1749: Muốn vào đất nước này làm ăn thì phải mang theo nhiều lễ vật. Người xứ Đàng Trong nghèo, quan lại ở vương phủ vụ lợi. Ngay chúa cũng tham lam nên quan lại cũng đua theo. Muốn vào phủ chúa, dù là Poivre hay thông dịch viên đều phải dút lót. Nếu quên thì chính nhân viên bảo vệ nhắc nhở, làm khó dễ.

Ngày 11-11-1749: Tôi đến ông cai bộ, người quản lý tàu vụ. Tôi mang theo ba lễ vật: một cho ông ta, một cho bà ái phi của chúa, một cho công tử trẻ, con trai của bà ái phi này. Người ta đón lễ vật hơi lạnh nhạt, xem như đó là món thuế cống tự nhiên phải có, dù lễ cống cực kỳ trọng hậu, ít thấy ở xứ sở này.

Ngày 19-11-1749: Mang hàng hóa tương đối có giá trị vào xứ này là sai lầm. Khi dỡ hàng xuống, viên quan khám tàu liền chộp lấy dâng lên chúa. Nếu chúa tán thưởng, ông trả giá bao nhiêu tùy ý. Còn không vừa ý thì giam món hàng lại, có khi vài tháng sau mới giao trả, hàng đã xuống cấp, chẳng còn bao bì, thùng hộp... Dù chúa hay các quan mua thì cũng khó nhận được tiền. Muốn nhận tiền chúa thì phải chờ tới tháng Sáu Âm lịch, còn nhận trước đó thì phải chạy chọt.

Quan chức mua, họ chưa vội trả đâu, họ đi vắng, họ bắt chờ, cò kè một hai, đi đi lại lại nhiều lần, rồi khi trả thì tiền xấu, người buôn lăm lăm mắt cả chì lẫn chài. Thế mà còn lễ lạt cho bọn thơ lại, bọn tôi tớ, khốn kiếp! Thà dính vào việc gì còn hơn dây việc với chúa.

Ngày 21-11-1749: Tôi chán các người tìm đến liên lạc buôn bán! Họ đồng ý tất cả công việc đấy rồi chẳng còn ai giữ lời cam kết cả.

Ngày 24-11-1749: Có một tục lạ ở xứ này. Các thương gia khi muốn giao thiệp với tôi, họ bắt đầu bằng cách gửi món quà hoa quả hay gì đó, rồi hỏi han người giúp việc nào mà tôi tin cẩn nhất. Họ giao tiếp với người ấy, nhờ bán hộ hàng hóa và nếu bán được giá thỏa thuận, họ sẽ biểu tiền. Tôi có người giúp việc chân thành, đã lắng nghe các đề nghị và kể lại cho tôi.

Ngày 25-11-1749: Poivre xin được sắc chỉ cho tiêu đồng bạc (piastre) nhưng người buôn tìm cách tránh né, mặc dù Poivre tốn bao nhiêu tiền của, công sức mới có được tờ lệnh.

Ngày 29-12-1749: Poivre gặp chúa Võ Vương, nói chuyện, trình đơn từ, bàn về việc giao thương giữa Pháp và Việt, xin chúa ký vào lệnh chỉ đặc hứa thương mại. Poivre còn xin mang theo một số thợ. Đối với mọi công việc, kể cả việc đã hứa cho phép, chúa chỉ lại... hứa. Poivre kể lại nhiều chi tiết dài, thú vị và đi đến kết luận: Như thế, tôi rời phủ chúa, chẳng kết thúc được việc nào, chẳng được chấp nhận việc gì khác việc phái viên quan đến khám xét tàu để ra đi...

Ngày 3-11-1749: Tôi chẳng còn biết tin cậy ai hết. Chung quanh chỉ thấy toàn bọn trộm cắp. Đối đầu với viên quan đặc phái và kẻ tùy tùng ở Huế vào Hội An trong việc khám tàu. Họ ừ đó rồi tránh né đó, đòi lễ cho quan chưa xong đã đến lễ bọn tùy tùng. Ai cũng xi phần mình cho tới khi bị mất đến nghìn quan. Bấy giờ, viên quan đặc phái mới lên thuyền trở về triều để chia phần bóc lột với chúa.

Ngày 24-12-1749: Điều làm tôi bối rối nhất khi phải thương lượng với người ở đây là chẳng bao giờ họ nói một lời chân thật. Hôm nay đồng ý, mai đã chối từ. Họ hứa rồi phản hứa luôn luôn, chẳng e ngại gì. Họ kéo cà kê công việc để hưởng nhiều lợi. Họ phát biểu điều gì là cốt để lừa phỉnh. Càng cho nhiều họ càng vói. Một điều khó chịu nữa không kém quan trọng là không có chức quan lớn nhất định để xử lý việc nhất định, nhất là với người ngoại quốc. Chúa tự ý ra lệnh để bọn tay chân bòn rút rồi chúa bòn rút lại. Quan lại không có lương bổng, dựa vào chính sách ấy để làm giàu.

Nỗi khủng vì những rắc rối, phiền toái, đau xót, thất thu, thất bại liên miên, nên khi người thông dịch Michel Cugier – mà ông chán mặt vì tính bất hảo – lên tàu để đòi tiền phục vụ, Poivre tóm Cugier nhốt lại rồi cho tàu Michault nhổ neo, mặc cho viên thông dịch la hét.

Võ Vương nổi giận lôi đình, hậu quả vụ này cực kỳ lớn lao. Hàng giáo phẩm công giáo liền bị buộc đi tìm lại cho được viên thông dịch dù phải băng sông vượt biển. (Đến 6 tháng sau, công giáo bị trừng phạt cực nặng, không rõ có liên quan gì với vụ bắt cóc này không). Về phía Pháp thì náo động từ Đông Ấn đến tận nước Pháp. Một sự vụ thương mại đã náo loạn đến tôn giáo lẫn chính trị... Niềm căm phẫn, hận thù không bao giờ nguôi, Poivre còn biến thành gián điệp, khi 17 năm sau, thâm thù với chính phủ Pháp lực lượng, tình hình quân đội, súng đạn Việt Nam và được hỏi ý kiến, đã bảo thẳng, chỉ có dùng quân lực chiếm đất làm chủ tình hình để tiến hành thương mại, không có cách bang giao nào khác. Nhà học giả biến thành kẻ chủ trương xâm lăng.

Tội trạng của Poivre đã rõ ràng.

Nhưng “Tiên trách kỷ, hậu trách nhân”, “mà trong lẽ phải có người có ta”.

Hãy để hết tội lỗi Poivre qua một bên. Ta nên đọc lại các trang nhật ký Poivre để lại. Phải chăng có những điều đáng ngẫm nghĩ sâu xa đối với những ai muốn lấy lịch sử làm bài học và phải học những gì khi mở cuộc ngoại thương.

Làm báo ở Hội nghị Genève

NGÔ ĐIỀN

Cách đây đúng 40 năm, sau chiến thắng Điện Biên Phủ, Hội nghị quốc tế về Đông Dương đã được triệu tập tại Genève (Thụy Sĩ). Ngày 20-7-1954, bản Hiệp định được ký kết chấm dứt cuộc Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất. Đó là một thắng lợi to lớn của cuộc kháng chiến chống thực dân xâm lược Pháp và can thiệp Mỹ của nhân dân Việt Nam. Kỷ niệm 40 năm sự kiện này, Hội KHLSVN tổ chức một cuộc họp mặt giữa những người đã tham dự Hội nghị nhằm khuyến khích việc thu thập tài liệu và viết hồi ký lịch sử. Xin giới thiệu một vài mẫu hồi ức của một nhà báo đã có mặt tại Genève 40 năm trước.

Việt Minh đầu tiên trên đất Thụy Sĩ

Tháng 2-1954, các nước lớn thỏa thuận họp Hội nghị Genève về Triều Tiên và Đông Dương. Ở Điện Biên Phủ, trận đánh đi vào giai đoạn quyết liệt. Tháng 4-1954, phái đoàn đàm phán của ta do đồng chí Phạm Văn Đồng dẫn đầu đã đến Bắc Kinh để chuẩn bị, sẵn sàng đi Genève khi có lời mời chính thức. Điều cần làm ngay là cử người đi tiền trạm để thu xếp cụ thể và nắm tình hình, tạo điều kiện cho phái đoàn có thể làm việc ngay khi đến Genève.

Tôi được cử đi làm nhiệm vụ đó. Lúc bấy giờ, tôi làm phóng viên Việt Nam Thông tấn xã đồng thời cũng là đặc phái viên báo *Nhân Dân*, đã trải qua ba, bốn, năm hoạt động ở nước ngoài, biết một số ngoại ngữ. Lấy danh nghĩa nhà báo để đến Genève, trong lúc Hội nghị Genève về Triều Tiên sắp khai mạc, đó là cách làm thích hợp nhất. Đề phòng khó khăn, trên quyết định lấy một đồng chí nữa cùng đi. Anh Nguyễn Văn Đặng, bạn cùng

học lớp Mác – Lênin với tôi ở trường Đảng Trung Quốc và đang là phụ giáo ở trường đó được chọn đóng vai nhà báo cùng tôi lên đường.

Đến Praha, chúng tôi dựa vào anh Nguyễn Văn Hường (Đại biểu sinh viên) và anh Nguyễn Việt Dũng (Đại biểu thanh niên) để thu xếp đoạn đường tiếp theo đến Genève. Theo lộ trình, chúng tôi dừng tại Zurich, chuyển máy bay khác đi Genève, dự kiến đến nơi khoảng 5 giờ chiều. Để phòng bất trắc, các anh Hường, Dũng cho chúng tôi ăn bữa cơm trưa thật no rồi đưa chúng tôi ra sân bay. Máy bay cất cánh muộn. Đến Zurich thì máy bay đi Genève đã cất cánh rồi. Chúng tôi lúng túng, chưa biết xử trí thế nào thì thấy một hành khách dùng dùng đến chỗ đại diện hàng không Thụy Sĩ lớn tiếng phê phán hãng này đã làm lỡ việc của ông ta. Là nhà báo, ông ta phải đến kịp dự phiên khai mạc Hội nghị quốc tế về Triều Tiên, ông ta nói không thể nằm chờ ở Zurich đến ngày hôm sau được. Đại diện hàng không lịch sự xin lỗi, nói có thể thu xếp đi tiếp Genève hoặc ngay chiều hôm đó bằng chuyến xe lửa tốc hành, hoặc vào 3 giờ sáng hôm sau bằng chuyến máy bay đầu tiên. Theo gương ông bạn nhà báo, anh Đặng và tôi cũng lên tiếng “cự nự” nhưng nói nhẹ nhàng thôi và chọn cách đi vào sáng sớm hôm sau. Hãng máy bay thu xếp cho hai chúng tôi ăn bữa cơm chiều, sau đó đề nghị bố trí cho chúng tôi đi chơi thành phố. Chúng tôi tìm cách thoái thác, vẫn ngồi nghỉ ở sân bay, cứ vài giờ lại đi uống cà phê không mất tiền!

Sáng sớm hôm sau (26-4) chúng tôi đến Genève. Sân bay vắng vẻ, không có ai đón sẵn. Có số điện thoại của đoàn nhà báo Trung Quốc, tôi điện báo cho bạn. Bạn xin lỗi, nói chiều hôm qua đi đón không gặp, sáng nay chưa có tin gì nên không có mặt ở sân bay. Chừng nửa giờ sau, bạn đến, đưa chúng tôi về khách sạn Angleterre ở bờ nam hồ Leman. Nghỉ ngơi và ăn sáng xong, chúng tôi đi bộ đến trung tâm báo chí, một tòa nhà kính nhiều tầng nằm trên bờ nam hồ Leman, để làm thủ tục lấy thẻ nhà báo. Máy cô nhân viên người Thụy Sĩ nhận giấy tờ của chúng tôi, xem xét chăm chú, xong thì thăm trao đổi với nhau rồi bảo:

“Mời các ông đi chơi một lát, quay trở lại sẽ lấy thẻ. Chúng tôi đi dạo quanh hồ, khoảng gần 1 tiếng đồng hồ rồi quay lại. Từ cổng tiến vào đã thấy lối nhỏ bên bàn thủ tục rất nhiều nhà báo, chụp ảnh, quay phim... đang chờ đón. Thì ra mấy cô nhân viên Thụy Sĩ đã dàn cảnh, hẹn chúng tôi quay lại để thông báo cho đám săn tin. Chúng tôi bảo nhau cứ phớt tỉnh, làm thủ tục bình thường, nhận lấy hai tấm thẻ nhà báo trong lúc họ bu quanh quay, chụp đủ kiểu và đặt nhiều câu hỏi “phỏng vấn” chúng tôi. Tôi nói: chúng tôi là nhà báo như các bạn thôi. Có gì chúng ta trao đổi chứ “phỏng vấn” không thích hợp.

Lấy xong thẻ nhà báo, anh Đặng và tôi về khách sạn. Định đi nằm nghỉ một lát thì có chuông điện thoại. Phóng viên Paris Match mời tôi xuống để chụp ảnh. Anh ta nói lúc này đã chụp nhiều nhưng lộn xộn quá chụp không tốt, nay chỉ muốn chụp một số ảnh đẹp cho báo kỳ tới. Tôi đành thỏa mãn yêu cầu của anh ta. Chiều hôm đó và mấy ngày sau, chúng tôi được nêu lên trang đầu các báo và tạp chí với những tit giật gân: “Quan sát viên Việt Minh đến Genève!”, “Việt Minh đầu tiên trên đất Thụy Sĩ”. Có một tờ tuần báo còn đi xa hơn, mô tả cả ngôi nhà của quan sát viên Việt Minh ở ngoại ô Genève với cổng sắt rỉ kêu cọt két mỗi khi có chiếc xe của kín ra vào... cửa sổ đều che rèm đỏ. Chủ nhà người thấp bé, da tái xanh vì bệnh sốt rét dày vò... Những chi tiết bịa trên chắc hấp dẫn sự tò mò của người đọc phương Tây trong lúc mà tin chiến cuộc ở Điện Biên Phủ đang chiếm trang đầu của hầu hết các báo Thụy Sĩ, Pháp, Đức, Mỹ...

Tin chiến thắng Điện Biên Phủ đến Genève

Mấy ngày đầu ở Genève, trên danh nghĩa chúng tôi là nhà báo theo dõi hội nghị quốc tế về Triều Tiên. Hằng ngày chúng tôi đến trung tâm báo chí nơi tụ họp khoảng 2.000 nhà báo các nước, đông nhất là các nhà báo phương Tây, trong đó một số lớn là Pháp, gồm các báo lớn ở thủ đô Paris và các báo địa phương sát biên giới với Thụy Sĩ. Vấn đề Triều Tiên bế tắc và sắp kết thúc, không mấy ai quan tâm nữa nhưng nhà báo vẫn đông nghẹt ở trung tâm báo chí vì hội nghị quốc tế về Đông Dương

sắp khai mạc trong bối cảnh trận đánh ở Điện Biên Phủ đang vào giai đoạn quyết định.

Qua mối quan hệ nhà báo với nhau, chúng tôi thường tiếp xúc với các bạn đồng nghiệp Trung Quốc và từ đó với bộ phận hậu cần của đoàn đại biểu Trung Quốc để thu xếp nơi ăn chốn ở của đoàn ta. Công việc của chúng tôi về mặt đó không có gì nhiều hoặc phức tạp vì phần lớn do các bạn Trung Quốc gánh cho hết, chúng tôi chỉ lo sao cho phù hợp với yêu cầu của đoàn ta. Ngôi nhà được chọn, tôi nhớ là một khu nhà nhỏ nằm trên đồi ở bờ bắc hồ Leman. Sau này, khi hội nghị về Triều Tiên kết thúc, đoàn ta chuyển đến ngôi biệt thự của đoàn Triều Tiên ở Versoix ngoại ô Genève trong một khu vườn bên bờ hồ Leman.

Hàng ngày tôi đến trung tâm báo chí, làm công việc của một phóng viên săn tin, viết bài, đồng thời thông báo cho các nhà báo anh em về bạn những thông tin cần biết về tình hình ở Việt Nam mà cái đỉnh hấp dẫn là chiến sự ở Điện Biên Phủ. Trọng tâm quan hệ của chúng tôi là với các nhà báo Pháp: ngoài các phóng viên báo *Humanité* – Pierre Hentgès, Pierre Courtade (tác giả tiểu thuyết *Sông Đà* – *La Rivière noire*), Madeleine Riffaud, chúng tôi có quan hệ tốt với phóng viên các báo tiến bộ của Pháp như Hector de Gallard báo *Observateur*, bà Genviève Tabouis báo *Le Figaro*... Sau khi đoàn đại biểu ta do anh Phạm Văn Đồng đến Genève, ta có chủ trương tổ chức một cuộc gặp mặt với nhà báo Pháp để giải thích cho họ hiểu chính sách của ta đối với tù binh và thương binh Pháp đang là đầu đề mà nhà cầm quyền Pháp do Laniel và Bidault cầm đầu đang lợi dụng xuyên tạc để kích động tình cảm của người Pháp chống chúng ta. Tôi có nhiệm vụ liên hệ để mời các nhà báo Pháp dự cuộc gặp mặt và họ đều vui vẻ nhận lời. Sáng ngày 7-5-1954, báo chí đã liên tục có những dòng tít lớn ở trang nhất về tình hình nguy ngập của quân viễn chinh Pháp ở Điện Biên Phủ. Đến trưa, khoảng 1 hoặc 2 giờ gì đó (tức 7, 8 giờ tối ở Việt Nam; ta giải phóng Điện Biên Phủ vào lúc 17 giờ 30 phút một bầu không khí khác thường bao trùm các phòng họp ở các tầng nhà trung tâm báo chí. Các nhà báo nhốn nháo chạy về các buồng làm việc, hoặc thì thăm

trao đổi với vẻ mặt nghiêm trọng. Tôi ngờ có tin mới về chiến sự ở Việt Nam đặc biệt là về Điện Biên Phủ nhưng không tiện tìm hỏi ở nơi công cộng nên tôi tìm đến phòng làm việc của báo *Humanité*. Tôi vừa bước vào đóng cửa lại thì anh Pierre Courtade ôm chầm lấy, hôn hai má và nói: “Chúc mừng! Chúc mừng mày! Chúng mày đã hạ được Điện Biên Phủ. Lúc này thấy mày ngoài hành lang nhưng không tiện hôn mày trước mặt bọn chúng nó”. Các bạn khác trong buồng chen nhau đến ôm hôn nồng nhiệt và cho tôi xem những mẫu tin nhanh (flash) về Điện Biên Phủ. Tôi điện thoại về phái đoàn. Anh em cho biết mới được tin qua các đài, chưa có tin chính thức của Chính phủ ta.

Liên sau đó, khi tôi sắp rời trung tâm báo chí, bà Geneviève Tabouis thay mặt các nhà báo Pháp nói với tôi là không thể dự cuộc họp mặt với người phát ngôn phái đoàn ta như đã nhận lời. Tôi nói chúng tôi thông cảm và hẹn sẽ thu xếp một cuộc gặp khác.

Về trụ sở phái đoàn ta thấy nhà báo đã đến vây quanh rất đông. Phía ta tỏ thái độ lịch sự nhưng không tuyên bố gì. Buổi tối, được tin chính thức, đoàn ta và các đại biểu Lào Itsala, Khmer Issarak tổ chức một tiệc nhỏ ăn mừng chiến thắng. Báo chí hôm sau nói: “Tại trụ sở phái đoàn Việt Minh, cửa vẫn đóng im ỉm, bên trong nghe thấy tiếng chạm cốc và tiếng vỗ tay”.

Chiều ngày 8-5, Hội nghị quốc tế về Đông Dương khai mạc. Bidault, Ngoại trưởng Pháp dẫn đầu đoàn Pháp mặc áo quần đen, thắt cà vạt đen, đến dự trong tư thế ủ rũ.

“Bình Định An Nam chiến đồ” một tư liệu quý liên quan đến triều Tây Sơn

NGUYỄN QUỐC VINH

Trên Tạp chí Xưa&Nay số 32 tháng 10-1996, tác giả Trần Viết Ngạc giới thiệu một bức tranh (không đầy đủ) cảnh quân sĩ nhà Thanh vượt sông Phú Lương (tức sông Hồng) đánh chiếm thành Hà Nội.

Nay chúng tôi vừa nhận được một bài viết giới thiệu một cách đầy đủ bức tranh sáu tấm hiện lưu trữ tại thư viện Houghton của Trường Đại học Havard (Mỹ), tác giả là thạc sĩ Nguyễn Quốc Vinh, khoa Ngôn Ngữ và văn minh Á Đông, Đại học Havard. Bài viết này là tham luận tác giả gửi đến tham dự cuộc Hội thảo quốc tế về Việt Nam học được tổ chức vào trung tuần tháng 7 tại Hà Nội, tác giả khiêm tốn giới thiệu các bức tranh này với đầy đủ các bài thơ ngự chế của vua Càn Long và các bài họa của Vương Kiệt, kèm theo phần phiên âm Hán Việt mà không dịch ra Quốc ngữ. Được sự đồng ý của tác giả, chúng tôi xin đăng phần khảo về xuất xứ kèm 6 bản chụp bộ tranh. Trong một dịp khác tạp chí Xưa&Nay sẽ giới thiệu nội dung các bài thơ và bài họa kèm theo bức tranh này.

“Bình Định An Nam chiến đồ” (BDANCD) là bộ tranh có tính thời sự và sử liệu khá lớn vì được làm và đề vịnh vào tháng 8 năm Kỷ Dậu (1789), tức là chỉ 8 tháng sau khi chiến sự Việt – Thanh kết thúc với chiến dịch Ngọc Hồi – Đống Đa vào tháng Giêng, và ngay sau khi sứ bộ Nguyễn Quang Hiển sang bệ kiến và cầu hòa với vua Càn Long vào tháng 7 cùng năm.

Đặc biệt hơn nữa là bộ tranh lại có thơ đề vịnh do chính vua Càn Long ngự chế và ngự bút, mà theo như sử sách và thư tịch còn chép lại thì Càn Long chỉ có công ngự chế và ngự bút văn thơ cho một số ít các vũ công hiển hách nhất trong triều đại của mình, qua đó cho thấy tầm quan trọng của chiến sự và ngoại giao của triều Thanh đối với Việt Nam, khi ấy vẫn còn được gọi là “An Nam”, đã khiến vị hoàng đế vẫn thường tự cao tự đại này phải tốn ít nhiều giấy mực chống chế cho sự thất bại chiến sự bằng cách vớt vát thể diện với thành công ngoại giao khi triều Tây Sơn ngỏ ý cầu hòa.

Theo thu thập sơ bộ của chúng tôi thì vua Càn Long có làm ít ra là hơn 20 bài thơ và ký sự (không kể đến các chỉ dụ mà có lẽ là do đình thần chứ không phải nhà vua soạn thảo), về các sự kiện ở Việt Nam thời cuối Lê và Tây Sơn. Đây là một số lượng đáng kể, nhưng rất tiếc là từ trước đến nay giới nghiên cứu về Việt học chỉ biết qua một số câu trích dẫn và trợn vện có một bài thơ đường luật của vua Càn Long tặng An Nam quốc vương Nguyễn Quang Bình (tức là vua Quang Trung Nguyễn Huệ) khi vào châu năm 1790 vì các câu trích và bài thơ này được Quốc sử quán triều Nguyễn chép lại trong quyển 30 về Ngụy Tây liệt truyện trong sách *Đại Nam chính biên liệt truyện sơ tập*.

BDANCD mà chúng tôi có may mắn xem xét là một bản chính hiện được lưu trữ tại thư viện sách quý Houghton của trường Đại học Havard. Bộ tranh này do một cựu sinh viên niên khóa 1921 tên là Philip Hofer tặng cho trường. Bộ tranh còn được bảo quản trong điều kiện tương đối tốt, mặc dù một vài bức đã có chút sứt mẻ ở các góc cạnh và có đôi chỗ đã hơi ngả màu vàng ố hay ảm mốc.

Các nguồn thư tịch Trung Quốc và phương Tây có bàn về bộ tranh

Sách *Quốc triều cung sử tục biên* của nhà Thanh có chép tóm lược về cuộc chinh phạt An Nam trong quyển 85 trong phần “Phương lược” và có liệt kê bộ tranh này trong quyển 100 trong phần “Thư mục”. Theo sách *Thanh nội vụ phủ tào biện xứ dư*

đồ phòng đồ mực sơ biên thì bộ tranh “Ngự bút Bình định An Nam chiến đồ lục vịnh” gồm có chín bộ, mỗi bộ 6 tờ bằng giấy bản, mỗi tờ cao 1,6 thước (50cm), rộng 2,8 thước (88cm). Trong đó có một bộ được vẽ bằng mực, có một bức tranh không có thơ đề vịnh, vốn có thêm lời chú rằng “Dương Đại Chương vẽ (Dương Đại Chương hội). Tám bộ kia được in bằng mực, trong đó có một bộ vốn có tựa đề là “An Nam Nguyễn Huệ sai cháu là Nguyễn Quang Hiển vào ra mắt và được ban cho ăn yến, tranh do nhà vua sai làm” (*Ngự chế An Nam Nguyễn Huệ khiển điệt Nguyễn Quang Hiển nhập cận tứ yến đồ*) có ghi thêm bên cạnh rằng “Ban cho tuần phủ Giang Tây là Trần Hoài vào ngày 24 tháng 5 năm Càn Long thứ 60” (*Càn Long lục thập niên ngũ nguyệt nhị thập tứ nhật, tứ Giang Tây tuần phủ thân Trần Hoài*).

Theo sách *Quốc triều viện họa lục* thì Dương Đại Chương là một trong những họa sĩ cung đình có tham gia minh họa một số tranh truyền thần và hoa diễu cho các bộ Ngự chế thi văn tập của vua Càn Long.

Một vài nhà học giả phương Tây vào đầu thế kỷ XX này đã từng nhắc đến bộ tranh về chiến sự An Nam, nhưng chỉ trong phạm vi là một phụ chú cho quan tâm chính của họ là bộ tranh “Bình định Tây Vực chiến đồ” năm 1765. Đây là một bộ tranh mà vua Càn Long đã cho khắc in khuôn đồng theo các bản vẽ được đặt từ Paris và qua bốn nhà họa sĩ phương Tây được lưu dụng trong cung là Joseph Castiglione (người Ý, tên chữ Hán là Lương Thế Ninh), Dennis Attires (người Pháp, tên chữ Hán là Vương Chí Thành), Ignace Sichelbart (người Tiệp, tên chữ Hán là Ngải Khái Mông) và Jean Damascène (người Pháp, tên chữ Hán là An Đức Nghĩa). Vua Càn Long rất hài lòng với bộ tranh Tây Vực nên đã dùng nó làm mẫu mực để sai các họa sĩ Trung Quốc vẽ và sau đó cho khắc in khuôn đồng ở Vũ Anh Điện cho một loạt cả chục bộ tranh “chiến đồ” kỷ niệm vũ công của mình trong vòng ba thập niên sau đó. Sau đó để lợi dụng thị hiếu yêu chuộng phương Đông thời thượng của kỷ nguyên ánh sáng, một vài nhà in ở Paris đã cho sao chép và bán các tập tranh dựa theo bộ “Bình định Tây Vực chiến đồ” này.

Học giả người Pháp là Paul Pelliot (của trường Viễn Đông Bác Cổ) đã trình bày hết sức tỉ mỉ về lai nguyên của các bộ tranh “chiến đồ” thời Càn Long này trong một bài chuyên khảo về “Các cuộc chinh phạt của hoàng đế Trung Hoa” (*Les conquêtes de l'empereur de la Chine*) viết năm 1921. Ngoài ra học giả người Đức là Walter Fuchs cũng đã dựa theo các nguồn tư liệu Hán văn vừa kể trên khi bàn qua về bộ tranh “Bình định An Nam chiến đồ” này trong bài khảo luận viết năm 1933 về “Tính cách sử liệu của bộ tranh “Bình định Tây Vực chiến đồ” năm 1765, và vài nhận định về các bộ chiến đồ tiếp theo.

Tuy chỉ bàn qua về bộ “An Nam quốc chiến đồ” trong một cước chú, Pelliot đã đưa ra một số chi tiết khá lý thú. Pelliot có trích dẫn (và cải chính) một học giả người Nga là Rudakov, có viết một bài chuyên khảo về “Các cung điện và thư khố Đại Mãn tại Mukden (Thịnh Kinh)” viết năm 1901, có lẽ là dựa theo các tư liệu và hiện vật mà nước Nga đã chiếm cướp được từ các cung điện và văn khố nhà Thanh tại Mãn Châu để trả đũa sự kiện Nghĩa Hòa Đoàn năm 1898, Rudakov có nhắc đến bộ tranh BĐANCD gồm 6 bức được gửi đến lưu trữ tại Mukden vào năm 1790, nhưng đúng ra là vào năm 1791. Theo Pelliot thì Rudakov có lẽ cũng đã lầm khi nhắc đến một bộ tranh nào đó cũng về chiến sự An Nam được gửi đến lưu trữ tại Mukden vào năm 1800 – 1801.

Nhưng Pelliot có hơi lầm khi trích dẫn nhà kim thạch học Trung Quốc là La Chấn Ngọc đã kể về việc ông ta được thấy bộ khuôn đồng (chứ không phải bộ tranh) tại phủ Khai Phong vào năm 1915 mà một bạn đồng hương họ Quách tự là Tận Thần vừa mua được từ Bắc Kinh. Theo nhận xét của La Chấn Ngọc, được ghi lại trong tập du ký *Ngũ thập nhật mộng ngân lục* thì bộ khuôn đồng BĐANCD họa tiết tinh vi, thuộc dạng khắc lõm, tương tự như các khuôn in đồng Nhật Bản vào đầu thế kỷ XX. Trước đó ông ta chỉ được xem qua một số bản của các bộ tranh “chiến tích đồ” tại thư viện Từ Gia Hối [Zikawei] của dòng Tên ở Thượng Hải (có lẽ đây là các thác bản của người Pháp) và có mua được vào năm 1912 trong dinh thự của Cung Thân Vương

(là sủng thần của Từ Hy thái hậu nhà Thanh) lọt vài bản của các bộ tranh, “chiến tích đồ” về Gorkha (Tiểu Kim Xuyên) và Nepal (Khoát Nhĩ Ca) dưới thời Càn Long và về Tây Vực dưới thời Đạo Quang. Còn các bộ tranh về Tây Vực và An Nam dưới thời Càn Long thì ông chưa từng thấy và cho rằng các bộ tranh này rất quý và hiếm trong nhân gian vì xưa nay chỉ có những bậc thị thần tâm phúc được sủng ái mới được nhà vua ban thưởng các bộ tranh này mà thôi.

Nội dung bộ tranh và thơ đề vịnh

Bộ tranh BĐANCD thực ra chỉ gồm có 5 bức tả cảnh chiến trận giữa quân Thanh và quân Tây Sơn: lần lượt tại các địa điểm là “Gia Quan Hà Hộ” (có lẽ là ải Nam Quan tại Lạng Sơn), “Tam Dị Trụ Hữu (có lẽ là núi Tam Tầng), sông “Thọ Xương”, sông “Thị Cầu” và sông “Phú Lương”. Còn bức thứ 6 thì tả cảnh sứ bộ Nguyễn Quang Hiến vào bệ kiến xin cầu hòa với vua Càn Long. Phía trên, ở giữa mỗi bức tranh lại có đề vịnh một bài thơ ngự chế của vua Càn Long. Theo lời chú “Càn Long Kỷ Dậu trọng thu [chi] nguyệt ngự bút” thì đây là thủ bút của nhà vua được viết vào tháng 8 năm Kỷ Dậu (1789), tức chỉ tám tháng sau khi chiến sự Việt - Thanh kết thúc. Nếu kể đến sự việc sứ bộ Nguyễn Quang Hiến vào bệ kiến vào tháng 7 (ngày Mậu Thân, tức là ngày 24) cùng năm, được ghi chép cụ thể trong sách *Đại Thanh Cao Tông thực lục* quyển 1335, thì bộ tranh này quả có tính cách thời sự rất lớn.

Ngoài 6 bài thơ đề vịnh của vua Càn Long ra thì qua sự gợi ý của cước chú của Paul Pelliot, chúng tôi còn may mắn truy tìm thêm được 6 bài thơ “Cung họa ngự chế An Nam chiến đồ lục luật nguyên vận” của Vương Kiệt, lúc bấy giờ là một vị quan đầu triều của nhà Thanh. Vương Kiệt vẫn thường xưng họa với vua Càn Long và Gia Khánh là những người rất chuộng văn chương, và ông có cùng họa một số bài thơ ngự chế của vua Càn Long về vấn đề Việt Nam, đặc biệt là một số bài thơ ngự chế tặng cho An Nam quốc vương Nguyễn Quang Bình (tức là vua Quang Trung Nguyễn Huệ).

Bộ tranh BDANCE là một nguồn tư liệu mới có giá trị không nhỏ cho việc nghiên cứu về quan hệ chiến sự và ngoại giao Việt – Thanh thời Tây Sơn. Với tính thời sự rất lớn của nó, chúng tôi nghĩ rằng bộ tranh này có thể bổ sung một cách đáng kể cho những nguồn tư liệu từ phía Trung Quốc đã từng được giới thiệu với giới nghiên cứu Việt Nam. Dĩ nhiên là nội dung và các nguồn tư liệu từ phía Trung Quốc về quan hệ chiến sự và ngoại giao Việt – Thanh không khỏi có sự lệch lạc chủ quan và khiên cưỡng trong sự nhận định và đánh giá các chi tiết và sự kiện lịch sử.

Một buổi “loạn đàm”

BỬU TIẾN

Nguyễn Sơn (1908 – 1956) là một trong những vị tướng đầu tiên được phong quân hàm của Quân đội Nhân dân Việt Nam. Ông cũng là một trong những người đầu tiên được Bác Hồ cử đi học quân sự ở nước ngoài. Ông đã từng tham gia Quảng Châu công xã (1927), Vạn Lý trường chinh ở Trung Quốc. Năm 1945, ông trở về nước tham gia cuộc Kháng chiến chống thực dân Pháp trên các chiến trường và được phong quân hàm cấp tướng, Chỉ huy trưởng Khu IV. Là một vị tướng, ông có công trong việc xây dựng lực lượng vũ trang, đồng thời với một tính cách rất phóng khoáng, ông cũng đã để lại những ấn tượng đặc biệt trong lớp các văn nghệ sĩ kháng chiến ở Liên khu IV. Cuối năm 1993, kỷ niệm 85 năm ngày sinh của ông, Hội Sử học Việt Nam đã tổ chức một buổi lễ tưởng niệm tại Hà Nội.

Nhân dịp này, chúng tôi xin giới thiệu hồi ức của một nhà nghiên cứu và hoạt động sân khấu có tên tuổi – nghệ sĩ Bửu Tiến – viết về những năm tháng Nguyễn Sơn ở Khu IV. Bửu Tiến viết những dòng chữ này chỉ ít lâu trước khi qua đời.

“Một khóa bồi dưỡng văn nghệ khu?” – Nguyễn Sơn miệng không rời điều thuốc lá thơm Phillip Morris, nhướn đôi lông mày rậm, nhắc lại câu nói thầy Mai.

Hồi đó, Chính phủ chưa phong tướng cho ông. Nhưng nhân dân khu IV đã truyền tụng với nhau nhiều giai thoại về ông, một trong số người đã tham gia cuộc Vạn lý trường chinh của Hồng Quân Trung Quốc, ngày ra đi 72 vạn người, sau 10 năm trở về chỉ còn lại 7 vạn 2, đã đánh nhau hàng trăm trận với quân Tưởng và đã trở về. “Thằng này đã trở về” – ông thường

tự hào nhắc lại câu nói đó – trái với lời thơ xưa: *Xưa nay chiến trận mấy ai về!*. Ông có tài hùng biện, diễn thuyết trước đám đông ba, bốn giờ đồng hồ liên tục, liên tục hút thuốc lá thơm, thảnh thơi kể những mẩu chuyện vui, bên cạnh những mẩu chuyện chiến đấu dũng cảm, gây những chuỗi cười rộ trong người nghe khiến quên cả thời gian trăng giăng đại hải.

Trong những ngày đầu kháng chiến chống thực dân Pháp, người dân của ba tỉnh Thanh – Nghệ – Tĩnh tự do đã tự hào về vị khu trưởng quân sự mà họ phong là tướng “văn, võ kiêm toàn”, mà họ ví với Từ Hải vì nước da bánh mật và bộ mặt “râu hùm, hàm én, mày ngài” của ông.

Võ có ông, văn có giáo sư Đặng Thai Mai, đã từng ở tù chính trị thời Pháp thuộc, đã đào tạo nhiều thế hệ học sinh, sau đấy trở thành bạn chiến đấu.

Lúc Quốc Học, lúc Thăng Long, dạy nghĩa đồng bào trong tiếng quốc kêu khắc khoải.

Khi Khu Tư, khi Việt Bắc, khuyên tình đồng chí dưới cờ sao đây xông xao.

Hôm đó, thầy Mai đến bàn với Khu trưởng khu IV về việc mở một khóa bồi dưỡng văn nghệ khu – Nguyễn Sơn rút một hơi thuốc dài và nói tiếp:

– Về mặt “đấm đá”, mình có thể cam đoan với các ông là thực dân Pháp không có đủ sức nống ra 3 tỉnh tự do này. Vừa qua, chúng đã tập trung quân nhẩy dù xuống chiến khu Thừa Thiên. Anh Lâu (Hà Văn Lâu) đã đón tiếp chúng bằng một bãi mìn trước mặt chiến khu. Trên 300 tên nằm lại trên đó! Hiện chúng không đủ quân bảo vệ những đồn đóng ở đồng bằng Bình Trị Thiên. Du kích đã bắt đầu hoạt động mạnh. Trận Đồng Dương thắng trước, tuy chỉ diệt được 11 bảo vệ quân trong trận càn đồng bằng Quảng Trị, nhưng là trận mở màn cho phòng trào du kích dâng lên, níu giữ từng tấc đất, chống càn của giặc. Chúng không còn ngang nhiên đi lại, như vào chỗ không người được nữa. Trong đó, bộ ba Nguyễn Chí Thanh, Trần Quý Hai, Hà Văn Lâu làm ăn rất khá. Có cơ phát đạt. Bọn mình ngoài

này cũng đang chuẩn bị một đợt rèn cán chỉnh quân, gửi quân vào tiếp sức với trong đó. Giặc cần đến đâu, du kích đánh đó. Hăng đấy! Nhưng chưa có quy củ, bài bản gì cả. Cũng như tuyên truyền. Xông xáo đấy! Nhưng chỉ thuộc lòng vài ba đoạn của Hải Triều mà thôi! Khô như ngói rang. Phải có bài bản. Khóa bồi dưỡng văn nghệ khu này, theo mình hiểu, cũng là một kiểu “rèn cán chỉnh quân” bên văn đó. Phải có màu sắc văn nghệ vào tuyên truyền mới uyển chuyển, sinh động, êm nhẹ vào lòng người cứ như không. Điều kiện cho phép, tình thế đang cần, các ông cứ việc “rèn cán chỉnh quân” của các ông đi!

Thầy Mai tùm tùm:

Vậy mới phải bàn với anh, “Cán” của chúng tôi nằm trong quân đội của anh khá nhiều. Văn: Nguyễn Tuân, Nguyễn Đình Lạp, họa: Nguyễn Văn Ty, Sĩ Ngọc, kịch: Chu Ngọc, Bửu Tiến...

Nguyễn Sơn tiếp:

Bên Hải Triều cũng có một số. Văn: Bùi Hiến, nhạc: Nguyễn Văn Thương – về lý luận Mác xít, anh sẵn có Đào Duy Anh, Trương Tửu, tập trung cả lại, có thể có một khung giảng viên mạnh đấy!

Nguyễn Sơn quay sang Bửu Tiến là tôi, lúc bấy giờ là một thực khách của ông đang ngồi châu hấu nghe chuyện:

Ví dụ: “Mẹ” đây có thể phụ trách môn sân khấu dạy cho thanh niên làm kịch.

Tôi mỉm cười:

Sân khấu là cả một biển mênh mông. Tôi chỉ biết “tô tô” năm, ba sải nước gần bờ. Anh “đề bạt mạng” giảng viên cho chết tôi à.

Thầy Mai nhìn tôi, cười rất hóm:

– Toa chẳng phải đã diễn kịch Lôi Vũ? Thời gian dạy học tư ở Huế, đã diễn một số kịch Pháp? Đã viết một số kịch ngắn? Không có một chút kinh nghiệm gì về sân khấu ư? Toa không nhớ gì về chuyên môn học ở trường ư?

– Đã xa xôi lắm rồi, thầy ạ! Và tôi buột mồm đọc lên hai câu về sân khấu cổ điển Pháp:

Qu'en un lieu, en un jour, une action accomplies.

Tienne Jusqu'à la fin le théâtre rempli⁽¹⁾.

Thầy Mai phút chốc trở lại ông giáo văn ở Quốc Học Huế ngày trước:

– C' est du Boileau Bien!⁽²⁾

Ce que l' on conoit bien s' énonce clairement. Et les most pour le dire arrivent aisément⁽³⁾.

– C'est du Boileau aussi!⁽⁴⁾

Nguyễn Sơn cười ngật nghẽo:

– Thầy khen trò: “Bien!”, trò khen thầy “Bien!”. Toàn giọng thực dân! Vậy sân khấu Việt Nam, tuồng, chèo, cải lương, “Mẹ”⁽⁵⁾ có biết gì không. Hay là mất gốc rồi?

– Từ nhỏ, tôi đã được xem tuồng cung đình ngồi trong sân ông nội. Chòm râu giăng một màn tơ trước mắt, phải vén râu ông lên, mới xem rõ sân khấu. Ấn tượng để lại ngày nay là hình ảnh Hồ Nguyệt Cô quần quai trên sân khấu, sau khi bị Tiết Tháo Giao “đoạt ngọc”, kết quả của ngàn năm tu luyện từ con cáo trở thành con người:

Uổng ngàn năm thâu góp báu càng khôn,

Sẩy một phút, tan tành trường phong nguyệt.

Nguyễn Sơn cười hể hả:

– Bài học cảnh giác cho cán bộ cách mạng đấy.

– Hồi ba tôi làm quan ở đất Thanh Hóa này, tôi đã được xem chèo vài lần. Ấn tượng để lại là lời bông phèng của tên hề đồng của Từ Thức, tả chân cô tiên Giáng Hương, người tình mơ ước của chủ: “Cô tiên trước ngực “lù lù” hai cái bàn bốt”. Từ Thức ngạc nhiên: “Sao mày gọi là cái bàn bốt?”. Hề cười toe toét: “thế khi thấy đùa với cô tiên, thấy lấy đùa gấp à? Thầy phải bốt tay chứ!”

Nguyễn Sơn lại cười ngặt nghẽo:

– Trí tuệ dân gian đấy! Thông minh lắm! Hiện thực trần trụi, không có mỹ từ nào, không có vòng vèo che giấu được. Nhưng văn nghệ không phải luôn luôn thẳng thừng như thế. Khi bóng bẩy: “Uổng ngàn năm râu góp bấu càng khôn”. Khi thẳng thừng: “Trước ngực cô tiên hai bàn bốt...”. Vấn đề là đúng chỗ, đúng lúc... không nói đến Boileau nào xa xôi, cứ Hồ Nguyệt Cô, cứ bàn bốt, cứ “Từ đưa phu tướng, bảo kiếm sắc phong lên đường” mà giảng! Sân khấu dân tộc đó! Bơi “tôtô”⁽⁶⁾ cũng bị sặc nước như thường. Nhưng giảng viên cũng tập bơi thêm với học viên, từ “tôtô” sang brasse, sang Crawl, càng xa, càng tốt. Cũng là một dịp để soát lại cái vốn hiểu biết của mình. Thấy còn ít thì học thêm, cùng với học viên, học thực tế, học kinh nghiệm, học sách vở... Giảng chỉ là nói chuyện, là trao đổi với học viên. Biết một nói một, chủ yếu là kinh nghiệm của bản thân đã làm. Đừng phiêu lưu vào cái chưa biết, không biết! Thực sự cầu thị. Thành tâm trao lại cho thanh niên cái vốn hiểu biết của mình, dù còn rất ít ỏi so với cái biển mênh mông của văn nghệ, lắm luồng lạch, nổi chìm. Phiêu lưu dễ chết chìm lắm...

Anh bỗng quay sang thầy Mai: “Các anh còn cái ông làm thơ “Đáy đĩa mùa đi nhịp hải hà” nữa kia mà?” Thầy Mai: “Xuân Sanh! Anh mới về nước mà cũng chịu khó đọc nhỉ?” Nguyễn Sơn: “Cái đạo mình phải giấu mặt mấy thằng Tàu Vàng, theo lệnh ông Cụ, nằm bẹp dí một chỗ, và xa nước lâu ngày, nhớ nước quá nên cứ vớ được sách nào, đọc sách ấy; chỉ văn nghệ mới phản ánh được bộ mặt của một đất nước, nên đọc bạt mạng, đọc ngiên ngẩu, đọc “Đáy đĩa”... cũng như đọc: “Hương thời gian thanh thanh – màu thời gian tím ngắt”. Thầy Mai: “Đoàn Phú Tứ! Anh có hiểu loại thơ đó nói gì không? Nguyễn Sơn tỉnh bơ: “Không, dùi đục chấm nước cáy như mình làm sao hiểu nổi những cái vụn vẹo của cái văn chương “hủ nút” đó được! Không hiểu, nhưng cứ nhớ: nó thanh thoát, nó lằng lằng, như khi nhìn áng mây trôi, khi ngắm dòng nước chảy. Nói gì với mình, cụ thể? Không hiểu nổi. Nhưng nó lung linh như một khúc nhạc Thiều... nó chập chờn như một bóng Liêu Trai!” Rồi bỗng nhiên

ông nhảy cẫng: “À! Cái nhóm Dạ Đài⁽⁷⁾ đó có đi kháng chiến không? Thầy Mai: “Hiện họ đang ở Khu Ba!”. Nguyễn Sơn: “Cái anh chàng “Ba mươi năm trên vai mà trông không bình sinh” đó, nay với Cách mạng, đã thấy cái to lớn của dân tộc, có lấp được cái trống không bình sinh đó chưa?”. Thầy Mai: “Vũ Hoàng Chương đang ở Khu III!”. Nguyễn Sơn: “Rủ về đây! Vực dậy mà đánh thực dân! Này, cái chính sách Liên hiệp của ông Cụ hay tuyệt đấy!

Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết.

Thành công, thành công, đại thành công!

Cái ông “Màu thời gian tím ngắt” đó đã vào Quốc hội phải không? Đoàn kết với ông “Màu thời gian”⁽⁸⁾, đoàn kết với ông “Lá vàng bay ngổn ngang”⁽⁹⁾, đoàn kết với ông “Bướm trắng”⁽¹⁰⁾. Rủ về! Cách mạng chưa được tất cả! Mỗi người một tính, một nét, miễn đồng ý chung một điểm: Đánh đuổi thực dân, giành lại độc lập cho nước nhà. Chưa đồng ý rồi sẽ đồng ý... Cái “Mẹ” Hoàng gia ngồi đây (chỉ Bửu Tiến) là hiện thân của chính sách Liên hiệp của ông Cụ. Đoàn kết thực sự, chân thành, từ đáy lòng của người Cộng sản Việt Nam! Đừng ai đại dốt nghĩ rằng đó chỉ chiến thuật trong một giai đoạn ngắn, mà là cả một chiến lược lâu dài trong công cuộc giành độc lập còn khá lâu dài gian khổ, trong công cuộc xây dựng đất nước sau đó, một nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, đứng ngang hàng các nước trên thế giới, còn lâu dài, gian khổ hơn nữa! Hiểu đó là chiến thuật, là bá đạo! Hiểu đó là chiến lược, là vương đạo! Phân biệt “cách mạng thực” và cách mạng giả là ở điểm mấu chốt này. Lịch sử lâu dài đã chứng minh cái quy luật vĩnh cửu đó, Đinh, Lý, Trần, Lê, Nguyễn...”.

Thầy Mai tủm tỉm: “Chúng ta loạn đàm rồi? Ông Cụ đã giểu cách nói trăng giang đại hải của một số cán bộ, một khi lên bục, nói say sưa, dây cà ra dây muống, đến nỗi không biết rời bục bằng cách nào nữa?”.

Nguyễn Sơn đắm vào vai thầy, nắm đắm của Từ Hải vào vai một Kim Trọng về già! Thầy Mai nhăn mặt, lùi ghế ra xa.

Nguyễn Sơn: “Anh phê bình lối nói tràng giang đại hải của tôi, dẫn đi quá xa vấn đề! Tiếp thu! Tiếp thu! Nào, ta trở lui: khóa bồi dưỡng văn nghệ khu...”

Thầy Mai đưa bàn tay sờ vai: “Tiếp thu kiểu đó cũng đau cho người phê bình!”. Và họ cười hể hả với nhau. Đồng hồ gõ 11 tiếng. Kết luận đến rất nhanh. Lớp bồi dưỡng văn nghệ Khu IV được quyết định.

- (1) Chỉ ở một nơi, trong một ngày, hành động quán xuyến triển khai đến cuối vở kịch... (Luật tam duy nhất của kịch cổ điển).
- (2) Cửa Boileau. Tốt!
- (3) Cái mà người ta ý niệm rõ được biểu đạt một cách rõ ràng, và những từ để diễn tả cũng đến thật dễ dàng.
- (4) Cũng là của Boileau!
- (5) Bửu Tiến người dòng họ nhà vua, trước Cách mạng 1945 thường được gọi chung là “Mệ”.
- (6) Bơi “tôtô”: bơi chó – Brasse: bơi sải – Crawl: bơi đập chân.
- (7) Nhóm Dạ Đài tập hợp một số văn nghệ sĩ do Đinh Hùng đứng đầu.
- (8) Đoàn Phú Tứ đã được bầu vào Quốc hội khóa I. Đoàn Phú Tứ là tác giả bài thơ *Màu thời gian* nổi tiếng.
- (9) Vũ Hoàng Chương, tác giả tập thơ *Say*.
- (10) Nguyễn Tường Tam, tác giả cuốn tiểu thuyết *Bướm trắng*.

Người phụ nữ Pháp đầu tiên đến Việt Nam du khảo

DIỆU HOA

Cách đây vừa đúng 100 năm, khi các pháo hạm và những đạo binh thuộc địa đã giành giật vào trong bản đồ của nước Pháp hải ngoại một lãnh thổ chưa khai phá tiềm năng là Đông Dương, trong đó có Việt Nam, thì ngoài những nhà tư bản thực dân sang kiếm lời còn có những nhà du khảo cất công đến tìm hiểu nơi đất lạ này, với con mắt du lịch văn hóa.

Đáng chú ý là một người phụ nữ Pháp đầu tiên đã dành hai năm liền, 1896 – 1897, để vượt trùng dương đi vào tìm hiểu đất nước và con người trên bán đảo Đông Dương.

Đó là Isabelle Massieu, một người đàn bà có trí tuệ và can đảm, có thiện chí và lòng yêu mến con người. Trong cuộc hành trình dài, bà đã cập bến Sài Gòn ngày 6-10-1896, rồi qua đất Nam bộ sang Campuchia thăm Angko, vào Thái Lan thăm Bangkok, Ayuthia; rồi xuống tàu biển đi Singapo, sang Malaixia, ngược đường biển cập bến Rangoon, đi dọc nước Mianma từ Nam chí Bắc rồi qua Lào, vượt Trường Sơn vào Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng, Hải Phòng, Hà Nội, ra thăm Vịnh Hạ Long rồi lại từ Hà Nội lên Lạng Sơn vòng qua Thượng du Bắc bộ, xuyên rừng núi qua Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái rồi mới xuôi đồng bằng, ra biển đi sang Nhật.

Đúng như nhà phê bình văn học nổi tiếng, viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp Ferdinand Brunetiere nhận xét: “Người ta sẽ còn thấy yêu thích trong tác phẩm cái phong cách rất tự nhiên và cũng rất

khéo léo mà tác giả đã hòa quyện sự miêu tả rất sinh động với cái lịch sử chưa thấy ai biết về những nền văn minh xa xôi này”.

Khi đi ngựa, lúc đi bè, khi cưỡi voi, lúc ngồi trên thuyền dọc mộc, men các dòng sông, vượt qua ghềnh thác đi vào các làng bản, thôn xóm của người thiểu số và người Kinh, làm quen với người, với cảnh để có những rung cảm và suy nghĩ về đất nước và con người mình gặp. Chuyến viễn du kéo dài một năm ròng. Tuy nhiên, trên cả những âu lo trước những cái lạ chưa từng được biết và những nguy hiểm chờ đón đột xuất ở dọc đường, là cái cảm giác kỳ thú của sự phát hiện ra những xứ sở và những dân tộc lạ, phong tục cách sống lạ, những niềm vui và sự xúc động biết ơn, những sự cảm thông đã gặp thấy ở dọc đường, nó làm cho con người du khách “tin tưởng ở một lòng tốt phổ biến, có trên đất nước này”.

Ngày 6-10-1896, sau 23 ngày lênh đênh vượt biển, chiếc tàu Melbourne của hãng Messageries Maritimes đã đưa bà cập bến Vũng Tàu, để ngược sông vào thành phố Sài Gòn.

“Hai bờ sông thấp và bằng phẳng, với những hàng cây xanh đậm lá gồi, lá cọ thỉnh thoảng lại rẽ nước sang phải, sang trái bóng những con kênh, con rạch. Tất cả dường như thiếp đi trong một giấc ngủ dưới ánh mặt trời chói chang. Xa xa, vài con thuyền tam bản neo đậu dưới bóng mát của cây cọ, cây gồi, vài chiếc thuyền buồm trôi lướt theo con nước”.

“Ở Sài Gòn, chúng tôi được đóng khung trong bức thảm đẹp đẽ của một thành phố thực thụ, với những đại lộ rộng rãi, rợp bóng cây xanh. Tôi không có ý định miêu tả thủ phủ của xứ Nam kỳ này, với những ngôi chùa và lăng tẩm của nó, tường thuật lại lịch sử và đời sống của nó. Sài Gòn và Nam kỳ đối với tôi chỉ là điểm xuất phát của những cuộc du khảo sang Campuchia, Xiêm, Miến Điện, rồi Trung kỳ và Bắc kỳ trong tất cả lĩnh vực rộng lớn mệnh mông của nó”.

“Ngày 12-10, từ sáng, chúng tôi men theo Đồng Tháp Mười mệnh mông ngập nước, lác đác những mái nhà sàn và những chiếc thuyền tam bản. Tất cả mọi cư dân như chìm trong sự nghỉ

ngôi hoàn toàn của mùa nước, lẳng lặng nhìn chúng tôi đi qua. Đây là một cảnh tượng mới mẻ đối với tôi, có phần hơi lạ lẫm, chìm trong một thứ ánh sáng trắng, dưới một trời mù sương, vượt ra ngoài cả cái tấm gương sáng như bạc của mặt nước”.

Sang đến Campuchia, vào Biển Hồ, tác giả mới miêu tả kỹ càng và cụ thể những đặc điểm địa lý của vùng nước rộng lớn này. Qua hàng trăm trang viết những miêu tả về đời thường và sinh hoạt tôn giáo cho người đọc nhiều hiểu biết về dân tộc học, xã hội học đối với Campuchia, Xiêm, Lào và Việt Nam (Trung kỳ và Bắc kỳ). Không chỉ những đoạn đặc tả, mà cả những bức ảnh chụp dọc đường viễn du (cầu voi lên tàu, cửa vào đền Wat Pho, chùa Wat Cheng, Wat Saket, hồ Rangoon, chân dung các tộc người ở núi rừng Lào, Việt) là những tư liệu quý cho việc nghiên cứu nhiều mặt về các xã hội và con người trong khu vực.

Isabelle Massieu đã kết hợp cặp mắt tinh nhạy của nhà du lịch với bộ óc mẫn tiệp của nhà khảo cứu. Bà đến với các dân tộc ta, khao khát phát hiện ra những bản sắc của họ. Bà ghi nhận những giá trị của họ, và đôi khi cũng đã thể hiện tính khách quan công bằng trước những gì mà phương Tây đã mang đến cho họ.

Đến Miến Điện, bà viết:

“Những người Miến Điện rất xuất sắc trong nghề làm đồ bạc và điêu khắc gỗ, tạo nên những sản phẩm nổi tiếng. Nhưng người Anh đến miền Bắc Miến Điện đã chẳng làm được bao nhiêu trong việc giáo dục học vấn cho người bản địa, nhất là đối với giới nữ”.

Khi qua Lào, vượt Trường Sơn vào Trung bộ và Bắc bộ Việt Nam, bà đặc biệt chú ý đến con người, những nam nữ thuộc các dân tộc. Bà nói với nhiều thông cảm: “Tất cả các tộc người này đã sống giữa những cuộc tranh đấu liên miên. Giặc giã đã phá hủy cả nhiều làng. Từng khối lớn cư dân đã bị sát hại hoặc bắt đưa đi. Như họ nói, những người bản xứ không có quyền được có con, giặc giã đã cướp mất vợ, con họ, để mang đi bán sang Tàu, ở những chợ người cạnh biên giới để đưa người bị mua đi sang tận Quảng Châu, Hồng Kông”.

Khi từ biệt Tchépone (Hạ Lào) luồn đèo sang Việt Nam, bà thực sự xúc động trước đồn binh Lao Bảo, và ghi nhận với nhiều lòng trắc ẩn: “Người ta chỉ đưa đến nhà tù Ai Lao những người bị án tù chung thân hoặc án tử hình được hoãn lại. Vùng nước độc này độc dữ đến nỗi nó chỉ được dùng để loại trừ khỏi nước An Nam những công dân được coi là xấu nhất của nó. Tỷ lệ chết ở đây thật là kinh khủng. Trung bình, con số tù nhân là 150, khi tôi đến, chỉ còn 99. Con số tử vong lên đến từ 22 đến 27 mỗi tháng, có tháng tới 29! Người ta nói chính phủ cai trị xứ An Nam thực sự chỉ cho người tù ăn đủ để không chết, chứ không phải để sống. Họ bị đẩy đi làm đủ mọi việc, lính canh cũng đông bằng họ. Ấy thế mà những hành động không chịu khuất phục vẫn luôn luôn xảy ra”.

Một tấm hình chụp họ ngồi cạnh nhau, người nào cũng bị gông khóa cổ, là sự minh họa cụ thể cho ý định của tác giả muốn ghi nhận và đưa ra một cảnh trạng của hiện thực đáng suy nghĩ đối với những tâm hồn nhân đạo.

Trong một tâm trạng gần kề, tác giả viết:

“Tôi sẽ không nói với các bạn về những cái hồ xinh đẹp của Hà Nội, nó tắt mát cho những vạt vườn, công viên, không nói về ngôi chùa xinh xắn hiện lên giữa trời, nước, soi bóng xuống mặt hồ, không nói về cái cổng có Tháp Bút và cái cầu vắt qua. Tôi sẽ không kể cả dừng lại ở những ngôi chùa đẹp mắt nó gọi lại lịch sử của Hà Nội, cả cái Văn Miếu thờ Khổng Tử từ thế kỷ XI nơi xưa kia, dưới những gốc đa trăm năm, đã tụ tập đến những con rùa đá khổng lồ khắc tên họ những vị đại khoa bằng từng trùn truyến từ những năm 1476 đến 1780. Tôi chỉ ghi bằng một câu thôi cái đền Quán Thánh với bức tượng đồng, lạnh hơn cả thời tiết, tượng thánh Trấn Vũ thường đổ mồ hôi để báo điềm lạ cho con người”.

Vâng, đúng là những gì nhà nữ du khảo đã viết trong hơn 400 trang sách, đều là những cái về con người, vì con người – Những con người mà đối với nhà du khảo là lạ nhưng đáng yêu.

Một vài điều cần làm sáng tỏ xung quanh vụ giám mục Adran thay mặt Nguyễn Ánh đi cầu viện nước Pháp

NGUYỄN VĂN KIÊM

Vụ Nguyễn Ánh ủy thác cho giám mục Adran, Pierre Pigneau de Béhaine (tên Hán Việt là Bá Đa Lộc) đại diện cho mình sang cầu viện nước Pháp cuối những năm 80 thế kỷ XVIII là một trong những sự kiện quan trọng, được hầu như tất cả các sách sử do các tác giả người Pháp và người Việt (kể cả giáo hội Công giáo) đề cập đến khá tỉ mỉ và đã có những nhận định, đánh giá khá rõ ràng tùy theo các góc độ, quan điểm nhìn nhận vấn đề.

Tuy nhiên, xung quanh vụ việc này, có những chi tiết vẫn chưa thật minh bạch, cần làm sáng tỏ hơn để cho việc đánh giá sự kiện này được thật sâu sắc và chính xác.

Trước hết, đó là những chi tiết có liên quan đến thời điểm mà Nguyễn Ánh gặp và ủy nhiệm cho Bá Đa Lộc sứ mạng nói trên cùng lúc với việc giao hoàng tử Cảnh và quốc ấn để làm tin.

Về thời điểm này, nếu căn cứ vào nội dung bản Quyết nghị của Hội đồng hoàng gia lập ngày 10 tháng 7, Cảnh Hưng năm thứ 43 (tức 18/8/1782) thì việc đó xảy ra vào cuối năm 1782. Điều này đã được phần lớn các sách viết về Bá Đa Lộc và về giai đoạn lịch sử này của Việt Nam cho là không chính xác vì lúc ấy

hoàng tử Cảnh mới khoảng 3 tuổi, trong khi, theo lời Bá Đa Lộc thì lúc đưa hoàng tử Cảnh từ Pondichéry sang Pháp, vị hoàng tử này đã 6 tuổi, đã biết đọc một số bài kinh công giáo. Hơn nữa, vào khoảng thời gian từ tháng 3/1782 đến tháng 10 cùng năm, Bá Đa Lộc phải bỏ Đàng Trong, cùng với nhà trường công giáo chạy trốn sang Campuchia, và chỉ trở về Đàng Trong vào tháng 10/1782 khi nghe tin Nguyễn Ánh đã chiếm lại được một số tỉnh, tức là 2 tháng muộn hơn ngày tháng đã ghi trong bản Quyết nghị của Hoàng gia. Khi trở về, Bá Đa Lộc có tới thăm Nguyễn Ánh, song không thấy nói gì đến việc Nguyễn Ánh có ý cầu viện Pháp⁽¹⁾.

Cũng về thời điểm này, trong *Đại Nam thực lục chính biên* quyển II, Nxb Sử Học, Hà Nội, 1963, ở các trang 49 – 50, có đoạn chép: “Vào tháng 7 năm Quý Mão, tức năm 1783 (khoảng 29/7 đến 27/8/1783) “Vua nghe tin Bá Đa Lộc ở Châm Bon (đất Xiêm) sai người đến mời. Bá Đa Lộc là người Phú Lãng Sa, thường qua lại khoảng Chân Lạp và Gia Định, nhân đến yết kiến vua và xin giúp sức. Vua lấy lễ khách mà đãi. Đến đây vua mời đến và dụ rằng: “Hiện nay, giặc Tây Sơn chưa dẹp được, bốn mặt kinh đô còn nhiều đồn lũy mà đảo Thổ Châu và đảo Phú Quốc không chỗ nào ở yên được. Vận nước ta gặp bước gian truân, khanh đã rõ rồi. Khanh có thể vì ta đi sứ sang Đại Tây, nhờ đem quân sang giúp nước ta được không?”. Bá Đa Lộc xin đi, hỏi lấy gì làm tin. “Ta lấy con ta là Cảnh làm tin. Cảnh 4 tuổi, mới lìa lòng mẹ, ta đem ủy thác cho khanh. Mong khanh khéo bảo hộ. Non sông cách trở, đường sá gian nan, nếu có biến cố thì khanh nên giữ Cảnh mà tránh”. Bá Đa Lộc lạy xin vâng mệnh. Vua và phi cầm nước mắt đưa con. Sai bọn phó vệ úy Phạm Văn Nhân và cai cơ Nguyễn Văn Liêm cùng đi”.

Đây là tài liệu duy nhất của Quốc sử quán nhà Nguyễn viết về sự kiện này. Song có lẽ những người biên soạn tập này (tập II. *Đại Nam thực lục chính biên*, được biên soạn năm 1848, Tự Đức nguyên niên, tức khoảng 60 năm sau) không có những tư liệu gốc nên đã ghi sai. Căn cứ vào bức thư viết ngày 20/3/1785 (đã dẫn) thì Bá Đa Lộc vào thời điểm này đang phải chạy trốn và ẩn

nấu trên các hòn đảo ở vịnh Thái Lan và trốn sang Chantabon (Xiêm) vào ngày 21/8/1783 và không nói tới một cuộc gặp gỡ nào với Nguyễn Ánh.

Bước sang năm 1784, Bá Đa Lộc có hai lần gặp lại Nguyễn Ánh. Một lần vào khoảng giữa tháng 1/1784, Bá Đa Lộc gặp Nguyễn Ánh ở ngay trên mặt biển và được Nguyễn Ánh giữ lại gần nửa tháng. Lần thứ hai, Bá Đa Lộc gặp lại Nguyễn Ánh vào tháng 12/1784. Về cuộc gặp này, Bá Đa Lộc viết: “Sau khi đã sửa chữa xong thuyền... chúng tôi giong buồm về đảo Pulo Punjan (Phú Quốc) để từ đó vượt qua vịnh Xiêm La. Ở đây, một lần nữa chúng tôi gặp lại nhà vua Đàng Trong; ông kể cho tôi nghe lý do vì sao ông đã sang Xiêm, đặc biệt giải bày về thái độ hai mặt của người Xiêm. Họ mượn cớ giúp ông trở lại ngôi vua và lợi dụng danh nghĩa ông để cướp bóc dân chúng. Chính vào thời điểm này, nhà vua đã giao cho tôi chăm sóc người con trai mới lên 6 tuổi mà tôi hiện đem theo đây... Sau đó, chúng tôi vượt vịnh Xiêm La và đến Malaque ngày 19 tháng 12”.

Ngay trong bức thư này, Bá Đa Lộc cũng không dă động gì tới việc thay mặt Nguyễn Ánh đi cầu viện nước Pháp. Trong đoạn cuối bức thư, Bá Đa Lộc viết: “Còn một điều khác nữa là tôi rất cần tới sự giúp đỡ của các ngài, đó là tạo điều kiện cho sự giáo dục vị thái tử nhỏ mà tôi đang phải trông nom. Tôi muốn rằng, dù tình thế xoay chuyển ra sao, cũng phải giáo dục y trong tinh thần công giáo và bù đắp cho cái vương miện trần thế mà y vừa mất bằng một cái vương miện khác quý giá hơn và bền vững hơn. Chỉ có các ngài mới giúp tôi được việc này để chăm sóc y và nhất là tránh cho y sự lây nhiễm mà hầu như lúc này đang có tính toàn cầu. Nếu như sau đây, cha y nhờ cậy người Anh hoặc người Hà Lan lúc nào cũng sẵn sàng giúp ông ta trở lại ngôi vua, thì các ngài sẽ thấy không phải là vô ích vì chí ít cũng đã làm được việc gì đó giúp con của ông ta”.

Từ những sự kiện đã dẫn trên đây, thấy có thể đưa ra những nhận xét và suy đoán sau đây:

a. Việc Nguyễn Ánh ủy nhiệm và giao hoàng tử Cảnh cho Bá Đa Lộc đi cầu viện Pháp, như Bá Đa Lộc đã khẳng định trong bức thư đã dẫn, là vào tháng 12 năm 1784.

b. Từ tháng 3 năm 1782 đến tháng 12 năm 1784, Bá Đa Lộc đã gặp lại Nguyễn Ánh cả thảy ba lần: lần 1 vào cuối tháng 10/1782 ở đất liền, lần 2 vào khoảng giữa tháng 1/1784; lần 3 vào tháng 12/1784 rồi sau đó Bá Đa Lộc đi Pháp và chỉ trở lại Đàng trong vào khoảng tháng 7/1789. Để bớt dư luận lên án mình đang dần sâu vào việc chính trị, Bá Đa Lộc đã tránh không nói gì đến nội dung những cuộc gặp gỡ chuyện trò với Nguyễn Ánh trong những lần gặp mặt đó. Song, với ý thức muốn đem lại cho nước Pháp những lợi ích và một vị thế cần phải có ở vùng Đông Nam Á trong sự tranh đua với các nước Tây Âu khác như Tây Ban Nha và nhất là Anh và Hà Lan đang huy trương thanh thế ở Viễn Đông, chắc hẳn là trong các cuộc gặp gỡ nói trên, Bá Đa Lộc vẫn khuyên nhủ, lôi kéo Nguyễn Ánh xin Pháp cầu viện. Tuy nhiên, cho đến gần cuối năm 1784, Nguyễn Ánh vẫn chưa quyết định nhờ Pháp mà vẫn còn đặt nhiều hy vọng vào sự viện trợ của Anh, Hà Lan và nhất là sự viện trợ của Xiêm là nước mà Nguyễn Ánh đã có những mối liên hệ thường xuyên và chặt chẽ. Phải đến cuối năm 1784, khi đã thấy rõ dã tâm của Xiêm và bản thân đang lâm vào tình thế quá khó khăn, Nguyễn Ánh mới quyết định nhờ Bá Đa Lộc đi cầu viện Pháp⁽²⁾. Song Nguyễn Ánh đã không ý lại vào một sự cứu viện không có gì là chắc chắn và sáng sủa, vẫn cố gắng tự thân vận động và nhân khi quân Tây Sơn ở phía Nam đang lâm vào tình trạng suy yếu, chia rẽ, đã trở về chiếm lại được Gia Định, củng cố lực lượng để chờ thời cơ phản công quân Tây Sơn.

Một số chi tiết khác có liên quan đến vụ việc này cũng cần làm sáng tỏ thêm.

Trước hết, xin nói về văn bản Quyết nghị của Hội đồng Hoàng gia lập vào tháng 7 năm Cảnh Hưng 43. Về văn bản này có những điểm sau đây cần lưu ý: trong *Đại Nam thực lục* do Quốc sử quán nhà Nguyễn biên tập không thấy có chỗ nào nhắc tới văn bản này; ở kho lưu trữ Bộ Ngoại giao Pháp chỉ còn có

bản dịch sang tiếng Pháp mà không có bản gốc bằng chữ Hán. Kết cấu của văn bản cũng như văn phong được thảo mang đậm kết cấu và văn phong của một văn kiện ngoại giao kiểu phương Tây; so nội dung được ghi trong văn bản này với điều ước 1787 thấy có sự trùng hợp tới 80% khiến ta có cảm giác đó là bản dự thảo của điều ước 1787, chỉ được thảo trước khi bước vào các cuộc thương lượng chính thức để đi đến việc ký kết điều ước Versailles. Những điều đã nêu trên khiến ta phải đặt nghi vấn liệu đó có phải là một văn kiện có thực không?

Về nghi vấn này, Charles Maybon, tác giả cuốn *Histoire moderne du pays d'Annam*. Paris 1919 (tạm dịch: *Lịch sử cận đại xứ An Nam*) trong chú thích⁽³⁾ trang 209 – 210, viết: “Mặc dù có sự thiếu minh bạch này, người ta vẫn có thể giả định (supposer) rằng tài liệu này là có thật, nhất là nếu so sánh nó với nội dung của bản hiệp định đã được ký kết. Nhận xét trên chỉ đúng ở chỗ có một văn bản viết bằng tiếng Pháp hiện còn lưu giữ, song không thể do đó mà khẳng định rằng có một văn bản gốc bằng chữ Hán do Hội đồng Hoàng gia thảo!

Về vấn đề này, chúng tôi nghĩ rằng, trong thực tế, không hề có một văn bản như thế do Hội đồng Hoàng gia thảo bằng chữ Hán. Có khả năng là chính Bá Đa Lộc, dựa vào sự ủy quyền của Nguyễn Ánh và nội dung những buổi trao đổi miệng giữa hai người, đã tự tay thảo ra văn bản này với năm tháng đã ghi trước đó mấy năm để chứng minh đặc quyền thay mặt nhà vua Đàng trong, thương lượng và ký kết điều ước Versailles – và người Pháp duy nhất, vào thời điểm ấy có thể thảo một văn bản với hình thức và nội dung như vậy chỉ có thể là Bá Đa Lộc.

Chúng tôi cũng còn có sự băn khoăn về điều khoản và sự kiện Nguyễn Ánh giao quốc ấn (sceau) của mình cho Bá Đa Lộc mang sang Pháp để làm tin cùng với con trai trưởng của mình⁽³⁾. Quốc ấn là vật chí bảo của một quốc gia, là sinh mệnh chính trị của một nguyên thủ quốc gia bất khả ly thân, chẳng lẽ một người từng trải như Nguyễn Ánh, vốn thấm nhuần những quy tắc đạo lý và chính trị Khổng giáo, lại khinh xuất đến như thế? Chúng tôi nghĩ rằng chiếc ấn mà Bá Đa Lộc mang theo sang

Pháp không phải là chiếc quốc ấn thật của Nguyễn Ánh, mà có thể chỉ là một loại ấn khác mà Nguyễn Ánh đã có lúc dùng tới, hoặc là một chiếc ấn nhái lại kiểu ấn thật. Nếu quả Nguyễn Ánh giao chiếc quốc ấn thật cho Bá Đa Lộc, thì trong khoảng thời gian từ 1785 đến 1789 (khi Bá Đa Lộc quay trở về) làm sao có thể điều binh khiển tướng để trở lại Gia Định và củng cố quyền lực của mình không có quốc ấn trong tay.

Trong cuốn sách đã dẫn của Charles Maybon, còn ghi lại một bức thư của Nguyễn Ánh gửi nhà vua Pháp, tạm dịch như sau: “Mặc dù hai nước rộng hẹp khác nhau, mặc dù chúng ta cách trở xa xôi, được biết ngài tin ở lòng thành của tôi, nên theo lời khuyên của Giám mục Adran, tôi đã quyết định chuyển lời thỉnh cầu tới ngài. Tôi đã giao phó con tôi cho Giám mục và giao cho cả quốc ấn cho ông ta để ngài hoàn toàn tin tưởng nơi ông ta bởi chính ông ta là người trực tiếp gặp ngài và yêu cầu nơi ngài những sự viện trợ cần thiết để tôi trở lại ngôi vua. Được biết đạo cao đức trọng của ngài, tôi tin tưởng ngài sẽ vui lòng tiếp nhận đứa con của tôi và thông cảm với số phận của tôi, và tôi hy vọng trong thời gian ngắn tôi sẽ có niềm vui gặp lại con tôi trở về cùng với những sự viện trợ cần thiết. Tôi nóng lòng chờ đợi sự trở về của ông Giám mục và ngài hãy tin rằng tôi sẽ mãi mãi ghi tạc trong lòng kỷ niệm về những nghĩa cử của ngài”⁽⁴⁾.

Bức thư này còn bản chữ Hán lưu giữ ở Văn khố Hải ngoại của Pháp kèm theo một bản dịch sang tiếng Pháp do De Guignes, trợ lý của Tổng đốc Quảng Đông dịch. Bản chữ Hán đề ngày 22 tháng 10 đời Cảnh Hưng 50 tức 20/11/1789; còn bản dịch tiếng Pháp lại ghi là vào tháng 2 âm lịch tức 7/4/1789.

Nếu đây là bức thư có thật của Nguyễn Ánh gửi Louis XVI thì Bá Đa Lộc phải mang theo và có thể tự tay dịch nghĩa, sao lại do De Guignes, Trợ lý Tổng đốc Quảng Đông dịch. Thêm nữa, vào ngày 20 tháng 10 Cảnh Hưng 50, tức 20/11/1789, Bá Đa Lộc đã về Đàng trong được 4 tháng rồi và đã gặp lại Nguyễn Ánh để thông báo về sự thất bại của điều ước 1787. Không thể có bất kỳ lý do nào để Nguyễn Ánh viết thêm một bức thư với lời lẽ như trên cho Louis XVI lúc ấy đã bị tư sản cách mạng Pháp lật đổ.

Ch.Maybon cũng thấy rõ sự nhầm lẫn này song vẫn dẫn bức thư nói trên trong chương sách của mình, có lẽ chỉ cốt đề cao thêm công lao của Bá Đa Lộc. Thật là một sự sơ xuất có dụng ý! Do vậy, chúng ta có thể đặt dấu hỏi về tính xác thực của những văn kiện mà qua đó đánh giá nhân vật Nguyễn Ánh trong hành vi từng bị lịch sử lên án là “cồng rắn cắn gà nhà”?!

Để kết thúc, xin có mấy nhận xét có thể là chưa thật được thuyết phục sau đây mong được các bạn đọc quan tâm thêm:

Kể từ sau khi phải chạy trốn khỏi Đàng trong, luôn bị quân Tây Sơn truy bắt, lực lượng bị suy yếu, Nguyễn Ánh đã có ý định cầu viện nước ngoài, trước hết là Xiêm và sau đó là Hà Lan và Anh, những nước Tây Âu đang có những hoạt động thương mại khá rầm rộ ở Viễn Đông, mà chưa nghĩ đến việc cầu viện Pháp, nước mà Nguyễn Ánh chưa biết rõ thực lực. Phải đến khi đã thất vọng trước thái độ vụ lợi của Xiêm và trước sự chèo kéo của Bá Đa Lộc, người mà Nguyễn Ánh chịu ơn cứu mạng, lúc ấy, Nguyễn Ánh mới quyết định cầu viện Pháp, song cũng không có mấy hy vọng chắc chắn.

Cũng có thể nói Bá Đa Lộc là người chủ động chính cả trong việc lôi kéo Nguyễn Ánh hướng việc cầu viện về phía nước Pháp cũng như trong việc dự thảo những điều kiện của hiệp ước được ghi trong cái gọi là “Văn bản của Hội đồng Hoàng gia xứ Đàng trong” và các điều khoản của điều ước Versailles đặc biệt có lợi cho phía Pháp, ngoài sự tiên liệu của Nguyễn Ánh. Và nếu không có lệnh đình chỉ việc thực thi điều ước, thì khi trao đổi văn kiện (ratification) chưa chắc Nguyễn Ánh đã chịu ký nhận một điều ước bất bình đẳng như vậy.

Nhiều người, kể cả các sử gia nhấn mạnh quá mức vai trò của Bá Đa Lộc trong việc giúp Nguyễn Ánh súng ống (khoảng 1000 khẩu), một số lính đánh thuê hoặc một số người Pháp được gọi là “chuyên viên” được tuyển mộ, cũng như sự đóng góp của cá nhân ông ta bên cạnh Nguyễn Ánh từ năm 1789 đến năm 1799, và cho rằng chính nhờ đó mà Nguyễn Ánh đánh bại được quân Tây Sơn. Chúng tôi cho rằng nhận định đó có phần quá đơn giản và quá đề cao Bá Đa Lộc. Đành rằng sự giúp đỡ của Bá Đa

Lộc và một số lính đánh thuê người Pháp, trong thực tế có thể giúp cho lực lượng của Nguyễn Ánh mạnh hơn, song không thể coi đó là yếu tố quyết định. Phải tìm nguyên nhân thắng lợi của Nguyễn Ánh đối với quân Tây Sơn ở ngay trong bối cảnh lịch sử cụ thể của Việt Nam lúc ấy như sự chia rẽ trong nội bộ nhà Tây Sơn, ý chí và năng lực của Nguyễn Ánh, cái chết bất ngờ của vua Quang Trung...

Dẫu sao, mối quan hệ giữa Nguyễn Ánh với Bá Đa Lộc vẫn là một vết đen trong lịch sử xác lập quyền lực của triều Nguyễn và nhân vật Nguyễn Ánh – Gia Long.

- (1) Xem thư của Bá Đa Lộc gửi các vị bề trên của hội thừa sai Paris, viết từ Pondichéry ngày 20/3/1785. *Lettres édifiantes et curieuses*, tập 4, 1843, tr. 617 – 623.
- (2) Về cuộc gặp gỡ này giữa Bá Đa Lộc với Nguyễn Ánh bài *Ghi chép vắn tắt về đức cha Pigneau de Béhaine...* của hội truyền bá Đức tin của Pháp viết: “Vào tháng 12-1784, Giám mục rời Puloway và quay trở lại gặp nhà vua Đàng Trong, ông này quá chán nản vì gặp nhiều rủi ro, đang có ý định di lánh nạn ở Batavia hay ở Goa. Giám mục đã can ngăn ý định đó và khuyên ông nên cầu cứu sự giúp đỡ của nhà vua Pháp. Nhà vua chấp nhận lời khuyên đó và ủy quyền cho Giám mục đích thân thay mặt mình đi cầu cứu sự trợ giúp của vua Louis XVI và giao con trai mình lúc đó mới 6 tuổi cho Giám mục mang theo trong chuyến công cán này (*Annam de la propagation de la Foi*, tập 4, tr.616 đến 623).
- (3) Xem điều khoản 4 và 5 của bản Quyết nghị của Hội đồng Hoàng gia. Trong khi đó, đoạn ghi lại cuộc gặp giữa Nguyễn Ánh với Bá Đa Lộc trong *Đại Nam thực lục chính biên* tập II, không hề nói đến việc giao quốc ấn (N. V. K chú thích).
- (4) C.Maybon, sdd, tr.210.

Thêm một vài tư liệu ghi chép về người Việt thế kỷ XVII

PHẠM HỒNG TOÀN

Đó là những ghi chép của danh sĩ nước Cao Ly (Triều Tiên) Lý Túy Quang, biệt hiệu là Chi Phong, nguyên là sứ thần Cao Ly chép trong cuốn tập thơ Vạn thọ khánh hạ tiết thi tập của Phùng Khắc Khoan, một sứ thần nước ta triều Lê, đi sứ nhà Minh năm Đinh Dậu (1597). Lý Chi Phong tiên sinh quan sát và ghi chép tư liệu ở đâu, động cơ nào thúc giục tác giả làm việc này?

Sách *An Nam quốc sử thần xướng họa vấn đáp lục* của Lý Túy Quang, hiệu Chi Phong xuất bản bằng tiếng Triều Tiên có chép: “Năm Vạn lịch Canh Dần (1590), tôi là Túy Quang (biệt hiệu là Chi Phong) được cử làm Thư trạng quan sang kinh sư mừng tiệc thọ, được gặp sứ thần nước An Nam. Mỗi người ở một nhà riêng, cấm không được đi lại cùng nhau. Chỉ khi ngày triều hội là được gặp mặt nhau một vài lần. Khi xong việc về triều thì biên chép qua những điều tai nghe mắt thấy dâng lên vua coi, thì được vua vời Túy Quang vào dưới chính điện, hỏi về sứ thần An Nam, hỏi về cách ăn mặc chế độ cùng là phong tục nước An Nam như thế nào, hay có thơ từ xướng họa đều biên chép dâng lên...”

... Mùa xuân năm Đinh Dậu (1597), lấy danh nghĩa Tiễn úy sứ lại được đến kinh sư, lại được gặp sứ thần An Nam...”.

Đoạn văn trên đây cho biết nguyên nhân, mục đích của những ghi chép về dân tộc học của sứ thần Cao Ly, mặt khác nó

cũng chứng tỏ những quan sát và ghi chép ấy có chủ động nên đảm bảo tính chính xác cao. Những ghi chép đó được tiến hành vào năm 1597 tại Yên Kinh (Trung Quốc), sau buổi gặp gỡ của Chi Phong với sứ thần nước ta Phùng Khắc Khoan.

Toàn văn ghi chép đó được ghi lại thành bài *Hậu chí* và đóng cùng với tập thơ *Vạn thọ khánh hạ thi tập* của Phùng Khắc Khoan như sau:

“Nước Nam cách Bắc Kinh 1300 dặm. Từ đấy đi đường Lương Quảng (Quảng Đông, Quảng Tây) đến Nam Kinh, lạt từ Nam Kinh tới Bắc Kinh. Vua nước ấy họ Mạc. Triều đình Trung Quốc cho là họ Mạc hay tráo trở, bỏ hiệu vua, gọi là Đô thông sứ. Đến đây bị họ Lê dứt đi. Sứ thần đây là sứ thần của họ Lê sai sang Trung triều xin phong vương. Từ tháng 7 năm ngoái ở nhà bắt đầu đi, đến tháng 8 năm nay mới tới Bắc Kinh, lưu ở quán Ngọc Hà đến nay là 5 tháng nữa.

Sứ thần họ Phùng, tên là Khắc Khoan, tự hiệu là Nghị Trai, tuổi ngoại 70, hình dáng lạ lùng, răng nhuộm đen, tóc vấn thành búi, áo dài, ống tay rộng, khăn đội trên đầu thì lấy cả khổ vải đen trùm lên đầu như dáng khăn ông sư, để một nửa rủ về đằng sau xuống quá vai. Ông họ Phùng, người tuy đã già, sức còn khỏe, thường đọc sách và viết sách luôn luôn.

Gặp ngày triều hội, vào chầu thì búi tóc đội khăn đội mũ theo đúng đồ mặc các triều thần Trung Quốc. Nhìn nét mặt có vẻ vương vীu khó chịu, khi về nhà liền bỏ ra ngay. Người cao quý thì nhuộm răng, người thấp kém thì mặc áo ngắn đi chân không, thàng rét vẫn đi chân không, không có quần lót và bít tất. Vì thói quen như vậy. Nơi nằm thì phải ở trên giường, không có hầm sưởi, ăn uống giống như người Trung Hoa mà không thật tinh khiết. Áo mặc phần nhiều là the lụa, không mặc áo gấm vóc và áo bông. Dáng người đại để sâu mắt, ngắn ngủi, hay giống dáng dưới uoi. Tính nét cũng hiền lành, có biết chữ, biết viết, thích tập múa kiếm mà lối múa khác với lối dạy trong sách Kỷ hiệu tân thư. Khi muốn cho quân quan học tập thì dạy kín mà không phổ biến. Tiếng nói giống người Oa (Nhật Bản) mà nhiều thanh, mím miệng. Trong đám người (ở đây) chỉ có một người

biết tiếng Hán để làm thông ngôn hay dùng chữ viết để cùng nhau hiểu. Chữ riêng của nước ấy thì chữ viết lạ lẫm, thật không thể hiểu được”.

Bài chí trên đã cho chúng ta biết những thông tin tin cậy về trang phục hình dáng của người Việt Nam thế kỷ XVI. Những thông tin đó là:

Về con người :

- Răng: Nhuộm đen.
- Tóc: Vắn thành búi.
- Chân: Đi chân không, không có bít tất.
- Dạng người: Sâu mắt, ngắn ngủi.
- Tiếng nói: Giống tiếng người Oa, nhiều thanh, mím miệng.

Về trang phục:

- Áo: áo dài, tay rộng (quan chức), áo ngắn cho người thường.
- Khăn: Lấy cả khổ vải đen trùm lên đầu như dáng khăn ông sư, để một nửa trùm về đằng sau xuống quá vai.
- Mặc: Phần nhiều the lụa, không mặc gấm vóc và áo bông.

Về ở:

- Nằm trên giường, không có hòm sưởi.

Dựa vào thông tin này, ta có thể dựng lại hình dáng người Việt Nam thế kỷ XVI với các trang phục của họ.

Nho sĩ Việt Nam trước cuộc xâm lược Pháp

NGUYỄN TÙNG

So với nho sĩ Trung Hoa, nho sĩ Việt Nam lại càng lỗi thời hơn khi nhìn nhận thế giới. Đối với lịch sử và văn hóa của một nước ngoài, kiến thức của nho sĩ Việt Nam không hề được cập nhật. Rất ít nho sĩ Việt Nam hiểu biết về những tranh luận triết học ở Trung Hoa, cụ thể là sự phê phán gay gắt đối với Tống Nho. Nguyên nhân của tình hình đó là do sự trao đổi văn hóa giữa Việt Nam thời nhà Nguyễn với Trung Hoa thời Mãn Thanh chủ yếu được thực hiện qua con đường chính thức của triều đình⁽⁵⁾.

Môi trường tư tưởng Việt Nam truyền thống được xác định trong mối quan hệ qua lại giữa Phật giáo, Nho giáo và Đạo giáo, ở vị trí và ảnh hưởng của chúng trong đời sống xã hội, chính trị, trí tuệ và tinh thần của đất nước. Sau khi đã giữ vai trò chủ đạo trong nhiều thế kỷ kể từ khi xây dựng quốc gia độc lập, Phật giáo bắt đầu suy từ thế kỷ XIV để đến thế kỷ XV thì nhường chỗ hoàn toàn cho Nho giáo.

Cách nhìn thế giới của tầng lớp nho sĩ là nhãn quan Nho giáo, hay đúng hơn là Tống Nho. Trong Nho giáo, con người là một sinh vật xã hội được xác định trong mối quan hệ với những người khác (cụ thể là với vua, thầy, cha, anh và bạn bè), mỗi quan hệ mà ai ai cũng phải gìn giữ đúng mực. Và mấu chốt của cả hệ thống quan hệ xã hội đó là đạo *quân thân*.

Còn về đạo lý làm người, Khổng Tử nhấn đến chữ *nhân* và *nghĩa*. Nhân là “yêu mến người khác” (*Luận ngữ*) và xử thế đúng

với tình thương đó, đó là đạo lý bao trùm của Nho giáo. Trong hoàn cảnh cụ thể, mọi người đều phải xử thế và ứng xử theo một cách nào đấy, vì nó phù hợp với đạo lý. Chính đạo lý đó đã dẫn dắt nho sĩ đấu tranh chống xâm lược Pháp với lòng dũng cảm và tự trọng mặc dầu họ đã nhìn thấy trước là sẽ thất bại.

Đối với nho sĩ, *nghĩa* và *lợi* thường đối lập với nhau. Một hành động vì lợi thì lại không có nghĩa. Quan niệm đó giải thích một phần nào sự chối bỏ toàn bộ kỹ thuật phương Tây, mà theo quan niệm truyền thống là có hại cho đời sống tinh thần. Theo Mạnh Tử và các nho sĩ thời sau, có hai cách trị dân. Một là vương đạo, giống như vua Nghiêu vua Thuấn cai trị bằng đức, lấy giáo dục làm gốc. Hai là bá đạo, cai trị bằng luật pháp, sức mạnh và ràng buộc. Mục tiêu của đường lối Nho giáo là tái tạo vương quyền lý tưởng của Nghiêu – Thuấn. Giống như châu Âu trước Thế kỷ Ánh sáng, ý niệm về sự tiến bộ chưa xuất hiện, xã hội lý tưởng không được đặt trong tương lai mà nằm ở thời bình minh của lịch sử. Lịch sử được coi là một quá trình suy thoái. Giống như dòng sông, nhân loại ngày càng xuống thấp và ngày càng xấu đi (nhân hà nhật hạ nhân giai trọc). Với khái niệm đó, chính khách nho sĩ không bao giờ tìm giải pháp chính trị mới mà chỉ tìm cách vận dụng tốt nhất những đường lối xưa.

Ngay cả nhà nho phá chấp như Cao Bá Quát, mặc dầu đã có dịp nhìn thấy những cái diễn ra ở ngoài nước⁽¹⁾, cũng chỉ có thể nêu mục tiêu nổi loạn là thực hiện đường lối cai trị như thời Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang.

Mặc dầu Việt Nam đã tiếp xúc với phương Tây qua các nhà truyền giáo Cơ đốc từ nhiều thế kỷ, nho sĩ Việt Nam vẫn hoàn toàn không biết gì về phương Tây. Ngay từ nửa sau thế kỷ XIX, họ vẫn nhận định giống như người Trung Hoa: “Nghĩ rằng người phương Tây chỉ hơn về khoa học, cơ giới, đại bác và tàu chiến, mà không đem lại được cái gì về tinh thần”⁽²⁾. Mọi nho sĩ đều mang nặng thành kiến Hoa Di, theo đó chỉ những nước thuộc ảnh hưởng Trung Hoa mới là văn minh, còn những nước khác đều là mọi rợ. Vì vậy “thấm nhuần tư tưởng Nho giáo từ bao thế kỷ, nho sĩ không thể chấp nhận một văn minh khác ngoài thế

giới Trung Hoa”⁽³⁾. Cho nên, giống như người Trung Hoa “khi họ tiếp xúc với một nền Văn minh ngược lại, họ có xu hướng miệt thị và dối đầu, không phải vì đó là những cái gì xa lạ, mà vì họ coi là thấp kém và xấu xa”⁽⁴⁾.

So với nho sĩ Trung Hoa, nho sĩ Việt Nam lại càng lỗi thời hơn khi nhìn nhận thế giới. Đối với lịch sử và văn hóa của một nước ngoài, kiến thức của nho sĩ Việt Nam không hề được cập nhật. Rất ít nho sĩ Việt Nam hiểu biết về những tranh luận triết học ở Trung Hoa, cụ thể là sự phê phán gay gắt đối với Tống Nho. Nguyên nhân của tình hình đó là do sự trao đổi văn hóa giữa Việt Nam thời nhà Nguyễn với Trung Hoa thời Mãn Thanh chủ yếu được thực hiện qua con đường chính thức của triều đình⁽⁵⁾.

Với một tầm nhìn thế giới như vậy, nho sĩ “đã hành động theo một khuôn phép cũ kỹ từ nhiều thế kỷ trước, đây là chọn lựa giữa hợp tác, rút lui hay chống cự đến chết. Họ hoàn toàn tin chắc – hay ít ra là họ cũng đem lại cảm giác đó – rằng sự thống trị ngoại bang dù là cả một thế hệ hay hơn thế, tuy đem lại mất độc lập chính trị không phải là một sự mất mát về tư tưởng và văn hóa. Khổng Tử vẫn sống, mặc cho lũ man dân muốn nói gì và làm gì”⁽⁶⁾.

Trạng thái tinh thần đó đã giải thích một cách tổng quát rằng tại sao, trước những vấn đề đặt ra do sự tấn công của chủ nghĩa tư bản phương Tây – vấn đề đòi hỏi những giải pháp mới – triều đình Huế vẫn làm ngơ trước những đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ và Nguyễn Lộ Trạch, đã giữ một thái độ thụ động kỳ lạ, bắt đầu từ năm 1858 cho đến khi mất nước năm 1883.

Thật vậy, sau hiệp ước 1862, một vài nhà nho ý thức được sự cần thiết phải học theo phương Tây để biết những kỹ thuật mới, đã dâng lên vua Tự Đức những đề án cải cách, trong đó đáng chú ý là kiến nghị của nhà nho công giáo Nguyễn Trường Tộ.

Từ 1863 đến 1871, Nguyễn Trường Tộ đã dâng lên triều đình 14 bản điều trần, trong đó có nhiều dự án cải cách. Trong

bản *Thiên hạ phân hợp đại thế luận*, Nguyễn Trường Tộ đã chứng tỏ rằng ông am hiểu những vấn đề lớn của thời đại. Trong *Tế cấp bát điều* ông đã phác thảo một khái niệm tiến hóa của xã hội mà ông so sánh với cuộc đời con người từ lúc trẻ đến tuổi già. Có lẽ bắt nguồn từ tư tưởng tiến hóa của Thế kỷ Ánh sáng, ông phê phán khái niệm cổ truyền về sự suy thoái của thế giới: “Người thời nay phần nhiều không hiểu được sự thế xưa nay đời đời ra sao, cứ ca tụng thời xưa, cho rằng đời sau không thể nào bằng được, làm việc gì họ cũng đều muốn đi ngược lại theo xưa”. Ông công kích mãnh liệt bọn Tống Nho đã “làm hại đất nước, làm đất nước hèn yếu...”

Những tư tưởng như vậy không phải là mới lắm, nhưng dù sao đối với người đương thời là không thể hiểu được, không những tất cả những kiến nghị của ông đều bị triều đình bác bỏ, mà chúng ít có tiếng vang đối với dư luận, ngay cả đối với những nhà nho yêu nước, họ lo lắng cho vận mệnh dân tộc: vì nó quá mâu thuẫn với thế giới quan Nho giáo.

Thật vậy, đối với người Việt Nam thời đó, những tư tưởng cải cách hoàn toàn bị coi là vớ vẩn. Phan Thanh Giản, bản thân đôi khi bị coi là thất bại chủ nghĩa, thậm chí là đầu hàng, vậy mà phải thốt lên sự chán nản trước thái độ thỏa mãn ngu dốt của bạn đồng liêu:

*Từ ngày đi sứ tới Tây Kinh
Thấy việc Âu Tây phải giật mình
Kêu gọi đồng bào mau kịp bước
Hết lời năn nỉ chẳng ai tin.*

Có lẽ Tự Đức cũng vậy, trong một chỉ dụ công bố sau khi người Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông năm 1861, đã tỏ sự buồn nản như sau: “Một trong những điều quan tâm của trẫm, và giữa những tai họa đang ập tới, mặc dầu bất lực, chúng ta vẫn đọc sách của thánh hiền, nhưng chúng ta không biết cách thực hành...”⁽⁷⁾.

Như vậy dưới mắt của nhà vua, thất bại nhục nhã không phải là do sự phá sản của chế độ và sự hèn hãn của kẻ thù, mà

là do không hiểu biết và không vận dụng được đạo lý muôn thuở của thánh nhân.

Vũ Phạm Khải, một nhà nho yêu nước chủ trương kháng chiến, trong *Biện dị luận* từ chối việc vận dụng kỹ thuật phương Tây: “Ta nghe nói, muốn giết Hạng Vũ, người ta không dùng gươm của Hạng Vũ, muốn bắn Hậu Nghệ, muốn phá Hung Nô, không cần ngựa tốt và tên độc của chúng, mà cần có binh pháp tốt và tướng Hán giỏi (...). Tục ngữ xưa có câu: khi thấy một việc dị thường, nếu ta không cho là dị thường thì tự nó sẽ biến mất, nếu khi gặp hổ mà ta không sợ, thì nó sẽ sợ ta. Ngày nay, nếu ta không ca ngợi cái tài giỏi của người Pháp thì chúng không thể nào phô bày ra được”⁽⁸⁾.

Một người yêu nước sáng suốt như Nguyễn Xuân Ôn cũng ngoan cố từ chối kỹ thuật của Pháp vì:

Trần Lê tự cổ hưng binh quốc
Tầng hương dương nhân học kỹ phần?
(Các triều đại Lý Trần hùng mạnh
Đâu có cần học theo kỹ thuật Tây dương).

Ông vứt bỏ cả một bọc, cả người Pháp lẫn kỹ thuật của họ:

Sĩ tâm dục đắc Dương nhân thuật
Bất liệu Dương nhân thị địch nhân.
(Nhưng kẻ muốn học theo kỹ thuật Tây dương.
Không biết rằng bọn Tây dương chính là kẻ thù).

Ngay cả tiếng đại pháo và sự thất bại nhục nhã cũng không thức tỉnh được các nho sĩ ra khỏi “giấc ngủ giáo điều”. Thế giới quan của họ đã trói họ trong định kiến, khiến họ không thể đối diện với sự xuất hiện tàn nhẫn của thế giới phương Tây mà họ không biết và chối bỏ. Trong cuộc thi đình ở Huế năm 1877, hầu hết các thí sinh đều bình luận một cách tiêu cực về đề tài: “Việc canh tân có lợi cho Nhật Bản hay không?”. Nhà yêu nước lớn Phan Đình Phùng, được đỗ tiến sĩ trong kỳ thi này, đã dứt khoát từ chối đi theo con đường của Nhật Bản: “Nếu ta vội vã làm theo để đạt kết quả trước mắt, thì chưa chắc chúng ta có thể đạt được

hiệu quả mong muốn, và cho dù ta có đạt được thì chúng ta sẽ bị chê trách là trở thành kẻ man di”⁽⁹⁾.

-
- (1) Cao Bá Quát đã theo một phái bộ Việt Nam đi Batavia và đã bày tỏ sự ngạc nhiên trước những điều trông thấy trong một bài thơ.
 - (2) Phùng Hữu Lan, *Lịch sử triết học Trung Quốc*, Payot, Paris 1952.
 - (3) Lê Thành Khôi.
 - (4) Phùng Hữu Lan, Sdd.
 - (5) A.B. Wordside, *Việt Nam và mô hình Trung Quốc*, Harvard University Press, Cambridge, 1971.
 - (6) David G. Marr, *Chống thực dân ở Việt Nam 1885– 1925*, University of California Press, Berkely Los Angeles, London 1971.
 - (7) Dẫn theo Jean Chesneaux.
 - (8) Lê Trí Viễn, *Giáo trình lịch sử văn học Việt Nam*, tập IV, Nxb Giáo dục, Hà Nội 1962.
 - (9) Georges Boudarel, *Phan Bội Châu và xã hội Việt Nam thời đại của ông*, France Asie, 1969.

Đạo nghĩa “Tôn sư trọng đạo” của tiền nhân thể hiện trong bộ luật triều Lê

TRẦN THIỀU

Trong lịch sử pháp chế nhà nước, thiết nghĩ không có giai đoạn nào xán lạn và huy hoàng hơn triều Lê. Dưới đời vua Lê Thánh Tông (1460-1497) nền văn hóa nhà nước đã trải qua một thời kỳ cực thịnh. Vua Lê Thánh Tông đã ra lệnh cho các nhà văn nhân danh tiếng biên soạn Thiên Nam dư hạ tập góp nhặt tất cả các chế độ, luật lệ, văn hành, sách cáo gồm cả thấy 100 quyển hội điển đầu tiên của triều Lê.

Các bộ luật được soạn thảo và ban hành dưới đời vua Lê Thánh Tông, người ta thường gọi là Luật Hồng Đức, luật này được xây dựng trên căn bản nhân trị thấm nhuần tinh thần đạo lý của người phương Đông vì tin rằng một khi những thành phần trong xã hội đã hướng vào việc tu thân giáo hóa để nhân cao nhân vị thì các vụ tranh chấp tự nhiên sẽ không có.

Xin trích dẫn giới thiệu những điều luật về đạo nghĩa thấy trò trong Bộ luật Hồng Đức – triều Lê để chúng ta cùng học tập, noi gương và nghiên cứu những điều răn dạy của tiền nhân.

Thầy là người cha thứ hai dạy bảo dìu dắt trên con đường học vấn, mở mang kiến thức để định vị cho tương lai của mỗi người trong xã hội. Theo tiến trình lịch sử của đất nước, chúng ta trải qua bao thăng trầm của lịch sử, vấn đề giáo dục luôn được coi trọng, lễ nghĩa, đạo đức trong gia đình, học đường, ngoài xã hội rất được quan tâm đúng mức. Hiện nay lễ nghĩa

thầy trò có lúc không được coi trọng và có đà xuống dốc. Công tác giáo dục đạo đức trong học đường phải được coi trọng; gia đình, nhà trường và xã hội phải cùng chung gánh vác chịu trách nhiệm. Chúng ta không nên giáo điều mà phải đi vào thực tế của cuộc sống hiện tại, giáo dục làm sao cho thế hệ trẻ hiểu rằng:

Công cha, áo mẹ, chữ thầy.

Đền ơn, đáp nghĩa mới là đạo con.

Điều luật của *Bộ luật Hồng Đức* quy định: “Làm thầy và học trò, phải đều hết đạo, thầy thì trước phải ngay mình để làm gương mẫu cho học trò. Học trò thì phải tôn kính thầy, chăm chỉ về đường thực học, lấy đức hạnh làm gốc, không được chỉ chăm chú về mặt nghệ mà khinh nhờn thầy cùng là bỏ mất lễ phép, hay nhờ người khác thi gian mong may mắn được công danh. Ai trái lệnh sẽ bị tội” (Điều 90, quyển 4, Bộ Lễ, quyển hạ).

“Học trò không kính thầy, coi thường thân mến thì học nghiệp không thành. Nếu dạy không nghe sẽ bị tội tám mươi trượng” (Đ. 45.QTHL).

“Răn con em về đạo thờ thầy học, khi gặp thầy học phải kính cẩn có lễ phép không được ai trái lệnh, sẽ khệp vào tội bất kính” (Đ. 95).

Về nhân nghĩa có điều luật quy định:

“Các giám sinh là ở làng nho học, có thể hiển đạt trên đường khoa cử, phải có lòng nhân đối với dân, phải lấy chữ nghĩa làm mực thước cho mình, không được làm điều phi vị, ăn chơi dâm dăng. Nếu phạm lỗi này cũng phạt ba khoa không được đi thi và không được bổ dụng. Nếu sau biết sửa lỗi thì cũng xá cho tội trước, nhưng bằng phạm lần nữa, thì sẽ bị gia tội hơn tội trước một bậc, về điều không cho ứng thí thì gia lên một tội đồ ba năm, về điều không được bổ dụng thì gia lên tội lưu đi châu xa ba năm”. “Các sinh đồ⁽¹⁾ bởi khoa thi mà đỗ ra, phải giữ lễ nghĩa, biết liêm sỉ, không được làm càn điều phi lý trái bỏ phép nước. Ai trái điều này, sẽ lấy luật pháp trị tội” (Đ. 114).

“Các học trò, trước đã nhập môn theo học nghiệp, sau lại quên ơn nghĩa, khinh nhờn thầy, thì sẽ phạt suốt đời không

được dự thi, không được làm quan lại và không được giữ nghề nghiệp. Nếu biết lỗi mà từ tạ làm đẹp lòng thầy thì cũng tha cho. Kẻ nào khinh nhờn thầy sẽ bị phạt cổ tiền năm mươi quan – đánh chửi thầy, thì tiền tạ lại tăng lên mười lăm quan và bị trưng tám chục...” (Đ. 119).

Điều 25 và 120 *Quốc triều Hình luật* cũng đặt nặng sự liên hệ mật thiết giữa gia đình thầy và trò như thân thuộc và quy định:

“Học trò mà đánh và lăng mạ thầy học thì phải tội hơn tội lăng mạ người thường ba bậc, đánh chết thì phải tội chém. Sư hay đạo sĩ đánh chết đồ đệ coi như chú bác đánh chết cháu, chiếu luật ấy mà khép tội”.

“Những cha mẹ, vợ con của các học trò đánh chửi thầy học, sẽ bị tội trưng tám mươi, tiền tạ mười quan, nếu đánh chửi vợ thầy học sẽ bị trưng năm mươi, tiền tạ năm quan. Tuy là thầy học, dạy nghề, suốt đời không được làm nghề ấy. Nếu tự biết tội mà từ tạ với thầy, thầy nhận cho tạ thì cũng tha tội cho”.

Lời khuyên các học trò học nghề mà tiền nhân ta có câu lưu truyền “Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh” đối chiếu trong *Luật Hồng Đức* điều 124 cũng quy định lời răn:

“Ở dân gian đều phải siêng nghề nghiệp của mình, đã có nghề ắt phải có thầy, để chuyên nghề ấy. Người xưa có câu “Một nghề tinh thông, một đời sung sướng”. Vậy nếu ai không giữ đạo thầy trò thì phải đình nghiệp để cho rõ cái công của thầy dạy dỗ học trò”.

Bổn phận của thế hệ chúng ta là tìm hiểu, phát huy những giá trị truyền thống cao đẹp, gạn lọc tinh hoa của tiền nhân đã lưu truyền trải qua nhiều thế hệ, phải tìm tòi học hỏi những cái hay cái đẹp và cũng để trân trọng “những chút đỉnh còn để lại đó, đều là linh hồn, trí não của người xưa, có lẽ nào khiến mai một không lưu truyền được” (*Kỳ giả tôn giả, cố giai cố nhân tính linh chi ngụ, khả sử chi mai một nhi bất truyền hô*)⁽²⁾.

(1) Sinh đồ đời Lê tức tú tài đời Nguyễn.

(2) Trích bài tựa của Phan Huy Chú trong *Văn tịch chí*.

Vụ án Hồng Kông 65 năm nhìn lại

SONG THÀNH

Sau khi các tổ chức cộng sản ở Việt Nam được hợp nhất lại, dưới sự chủ trì của Nguyễn Ái Quốc, để thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (ĐCSVN), một cao trào cách mạng đã dâng lên mạnh mẽ trong cả nước. Ngày 22/2/1930, lần đầu tiên lá cờ đỏ búa liềm xuất hiện ở Hà Nội, trên các đường phố chính, các khu lao động, xung quanh một số xưởng sửa chữa của nhà binh Pháp. Tiếp theo là các cuộc bãi công của công nhân – nhà máy sợi Nam Định (25/3), nhà máy diêm Bến Thủy (19/4), các cuộc biểu tình có vũ trang tự vệ của nông dân Đức Phổ, Quảng Ngãi (7/10), nông dân Tiền Hải, Thái Bình (14/10), nông dân Bình Lục (Hà Nam) và nhất là cao trào Xô Viết Nghệ Tĩnh kéo dài từ tháng 5/1930 đến tháng 1/1931...

Sự bùng lên mạnh mẽ của phong trào cách mạng Việt Nam đã làm cho bọn thực dân vô cùng lo sợ. Quốc hội Pháp xôn xao, chất vấn Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp Paul Reynaud năm 1931 phải đích thân sang nghiên cứu tình hình để tìm biện pháp đối phó. Hàng loạt chính sách thâm độc đã được thi hành: cải cách bip bợm để ve vãn quần chúng đi đôi với khủng bố, tàn sát đẫm máu các cuộc biểu tình, nhất là búa liềm, giăng bẫy, truy lùng, bắt bớ các lãnh tụ và đội ngũ cán bộ cốt cán của Đảng, linh hồn của phong trào.

Một chiến dịch vây bắt quy mô chưa từng có

Như sự thừa nhận của Robin, quyền Toàn quyền Đông Dương trong công điện gửi về Bộ Thuộc địa tại Paris ngày 8/6/1931: “Nhờ có sự phối hợp giữa Giám đốc Tổng nha liên phóng (Pháp)

với cảnh sát Anh ở Hồng Kông, từ một tháng nay đã cho phép thực hiện nhiều cuộc bắt bớ quan trọng”.

Từ đầu tháng 4/1931, hầu hết các ủy viên Ban Chấp hành Trung ương do hội nghị tháng 10/1930 cử ra cùng nhiều cán bộ quan trọng của Đảng ở trong hội nghị tháng 10-1930 cử ra cùng nhiều cán bộ quan trọng của Đảng ở trong nước và ngoài nước, đã lần lượt sa lưới của địch⁽¹⁾.

Cũng trong thời gian đó, chúng tung người sang tô giới Pháp ở Thượng Hải bắt các đồng chí Nguyễn Lương Bằng, Đỗ Ngọc Du, Lý Phương Đức, Lưu Quốc Long... Ngày 29/4, tại Hồng Kông, chúng bắt được các đồng chí Hồ Tùng Mậu, chị Minh Khai (tức Duy, tức Trần Thái Lan) dưới tên giả là Lý Huệ Phương, Phan Văn Đức (tức Jalvan) và Nguyễn Huy Bốn (tức Vladimirof), một là đại biểu và một là phiên dịch tại Đại hội V Quốc tế Cộng hội đỏ.

Ngày 30/4, cảnh sát Sài Gòn bắt được đồng chí Nguyễn Thái, xứ ủy viên, thư ký Tổng công hội Nam kỳ mới từ Hồng Kông về, mang theo bức thư của Nguyễn Ái Quốc đề ngày 24/4/1931, gửi Ban chấp hành Trung ương ĐCSVN, báo tin có 6 sinh viên Việt Nam học trường Đại học Phương Đông sẽ từ Nga về để bổ sung cho số cán bộ Trung ương vừa bị bắt. Qua bức thư, mật thám biết được người viết hiện đang có mặt tại Hồng Kông.

Tổng hợp những tin tức xấu về tình hình trên, Nguyễn Ái Quốc làm báo cáo gửi về văn phòng Ban Phương Đông Quốc tế cộng sản tại Thượng Hải và yêu cầu chuyển mình về công tác trên đó. Nhận được thư của Ban Phương Đông, thấy trong đó không trả lời về đề nghị của mình, Nguyễn Ái Quốc lại tiếp tục đề nghị: “Hãy chuyển tôi về Thượng Hải”, “Hãy mua hối phiếu của công ty xe lửa tốc hành về Mỹ đề tên T.V. Wong và gửi bưu điện đến cho tôi”⁽²⁾.

Tình hình diễn biến ngày càng xấu nhưng Nguyễn Ái Quốc chưa thể rời Hồng Kông khi chưa có ý kiến của QTCS.

Ngày 1-6-1931, cảnh sát Anh ở Singapore phối hợp với sở mật thám Đông Dương bắt được một người Pháp, là đại diện của

QTCS ở Viễn Đông mang tên Serge Lefranc (tức Joseph Ducroux, cán bộ kiểm tra của QTCS). Lefranc đã từng gặp Nguyễn Ái Quốc ở Hồng Kông, đầu tháng 4/1931 đã vào Đông Dương gặp gỡ với Trần Phú và Trung ương Đảng ta. Lục soát giấy tờ của Lefranc, cảnh sát Anh tìm được một bức thư viết bằng mực hóa học và địa chỉ của một người tên là *Sung Man Ch'o ở 186 đường Tam Lung, Cửu Long, Hồng Kông*.

Viên mật thám mang bí danh “Félix” ở Hồng Kông đã nhận dạng rất nhanh chóng Sung Man Ch'o không phải ai khác chính là Nguyễn Ái Quốc.

Ngày 6/6/1931, vào lúc hai giờ sáng, cảnh sát Anh ở Hồng Kông đã bất ngờ ập đến ngôi nhà 186 phố Tam Lung, chìa súng vào người, xịch tay, đẩy Nguyễn Ái Quốc lên xe bị t kín, giải về sở Cảnh sát. Lãnh tụ cách mạng Việt Nam, dù đã hết sức cẩn thận, vẫn không tránh khỏi sa lưới kẻ thù.

Ngày 15/6, cũng theo địa chỉ thu được tại nhà của Lefranc, cảnh sát đã tìm được trụ sở Văn phòng Ban Phương Đông ở Thượng Hải và Hilaire Noulens – người phụ trách văn phòng cũng bị bắt cùng với toàn bộ 21 tài liệu bằng tiếng Anh do Nguyễn Ái Quốc viết từ Hồng Kông gửi về.

Bắt được Nguyễn Ái Quốc, bọn thực dân hí hửng coi là đã phá tan trọn vẹn bộ tham mưu tối cao của ĐCSVN. Toàn quyền Đông Dương Robin sung sướng báo cáo về Bộ Thuộc địa, yêu cầu Bộ cần có cuộc vận động ngoại giao với Chính phủ Anh để nếu không dẫn độ được Nguyễn Ái Quốc về Đông Dương thì cũng đề nghị Chính phủ Anh giam giữ Nguyễn Ái Quốc và các cán bộ giúp việc của ông ấy tại một thuộc địa xa xôi nào đó của Anh trong một thời gian nhất định. Theo Robin “Việc trả lại tự do cho con người cực kỳ hăng hái và nguy hiểm này là một sự mạo hiểm cần phải tránh bằng bất cứ giá nào và hình như Chính phủ Anh có thể chấp nhận sự cộng tác như thế này trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa cộng sản. Cũng cần thiết như việc cộng tác quốc tế ngày trước chống chế độ vô chính phủ”⁽³⁾.

Ngày 16/6/1931, lãnh sự Pháp tại Hồng Kông là Dufaure de La Prade đã thôi thúc các thẩm phán và nhà chức trách Anh trao Nguyễn Ái Quốc cho Pháp. Tại Hà Nội, Phủ Toàn quyền cũng tích cực can thiệp bằng cách cung cấp cho Anh rất nhiều tư liệu, cam kết sẽ bảo đảm cho Nguyễn Ái Quốc được thoát chết và đề nghị trao một số tiền thưởng là 15.000 đồng nếu cảnh sát Anh trao Nguyễn Ái Quốc cho Pháp.

Báo chí Sài Gòn hí hửng, rùm beng về “thắng lợi” này của chúng. Tờ *Impartial* ra ngày 26/6/1931 bình luận: “Trước hết chúng ta phải chúc mừng cách làm xuất sắc mà cảnh sát Pháp và Anh đã biết hợp tác với nhau trong sự nghiệp chung chống làn sóng đỏ. Tác động của việc bắt Nguyễn Ái Quốc sẽ rất lớn. Đây là một nhân vật kỳ lạ của phong trào cộng sản. Như chúng tôi đã viết ở đầu bài này “Chủ nghĩa cộng sản đã bị tóm hòng!”. Thật không còn gì đúng hơn... Và lúc này, ông thanh tra Nadeau và các cộng sự đã giúp ông trông vụ này có thể tự hài lòng và đi nghỉ mát được rồi”.

Đưa tin về việc Nguyễn Ái Quốc bị bắt ở Hồng Kông, báo *L'Humanité* của Đảng Cộng sản Pháp số ra ngày 16/6/1931 đã bình luận: “Kẻ thù của chúng ta đã hoang tưởng, chúng cho rằng việc bắt giữ Nguyễn Ái Quốc sẽ ngăn chặn được phong trào cộng sản ở Việt Nam... Nhưng việc bắt giữ Nguyễn Ái Quốc sẽ không phá vỡ được phong trào cách mạng của những người lao động Đông Dương đã có cơ sở xã hội rất vững chắc. Cách mạng Việt Nam sau khi quét sạch kẻ áp bức sẽ tuyên dương những đồng chí dũng cảm như Nguyễn Ái Quốc”⁽⁴⁾.

Đấu tranh thoát khỏi nhà tù Victoria

Nhưng bọn đế quốc đã hí hửng quá sớm. Đúng vào lúc Nguyễn Ái Quốc bị bắt đưa vào sở Cảnh sát Hồng Kông cũng chính là lúc chúng dẫn Hồ Tùng Mậu đi ra để chuyển giao cho Pháp dẫn độ về Đông Dương. Biết Nguyễn Ái Quốc đã bị bắt, anh tìm mọi cách thông báo cho tổ chức biết để lo việc giải thoát cho Người.

Sau này, Luật sư F.H. Loseby kể lại: “Tối ngày 6/6/1931, một thanh niên rất trẻ, khôi ngô, đến nói với tôi: Có một nhà hoạt

động chính trị lỗi lạc của chúng tôi là Tống Văn Sơ từng bị đế quốc Pháp kết án tử hình vắng mặt, sáng nay vừa bị nhà cầm quyền Hồng Kông bắt giam để trao cho Pháp. Là người Đông Dương, chúng tôi yêu cầu ông hãy cứu nhà hoạt động đó”⁽⁵⁾.

Mấy ngày sau lại có thêm nhiều người đến gặp ông đề nghị cứu Tống Văn Sơ, trong đó có đại diện của Quốc tế Cứu tế Đỏ. Ngạc nhiên về hiện tượng này, tuy không nhận lời ngay, nhưng ông cũng hứa sớm đến gặp người bị bắt.

Một chiến dịch loan tin – chưa rõ bằng con đường nào, đã được phối hợp khôn khéo trên báo chí để đưa vụ này ra ánh sáng. Cùng một lúc, các tờ báo lớn ở Hồng Kông như các tờ *Hong Kong Daily Press*, *Hong Kong Têlêgraf*, *South China Morning Post*... công bố một loạt bài nói về “vụ Nguyễn Ái Quốc”.

Cùng với việc ông Loseby nhiều lần đến sở Cảnh sát đòi cho gặp Tống Văn Sơ, chiến dịch báo chí đã gây lúng túng cho các nhà cầm quyền Anh: việc bắt giữ Nguyễn Ái Quốc chưa có lệnh của Thống đốc Hồng Kông, lại được tiến hành rất bí mật nhằm thực hiện một cuộc chuyển giao bí mật, vì sao nay bị lộ? Ngày 12/6, chúng đành phải viết lệnh bắt giam Nguyễn Ái Quốc và chuyển Người sang nhà tù Victoria, chấp nhận thất bại đầu tiên: không thể bí mật chuyển giao Nguyễn Ái Quốc cho Pháp để nhận 15.000 đồng tiền thưởng.

Ngày 26/6, cảnh sát Anh buộc phải để ông bà Loseby vào ngục Victoria gặp Tống Văn Sơ. Sau này, ông Loseby kể lại: “Sau 30 phút gặp gỡ, Người đã hoàn toàn chinh phục tôi. Ở Người toát ra một sức mạnh cảm hóa rất kỳ diệu”. Bà Loseby nói: “Chỉ sau 10 phút là tôi cảm phục Người. Tôi thúc nhà tôi làm gấp hồ sơ, còn tôi và con gái tôi ngày ngày vào thăm, săn sóc sức khỏe cho Người”⁽⁶⁾.

Theo luật pháp nước Anh, sau khi có lệnh bắt giam, trong phạm vi từ 7 đến 21 ngày, nếu không luận được tội trạng thì phải thả người bị bắt. Vì vậy, ngày 1/8/1931, chúng buộc phải mở phiên tòa đầu tiên xét xử công khai vụ án Tống Văn Sơ.

Các thẩm phán Anh tại Hồng Kông buộc tội Tống Văn Sơ là một phần tử cộng sản nguy hiểm, phái viên của QTCS, đến Hồng Kông để hoạt động lật đổ, vì vậy bị can sẽ bị trục xuất khỏi Hồng Kông và dẫn độ về Đông Dương thuộc Pháp.

Văn phòng luật sư của ông Loseby nhận đứng ra bào chữa cho Tống Văn Sơ nhưng việc cãi chính trước tòa được giao cho một luật sư nổi tiếng ở Hồng Kông, cố vấn pháp luật của Nữ hoàng Anh, là tiến sĩ F.C.Jenkin, với sự trợ giúp của A.M.Soarès và F.H.Loseby. Các ông này đã vận dụng luật *Habeas corpus* (luật bảo đảm tự do cá nhân ở Anh) để vạch ra những điểm phi pháp trong vụ án.

- Tống Văn Sơ bị bắt từ ngày 6/6 nhưng mãi đến 12/6 mới có lệnh bắt giam, như vậy là đã có 6 ngày bắt giam bất hợp pháp.

- Khi bị bắt, bị can có quyền gặp ngay luật sư của mình, mà Tống Văn Sơ mãi đến 25/6 mới được phép gặp luật sư bào chữa.

- Khi hỏi cung, các nhân viên thẩm vấn đã đi quá xa phạm vi được phép, như đã hỏi: “Anh có phải là đảng viên cộng sản không?” (vì theo luật pháp nước Anh, cộng sản hay không cộng sản không phải là điều vi phạm pháp luật).

- Tòa án không đưa ra được bằng chứng nào để buộc tội Tống Văn Sơ là tay sai của nước Nga vào Hồng Kông để hoạt động lật đổ.

- Cuối cùng, các ông tố cáo mối đe dọa đang đè nặng lên tính mệnh của Tống Văn Sơ, vì người ta có âm mưu trả ông về Đông Dương thuộc Pháp, cho Pháp giết hại, như thế là một việc làm vi phạm luật pháp nước Anh.

Mặc dầu với những lập luận sắc sảo trên, luật sư Jenkin và các đồng nghiệp của ông đã không cản được quyết định của Tòa án tối cao Hồng Kông, trong phiên tòa phúc thẩm ngày 17/8, buộc Tống Văn Sơ phải rời khỏi Hồng Kông vào đầu tháng 9 trên tàu Général Metzinger.

Lập tức, luật sư Jenkin chống án lên Hội đồng cơ mật của Nữ hoàng Anh, cơ quan xét xử cao nhất của nước Anh, và nhờ

bạn mình là luật sư Nowel Pritt ở Luân Đôn giúp đỡ. Mặt khác, Loseby và Jenkin đe dọa sẽ đưa vụ án này ra trước công luận. Việc này làm cho cả Thống đốc Hồng Kông và các nhà chức trách Luân Đôn hết sức lúng túng. Vụ án đã bị kéo dài.

Trong lúc đó, bệnh phổi đã từng hành hạ Nguyễn Ái Quốc cách đây nhiều năm, do làm việc quá sức, sinh hoạt khó khăn, nay lại tái phát. Chính quyền Hồng Kông đã phải hai lần đưa Người đi điều trị tại bệnh viện. Từ Nhật Bản, ngày 17/12/1931, Hoàng thân Cường Để đã viết thư và gửi cho Nguyễn Ái Quốc 300 yên với lời nhắn nhủ: “Anh hãy điều trị cho tốt. Sự nghiệp Tổ quốc rất cần đến anh”⁽⁷⁾.

Ngày 28/6/1932, Hội đồng cơ mật của Nữ hoàng Anh họp để xem xét lại vụ án, họ vẫn quyết định Tống Văn Sơ phải rời khỏi Hồng Kông nhưng nơi đến do anh được tự chọn và buộc các nhà chức trách Anh phải giữ kín điều bí mật này. Thế là, một lần nữa, các thế lực thực dân phải chịu thất bại. Tống Văn Sơ được tự do rời khỏi Hồng Kông trong sự hậm hực của chúng.

Rời Hồng Kông, Nguyễn Ái Quốc đến Singapore ngày 6/1/1933 nhưng Người lại bị cảnh sát tại đây bắt đưa trả lại Hồng Kông ngày 11/1 trên chiếc tàu Hồ Sáng với lý do vào thuộc địa không có giấy phép. Người bị bắt lại vào ngày 19/1. Một lần nữa, ông bà Loseby lại tận tình giúp đỡ, thu xếp cho Người an toàn rời khỏi Hồng Kông.

Sau này, T.Lan đã kể lại việc Người rời khỏi Hồng Kông như sau: Nhờ sự giúp đỡ của ông bà Loseby, Người cải trang giống như một nhân sĩ Trung Quốc. “Hôm đó, một chiếc tàu nước ngoài (từ Hương Cảng qua Thượng Hải đi Nhật Bản) mới nhổ neo ra biển độ ba cây số thì được lệnh phải đỗ lại... Chiếc ca nô riêng của Thống đốc Hương Cảng đưa một vị thân sĩ Trung Quốc vào phòng hạng nhất trên chiếc tàu ấy... Tàu đến Hạ Môn thì vừa đúng 30 Tết Âm lịch. Nhận lời mời của bầu bạn, vị thân sĩ Trung Quốc lưu lại ăn tết ở Hạ Môn”⁽⁸⁾.

Bọn mật thám Pháp vô cùng tức tối trước việc “mất tích” của Nguyễn Ái Quốc. Để đánh lạc hướng bọn chúng, ông bà Loseby đã cho báo chí phao tin: “Nguyễn Ái Quốc bị lao và đã chết trong nhà tù”. Tin Nguyễn Ái Quốc chẳng may mệnh chung đã đến với Matxcova, Paris, Đông Dương... Ban lãnh đạo nước ngoài của Đảng ta đã làm lễ truy điệu Người. M.Cachin đã viết bài ca ngợi Nguyễn Ái Quốc trên báo *L'Humanité*. Léo Podès, chủ nhiệm Câu lạc bộ Faubourg đã viết bài trên tờ *Le Faubourg* ca ngợi “Con người tuyệt vời muôn mặt” đó như sau:

“Chỉ là một người thợ sửa ảnh bình thường, sống dưới mức nghèo khổ ở ngõ hẻm Compoin, ông đã nhiều lần tham dự với chúng tôi trong những buổi thảo luận náo nhiệt. Ngay những người cừ địch với ông, nghe ông nói, không ai mà không thán phục trí thông minh tuyệt vời, tài năng và những tri thức uyên bác về mọi phương diện của ông”.

Trong lúc đó, ở Hạ Môn, trong vai một thân sĩ nhàn rỗi, Nguyễn Ái Quốc nghỉ ngơi, dạo chơi trong rừng và viết bài cho các báo địa phương bằng tiếng Anh với những tên khác nhau. Sau khi thấy tình hình vụ án Tống Văn Sơ đã tạm lắng, khoảng đầu tháng 7/1931, Nguyễn Ái Quốc rời Hạ Môn lên Thượng Hải tìm bắt liên lạc với Đảng.

Được tin có Đoàn đại biểu hòa bình châu Âu đến Thượng Hải để tuyên truyền chống chiến tranh đế quốc, trong đoàn có đồng chí Paul Vaillant Couturier, Người đã viết thư qua bà Tống Khánh Linh (bà quả phụ Tôn Dật Tiên) và liên lạc được với người đồng chí cũ, nhờ đó mà chấp được mối liên hệ với tổ chức Đảng. Cuối tháng 7/1933, Nguyễn Ái Quốc tới Vladivostock, trở về với gia đình QTCS.

Vụ án Hồng Kông đến đây kết thúc, đồng thời cũng kết thúc một giai đoạn hoạt động bí mật còn ít được biết đến trong cuộc đời đầy gian truân và oanh liệt của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.

Vụ án Hồng Kông kết thúc cũng đánh dấu sự kết thúc của một giai đoạn tạm lắng của cách mạng Việt Nam. Khủng bố trắng 1930-1931 của địch đã làm tan vỡ nhiều cơ quan lãnh đạo

của Đảng ở Trung ương và địa phương, hầu hết các cơ sở Đảng bị đánh phá, hàng loạt đảng viên bị vào tù, trong đó chấn thương lớn nhất là tin lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc cũng đã bị bắt và qua đời ở Hồng Kông! Những trang sử Đảng thời kỳ này thấm đượm máu và nước mắt của bao anh hùng liệt sĩ cách mạng.

Với sự giúp đỡ của QTCS, Ban lãnh đạo nước ngoài của Đảng được thành lập, từng bước khôi phục lại phong trào ở trong nước. Việc Nguyễn Ái Quốc thoát khỏi nhà tù Victoria, trở lại Matxcova là sự chuẩn bị cho một bước phát triển mới của cách mạng Việt Nam.

- (1) Ngô Đức Trì, Ủy viên Thường vụ Trung ương (UVTVTW), bị bắt ngày 1/4/1931. Nguyễn Trọng Nhã, UVTVTW bị bắt ngày 17/4/1931. Trần Phú, Tổng Bí thư, bị bắt ngày 18/4/1931. Trần Văn Lan, UVTW, bị bắt ngày 20/4/1931. Lê Mao, UVTW, bị địch bắn chết tối ngày 2/5/1931. Nguyễn Phong Sắc, UVTW, bị bắt ngày 3/5 và bị địch xử bắn ngày 25/5/1931.
- (2) Tài liệu lưu trữ tại Viện Hồ Chí Minh.
- (3) Công điện của Phủ Toàn quyền Đông Dương gửi Bộ Thuộc địa Paris, ngày 8/6/1931, do Robin ký. Tài liệu lưu trữ tại viện Hồ Chí Minh.
- (4) Bản photo bài báo, lưu tại Viện Hồ Chí Minh.
- (5), (6) Hồi ký của ông bà Loseby. Tài liệu lưu trữ tại Viện Lịch sử Đảng.
- (7) Theo D.Hémery: *De l'Indochine au Vietnam*, Gallimard 1990, p.145.
- (8) T.Lan, *Vừa đi đường, vừa kể chuyện*, ST, 1976, tr.43.

Kênh Vĩnh Tế một tầm nhìn chiến lược

CAO THANH TÂN

Ngày nay An Giang không chỉ nổi tiếng với “tiền tam giang, hậu thất lĩnh”, với nhiều danh lam cổ tự, với các vị “tiên liệt” có công “khai sơn trăm thảo”: Nguyễn Cư Trinh, Trương Phúc Du, Nguyễn Hữu Cảnh, Thoại Ngọc Hầu, Phật thầy Đoàn Minh Huyền... mà còn nổi tiếng với kênh Vĩnh Tế, chứng tích của một thời kỳ lịch sử oanh liệt mà dấu ấn của nó sẽ và còn in sâu trong ký ức bất diệt của người dân An Giang và xứng đáng được liệt vào “danh sơn đại xuyên” của miền Nam nước Việt.

Bước sang thế kỷ XIX, với một quốc gia rộng lớn vừa được thống nhất, để tồn tại và phát triển, nhiệm vụ của triều Nguyễn là phải xây dựng nhà nước phong kiến trung ương tập quyền mạnh, củng cố nền thống nhất quốc gia và gắn với nó là bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ nhằm phát triển nước Đại Nam hùng cường.

Cho đến giữa thế kỷ XVIII, vùng đất Châu Đốc mới “thôn thuộc” chúa Nguyễn (1757) và được đặt làm “Châu Đốc đạo”. Nơi đây còn là vùng hoang địa, mênh mông lầy rậm, thú dữ và chướng khí: “Dưới sông sâu lội, trên rừng cộp um”; “Đến đây xứ sở lạ lùng; Con chim phải sợ, con cá vùng phải kinh”... Khung cảnh hoang dã này đã làm nản lòng, thối chí không ít người muốn đến đây để khai phá, mưu sinh.

Đạo Châu Đốc lúc đó chưa có xã, thôn, chỉ là nơi quân đội có nhiệm vụ đóng giữ để quản lý chủ quyền, ngăn ngừa xâm lăng và bảo vệ an ninh ở vùng đất mới⁽¹⁾.

Thời Gia Long (1802-1820), vùng này gọi là Châu Đốc tân cương, cư dân còn thưa thớt. Song vì đây là nơi từng chịu nhiều binh đao, nguy cơ xâm lăng của “ngoại chủng” luôn đe dọa, lại sát cỗi Chân Lạp, gần kề Xiêm-La, với hai thủy đạo Tiền Giang, Hậu Giang chọc thẳng vào trung tâm An Giang, lại có vùng Thất Sơn hiểm địa... Vì lẽ đó Châu Đốc được coi là “hùng phiên cư trấn” của Nam bộ, cửa ngõ của miền Nam. Vua Gia Long đã từng nói: “Châu Đốc, Hà Tiên bờ cỗi không kém Bắc thành”. Minh Mệnh cũng cho Châu Đốc là vùng phiên lý địa đầu quan yếu⁽²⁾.

Để xác lập vương quyền trên vùng đất mới, nhà Nguyễn đã chia Châu Đốc thành các đơn vị hành chính, cử quan cai trị, khuyến khích mộ dân đến lập thôn ấp để vừa mở rộng, khai phá vừa tạo cơ sở xã hội cho sự thống trị của chính quyền Trung ương.

Tuy nhiên, đến cuối thời Gia Long, ở đất này làng mạc vẫn còn ít ỏi. Đồn Châu Đốc được xây đắp, sông Thoại Hà đã được khai thông... nhưng đất hoang vẫn còn đầy nội. Cả một vùng đất quan trọng của quốc gia từ Châu Đốc đến Hà Tiên đi lại khó khăn, nếu chiến tranh xảy ra khó lòng tự giữ.

Vì vậy để phát triển kinh tế, dân cư, Gia Long đã nghĩ đến việc khai mở một con sông từ Châu Đốc đến Hà Tiên. Sau khi nghị bàn việc đào sông, tháng 4-1816 (Bính Tý) triều đình sai các quan Lưu Phước Tường, Nguyễn Đức Sỹ đi đo đường đất từ Châu Đốc đến Hà Tiên, rồi vẽ bản đồ dâng lên⁽³⁾.

Khi xem bản đồ Châu Đốc, Gia Long nói với các thị thần: “Đất này mở đường sông để đi thẳng đến Hà Tiên, làm ruộng; đi buôn đều được lợi cả. Sau này dân ở đông đúc, đất mở rộng rãi, có thể thành một trấn to lớn”⁽⁴⁾.

Suy nghĩ của Gia Long không chỉ ở việc trừ hoạch về kinh tế, dân sinh mà quan trọng hơn là bảo vệ vùng đất mới của nhà Nguyễn. Tuy nhiên, kế hoạch đào sông này gặp một số khó khăn ngăn trở, mãi đến cuối năm Kỷ Mão (1819) mới được thi hành.

Trong thời gian chuẩn bị, triều đình lại sai trấn thủ Hà Tiên là Mạc Công Du đi đo đường sông Châu Đốc một lần nữa, rồi vẽ bản đồ dâng lên.

Khi Chiêu thủy (một chức quan của Chân Lạp) nước Chân Lạp là Đồng Phù sang châu, Gia Long triệu vào hỏi việc đào sông. Đồng Phù nói: “Khai sông ấy thì dân Chân Lạp được nhờ lợi, vua Phiên cũng muốn thế...”⁽⁵⁾

Đến tháng 12 năm Kỷ Mão (1819), triều đình khởi công đào sông Châu Đốc. Vua sai trấn thủ Vĩnh Thanh là Nguyễn Văn Thụy và chủ cơ Phan Văn Tuyên đốc suất dân phu 5.000 người và dân binh đồn Uy Viễn 500 người. Đồng Phù quản suất dân Chân Lạp 5.000 người. Dân Việt cùng với binh dân đồn Uy Viễn, mỗi người mỗi tháng được cấp 6 quan tiền, 1 phượng gạo. Dân Chân Lạp mỗi tháng cũng được cấp 4 quan 5 tiền và 1 phượng gạo.

Trong lúc việc đào sông còn dở dang thì Gia Long qua đời. Minh Mệnh kế tục vương nghiệp, thấy việc làm quá khổ ải đã dụ thành thần Gia Định phải luôn để ý hỏi han, cấp thuốc men cho người ốm và tiền bạc, vãi vóc cho người chết.

Đến tháng 3 năm Canh Thìn (1820), công trình chưa hoàn thành nhưng thấy dân lao khổ quá lâu triều đình lệnh cho dân nghỉ. Đầu năm Tân Ty (1821), vì một số địa phương ở Nam kỳ bị dịch lệ, dân tình xao động, triều đình sợ dân binh quá vất vả nên dụ xuống tiếp tục hoãn việc.

Tháng 2 năm Quý Mùi (1823), Minh Mạng dụ cho Lê Văn Duyệt điều động hơn 35.000 binh dân Việt và 10.000 binh dân Chân Lạp ra làm. Mỗi tháng cấp cho người Việt 6 quan tiền, 1 phượng gạo; người Lạp 4 quan tiền, 1 phượng gạo.

Việc đào sông đến tháng 4-1823 đã xong được 10.500 trượng, còn lại 1.700 trượng chưa đào.

Việc đào sông dừng lại trong khoảng 8 tháng, đến tháng 2 năm Giáp Thân (1824) lại tiếp tục. Do thời kỳ này việc quân tạm ổn, dịch lệ trong dân đã hết, “nước nhà nhàn rỗi”..., triều đình lại điều động hơn 24.700 binh dân các trấn thuộc thành và nước Chân Lạp làm việc.

Minh Mệnh dụ rằng: “... Trẫm vâng theo chí trước, năm ngoái đã đào, còn lại hơn 1.700 trượng ấy là còn thiếu cái công

một sọt đất nên kịp thời làm tiếp cho xong, để làm kế nhọc một lần được rồi mãi”. Phó tổng trấn Trần Văn Năng xin để lại quân dân hai trấn Phiên An, Biên Hòa để đào đá xây thành, Minh Mệnh cho rằng việc xây thành năm nay chưa làm, thì để sang năm vẫn chưa muộn, sai đem cả quân dân đến đào sông. Công việc đào sông đầy vất vả, trải gần 5 năm, từ ngày 15 tháng 12 năm Kỷ Mão (1819) đến tháng 5 năm Giáp Thân (1824), mới hoàn thành.

Ban đầu, việc mở kênh được khởi đào từ phía tây sông Hậu, bên phải một cái hào phía sau thành Châu Đốc, thẳng về phía tây, qua vũng Ca Âm đến Giang Thành. Trừ đoạn ở náo khẩu Ca Âm 4.075 tấc (khoảng 18 dặm) không phải đào, còn thật sự đào là 26.279 tấc⁽⁶⁾.

Sau khi đào xong, kênh rộng 15 tấc, sâu 6 thước, chiều dài con kênh từ Châu Đốc đến Giang Thành, Hà Tiên khoảng 98.300 m⁽⁷⁾.

Để cho dòng kênh được thẳng, ban đêm những người đào kênh đã đốt đuốc trên đầu những con sào rồi ngắm cho thẳng mà cắm. Để điều khiển những sào lửa người ta cầm một “cây rọi” to đứng trên cao phát qua phát lại, ra hiệu cho người cầm sào tìm đúng vị trí⁽⁸⁾.

Số lượng người tham gia đào kênh qua các đợt không thấy thư tịch cũ thống kê đầy đủ, nhưng tra lại *Thực lục*, *Hội điển*, *Quốc triều chính biên*, *Gia Định thành thông chí*, *Đại Nam nhất thống chí*... và số lượng người các đợt được nhà Nguyễn chính thức huy động từ tháng 12 năm Kỷ Mão (1819) đến tháng 5 năm Giáp Thân (1824) có thể tính được là 80.200 người .

Tuy nhiên, đây có thể là con số chưa đầy đủ vì có không ít đàn bà, con gái lo việc lấy củi gánh nước, nấu cơm hoặc làm những việc vặt khác mà trong bia Vĩnh Tế Sơn cho ta biết thêm điều đó. Việc vợ Thoại Ngọc Hầu có nhiều công sức giúp chồng trong việc đào kênh, được lấy tên đặt cho dòng kênh là một thí dụ điển hình.

Bằng những dụng cụ thô sơ, cuốc thuổng, sào tre, dây thừng... và sức người (đào tay), hơn 8 vạn binh dân Lạp – Việt đã hoàn thành một công việc to lớn, khai thông kênh Vĩnh Tế.

Đây thực sự là một công trường thủ công vĩ đại, một bằng chứng về tình hữu nghị hợp tác Lạp – Việt, một thành tựu lớn của nhà Nguyễn ở buổi đầu thế kỷ XIX, trong việc khai cương thác địa và quản lý lãnh thổ phía Nam.

Tuy nhiên, để có được thành quả to lớn trên, chắc chắn nhiều sưu dân đã phải bỏ mạng nơi đồng hoang rừng rậm Châu Đốc khi đào kênh, phần vì điều kiện lao động cực nhọc, phần vì lam sơn chướng khí, dịch bệnh, ác thú... Để làm yên lòng dân và biểu lộ cái “trắc ẩn chi tâm” đối với những “nghĩa nhân” đã tử nạn lúc đào kênh, triều đình sắc chỉ cho Thoại Ngọc Hầu tìm kiếm, “lấy cốt” của những binh dân đã chết và cải táng tập thể ở núi Sam.

Lợi ích hiện thực của con kênh làm cho triều đình, quan binh và nhân dân phấn khởi. Bởi trước khi khai mở kênh Đông Xuyên (Long Xuyên – Rạch Giá) và kênh Châu Đốc, việc công tư từ Châu Đốc đi Hà Tiên rất chậm trễ. Từ nay việc cơ động lực lượng, chuyển vận binh mã lương thảo từ Châu Đốc đến vịnh Xiêm La không phải đi vòng ra biển, một khi Hà Tiên, Rạch Giá bị xâm lăng bất ngờ.

Việc khai thông kênh Châu Đốc cũng làm cho tình hình an ninh quá ư phức tạp ở vùng biên giới Châu Đốc – Thất Sơn giảm thiểu, các quan biên như cất được gánh nặng. Vua Minh Mệnh vô cùng mãn nguyện nói rằng: “Đào con sông ấy, thực là để trợn công trước” và “thực là lợi ích muôn năm vô cùng về sau”⁽⁹⁾.

Lợi ích to lớn của con kênh không dừng lại ở đó mà còn thau chua, rửa phèn, đưa nước ngọt của sông Cửu Long vào những cánh đồng mênh mông ở Tây Nam bộ cho mùa màng tươi tốt. Một lợi ích quan trọng khác, sau khi kênh được khai thông, dân cư tập trung đông đúc hai bên bờ kênh, thôn ấp mọc lên ngày một nhiều ở vùng Châu Đốc, núi Sam, Thất Sơn... tạo nên một làn sóng khai phá mạnh mẽ ở hai phủ Tuy Biên và Tịnh Biên.

Từ đây, nhờ có con kênh, An Giang, trở thành một vùng đất trù phú, của miền Nam nước Việt.

Vì trước kia đã lấy tên của Thoại Ngọc Hầu để đặt tên cho kênh Đông Xuyên là Thoại Hà và tên núi Sập là Thoại Sơn để thưởng công cho ông khi đốc suất đào kênh Long Xuyên – Rạch Giá (1817) . Nay, sau khi Thoại Ngọc Hầu đốc suất đào kênh Châu Đốc, xét thấy công lao đức độ của vợ chồng quan trấn thủ, vua Minh Mệnh cho lấy tên vợ ông – Châu Thị Vĩnh Tế – để đặt tên cho con kênh là Vĩnh Tế hà. Lại lấy núi Sam ở Châu Đốc đổi là Vĩnh Tế sơn và làng bên bờ kênh gọi là Vĩnh Tế sơn thôn.

Trải qua bao biến cố lịch sử, kênh Vĩnh Tế vẫn luôn chảy xuôi dòng và ngày càng tỏ rõ giá trị to lớn, hữu ích của nó. Ngay tại kinh đô của một triều đại cũ, hình ảnh con kênh và hàng chữ vẫn sáng rõ dòng Hán tự “*Vĩnh Tế hà*” như minh chứng cho sự miên viễn, trường tồn của một sự kiện lịch sử và văn hóa.

- (1) Nguyễn Văn Hầu, *Thoại Ngọc Hầu và những cuộc khai phá miền Hậu Giang*, Sài Gòn, Hương Sen, 1972, tr. 229.
- (2) *Minh Mệnh chính yếu*, tập 2, Thuận Hóa, Huế, 1994, tr.304.
- (3) *Đại Nam thực lục*, tập IV, Nxb KHXH, Hà Nội, 1963, tr.137, 286, 325.
- (4) (5) *Quốc triều chính biên toát yếu*, Nhóm Nghiên cứu sử – địa xuất bản, Sài Gòn, 1971; tr.96, 104.
- (6) Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí*, tập Trung, quyển 3, dịch giả: Tu trai Nguyễn Tạo, Nha văn hóa phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, 1972, tr.89.
- (7)(8) Thoại Ngọc Hầu, Sdd, tr.209, 193.
- (9) Thoại Ngọc Hầu, Sdd, tr.203.

Về hiện tượng dung hợp trong văn hóa Việt Nam

NGUYỄN HUỆ CHI

Văn hóa muốn đóng được vai trò tác động tích cực đến xã hội hiện đại phải tự đổi mới mạnh mẽ, nhưng đồng thời cũng phải biết tìm ra đúng những đặc trưng riêng và quy luật tồn tại riêng mà lịch sử đã quy định cho mình. Tôi cho rằng văn hóa Việt Nam trước sau là một hiện tượng dung hợp và đó là quy luật chi phối vận mệnh sống còn của nó.

Trong những năm gần đây, nhiều học giả cũng có những kiến giải lý thú về vấn đề này. Gần đây nhất, trong cuốn *Trung Hoa văn hóa sử*, các tác giả Trung Quốc đã dùng quan điểm “dung hợp” để phân tích bản sắc văn hóa Trung Hoa. Họ cho rằng ngay trong các thời kỳ cực thịnh của Nho giáo, văn hóa Trung Hoa nhìn trong chiều sâu vẫn là văn hóa vừa đa nguyên, vừa thống nhất, và họ đã bác bỏ một cách có căn cứ những luận thuyết nói rằng chỉ Nho giáo mới là nhân tố văn hóa quan trọng giúp nước Nhật đi thẳng lên hiện đại⁽¹⁾.

Hiện tượng dung hợp trong văn hóa Việt Nam, theo tôi nghĩ, đã diễn ra hồn nhiên trong nhiều thời kỳ lịch sử, chứ không phải trong ý thức thường trực, tự giác về sự độc sáng của chủ nghĩa yêu nước như nhiều người vẫn tưởng (quốc gia dân tộc nào muốn tồn tại mà chẳng đề cao tinh thần yêu nước?). Và chính hồn nhiên mới là điều kiện cho quy luật dung hợp của văn hóa diễn ra một cách bình thường, tuần tự, trong suốt chiều dài của lịch sử dân tộc chúng ta. Trong thời kỳ xây dựng độc lập

của các quốc gia đã tồn tại bên nhau không phải với tư cách đơn lập mà có nhiều mặt thâm nhập vào nhau, giăng mắc lấy nhau, chi phối như một tổng lực đối với tâm thức dân gian cũng như trong phép ứng xử của Nho sĩ. Đó chính là cách dung hợp hồn nhiên của văn hóa Đại Việt thời kỳ đầu. Tất nhiên hiện tượng thanh lọc cũng đã diễn ra gắn liền với quá trình dung hợp ấy, và đó chính là một phương thức sáng tạo hồn nhiên của văn hóa dân tộc. Thanh lọc không nhìn trong đơn lập đối với một hệ tư tưởng nào mà nhìn trong quan hệ tổng thể cả ba hệ tư tưởng đã nói thì cái gọi là sáng tạo sẽ có cơ sở để nhận thức rõ ràng, yếu tố này tất bị cưỡng chế bởi yếu tố kia và ngược lại, yếu tố kia cũng phải nhân nhượng yếu tố này một phần nào đó. Mối quan hệ thâm nhập, giăng mắc lẫn nhau giữa chúng sẽ tạo ra một sự cân bằng trong tâm lý người tiếp nhận, có giá trị giải tỏa mọi ức chế do sự thiên vị một hệ thống nào đó gây nên. Đó là phương thức ứng xử của người Việt, bất kỳ Nho sĩ trí thức hay kẻ ít học hành chỉ cần mở các tác phẩm của Lê Quý Đôn, Ngô Thì Sĩ cũng thấy rằng dù thời đại nào, dù Nho giáo có độc tôn đến đâu thì Phật giáo và Đạo giáo vẫn luôn luôn đeo đẳng lấy Nho giáo như một duyên nợ, vừa hóa giải được cách nhìn cứng nhắc của hệ tư tưởng Nho giáo trong họ, vừa có tác dụng nâng đỡ tâm hồn họ, giúp cho tình cảm của họ trở nên thanh thản và cũng thêm uyển chuyển mềm mại, qua một thoáng trầm mặc siêu hình. Và sau những giờ phút phải đặt mình vào cái khuôn “nhất nguyên” Nho giáo, lý trí nặng như đá đeo vì những chuẩn mực trung, hiếu, tiết, nghĩa khô cứng, bao giờ nhà Nho cũng bằng cách này hay cách khác tìm sự thăng bằng trở lại cho tâm hồn họ trong các biện pháp “phóng nhiệm”, “buông xả” của Phật giáo và Đạo giáo; nó là một phương thức tiếp nhận “đa nguyên” đầy ý nghĩa, một chuyển động ngầm nhưng hầu như khó cưỡng. Nói dung hợp của văn hóa chính là ở đấy và nói sáng tạo văn hóa cũng là ở đấy.

Vậy hãy thử lật ngược lại vấn đề bằng cách tìm hiểu vai trò tác động của chính quyền Nhà nước? Quy luật dung hợp của văn hóa có xô dịch ít nhiều hay không trước sự tác động có tính chất quan phương này? Hai ví dụ sau đây sẽ cho ta những bằng

chứng sáng tỏ hơn. Thứ nhất là thái độ ủng hộ “Tam giáo đồng nguyên” của triều đại Trần. Tôi nghĩ, đây là sự miễn cảm phi thường của một vương triều thấu hiểu được các yêu cầu của lịch sử, và biết cụ thể hóa bằng các chủ trương chính sách của triều đình. Họ không những lo củng cố Phật giáo, tổ chức nên một Giáo hội Phật giáo thống nhất từ triều đình đến thôn xa; không những lo kiện toàn các khoa thi Nho giáo để đào tạo nhân tài, mà điều quan trọng, là còn biết chuẩn bị cho sự ra đời một đội ngũ trí thức vừa giỏi Nho vừa tinh thông cả Đạo và Phật, đáp ứng được mọi yêu cầu đa dạng của đời sống chính trị, xã hội, và cả cái nhu cầu vi diệu của tâm linh.

Quan điểm dung hợp Nho, Phật, Đạo được thể hiện nhất quán từ ông vua đầu – Trần Thái Tông – cho đến những ông vua anh minh và anh hùng ở đời con, đời cháu. Chẳng hạn, Trần Nhân Tông, nối chí ông nội, đánh xong giặc Nguyên Mông ít lâu bèn cởi áo hoàng bào đi tu, làm vị tổ đầu tiên của Giáo hội Trúc Lâm Yên Tử, nhưng ông vẫn không quên kiên nhẫn rèn luyện phẩm cách một bậc “*nhân dân quân tử*” (theo tiêu chuẩn Nho giáo) cho ông vua kế vị và nêu cao nghĩa khí nhà Nho của đám bề tôi rường cột của triều đình. Đặc biệt, chủ trương dung hợp Nho, Phật, Đạo của các vua Trần thời này lại không hề đi kèm với những biện pháp cứng rắn, mệnh lệnh, mà được thực hiện khá uyển chuyển, lấy việc thuyết phục và tự nguyện làm phương châm hàng đầu. Khi vua Trần Anh Tông (1293-1320) rủ Nguyễn Trung Ngạn đi tu, ông không theo, nhà vua cũng không nài ép. Đối với Trương Hán Siêu (?-1354) một người kích bác Phật giáo, Trần Nhân Tông đã không hề có một cử chỉ uốn nắn nào tỏ ra thô bạo, chỉ cử ông đến làm Giám tự ở chùa Quỳnh Lâm. Thế là chỉ một thời gian sau, Trương Hán Siêu chợt nhận thấy sự cực đoan vô lý trước đây của mình.

Đời lênh đênh trước khác nay,

Thân nhân mới biết trước ngày lâm to.

(Dục Thúy Sơn – Trần Văn Giáp dịch)

Chính là từ một sự chuẩn bị chu đáo như thế vào khoảng giữa triều đại Trần Minh Tông (1314-1357), một tầng lớp sĩ phu

đông đảo với tất cả cốt cách tài hoa, sự sắc sảo, năng động, biết ứng phó trước mọi tình thế, đã xuất hiện ồ ạt giữa triều đình nhà Trần, làm rường cột cho sự phát triển của đất nước mà *Đại Việt sử ký toàn thư* phải gọi là “*nhân tài đầy rẫy*” và Lê Quý Đôn cũng nhắc đến với lòng kính trọng: “Bởi vì nhà Trần đãi ngộ sĩ phu rộng rãi mà không bó buộc, hòa nhã mà có lễ độ, cho nên nhân vật trong một thời có chí khí tự lập, hào hiệp, cao siêu, vững vàng, vượt ra ngoài thói thường, làm rạng rỡ sử sách”⁽²⁾. Hơn đâu hết, nói đến sự thành công trong việc tạo nên một lực lượng xã hội định hướng nhằm đưa đất nước đến một thời kỳ toàn thịnh, nhất thiết phải nói đến thời đại này. Rõ ràng sự cởi bỏ những ràng buộc khắt khe về hệ tư tưởng, khuyến khích tự do thoải mái trong một chừng mực nhất định trong việc chuyển đổi quan niệm nhất nguyên chính thống thành sự hỗn dung, đa dạng về tư tưởng, trong những điều kiện lịch sử cụ thể nào đấy đã làm cho văn hóa thời đại Trần phát triển mạnh mẽ hơn, và từ văn hóa, đã dẫn tới sự cường thịnh của một triều đại anh hùng, ba lần đánh bại đội quân vô địch của Mông Cổ.

Ví dụ thứ hai là triều đại Lê Thánh Tông (1460-1497). Ông lên ngôi khi có một bước khủng hoảng nội bộ trong triều đình Lê sơ và ông đã chấn chỉnh lại bộ máy nhà nước theo mô hình quân chủ Tống Nho, bài xích Phật và Đạo, loại trừ các yếu tố folklore ra khỏi văn hóa cung đình, đưa văn hóa cung đình đi dần vào điển chế. Phải thừa nhận Lê Thánh Tông đã xây dựng được một chế độ quân chủ chuyên chế thịnh trị với đội ngũ Nho sĩ hùng hậu, một bộ máy quân sự cực mạnh, luôn luôn đánh Đông dẹp Bắc để giữ vững cương giới sơn hà, và một bộ luật Hồng Đức tiến bộ làm cơ sở “an cư lạc nghiệp” cho xã hội quan liêu phong kiến nhà Lê. Tuy nhiên, cái triều đại mà Lê Thánh Tông xây dựng lại thiếu đi cái không khí dung hợp hỗn nhiên làm nên sức sống thực của nó, trái lại có quá nhiều yếu tố nhân vi nhân tạo. Nếu ở “lớp hình thái văn hóa cơ chế” của triều đại này có những mặt được kiện toàn hơn, chuẩn mực hơn, đỉnh đạc hơn thì ở lớp “hình thái tâm lý xã hội”⁽³⁾ dường như lại có những mặt biểu

hiện không thật, có cái gì như bất thường, và bắt đầu phần nào có xơ cứng trong nhiều mối quan hệ.

Kết quả là Lê Thánh Tông vừa nằm xuống thì cả bộ máy nhà nước đổ sộ mà ông dựng lên đã lâm vào khủng hoảng. Tầng lớp Nho sĩ đông đảo mà ông cố công đào tạo trong gần suốt 40 năm đã đi nhanh vào lục đục và suy thoái. Phải chăng trong những nguyên nhân sâu xa dẫn tới sự sụp đổ của triều đại này có lầm lẫn buổi đầu của cái mô hình văn hóa độc quyền phi tự nhiên và sai quy luật mà vị hoàng đế quyết đoán và có tài đó đã lựa chọn? Văn hóa Việt Nam xưa nay vẫn luôn luôn sa thải âm thầm dài lâu, nhưng rất hữu hiệu, các hiện tượng đi chệch ra ngoài quy luật.

- (1) Xem *Trung Hoa văn hóa sử*, Thượng Hải nhân dân xuất bản xã, 1990, quyển hạ; tr.1159-1180.
- (2) *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Sử học, Hà Nội, 1962; tr.303.
- (3) Những thuật ngữ này chúng tôi đưa ra nhằm hình dung mô hình cấu trúc văn hóa của một xã hội trong một thời đoạn lịch sử nào đấy. Mô hình này nằm ở đoạn đã lược bỏ.

Vài nhận xét về tên họ người Việt

NGUYỄN TÙNG

Do số họ của người Việt rất hạn chế và trong đó có 12 họ chiếm một số lượng rất lớn, khoảng 85% dân số, cho nên tên riêng đóng vai trò quan trọng để chỉ định từng cá nhân.

Khi hộ tịch chưa được thiết lập chặt chẽ ở Việt Nam, nghĩa là trước thời thuộc địa, người ta không đặt tên riêng cho đứa trẻ khi mới sinh mà chỉ đặt tên khi nào thấy cần: cụ thể là khi đứa trẻ phải đi học hay phải ghi tên vào sổ bộ của làng. Việc đặt tên không cần có nghi thức gì riêng biệt và cũng không gắn với các ngày lễ của đứa trẻ, như lễ đầy tháng và đầy tuổi tôi.

Tên riêng bao giờ cũng đặt sau họ và có một tên đệm (hay tên lót), gồm có một từ tố. Trải qua 2.000 năm, tên đệm đó dần dần được dùng phổ biến. Năm 1995, trong số 1.293 học sinh ở Đà Nẵng, chỉ có 2% không có tên đệm. Xưa kia, phụ nữ bao giờ cũng lấy chữ Thị làm chữ đệm. Nếu như tục đó còn phổ biến ở nông thôn, như ở làng Mông Phụ cách Hà Nội 50km, vào năm 1990, 98% tên gọi phụ nữ còn có chữ Thị, thì ngược lại ở thành phố, gần 40% tên nữ học sinh ở Đà Nẵng không có chữ đệm đó vì thường bị coi là lỗi thời. Tên riêng có thể có một hoặc hai từ tố. Đây là tên gọi thường ngày. Đây cũng là tên được dùng để xếp thứ tự theo vần chữ cái, đặc biệt ở trường học. Về lý thuyết, tất cả các từ trong từ vựng tiếng Việt đều có thể dùng để đặt tên riêng. Những người biết dăm ba chữ Hán, thì lấy trong số gần 1.700 từ tố Hán-Việt. Nghiên cứu nhiều tên gọi, chúng

tôi thấy từ gần hai thế kỷ nay các từ tổ được dùng bị thu hẹp lại rõ rệt.

Ngược lại, những tên riêng chính lại ngày càng phức tạp hơn. Càng ngày càng có nhiều tên kép mang một ý nghĩa nhất định như: Xuân Hương (hương thơm mùa xuân), Kim Lan (hoa lan vàng), Hải Hạc (chim hạc biển). Vì vậy đặc biệt ở con trai, khó mà phân biệt đâu là tên đệm, đâu là từ tổ đầu của tên kép.

Do tiếng Hán-Việt nghèo nàn về từ tổ, nên có nhiều từ đồng âm: một từ tổ đôi khi có mười cách viết khác nhau và có nghĩa khác nhau. Vì vậy chỉ nghe tên người thì khó mà xác định ý nghĩa của tên đó, phải biết nó viết bằng chữ Hán như thế nào thì mới hiểu được. Với việc dùng phổ biến tự mẫu Latinh từ đầu thế kỷ XX, vấn đề ý nghĩa thực của tên gọi trở thành gay go. Ví dụ cùng tên gọi Linh mà có đến 20 từ đồng âm, và chỉ người mang tên đó mới hiểu được ý nghĩa tên mình do cha mẹ đặt cho, mà không phải bao giờ cũng vậy. Ngày nay, khi việc học Hán-Việt bị coi nhẹ, thì nhiều người không biết ý nghĩa tên gọi của mình. Hình như âm điệu của từ tổ trở nên quan trọng hơn ý nghĩa của nó. Cần lưu ý là không có những tên riêng cho đàn ông hay đàn bà, trừ vài ngoại lệ, như tên Dũng ít dùng cho phụ nữ vì có vẻ cứng rắn quá. Do thiếu chữ đệm Thị nên nhiều khi không phân biệt được đâu là tên con trai, đâu là tên con gái.

Cho đến khi thiết lập chế độ hộ tịch trong toàn Việt Nam, thì việc đổi tên rất dễ dàng. Người ta đổi tên để tránh trùng với tên một nhân vật quan trọng mà mình phải phụ thuộc, để tránh điều xúi quẩy, ví dụ sau khi thi hỏng nhiều lần, hay người ta thấy quá xấu, do cha mẹ khi đặt tên con đã chọn nhằm tránh tà ma bắt con mình. Sau năm 1945, nhiều thanh niên nông thôn đã chọn “tên đi học” đẹp hơn tên cha mẹ đặt cho chỉ gọi ở nhà.

Xưa kia đứa trẻ mới ra đời mang một cái tên gọi là “tên tục” trước khi được đặt tên chính thức. Người ta thường gọi con trai là Cu, con gái là Đĩ hay Hĩm. Khi một cặp vợ chồng có nhiều con trai, để phân biệt, người ta cho thêm cái tính từ như lớn, bé, tí...

Ngày nay, tên tục đó vẫn được dùng nhưng chỉ trong gia đình. Nó cũng giống như tên gọi để tỏ sự tôn trọng. Những tên gọi để chỉ thứ tự ra đời trước sau cũng cùng loại, như Cả, Hai, Ba... và Út! Ở miền Trung và miền Nam, người ta thường gọi tên riêng kèm theo thứ bậc ra đời: Ba Vân, Út Bạch Lan...

Xưa kia, khi để đứa con đầu lòng, cha mẹ mang luôn tên gọi của đứa trẻ đó, dù là trai hay gái. Tên riêng của họ trở thành “tên húy” (hay tên hèm), chỉ đọc lên khi cúng giỗ sau khi họ qua đời, và chỉ đọc khê, vừa đủ nghe. Tập tục đó là tỏ ý tôn trọng những người đã được làm cha làm mẹ. Khi đến một gia đình khác, phải kín đáo tìm hiểu các tên húy, để tránh khỏi thất thố. Việc gọi theo tên của con đầu lòng đã mất dần ở nông thôn miền Bắc.

Tên riêng không thể dùng để xưng hô, từ trong những người trẻ tuổi hay giấu những người ngang hàng. Trong các trường hợp khác nó phải kèm theo họ, học vị, chức vụ, nghề nghiệp... Dù sao, trong đời sống hằng ngày, người ta chỉ nói với người khác, dù là người lạ, bằng những lời xưng hô theo quan hệ họ hàng. Phải đặt người mình nói chuyện trong mối quan hệ họ hàng phù hợp với tuổi tác và vị trí xã hội của họ.

Từ mấy chục năm nay, người ta thấy sự thay đổi có ý nghĩa trong việc cấu tạo tên riêng, cụ thể là ở miền Nam Việt Nam. Trước hết, do sự thúc đẩy của khái niệm bình đẳng nam nữ, họ của người mẹ ngày càng được ghép với họ của người cha. Ở Đà Nẵng, đã có 11% trong tên nam học sinh và 19% trong tên nữ học sinh. Tiếp đấy, phải ghi lại xu hướng mới trong 6,5% nữ học sinh đã lấy họ và chữ lót của cha mình. Nếu tên nam học sinh gồm hai từ tổ còn ít, thì ngược lại tên nữ học sinh hai từ tổ đó lại rất nhiều, kết quả là hiện nay 17% con trai và 80% con gái có tên gọi gồm bốn từ tổ và có khi còn hơn.

Tóm lại, ta nhận thấy hiện nay ở Việt Nam có ba xu hướng rất rõ trong việc đặt tên riêng cho con: bỏ chữ Thị rất nhiều khiến không phân biệt được tên con trai và con gái, tìm những tên đẹp cho con gái gồm hai từ tổ Hán-Việt, nghe êm tai, cuối cùng là sự phức tạp hơn ngày càng nhiều của tên gọi lên đến bốn từ tổ.

Một vài nghiên cứu về sách *Gia Định thành thông chí*

DƯƠNG BẢO VÂN

Tác giả là một nhà nghiên cứu trẻ Trung Quốc, tốt nghiệp tiến sĩ sử học ở Pháp, hiện là giảng viên tại Viện nghiên cứu Á – Phi, trường Đại học Bắc Kinh. Đã từng đến Việt Nam, Dương Bảo Vân quan tâm đến nhiều vấn đề lịch sử của nước ta.

Tác phẩm lịch sử Việt Nam nổi tiếng Gia Định thành thông chí do Trịnh Hoài Đức (1765 – 1825), nhà bác học và quan gốc Trung Hoa, biên soạn bằng chữ Hán. Cuốn sách này cho chúng ta biết sự biến đổi lịch sử, sự thay đổi biên giới các tỉnh, các thành phố, việc thương mại, phong tục tập quán, khí hậu và các sản phẩm của miền Nam Việt Nam. Các nhà nghiên cứu địa lý thế giới đánh giá cao tác phẩm này, xem như là một nguồn tài liệu quý giá bao gồm các vấn đề lịch sử, địa lý, kinh tế, xã hội và Hoa kiều ở vùng này.

Khi đọc sách này tôi thấy một số vấn đề cần giải quyết. Ở đây tôi muốn thảo luận về ba vấn đề dưới đây.

1. Thời gian biên soạn

Người ta không biết rõ thời điểm biên soạn cuốn sách này, nhưng các nhà nghiên cứu muốn xác định chính xác.

Trần Kinh Hòa đã thống kê quan điểm của các nhà nghiên cứu của những nước khác nhau: Aubaret cho rằng sách này đã được biên soạn trong thời kỳ Minh Mạng (1820-1841), Cadière, Pelliot tán thành quan điểm đó. Các nhà nghiên cứu Nhật Bản đề nghị theo các ghi chép gần đây, cuốn sách này có ghi các sự

kiện của năm Gia Long thứ 17 (1818) và Trịnh Hoài Đức đã mất năm 1825, do đó thời gian biên soạn cuốn sách này phải giữa các năm 1820 và 1825⁽¹⁾.

Nhưng Trần Kinh Hòa nghĩ rằng các ý tưởng đó rất mơ hồ. Sau khi trích dẫn từ sách *Đại Nam thực lục chính biên* có nói rằng Nguyễn Phúc Hiệu có công bố một nghị định vào tháng thứ 5 Minh Mạng thứ nhất (1820) về việc sưu tập các tác phẩm cổ và “Trịnh Hoài Đức đã công bố bản *Gia Định thành thông chí* gồm ba tập”, ông đã kết luận: “Sự trích dẫn nguồn gốc lịch sử này chứng tỏ rằng rõ ràng *Gia Định thành thông chí* đã được biên soạn vào năm Minh Mạng thứ nhất và cuốn sách này được viết theo lệnh của triều đình”⁽²⁾.

Tôi thấy rằng kết luận này cần được tranh luận.

Trước hết cần xem Trịnh Hoài Đức có thể biên soạn và công bố cuốn sách này vào năm Minh Mạng thứ nhất được không?

Thực tế sự kiện gần đây nhất là tác giả ghi chú trong tác phẩm của mình đã ghi ngày tháng năm đáng lẽ vào năm 1818, nhưng lại ghi ngày thứ 15 của tháng thứ 3 của năm Minh Mạng thứ nhất (1820). Và đặc biệt, Trịnh Hoài Đức đã cai trị trong thời gian tạm quyền tỉnh Gia Định đến tháng thứ 5 của năm đó và ông chỉ được phong Thượng thư Bộ Lại ở tháng tiếp sau. Nguyễn Phúc Hiệu đã công bố nghị định của mình vào tháng thứ 5 của cùng năm đó, như vậy Trịnh Hoài Đức khó mà biên soạn được một cuốn sách với nội dung rất súc tích chỉ trong vài tháng.

Theo ghi chú của *Đại Nam thực lục chính biên*, sau khi nghị định về việc sưu tập các tác phẩm cổ được công bố, “nhiều người ở trong và ngoài triều đình xin dâng các tác phẩm của mình. Thượng thư Trịnh Hoài Đức đã dâng tác phẩm *Gia định thành thông chí* gồm ba tập... Nhà vua đã thưởng vàng và tiền cho các công trình nghiên cứu đó”⁽³⁾. Sự trích dẫn đó không chính xác nếu Trịnh Hoài Đức công bố tác phẩm của mình trong năm cùng với nghị định. Chúng ta cần chú ý rằng *Thực lục* bao giờ cũng

được biên soạn sau khi nhà vua mất. Chẳng hạn việc biên soạn phần hai của *Đại Nam thực lục chính biên* bao gồm triều đại Nguyễn Phúc Hiệu, được hoàn thành năm 1861, sau khi ông ta mất hai mươi năm. *Thực lục* là một loại bảng tổng kết triều đại và các nhà biên soạn chỉ tiến hành làm và tổng hợp các kết quả thu được sau một thời gian dài công bố nghị định.

Tôi nghĩ rằng có khả năng việc biên soạn *Gia định thành thông chí* thực hiện vào năm 1820, nghĩa là cùng năm với nghị định.

Nếu chúng ta nghiên cứu sâu tác phẩm này, việc hoàn thành *Gia Định thành thông chí* không vượt quá năm Minh Mạng thứ ba (1822). Trong phần chiêm tinh học của tác phẩm này có một câu: “An Quảng sản xuất ngọc trai”. Nhưng theo *Đại Nam quốc cương giới hội biên*, tỉnh này có tên là An Quảng Trấn năm 1802 và tên này đổi thành Quảng An Trấn năm 1822⁽⁴⁾.

Để kết luận, do thiếu các tài liệu chính xác, có thể thận trọng nói rằng việc biên soạn cuốn *Gia Định thành thông chí* được tiến hành giữa các năm 1820 và 1822.

2. Tên sách

Theo các bản dịch khác nhau của tác phẩm này, có hai tên gọi khác nhau một chút: *Gia Định thông chí* và *Gia Định thành thông chí*. Vấn đề đặt ra là cái nào là tên gọi đúng của bản gốc?

Trần Kinh Hòa đã viết: “Ai có quan tâm với tới cuốn sách này, những người ngày nay cũng gọi là *Gia Định thành thông chí*. Lý do cũng không có gì khác là vùng này đã đổi tên từ năm Gia Long thứ bảy (1808) từ Gia Định trấn thành Gia Định thành. Nhưng sự trích dẫn nêu trên trong phần thứ hai của *Thực lục*, vì rằng tên gốc là *Gia Định thông chí*, nên tốt hơn là nên dùng tên này cho thống nhất”⁽⁵⁾.

Tuy nhiên, tôi nghĩ rằng chưa hẳn tên gốc là *Gia Định thông chí*. Cũng cần nghiên cứu thêm về điểm này.

Trước hết chúng ta cần xem sự chuyển đổi tên của Gia Định. Theo *Đại Nam quốc cương giới hội biên*: “Năm thứ nhất Gia Long (1802) đã đổi Gia Định phủ thành Gia Định trấn; đến năm thứ 7 (1808) Gia Định trấn đổi thành Gia Định thành..., 5 trấn Phiên An, Biên Hòa, Vĩnh Thành, Định Tường và Hà Tiên phụ thuộc vào Gia Định thành. Năm Minh Mạng thứ 13 hủy bỏ các trấn của Gia Định”⁽⁶⁾. Từ đó người ta thấy rằng tên gọi Gia Định thành thuộc thời kỳ trung tâm hành chính của miền Nam, tồn tại trong các năm từ 1808 đến 1832.

Từ năm 1805, Trịnh Hoài Đức là phó Tổng trấn Gia Định. Sau khi Gia Định trấn đổi tên thành Gia Định thành thì ông vẫn là phó Tổng trấn Gia Định. Năm 1816, ông được phong chức Thượng thư Bộ lễ và giữ chức vụ cũ của Gia Định thành. Năm Minh Mạng thứ nhất (1820), ông là Quyền Tổng trấn, đến tháng thứ sáu của năm đó ông được phong chức Thượng thư Bộ Lại. Điều đó muốn nói lên rằng trong thời kỳ Gia Định thành tồn tại, Trịnh Hoài Đức đã sống hàng chục năm ở đó, trong các năm 1808 đến 1820. Hơn nữa, Gia Định thành không chỉ đơn giản là tên một thành phố⁽⁷⁾, mà là một khu hành chính chỉ huy 5 trấn miền Nam, nghĩa là cả Nam kỳ Đàng Trong. Tôi nghĩ, hoàn toàn bình thường, rằng Trịnh Hoài Đức, một trong các nhà lãnh đạo chính của vùng này, đã đặt tên tác phẩm của mình là *Gia Định thành thông chí*.

Ngoài ra, theo cấu trúc của tác phẩm, tác giả đã mô tả trước tiên “Đất đai của toàn thành” và các “Phong tục của toàn thành” và sau đó giới thiệu các trấn khác nhau, chứng tỏ rằng Trịnh Hoài Đức đã xem tất cả 5 trấn của miền Nam tạo thành Gia Định thành.

Còn một chứng cứ quan trọng nữa. Trong số những bản chép tay khác hay các bản dịch tác phẩm này đã xuất bản, phần lớn có tên gọi *Gia Định thành thông chí*⁽⁸⁾.

Như vậy, chúng ta có thể kết luận rằng Trịnh Hoài Đức đã đặt tên cho tác phẩm của mình là *Gia Định thành thông chí*, mặc dù có nhiều sự biến đổi đơn vị hành chính của Gia Định, thì cũng có nhiều bản dịch mang tên như vậy.

Như vậy tại sao còn tồn tại tên gọi *Gia Định thông chí*? Đó cũng là điều mà Trần Kinh Hòa đã chứng minh, do sự ghi chú của phần thứ hai của *Đại Nam thực lục chính biên*. Điều này cũng dễ hiểu. Vì rằng phần này của *Thực lục* được biên soạn năm 1861, mà tên Gia Định thành sau năm 1832 không tồn tại nữa. Các tác giả của *Thực lục* cũng chấp thuận tên trung lập và quen thuộc: Gia Định, để chỉ miền Nam.

3. Cao Miên và Cao Man

Gia Định thành thông chí còn cung cấp cho chúng ta nhiều thông tin quý báu có liên quan đến lịch sử Campuchia và mối quan hệ Việt Nam-Campuchia. Chúng ta luôn luôn thấy rằng trong *Gia Định thành thông chí* những tên gọi khác nhau để chỉ nước Campuchia hoặc người Campuchia. Ba tên gọi thông dụng là: Chân Lạp, Cao Miên và Cao Man.

Chân Lạp là tên gọi chữ Hán của Campuchia. Xuất hiện đầu tiên trong *Tùy thư* (581-619). Các nhà sử học Việt Nam đã dùng thuật ngữ này để chỉ đất nước và người Campuchia.

Cao Miên và Cao Man là hai tên thuần túy Việt Nam nhưng đánh dấu hai giai đoạn khác nhau.

Cao Miên là sự phiên âm của từ Khmer⁽⁹⁾. Năm 1658, Nguyễn Phúc Tần, Tổng trấn miền Nam, đã tấn công Campuchia, đó là bắt đầu nguồn gốc người Việt Nam gọi Campuchia là Cao Miên. Tên gọi này được sử dụng trong khoảng hai thế kỷ. Khi Nguyễn Phúc Miên Tôn lên ngôi vua năm 1841 người Việt Nam gọi Campuchia là Chân La, tránh dùng tên cũ trùng với tên vua. Năm 1847, triều đình Nguyễn cử đại sứ đến Oudong phong vua cho Campuchia và tặng “Vương miện của Vương quốc Cao Man”. Đó là nguồn gốc mà người Việt Nam bắt đầu gọi nước Campuchia là Cao Man từ năm 1847⁽¹⁰⁾.

Hai tên gọi của các thời kỳ khác nhau giúp chúng ta giải quyết một số khó khăn trong việc cố định niên đại hoặc những sự khác nhau trong các bản dịch của các tác phẩm lịch sử Việt Nam.

Chẳng hạn, hiện tồn tại bản thảo về lịch sử Campuchia: *Cao Miên kỷ lược* và *Cao Man sự tích*. Bản thứ nhất dùng thuật ngữ Cao Miên với lý do là được biên soạn năm 1834, bản thứ hai dùng thuật ngữ Cao Man vì nó được biên soạn năm 1847.

Đồng thời cũng có một vài cuốn sách được biên soạn trước năm 1847, các bản thảo sao chép hoặc các bản dịch xuất bản sau năm 1847 vẫn dùng thuật ngữ Cao Man để thay thế Cao Miên. Chẳng hạn bộ *Đại Việt dư địa toàn biên* năm 1900 có dẫn chứng Cao Miên Kỷ Lược với đầu đề Cao Man Kỷ Lược. Đó cũng là trường hợp của tập bản thảo *Gia Định thành thông chí*. Chúng ta có thể phân biệt những bản thảo khác của cuốn sách này với sự khác biệt về tên gọi có liên quan đến nước Campuchia.

Chúng tôi đơn cử một ví dụ: trong số ba bản thảo của *Gia Định thành thông chí* được bảo quản trong thư viện của Hội châu Á, H.M.219⁽¹⁾ và H.M.219⁽²⁾ lúc dùng Cao Man lúc thì Cao Miên để gọi nước và người Campuchia, trong khi đó H.M. 2191 chỉ dùng thuật ngữ Cao Miên. Điều đó chứng tỏ rằng bản sau cùng là một bản thảo được sao chép trước năm 1847, mặc dù có muộn hơn niên hạn này nhưng vẫn giữ các bản gốc. Chắc chắn rằng bản thảo có tên *Gia Định thành thông chí* được biên soạn sớm hơn nhiều so với phần hai của *Đại Nam thực lục chính biên* và điều đó cũng góp phần làm một nhân chứng để kiểm tra tên gốc của tác phẩm này.

Việc nghiên cứu ba vấn đề nêu trên chỉ là một phần nhỏ của những vấn đề mà tôi đã gặp trong những nghiên cứu của tôi về tác phẩm này. Tôi hy vọng rằng một sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu *Gia Định thành thông chí* sẽ được phát triển trong tương lai.

- (1) Xem Trần Kinh Hòa, *Ghi chép về Gia Định thông chí của Trịnh Hoài Đức – Đất Nam kỳ và Hoa kiều ở đầu thế kỷ XIX – Nam Dương học báo*, Singapore, tập 12, số 2; xem thêm Aubaret: *Lịch sử và mô tả Hạ Nam bộ (xứ Gia Định)...* theo bản gốc, Paris 1863; Cardière et Peliot: *Nghiên cứu ban đầu về nguồn gốc An Nam của lịch sử An Nam*. BEFEO, tập IV, 1904.
- (2) Xem (1).
- (3) *Đại Nam thực lục chính biên*, phần hai, tập 3.

-
- (4) *Đại Nam quốc cương giới hội biên*, tập 4, “Tỉnh Quảng An”.
 - (5) Trần Kinh Hòa, *Sdd Ghi chú về Gia Định thông chí của Trịnh Hoài Đức – Đất Nam kỳ và Hoa kiều ở đầu thế kỷ XIX – Nam Dương học báo*, Singapore, tập 12, số 2.
 - (6) *Đại Nam quốc cương giới hội biên*, tập 6. “Tỉnh Gia Định”.
 - (7) Vì rằng thành có nghĩa là “thành phố”.
 - (8) Giống như A.1107, A.708, A.94, A.1561 của Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp; H.M. 2191 của Hội châu Á; A.74 của Thư viện Quốc gia Pháp Bản tiếng Việt xuất bản năm 1972 cũng dịch từ một bản dịch *Gia Định thành thông chí*.
 - (9) Trong tập 197 của *Tân Đường thư*, một nguồn tư liệu lịch sử Trung Quốc, đã ghi chú rằng những người miền Nam gọi là Vương quốc Zhen La (âm Việt-Chân La), Vương quốc của Ji Mie. Ji Mie là phiên âm từ chữ Khmer. Ngày nay phiên âm chữ này sang tiếng Trung Quốc viết là Gao Mian.
 - (10) Xem *Đại Việt dư địa toàn biên*, tập 4, “Cao Man Quốc”, *Đại Nam liệt truyện chính biên sơ tập*, tập 30, “Cao Man”.

Nguồn gốc và ý nghĩa tác phẩm *Giai nhân kỳ ngộ diễn ca*

VĨNH SINH

Trong những trước tác của Phan Châu Trinh (1872-1926), *Giai nhân kỳ ngộ diễn ca* (GNKN) là tác phẩm đồ sộ nhất. Cuốn truyện bằng thơ này có tất cả hơn 7.700 câu, dài gần hai lần rưỡi *Truyện Kiều*.

Từ trước đến nay có khá nhiều ý kiến khác nhau về nguồn gốc GNKN. Khi GNKN được xuất bản ở Sài Gòn vào năm 1958, trong lời bình giải, Lê Văn Siêu khẳng định đây là nguyên tác của Phan Châu Trinh⁽¹⁾. Sau đó, trong tạp chí *Văn học*, Nguyễn Văn Hà đính chính phần sai lầm của Lê Văn Siêu cho biết GNKN chỉ là một bản dịch chứ không phải là nguyên tác của Phan Châu Trinh; tuy nhiên Nguyễn Văn Hà vẫn nhầm tưởng Lương Khải Siêu là tác giả của nguyên tác⁽²⁾. Trong *Thơ văn Phan Châu Trinh* (Huỳnh Lý biên soạn với sự cộng tác của Hoàng Ngọc Phách)⁽³⁾, lần đầu tiên nguồn gốc của GNKN được xác định đúng đắn: GNKN “nguyên là một cuốn tiểu thuyết Nhật, tác giả là Sài Tứ Lang hiệu Đông Hải Tấn Sĩ (đúng ra là Tấn Sĩ)”⁽⁴⁾. Tóm lại Huỳnh Lý đã xác định đúng đắn rằng bản diễn ca ra Quốc ngữ của Phan Châu Trinh đã dựa trên bản dịch của Lương Khải Siêu và bản Hán văn của Lương cũng không phải là nguyên tác mà là bản dịch từ *Kajin no kigu* của Tōkai Sanshi (Đông Hải Tấn Sĩ).

Tuy nhiên, các vấn đề căn bản sau đây cho đến bây giờ vẫn còn chưa được giải đáp thích đáng: Tác giả Tōkai Sanshi là ai?

Kajin no kigu được sáng tác với mục đích gì và có nội dung như thế nào? Bản dịch Hán văn của Lương Khải Siêu so với nguyên tác có nội dung khác nhau ra sao? GNKN của Phan Châu Trinh khác với bản dịch Hán văn của Lương như thế nào?

Về tác giả Tôkai Sanshi

Tôkai Sanshi (Đông Hải Tân Sĩ, tức “Người lang thang trên biển Đông”) là bút hiệu của Shiba Shirô (Sài Tứ Lang). Sinh ở Awa-no-kuni, thân phụ Sanshi là một võ sĩ (samurai) của Aizu (Hội tân). Trong chính biến dẫn đến Minh Trị duy tân, Aizu là một lãnh địa kiên quyết liều chết chống lại lực lượng muốn lật đổ chính quyền Tokugawa. Sanshi lúc đó vừa lên 16 tuổi, theo thân phụ chiến đấu giữ thành Aizu. Khi thành Aizu thất thủ, gia đình Sanshi từ bà nội đến mẹ, chị và em gái có 6 người tự vẫn, thân phụ bị thương, một người anh hy sinh tại trận. Sanshi cùng thân phụ bị bắt đày lên bán đảo Shimokita ở miền đông bắc tỉnh Aomori hoang vu thuở đó. Với thân phận của một võ sĩ mất chủ – tiếng Nhật gọi những người mang số phận như vậy là *rônin* (lăng nhân), Sanshi chịu đựng vô vàn gian khổ và tủi nhục trong suốt mấy năm. Bút hiệu “Người lang thang trên biển Đông” bắt nguồn từ đây.

Sau khi được phóng thích, Sanshi cố gắng theo đuổi sách đèn. Khi những võ sĩ Satsuma nổi loạn năm 1877, Sanshi tham gia đoàn quân dẹp loạn của chính quyền Minh Trị với tư cách là một sĩ quan trừ bị trong lữ đoàn biệt động mà người chỉ huy là một cựu võ sĩ của Aizu. Qua lần xuất chinh này, Sanshi được sự tri ngộ của Tanni Kanjô và Toyokawa Ryôhei – hai ân nhân về sau sẽ giúp Sanshi tìm được chỗ đứng và lý tưởng sống trong một nước Nhật mới hồi sinh sau Minh Trị duy tân. Qua sự thuyết phục của Toyokawa, gia đình Iwasaki chủ hãng Mitsubishi giúp đỡ tài chính cho Sanshi du học ở Hoa Kỳ.

Sanshi sang Hoa Kỳ vào năm 1879, tốt nghiệp cử nhân tài chính học ở Pennsylvania. Trong thời gian ở Hoa Kỳ, Sanshi không những ra sức học hành ở trường mà còn để nhiều thì giờ tham quan nhiều nơi nhằm điều tra về tình hình kinh tế và

chính trị thực tiễn, hoặc viết bài bình luận cho các báo tiếng Anh và tiếng Nhật.

Sanshi về lại Nhật tháng Giêng năm 1885. Chính quyền Minh Trị lúc bấy giờ đang mở rộng một phong trào Âu hóa nhằm thuyết phục các nước Tây phương nhanh chóng sửa đổi các hiệp ước bất bình đẳng mà Nhật Bản phải ký kết với họ vào cuối thời Tokugawa. Qua tin tức trên báo chí theo dõi trong thời gian du học ở Hoa Kỳ, Sanshi đặc biệt chú ý đến chủ nghĩa bành trướng và khuynh hướng “cá lớn nuốt cá bé” của liệt cường lúc bấy giờ.

Sanshi công bố phần đầu của *Kajin no kigu* (quyển 1 đến quyển 8 xuất bản từ 1885 đến 1888) chính là để gióng lên tiếng chuông đánh thức quần chúng Nhật Bản trước hiểm họa mất nước. *Kajin no kigu* đã gây tiếng vang lớn trên văn đàn Nhật một phần nhờ ngòi bút hấp dẫn của tác giả và một phần cũng vì cuốn tiểu thuyết có nội dung đi sát với tình hình thời cuộc và khơi dậy niềm tự hào dân tộc của người đọc.

Vào tháng 12-1885, khi Itô Hirobumi thành lập nội các đầu tiên của Nhật Bản, Tani Kanjô được cử làm Bộ trưởng Nông-Thương và để đáp ơn tri ngộ, Sanshi nhận làm bí thư cho Tani.

Vừa mới nhậm chức, Tani được Itô phái sang Âu châu thị sát từ tháng 3 – 1886 đến tháng 6 – 1887, có Sanshi cùng đi. Mục đích bên trong của Itô khi phái Tani sang Âu châu thị sát là muốn Tani giảm bớt khuynh hướng chống Tây phương và chống chủ trương Âu hóa ở trong nước, không dè qua chướng công du này tư tưởng quốc gia của Tani lại còn trở nên cực đoan hơn trước. Tháng 7 – 1887, bất mãn với đường lối đối ngoại của chính phủ mà Tani cho là quá o bế Tây phương, ông gửi kiến nghị thư cho Itô, rồi xin từ chức khi biết những lời đề nghị của mình không được chấp thuận. Theo gót Tani, Sanshi cũng trả ấn từ quan, ẩn mình đọc sách.

Trong cao trào đề cao chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa quốc hồn quốc túy ở Nhật vào cuối thập niên 1880, Tani và Sanshi trở thành thần tượng của dân chúng. Độc giả của *Kajin no kigu* có

cảm tưởng tác giả đúng là hiện thân của nhân vật chính trong tác phẩm – mang cùng tên “Người lang thang trên biển Đông” (Tôkai Sanshi) – một tráng sĩ hào hùng, kết nghĩa với hai “giai nhân” người Âu đang xả thân trong cuộc đấu tranh cho độc lập quốc gia. Tuy nhiên, cần để ý là Sanshi một mặt chống sự bành trướng của liệt cường Tây phương, mặt khác lại chủ trương cần phải khuếch trương quyền lợi của nước Nhật ở Đông Á.

Vào năm 1892, khi sự tranh chấp quyền lợi giữa Nhật Bản và Trung Quốc trên bán đảo Triều Tiên ngày càng quyết liệt, Sanshi ra tranh cử đại biểu quốc hội ở Aizu và thắng cử. Từ đó đến năm 1917, Sanshi được bầu vào quốc hội tất cả là 10 nhiệm kỳ. Sau khi Nhật thắng Trung Quốc trong trận Trung-Nhật chiến tranh (1894-1895), Sanshi sang Triều Tiên với tư cách là cố vấn của trung tướng Muira Goei, người được phái sang Triều Tiên để bảo vệ quyền lợi Nhật Bản trên bán đảo này sau chiến tranh qua sự dàn xếp của Tani. Bởi vậy không phải ngẫu nhiên mà trong phần cuối của *Kajin no kigu* (quyển 9 đến quyển 16, xuất bản từ năm 1891 đến 1897) bàn về cuộc xung đột Nhật-Trung ở Triều Tiên, khuynh hướng quốc gia chủ nghĩa của Sanshi biểu lộ đậm nét khiến Lương Khải Siêu đã tự ý sửa đổi nội dung và cắt bớt nhiều đoạn ở phần sau khi dịch ra chữ Hán. Nguyên tác *Kajin no kigu* cũng đột ngột ngưng nửa chừng ở quyển 16 không có phần kết thúc, có lẽ vì lúc này Sanshi đã quá bận rộn trong đời sống chính trị và tự thân nước Nhật đã chuyển mình từ một quốc gia lạc hậu thành một cường quốc có thuộc địa, nên ý thức tranh đấu cho độc lập dân tộc trong Sanshi đã biến tướng, nhường chỗ cho chủ nghĩa quốc gia bành trướng.

Vừa là một nghị sĩ quốc hội trong nhiều năm, Sanshi cũng đã từng làm thứ trưởng Bộ Nông-Thương (1898) và Tham chính Bộ Ngoại giao (1915). Vào những năm cuối đời, Sanshi từ giã chính trị và sống nhàn hạ cho đến khi mất vào năm 1922.

Bản dịch Hán văn của Lương Khải Siêu

Trước khi sang Nhật lưu vong, hình như người trong nhóm Tairikuronin (Đại lục lãng nhân) ở Trung Quốc đã tặng Lương

một cuốn *Kajin no kigu* và có lẽ chính họ cũng đã khuyên Lương nên dịch tác phẩm này ra Hán văn. Ý thức sâu sắc vai trò của tiểu thuyết chính trị trong việc nâng cao dân trí có lẽ là động cơ chủ yếu thúc đẩy Lương trong việc dịch thuật.

Lương áp dụng lối dịch trực tiếp, vừa cố gắng dịch sát sao ý tứ trong nguyên văn vừa chuyển lời trong nguyên tác thành những câu văn khi gọn ghẽ khi hoa lệ trong Hán văn, khiến lời văn trong bản dịch lắm khi còn trội hơn cả nguyên tác. Tuy nhiên, khi Lương cảm thấy nội dung của nguyên tác đi ngược với lập trường “bảo hoàng” của Lương, hoặc động chạm đến quyền lợi hay làm tổn thương danh dự của Trung Quốc, Lương không ngần ngại cắt bỏ hay thậm chí đổi lời. Những phần trong nguyên tác bị cắt bỏ hay sửa đổi nhiều nhất vẫn là những đoạn va chạm đến tự ái dân tộc của Lương. Trong khoảng thời gian 12 năm (từ 1885 đến 1897) khi *Kajin no kigu* xuất bản, Trung Quốc và Nhật Bản tranh chấp về vấn đề Triều Tiên: Trung Quốc coi Triều Tiên là phiên thuộc, trong khi đó từ đầu thời Minh Trị giới lãnh đạo chính quyền Minh Trị xem Triều Tiên nằm trên “tuyến chủ quyền”, tức vòng đai phòng thủ của Nhật Bản. Quan hệ Trung-Nhật đặc biệt căng thẳng vào thập niên 1890, với cao điểm là chiến tranh Trung-Nhật (1894-1895). Bởi vậy không phải ngẫu nhiên mà vấn đề Triều Tiên là chủ đề từ quyển 9 đến quyển 16 trong *Kajin no kigu*. Đây cũng chính là phần nguyên tác bị cắt bỏ hoặc sửa đổi nhiều nhất trong bản dịch của Lương.

Tuy Lương bất mãn với nửa phần sau của *Kajin no kigu* và bản dịch của Lương vì thế càng gần cuối càng thiếu trung thực, nhưng sự biến tướng trong việc tiếp thu tư tưởng và văn hóa là một hiện tượng phổ biến hầu như khó tránh khỏi trong quá trình giao lưu văn hóa giữa hai nước, đòi hỏi những phân tích và đánh giá khách quan. Hiện tượng biến tướng này, như chúng ta sẽ thấy xuất hiện với hình thái khác khi Phan Châu Trinh dịch GNKN từ bản dịch Hán văn của Lương. Ngoài ra, cũng cần để ý rằng ảnh hưởng của *Kajin no kigu* đối với Lương không chỉ giới hạn trong bản dịch của Lương mà còn đi xa rộng hơn nữa,

bởi lẽ Lương về sau cũng sáng tác một số tiểu thuyết chính trị, trong đó đặc biệt tác phẩm *Tân Trung Quốc vị lai ký* (1902) có cảm hứng và bố cục chịu ảnh hưởng không ít của *Kajin no kigu* và *Keikobubidan*.

Bản dịch *Giai nhân kỳ ngộ diễn ca* của Phan Châu Trinh

Mặc dầu không có tư liệu nào nói rõ Phan Châu Trinh đã đọc bản dịch GNKN của Lương Khải Siêu lần đầu tiên vào lúc nào, chúng tôi mừng tượng là Phan đã đọc qua tiểu thuyết này khi thăm viếng Nhật Bản vào năm 1906. Lý do là trong mấy tháng ở Nhật Bản, Phan được Sào Nam tiên sinh dẫn đi thăm những người quen đó đây, trong số đó chắc hẳn phải có Lương, người mà Phan Bội Châu cũng như Phan Châu Trinh suốt đời mến mộ. Bản dịch của Lương sau khi đăng trên *Thanh nghị báo* được Thương vụ ấn thư quán (Thượng Hải) xuất bản thành sách lần đầu tiên vào năm 1901, đến năm 1906 – lúc Phan Châu Trinh sang Nhật – đã có 6 ấn bản. Bản dịch GNKN của Lương lúc bấy giờ đang phổ biến như thế, dầu Lương không biết thì Phan cũng tìm mua hay mượn đọc, vì chữ Hán hầu như là phương tiện duy nhất qua đó Phan Châu Trinh có thể thu thập thông tin trong thời gian này (So với những trí thức cùng thời kể cả Phan Bội Châu, tinh thần yêu nước của Phan Châu Trinh có điểm nổi bật là rất nhạy bén về điều hay cái lạ ở nước ngoài cũng như về những nhược điểm văn hóa và xã hội mà con người Việt Nam cần khắc phục).

Câu hỏi tiếp đến là Phan Châu Trinh đã dịch GNKN lúc nào? Chúng ta biết khá chắc là đã dịch tại Pháp, có điều là các nhà nghiên cứu Phan Châu Trinh từ trước đến nay đã đưa ra những thời điểm dịch không đồng nhất:

1. Huỳnh Lý đoán là “vào thời gian 1912-1913” dựa trên ba lý do:

a) Ông có xem bản chép tay của Phan Châu Trinh trong một cuốn vở học sinh bán tại Paris. Đáng tiếc là sau đó ông Huỳnh

Lý không giải thích rõ là trong cuốn vở này có chi tiết gì khiến ông đoán là Phan Châu Trinh đã dịch trong 2 năm 1912-1913.

b) Từ khi ở ngục Santé ra, Phan không còn trợ cấp, phải làm việc để kiếm kế sinh nhai, không có đủ thời giờ dịch thuật. Lý do này thoát đầu nghe có vẻ hợp lý, nhưng ông Huỳnh Lý không giải thích tại sao ông không nghĩ là Phan vẫn có thể tiếp tục dịch sau đó – khi có điều kiện khá hơn, chẳng hạn vào một thời điểm sau Thế chiến thứ nhất. Bởi lẽ Phan rất quyến luyến với bộ *Âm Bãng Thất*, Phan Văn Trường cũng cho chúng ta biết rằng khi từ Pháp về Việt Nam năm 1926, Phan vẫn không quên mang theo bộ *Âm Bãng Thất* trong hành lý.

c) Trong một bức thư gửi cho Phan không đề ngày tháng mà ông Huỳnh Lý đoán định là vào năm 1913, Nguyễn Tất Thành có viết: “Bác dịch mấy hồi sau xong rồi, xin bác gửi cho cháu”, và trong những công trình của Phan chỉ có GNKN là có phân hồi. Đây là một tài liệu có giá trị, tuy nhiên như nhà nghiên cứu Thu Trang đã đặt nghi vấn: việc dự đoán là quyển sách này viết vào thời 1913 do bài của Huỳnh Lý giới thiệu không rõ có phải nhà chí sĩ đã ghi lại không?”. Hơn nữa, dựa vào bức thư này ta vẫn không biết được Phan chấm dứt dịch thuật lúc nào, bởi vậy việc chọn 1913 là năm Phan chấm dứt dịch GNKN có vẻ không hợp lý.

2. Nguyễn Q. Thắng ghi là “*Giai nhơn kỳ ngộ diễn ca* (1913-1915)” nhưng không giải thích lý do.

3. Nguyễn Văn Dương dựa trên cùng tư liệu và có cùng ý kiến với Huỳnh Lý nhưng phát biểu có vẻ khẳng định hơn: “Ta có thể phỏng định một cách chắc chắn là Phan Châu Trinh đã diễn ca GNKN trong khoảng 2 năm 1912-1913”.

4. Thu Trang đã đưa ra giả thuyết là vào khoảng năm 1919-1920, Phan Châu Trinh đã phóng tác tập GNKN trong lúc Nguyễn Ái Quốc đi tìm tài liệu để viết *Bản án chế độ thực dân Pháp*. Thu Trang cho biết: “Có nhiều điều trùng hợp một cách lạ lùng”, “địa danh và nhân vật trong tập truyện ấy (tức GNKN) có nhiều sự kiện giống như một bài mật báo (của mật thám Pháp)

đã ghi” về Nguyễn ái Quốc. “Địa danh thì có Philadelphie như mặt báo trên đề cập, còn nhân vật một nữ chính khách người Ái Nhĩ Lan có thật ngoài đời, mà chính Nguyễn Ái Quốc và Phan Châu Trinh cũng đã từng gặp gỡ như báo cáo đã ghi ngày 4-1-1920”, cùng một nhóm người Triều Tiên ở Pháp và Hoa Kỳ, một người Nhật (Komatsu) và một người Ấn Độ (Alilabha Ghose)...

Chúng tôi đồng ý với Thu Trang về sự trùng hợp giữa một số hoạt động và địa bàn hoạt động của Nguyễn Tất Thành với một số chi tiết trong GNKN và nghĩ rằng việc dịch thuật GNKN của Phan có thể vẫn kéo dài cho đến thời điểm 1919-1920, hay thậm chí sau đó nữa, tuy nhiên chúng tôi nghĩ rằng có lẽ Phan Châu Trinh đã bắt đầu việc dịch thuật GNKN sớm hơn thế, có lẽ chỉ vài tháng sau khi đến Pháp khoảng tháng 5 – 1911. Phan có thể đã áp ủ ý định dịch GNKN ngay từ hồi sang Hương Cảng và Nhật Bản rồi có dịp tiếp xúc với trào lưu tư tưởng đang thịnh hành lúc đó, tuy nhiên vì chưa có điều kiện nên Phan phải gác lại, bởi vậy khi sang Pháp, Phan đã mang theo bộ *Âm Bằng Thất* mà sau này khi trở về lại Việt Nam đã đem về cùng. Chúng tôi đưa ra giả thuyết này vì trên những trang bản thảo GNKN có những trang minh họa nho nhỏ do Phan vẽ, hao hao giống những hình minh họa trong nguyên tác tiếng Nhật (bản dịch của Lương không có tranh minh họa). Phải chăng hồi ở Nhật, sau khi Phan đọc qua bản dịch của Lương, ý định dịch ra quốc văn nhằm giáo dục đồng bào đã nảy sinh, do đó Phan đã đi tìm ấn bản bằng tiếng Nhật để xem cho biết? Tuy nhiên vì Phan không đọc được tiếng Nhật, nên Phan đã dựa trên bản dịch của Lương để diễn ca ra Quốc ngữ.

Bây giờ chúng ta hãy thử so sánh GNKN với bản dịch Hán văn của Lương. Điểm khác biệt rõ ràng và quan trọng nhất là Lương dịch ra Hán văn bằng văn xuôi, còn Phan dịch ra Quốc ngữ bằng thơ. Tuy Phan đã cố gắng dịch sát với bản của Lương bằng cách trước hết viết những ý chính bằng văn xuôi rồi sau đó mới viết thành thơ (diễn ca); bị hạn chế bởi số từ trong một câu thơ và bởi nguyên tắc gieo vần, GNKN dĩ nhiên không thể nào dịch tất cả những ý tứ và tình tiết từ bản văn xuôi.

Đối chiếu với bản dịch Hán văn của Lương, chúng ta thấy đôi lúc Phan đã Việt hóa một số tình tiết, rút ngắn những phần mà Phan cảm thấy không quan trọng, hoặc không ngần ngại kéo dài và diễn tả say sưa hơn những đoạn chống áp bức hay ca tụng tự do dân quyền. Tuy nhiên, cốt truyện của GNKN nói chung không có khác biệt đáng kể so với bản dịch của Lương. Có một trường hợp ngoại lệ là khi Sanshi hết lời tán tụng – qua lời ca của Hồng Liên – truyền thống vẻ vang của nước Nhật, Phan đã không ngần ngại sửa lại thành những lời tán tụng truyền thống lịch sử đấu tranh giữ nước và dựng nước của người Việt.

Mặc dù không phải do Phan sáng tác, GNKN là một tư liệu quý báu giúp chúng ta hiểu thêm về nội dung tư tưởng của nhà chí sĩ và nhà cải lương Phan Châu Trinh. Ông Nguyễn Văn Dương đã đưa ra nhận xét chí lý: “Trong tư tưởng chính trị của Phan Châu Trinh, những vấn đề dân tộc, dân quyền, dân sinh hết sức gắn bó với nhau; có thể nói nội dung nguyên tác rất phù hợp với khát vọng hành động của ông. Ta có thể nhận thấy qua *Giai nhân kỳ ngộ diễn ca* Phan Châu Trinh đã gửi gắm tất cả ý chí, nguyện vọng và tình cảm của mình”. Điều đáng kính nể ở Phan là tinh thần tự chủ khi dịch thuật, Phan biết chừng khi thấy nội dung cuốn truyện không còn xứng đáng để dịch nữa. Chính vì thế, khác với Lương, cảm tình của Phan đối với Sanshi cũng như đối với nguyên tác trước sau vẫn không bị sút mẻ. Có thể nói sự ngưng dịch của Phan ở đầu hồi 9 là một biểu hiện tư tưởng của Phan trên nhiều mặt: không tán đồng chủ nghĩa quốc gia bành trướng của tác giả Sanshi trong phần sau, tự chủ trong hành động, và tinh thần biết lựa chọn những gì hay đẹp của nước ngoài để giới thiệu với độc giả người Việt.

- (1) Phan Châu Trinh, *Giai nhân kỳ ngộ (Anh hùng ca) và Phan Tây Hồ tiên sinh lịch sử* – Huỳnh Thúc Kháng biên soạn, Lê Văn Siêu bình giải và chú thích, Sài Gòn, Nxb Hướng Dương, 1958.
- (2) Nguyễn Văn Hà, *Giai nhân kỳ ngộ có phải là nguyên tác của cụ Phan Châu Trinh?* Văn học (Sài Gòn), số 148 (tháng 6, 1972), tr. 44-51).
- (3) Hà Nội: Nxb Văn học, 1983.
- (4) Như trên tr. 156. Tuy nhiên, trong lời giải thích của nhà nghiên cứu Huỳnh Lý cũng có khá nhiều thông tin không chính xác.

Văn hóa đạo đức

HÀ THỨC MINH

Gần đây khi nhắc đến vấn đề “bản sắc văn hóa dân tộc”, một số nhà nghiên cứu muốn quay trở lại bàn về định nghĩa của từ “văn hóa”, một vấn đề đã được nhiều học giả đề cập từ lâu. Tác giả Hà Thúc Minh nêu lên một biểu hiện của văn hóa đó là vấn đề đạo đức mà tác giả coi là mặt chủ yếu. Chúng tôi mong bạn đọc xem đây là một đóng góp làm tài liệu tham khảo để có thể đi tới những cuộc trao đổi rộng rãi hơn.

Người phương Tây gọi văn hóa là culture, có nghĩa là trồng trọt, khai phá. Như vậy là ngay từ đầu họ đã đặt cái gọi là văn hóa trong quan hệ giữa người với tự nhiên. Trình độ chinh phục của con người đối với tự nhiên nhiều hay ít biểu hiện trình độ văn hóa cao hay thấp. Cho nên nội dung chủ yếu của văn hóa là năng lực, trí tuệ, là kinh tế, kỹ thuật, là mức sống. Vì vậy nên khái niệm văn hóa (culture) dần dần được thay thế hoặc đồng nhất với khái niệm văn minh (civilization). Sự ra đời của chủ nghĩa vị lợi (utilitarianism), chủ nghĩa thực dụng (pragmatism)... là hệ quả của tiến trình lịch sử này. Chẳng trách mà các nhà triết học thông tuệ ở phương Tây từ Hobbes, Rousseau cho đến Feuerbach, Hegel và nhất là Marx hoặc ít hoặc nhiều đều đề cập đến cái gọi là “tha hóa” (alienation), nghĩa là chủ thể văn hóa bị đè bẹp bởi chính văn hóa. Vậy là khái niệm văn hóa được hiểu là sự phủ định “tự nhiên” lại đang bị phủ định. Cho nên gần đây chính phương Tây cũng không thể không tiến hành một cuộc phủ định của phủ định với những học giả như Schumacher, Huxley... để trả lại chủ thể văn hóa cho văn hóa. Người ta còn trở lại với khái niệm “phát triển” sao

cho đúng với nghĩa của nó, nghĩa là dùng biện mục đích thành phương tiện.

Phương Đông không đặt con người và tự nhiên trong quan hệ đối lập, không đặt tự nhiên là đối tượng mà con người phải chinh phục, thống trị. Cho nên văn hóa không phải là dấu ấn của con người đối với tự nhiên mà là sự khai phá của chính chủ thể văn hóa. Từ điển *Từ Hải* dựa vào quan niệm truyền thống định nghĩa văn hóa nghĩa là dùng đạo đức, lễ nhạc để giáo hóa (vị văn trị giáo hóa dã), chữ Văn có nhiều nghĩa nhưng ở đây có nghĩa là thuộc về Thi, Thư, Lễ, Nhạc (Thi, Thư, Lễ, Nhạc chế độ đẳng giai thị, *Từ Hải*). Có người nhận xét về một trong những đặc điểm nổi bật của tư duy phương Đông là quan niệm “trời người hợp nhất” (Thiên nhân hợp nhất) như sau:

“Trong triết học phương Đông, quan hệ giữa trời và người đặc biệt được các trào lưu triết học xem trọng, được xem là cơ sở của mọi vấn đề triết học. Trong khi triết học phương Tây tách rời giữa trời và người, xem xét tự nhiên hoàn toàn từ lập trường khách quan chủ nghĩa thì phương Đông, cho dù là triết học Trung Quốc, triết học Nhật Bản, triết học Ấn Độ đều có vẻ thờ ơ với tự nhiên... Triết học phương Đông thường đem những quy phạm luân thường đạo lý của xã hội áp đặt cho tự nhiên, đem cái tự nhiên được người hóa thay thế cho tự nhiên khách quan hóa”⁽¹⁾.

Kinh Dịch, một bộ sách tối cổ của Trung Quốc, cũng đã thể hiện quan niệm hợp nhất giữa trời và người, *Thuyết quái truyện* chép:

“Cho nên lập ra đạo trời là âm và dương, lập ra đạo đất là nhu và cương, lập ra đạo người là nhân và nghĩa” (*Thị dĩ lập thiên chi đạo viết âm dữ dương, lập địa chi đạo viết nhu dữ cương, lập nhân chi đạo viết nhân dữ nghĩa*).

Ba mươi quẻ đầu trong *Kinh Dịch* gọi là thượng Kinh, bàn về trời đất, ba mươi tư quẻ cuối của *Kinh Dịch* gọi là hạ Kinh, bàn về con người. Trời, đất và người, gọi là tam tài, hợp lại thành một trong *Kinh Dịch*.

Người Ấn Độ cổ xưa cũng chia tri thức con người làm hai loại. Loại tri thức con người hiểu biết từ tự nhiên được xem là tri thức cấp thấp (apara Vidya), tri thức đem lại sự giải thoát về tâm linh được xem là tri thức cấp cao (para Vidya). Luận điểm quan trọng bậc nhất mà kinh Upanisad đề cập đến là “Phạm ngã đồng nhất” (brahmātmaikyam). Đây cũng là quan niệm “trời người hợp nhất” theo kiểu Ấn Độ.

Không phải không có lý khi người ta nhận xét rằng phương Tây thường đặt vấn đề “ta có cái gì?”, còn phương Đông thường đặt vấn đề “ta là ai?”. Cho nên trong tiến trình văn hóa của nhân loại, phương Đông thường không “tự đánh rơi mình” như phương Tây. Nhân đây cũng cần xem lại về khái niệm gọi là “văn hóa vật thể” và “văn hóa phi vật thể” mà nhiều người thường dùng. Đây là khái niệm của phương Tây. “Văn hóa phi vật thể” phải chăng là sự bổ sung, hay nói cách khác là sự phủ định của phủ định để tìm lại chủ thể đã bị đánh mất. Còn phương Đông ngay từ đầu đã hướng văn hóa về Người chứ không phải về Vật, cho nên đâu cần đến khái niệm “văn hóa vật thể” và “văn hóa phi vật thể”.

Từ cơ sở “hợp nhất” giữa người với trời, phương Đông thường “hướng nội” trong nhận thức. Bởi vì trời cũng là người, người cũng là trời (nhân thân tiểu vũ trụ), cho nên “cố gắng hết sức thì sẽ hiểu được bản tính của con người, hiểu được bản tính của con người thì sẽ hiểu trời (tận kỳ tâm giả, tri kỳ tính dã; tri kỳ tính tắc tri thiên hĩ, *Mạnh Tử, Tận tâm, Thượng*). Cho mãi đến đời Tống sau này, Lục Cửu Uyên cũng vẫn lặp đi lặp lại rằng “vũ trụ là tâm ta, tâm ta là vũ trụ” (vũ trụ tiện thị ngô tâm, ngô tâm kỳ thị vũ trụ. *Tượng Sơn tiên sinh toàn tập, Tập thuyết*). Thậm chí Vương Dương Minh lại vứt bỏ luôn cái gọi là vũ trụ mà chỉ thừa nhận cái tâm duy nhất. (Thiên hạ vô tâm ngoại chi lý, vô tâm ngoại chi vật. *Truyền tập lục, Thượng*).

Văn hóa phương Đông hướng về Người chứ không phải hướng về Vật. Chính đời sống tinh thần là cái quy định người trở thành người. Tuân Tử khẳng định rằng: “Nước lửa có khí, nhưng không có sự sống, cây cỏ có sự sống, nhưng không hiểu

biết, cầm thú hiểu biết nhưng lại không có nghĩa, con người có khí, có sự sống, có hiểu biết, lại có nghĩa. Do đó, con người là quý nhất trên đời” (thủy hỏa hữu khí vô sinh, thảo mộc hữu sinh nhi vô tri, cầm thú hữu tri nhi vô nghĩa. Nhân hữu khí, hữu sinh, hữu tri diệc thủ hữu nghĩa, cố tối thiên hạ quý dã, *Tuân Tử, Vương Chế*).

Như vậy, cái quý nhất của con người là nghĩa. Nghĩa thuộc lĩnh vực đạo đức. Cho nên văn hóa là “văn trị giáo hóa”, thực chất là giáo hóa bằng đạo đức. Nói cách khác, nội dung chủ yếu của văn hóa phương Đông, trong đó có Việt Nam, là đạo đức. Cái thiện trở thành nội dung chính của văn hóa chứ không phải cái chân. Trí tuệ (cái chân) sẽ không có giá trị khi nó không hướng về cái thiện hoặc “đồng nhất” với cái thiện. Lẫn lộn giữa trí và tín là đặc điểm của văn hóa phương Đông. Văn hóa phương Tây tách rời hai cái này và thường đặt cái chân trên cái thiện. Điều đó có thể lý giải vì sao khoa học thực nghiệm (expériment) lại có thể nảy mầm, phát triển ở phương Tây nhưng lại không được quan tâm ở phương Đông.

Đạo đức trở thành nội dung chủ yếu của văn hóa phương Đông mấy nghìn năm qua có lẽ cũng không phải ngẫu nhiên. Đạo đức bản thân nó cũng không thể đứng vững được nếu như không có điểm tựa. Đạo đức nhân nghĩa xuất phát từ tình thương và trách nhiệm. Tình thương và trách nhiệm đó lại dựa vào cái vừa có tính tự nhiên vừa có tính xã hội, đó là huyết thống. Huyết thống là tiêu chuẩn để xác định mức độ đậm nhạt của tình thương và trách nhiệm. Ai cũng biết huyết thống gần nhất trong quan hệ xã hội là huyết thống giữa cha mẹ và con cái. Vì vậy nên chữ Hiếu trở thành nền tảng của đạo đức. Khi nó đã trở thành nền tảng của đạo đức thì đương nhiên nó cũng trở thành cốt lõi của văn hóa. Có thể dễ dàng thấy được điều đó trong truyện *Bánh chưng*. Truyền ngôi vua là chuyện đại sự, đương nhiên là cần phải có tiêu chuẩn. Tiêu chuẩn mà vua Hùng đề cập đến không phải là năng lực kinh bang tế thế, không phải là học vấn uyên bác mà lại là giúp cho nhà vua làm tròn đạo hiếu:

“Ta muốn truyền ngôi cho kẻ nào làm ta vừa ý, cuối năm nay mang trân cam mỹ vị đến để tiến cúng tiên vương cho ta được tròn đạo hiếu thì sẽ được ta truyền ngôi”⁽²⁾.

Đạo hiếu được gắn liền với đời sống bình thường, gắn với thóc gạo là cái không thể thiếu được đối với con người. Hơn nữa đạo hiếu lại được siêu việt hóa, bởi vì người thường không thể hiểu ra mà phải do thần nhân mách bảo⁽³⁾.

“Các vật trên trời đất và mọi của quý của người không gì bằng gạo. Gạo có thể nuôi người khỏe mạnh mà ăn không bao giờ chán, các vật khác không thể hơn được. Nay đem gạo nếp làm bánh, cái hình vuông, cái hình tròn để tượng trưng hình trời đất rồi dùng lá bọc ngoài, ở trong cho mỹ vị để ngụ ý công đức sinh thành lớn lao của cha mẹ”.

Qua đó cũng có thể thấy rằng đạo hiếu được xem là gốc của đạo đức. Hiếu bắt nguồn từ huyết thống (huyết thống mang tính tự nhiên, đồng thời cũng thể hiện tính kế tục của sự sống từ đời trước sang đời sau...). Đạo hiếu là cơ sở của văn hóa đạo đức cho nên Hiếu là quan hệ giữa con cái và cha mẹ không phải là biểu hiện nặng nề, càng không phải chỉ về vật chất.

Văn hóa đạo đức là văn hóa chú trọng “cách cho” hơn là “cái cho”. Chủ trương xóa đói giảm nghèo là chủ trương đúng đắn thế nhưng “đói nghèo” mới chỉ là kinh tế, nếu được bổ sung thêm về mặt tinh thần chắc sẽ tốt hơn.

Ngày xưa người ta cho rằng trong xã hội có bốn hạng người khổ nhất. Đó là “đàn ông góa vợ”, “đàn bà góa chồng”, “con mồ côi cha mẹ”, “cha mẹ không có con” (quan, quả, cô, độc). Như vậy, tiêu chuẩn của khổ không phải tiêu chuẩn kinh tế hàng đầu mà là tiêu chuẩn huyết thống, gia đình.

Như vậy có thể thấy rằng logic của văn hóa phương Đông, trong đó có Việt Nam, là từ đạo đức. Cùng với đạo đức, chính trị vô hình trung cũng được tự nhiên hóa. Trên cơ sở đó, chính trị đạo đức hóa và đạo đức chính trị hóa. Ranh giới giữa đạo đức và chính trị thường rất khó xác định. Tuy nhiên phải chăng đó cũng là “mặt mạnh” để cho tuổi thọ của chế độ phong kiến phương

Đông dài gấp đôi chế độ phong kiến phương Tây? Huyết thống thuộc về tự nhiên, dù cha mẹ con cái khác nhau về tư tưởng thế nào đi nữa nhưng huyết thống vẫn là huyết thống. Không có ông bà cha mẹ nào trên đời lại không muốn con cháu hiếu thảo với mình. Nếu thừa nhận chữ Hiếu như một lẽ đương nhiên thì làm sao có thể phủ nhận “lẽ đương nhiên” của chữ Trung được? Trung – Hiếu sâu đậm đến nỗi Nguyễn Trãi về cuối đời cho dầu muốn xa lánh quan trường, muốn “đem công danh đổi lấy cần câu”, cho dầu “sự thế dữ lành ai hỏi đến, bảo rằng ông đã điếc hai tai” nhưng vẫn “Bui chỉ một lòng trung với hiếu, mài chẳng khuyết nhuộm chẳng đen”⁽⁴⁾.

Hiếu thuộc về đạo đức, Trung thuộc về chính trị. Hiếu là cơ sở của Trung và Trung là mở rộng, đồng thời cũng là mục đích của Hiếu. Trung cao hơn Hiếu cho nên khi bị quân Minh bắt đưa về Hồ Bắc (Trung Quốc) Nguyễn Phi Khanh đã giải thích cho Nguyễn Trãi về quan hệ giữa Hiếu và Trung:

“... Con nên về quyết chí rửa thẹn cho nước, trả thù cho cha, nối chí cha làm vẻ vang cho tổ tiên như vậy mới gọi là đại hiếu. Hà tất cứ lẻo đẻo theo cha mới là đại hiếu sao?”⁽⁵⁾.

Trung thuộc về chính trị, tư tưởng, cao hơn Hiếu thuộc về đạo đức... Cao chứ không tách rời.

Các nhà tư tưởng ở thời kỳ phong kiến phương Đông không phải không hiểu điều đó nhưng có lẽ do tình thế bắt buộc khiến họ không thể quán triệt đến cùng. Họ đã chính trị hóa đạo đức nhưng lại không muốn đạo đức hóa chính trị. Nói cách khác họ đã nhổ rễ cây chính trị ra khỏi miếng đất tự nhiên đã nuôi sống nó. Cho nên chính trị đã trở thành khô héo. Thay vì họ tiếp tục thực hiện một nền văn hóa người hóa thì họ lại thực hiện nền văn hóa không có con người. Đối lập giữa Lý và Dục một cách cực đoan của Tống Nho là một minh chứng cho điều đó. Lễ hội nhằm biến ý thức xã hội thành ý thức cá nhân, nhưng lễ hội “tách rời” khỏi “tự nhiên” thì bản thân nó cũng không thể trở thành tự nhiên được. Chẳng trách mà các nhà tư tưởng khai sáng thời Minh – Thanh ở Trung Quốc như Hoàng Tông Hy, Đái Chửng, Vương Phu Chi... đều tập trung công kích vào nhước

điểm này. Họ không những không đối lập mà còn đặt Lý – Dục trong quan hệ thống nhất, có nghĩa là muốn trả lại chủ thể văn hóa cho văn hóa.

Những nhà khai sáng Việt Nam ở thế kỷ XIX như Nguyễn Trường Tộ, Đinh Văn Điền, Nguyễn Lộ Trạch... tuy không công kích quan niệm đối lập giữa Lý – Dục mạnh mẽ như những nhà khai sáng Trung Quốc, nhưng họ cũng đã xem xét quan niệm truyền thống của Nho giáo xưa nay thường lên án về “lợi”. Họ muốn mở mang kinh tế để tạo ra đời sống văn hóa không chỉ đóng khung trong đạo đức, tinh thần.

Chỗ đặc sắc của văn hóa phục hưng ở phương Tây là đã đem con người từ thần thánh trả về cho con người. Nhưng chính cái gọi là văn hóa hưởng thụ của họ đã làm cho con người tự đánh mất mình. Amoral được thay thế cho Moral. Xã hội của họ chỉ còn lại luật pháp, hay nói như Platon, chỉ còn lại một thứ “đạo đức không có tình cảm”.

Giá trị nhân văn ở thời kỳ phục hưng của phương Tây mà người ta thường ca ngợi, thực ra không phải là sự đánh giá cao cái “thiện” của con người. Nói đúng hơn, cái mà nhà Thờ gọi là “ác” thì họ lại xem là “thiện” hoặc ngược lại. Dục vọng được xem “đà sống”, là “động lực”..., quan niệm này gần giống với Pháp gia của phương Đông, nghĩa là bản tính con người, theo họ là “ác”. Cho nên đạo đức phải nhường chỗ cho pháp luật. Pháp luật mạnh mẽ đến nỗi không những chỉ khống chế ngoài xã hội mà còn thay thế cả vị trí của đạo đức trong từng gia đình.

Ở phương Đông, quan hệ trong gia đình không phải lúc nào cũng xử lý theo như pháp luật ngoài xã hội. Không những không giống như pháp luật ngoài xã hội đã đành mà có khi còn ngược lại là đằng khác.

Pháp luật vốn thống nhất với đạo đức. Thế nhưng văn hóa đạo đức xem ra cũng ít nhiều “trục trặc” với văn hóa pháp luật. Lý Thánh Tông muốn thống nhất hai cái đó trên cơ sở đạo đức huyết thống:

“Thánh Tông năm Long Thụy Thái Bình thứ 6 (1039), mùa hạ, tháng tư, khi vua nghe xử kiện ở điện Thiên Khánh, Đồng Thiên công chúa đứng hầu bên, vua chỉ vào công chúa mà bảo ngục lại rằng: “Ta làm cha mẹ dân, lòng yêu dân cũng như yêu con ta đây. Nhân dân vì không biết mà sa vào hình pháp, ta rất thương. Từ nay về sau, không cứ tội nặng tội nhẹ, đều nên khoan hồng”⁽⁶⁾.

* Khoan hồng: trong bản *Đại Việt sử kí toàn thư* dịch là khoan giảm.

* Lý Thánh Tông lên ngôi từ năm 1054, niên hiệu Long Thụy Thái Bình chỉ dùng ở năm thứ 5. Sự kiện này xảy ra vào năm Chương Thánh Gia Khánh thứ 6 (1064), công chúa tên Động Thiên.

(*Đại Việt sử kí toàn thư*, bản dịch của Viện KHXHVN, tập 1, tr. 273, Nxb KHXH, Hà Nội 1998) (Mai Thị Thơm).

Như vậy, tính “khoan hồng” của luật pháp dựa trên cơ sở huyết thống và mở rộng của huyết thống. Quan hệ trong phạm vi huyết thống không thể áp dụng luật pháp như trong quan hệ phi huyết thống, cho nên Trần Minh Tông mới xuống chiếu rằng: “Phàm cha con, vợ chồng và gia nô không được kiện cáo nhau”⁽⁷⁾.

Luật Hồng Đức nói rõ hơn:

“Con cháu tố cáo ông bà, cha mẹ hay nô tì tố cáo chủ về tội gì thì đều bị xử lưu châu xa... cho dù chuyện có thật cũng bị xử biếm hay đồ”⁽⁸⁾.

Như vậy là cho dù có đúng sự thật cũng không được tố cáo. Văn hóa đạo đức dựa trên cơ sở của huyết thống ít nhiều cũng là nguyên nhân tạo ra cục bộ gia đình dòng họ. Gia đình văn hóa mới, chắc chắn không thể dựa vào chuẩn mực cha che giấu cho con và con che giấu cho cha được. Cho nên truyền thống văn hóa đạo đức dựa trên huyết thống gia đình không thể không thay đổi. Tuy nhiên cho đến nay truyền thống văn hóa đạo đức hình như vẫn tồn tại đâu đó ở chỗ này nhưng lại mất đi ở chỗ kia: Yêu nước vừa là tư tưởng vừa là tình cảm. Sự đang xen giữa hai

cái này thực ra không có gì xa lạ đối với văn hóa đạo đức được đồng nhất với chính trị, dựa trên cơ sở huyết thống. Mặt khác, kinh tế thị trường phát triển, cá nhân đủ tư cách pháp nhân tồn tại và chịu trách nhiệm trước xã hội, trước pháp luật. Gia đình, huyết thống mờ nhạt dần. Huyết thống là tính “tự nhiên”, là cơ sở của đạo đức mất dần có thể dẫn đến tình trạng ngày càng xa cách giữa đạo đức và chính trị, tư tưởng.

Tóm lại, truyền thống văn hóa đạo đức sẽ được bảo vệ và phát huy như thế nào là vấn đề rất đáng được quan tâm trong khi nghiên cứu và giáo dục về bản sắc văn hóa dân tộc.

-
- (1) Diên Vận chủ biên, *Từ điển tư duy*, Triết Giang Giáo dục Xuất bản xã, 1994, tr. 115 (Trung văn).
 - (2) *Linh Nam chích quái*, Nxb Văn hóa, Hà Nội, 1960, tr.44.
 - (3) Lang Liêu nằm mộng được thần linh chỉ bảo cách làm bánh.
 - (4) *Thơ chữ Nôm, Nguyễn Trãi toàn tập*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976, tr. 405, 397, 419.
 - (5) *Thơ văn Nguyễn Phi Khanh*, Nxb Văn học Hà Nội, 1981, tr.9.
 - (6) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb KHXH Hà Nội, 1992, T2, tr.288.
 - (7) Sdd, tr.291.
 - (8) *Lê Triều Hình luật*, Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội. 1997, tr. 273.

Cao Xuân Huy nói về Thiền

ĐÀO HÙNG ghi

Năm 1976, tôi được tạp chí Nghiên cứu Việt Nam (Etudes Vietnamiennes) giao cho biên tập một số chuyên đề về nho sĩ Việt Nam. Tôi tìm đến cụ Cao Xuân Huy xin cụ viết cho một bài về Thiền tông Việt Nam. Cụ bảo với tôi rằng: Bác không viết được, nhưng có thể nói cho anh nghe để tùy anh liệu mà viết. Tôi bèn ghi chép lại những lời của cụ... Nay tìm lại được những trang ghi chép cũ, tôi xin mạn phép hương hồn cụ Cao để giới thiệu với bạn đọc.

Đến đệ lục tổ là Huệ Năng (638-713) mới thật là người sáng tạo chân – chính của Thiền tông.

Đời Đường, sinh lực dân tộc nhà Tống phát triển mạnh mẽ hơn các thời trước, do đó mà có các cuộc nông dân khởi nghĩa quy mô lớn với những lãnh tụ vĩ đại như Hoàng Sào. Nhân dân nổi dậy để lật đổ bọn thống trị phong kiến và để xóa bỏ cả những chế độ chính trị, kinh tế văn hóa của chúng. Về mặt tôn giáo và triết học, cái ý thức lật đổ và xóa bỏ này được phản ánh trong Thiền tông. Kinh tế của các chùa chiền thời ấy rất phát triển, có những chùa được nhà vua cho thu tô tức trong nửa huyện và các tổ sư đều trở thành địa chủ tăng lữ, có ruộng đất bao la, nô bộc đông đảo và sống một cuộc đời xa xỉ thượng lưu.

Trái lại, người sáng lập chân chính của Thiền tông là Huệ Năng thì xuất thân là tiểu phu, có khi đến gĩa gạo cho nhà chùa (có truyền thuyết nói rằng Huệ Năng không biết chữ) sinh hoạt của các nhà sư trong Thiền tông đều là thô sơ, giản dị và lao động chân tay là một bộ phận quan trọng trong kế hoạch tu dưỡng của những người tu thiền. Cơ sở tín đồ của Thiền tông là

quần chúng lao động: thợ nề, thợ mộc, bán thịt, bán rong... (có những thiền sư làm lãnh tụ trong các cuộc khởi nghĩa nông dân).

Về bản thể luận, Thiền tông đưa vào học thuyết đại không (cunyasvada) của Long Thụ (Nagarjuna) mà phủ nhận tất cả các pháp (dharma) hữu lậu để khẳng định phép vô lậu duy nhất, tức là cái tuyệt đối. Trong tác phẩm *Trung luận*, Long Thụ sử dụng một thứ logic biện chứng rất sắc bén để quét sạch những ngẫu tượng (idole) logic hình thức trong mọi hệ thống triết học và tôn giáo (kể cả Phật giáo), những cái vòng luẩn quẩn trong các vấn đề không gian và thời gian, nguyên nhân và kết quả...

Chính là đứng trên quan điểm đại không của Long Thụ mà Huệ Năng đã đánh đổ Thần Tú bằng những câu kệ:

Bồ đề bản vô thụ
Minh kính diệp phi đài
Bán lai vô nhất vật
Hà xứ nhiễm trần ai

Dịch:

*Bồ đề vốn không cội
Gương sáng cũng không đài
Nguyên chẳng có một vật
Sao gọi phải trần ai.*

Như thế là phủ định cả bồ đề, cả chữ tâm, cả luân hồi, cả vô minh... và tỏ rõ cái tinh thần “dùng cảm”, “vô úy” của nhà Thiền. Nguyễn Trãi tỏ lòng ngưỡng mộ đối với Huệ Năng trong bài thơ:

... Hàng long phục hổ cơ hà diệu
Vô thụ phi đài ngữ nhược tân
...
Môn tiền nhất phái Tào Khê thủy
Tẩy tận nhân gián kiếp kiếp trần.

(*Du Nam Hoa tự*)

Dịch:

*Phục cọp hàng rồng sao phép diệu
Chẳng đài không thụ vẫn lòng truyền...*

...
Trước cửa Tào Khê dòng nước chảy
Lâng lâng gột sạch mọi trần duyên.

Quan niệm về Niết bàn của Thiền tông cũng bắt nguồn từ Long Thụ. Sau khi đã quét sạch những ngẫu tượng về cái hữu và cái không, thì niết bàn hiện ra như một hiện thực tuyệt đối. Niết bàn và phiền não không phải là hai thế giới cách biệt mà chỉ là hai mặt của một thế giới duy nhất. Chân như, Phật tính ở ngay trong thế giới tự nhiên, trong sinh hoạt nhân gian. Huệ Năng nói rằng:

“... Không có chân như thì mắt và tai, sắc và thanh đều bị tê liệt tức thời. Cái lượng của tâm là rất bao la, ví như khoảng không, chẳng có ven bờ, cũng chẳng có vuông tròn lớn nhỏ, cũng chẳng phải xanh vàng đỏ trắng, cũng chẳng có trên dưới dài ngắn, cũng chẳng có sân si hỷ lạc, chẳng có thị cũng chẳng có phi, chẳng có thiện cũng chẳng có ác, chẳng có đầu chẳng có đuôi. Thiên đường lạc quốc đều là hư không. Đệ nhất chớ bám lấy cái không: Cái tâm thanh tịnh hư không có thể bao gồm sắc tướng của vạn vật, nhật nguyệt, tinh tú, sông núi, lục địa, nguồn suối, khe lạch, cây cỏ rừng rậm, người ác, người thiện, phép ác, phép thiện, thiên đường địa ngục... cái lượng của tâm rất là bao la, rải khắp thế giới, rất là rõ ràng... Một là hết thấy, hết thấy là một. Qua lại tự do, tâm thể không bị ngưng đọng, ấy là bát nhã”.

(Đàn kinh)

Mã tổ nói:

“Động tâm, nghĩ ngợi, gõ tay, đảnh hắng, ho hen, quạt phẩy, mọi động tác, mọi hành vi đều là cái dạng của toàn thể Phật tính. Nào tham, nào sân, nào si, nào thiện, nào ác, nào khổ, nào sướng, nhất nhất đều là tính Phật... Nào tứ đại, nào xương thịt, nào tai mắt, chân tay... nào ăn nói, nào thấy nghe, nào động tác đều là tính Phật. Tính Phật không có gì là phân biệt sai dị mà nó làm đủ mọi thứ phân biệt sai dị...”

(Tục Tạng kinh)

Nhà triết học sử của Hoa Nghiêm là Tông Mật đã mệnh danh cái thuyết của Mã Tổ là Xúc loại thị đạo, nghĩa là gặp vật gì trong tự nhiên cũng thấy được đạo, tức như Trang tử nói: “Đạo ở trong cỏ may, ở trong lúa đại, ở trong con kiến và cả ở trong phân, trong nước tiểu của người ta nữa”. Các thiền sư thường nói: “Thiền là ăn cơm, uống trà, mặc áo, đại tiện, tiểu tiện”.

Đây là một thứ chủ nghĩa tự nhiên bắt nguồn từ cái mệnh đề: “Vô tình hữu tính” (những vật vô sinh cũng có tình Phật) của Trạm Nhiên (711 – 782) trong phái Thiền Thai đời nhà Đường. Trạm Nhiên nói:

“Phải biết vạn pháp (sự vật) là chân như... chân như là vạn pháp. Chân như ví như nước, vạn pháp ví như sóng, không có sóng nào là không ướt... tuy có trong có đục khác nhau, nhưng bản tính là một, suy ra cho cùng thì không phải là khác nẻo”.

Vì người ta có thể tìm thấy niết bàn trong cảnh vật tự nhiên, ở trong đời sống hàng ngày cho nên người ta cũng có thể “đốn ngộ thành Phật” (đột nhiên giác ngộ, thành Phật tức thì).

Thuyết “đốn ngộ thành Phật” bắt nguồn từ Trúc Đạo Sinh (Nam triều, thế kỷ V, chết năm 434). Ngoài cái mệnh đề “đốn ngộ thành Phật” Trúc Đạo Sinh còn nêu nhiều mệnh đề tiến bộ cách mạng như “thiện bất thụ báo” (làm điều thiện không cần báo đền), “Phật vô tịnh độ” (Phật không có thiên đường), “nhất xiển đề nhân đắc thành Phật” (một người phạm tội cũng được thành Phật).

Đối tượng lật đổ của Đạo Sinh là các công phu “tiệm tu”, tức là tu hành một cách dần dần, vụn vặt, câu nệ vào nghi thức sám hối, niệm kinh, niệm Phật...

Tông Mật cũng nêu lên cái mệnh đề “giáo hạnh bất câu nhi diệt thức” của đệ tam gia trong Thiền tông.

“Hết thấy các sự tướng của Phật đều không hành... không theo cấm giới, lễ bái sám hối, vẽ Phật, viết kinh... đều là vọng tưởng... sinh tử luân hồi đều là khởi tâm, khởi tâm tức là vọng tưởng, không bàn đến thiện ác, cũng không làm theo sự tướng”.

(Viên kinh giác kinh đại cố)

Đệ tam gia của Thiền tông cũng nói: “Vô pháp khả câu, vô Phật khả túc” (không có phép gì mà nín, không có Phật đâu mà thành).

Nhà Thiền học Đại Việt Trần Thái Tông cũng nói: “Đến khi (đã giác ngộ được rằng) Phật cũng không có, Pháp cũng không có, thì còn trì giới nổi gì, tụng kinh nổi gì”

(Khóa hư lục)

Mục tiêu của người học Thiền là phải tìm cái niết bàn trong cảnh vật tự nhiên, cũng như ở trong đời sống hàng ngày. Thiền tông có một giáo học pháp tích cực, tự giác, làm cho người học tự nhiên, cũng như ở trong đời sống hàng ngày. Thiền tông có một giáo học pháp tích cực, tự giác, làm cho người học tự mình thể hiện được cái chân như ở trong bản thân mình, đó là cái phương pháp mà Mạnh Tử gọi là “sử tự đắc chí” (khiến cho người phải tự lực tìm tòi, tự mình phát hiện được chân lý), không được ỷ lại vào thầy dạy, vào sách vở, vào tập tục... Chữ kiến tính nghĩa là tự mình thấy được, tự mình “mục kích” được cái chân tính của mình, tức là cái chân như. Cái chân tính ấy bị che lấp bởi những thành kiến, những ngẫu tượng (idoles) chính trị, xã hội, chủng tộc... Muốn thấy được cái chân tính thì phải cạo sạch những sai lầm ấy đi. Các thiền sư sử dụng một phương pháp rất quyết liệt, táo bạo, để đánh bật sự mê hoặc của người đời, phương pháp ấy gọi là cơ phong, dùng những câu hỏi, những lời đáp đột ngột, kính nhân, cổ vũ, khiêu khích đối với loại hình thức. Người dạy không thể nhận thức thay thế cho người học; mà chỉ có thể gợi ý, thức tỉnh người học, làm cho người học tự mình tìm ra được chân lý, tự mình thể nhận chân lý một cách trực tiếp, cũng như ổng bà (bà đỡ) không thể đẻ thay cho sản phụ mà chỉ có thể làm cho sản phụ đẻ được.

Đòi hỏi sự độc lập tư tưởng là một ưu điểm của giáo học pháp Thiền tông. Sự đòi hỏi đó rất nghiêm khắc. Sở dĩ như vậy là vì nó nhằm một mục tiêu rất cao. Cái chân tính ở sâu trong mỗi người chúng ta cũng là cái chân tính của vũ trụ. Một khi thấy được cái chân tính của bản thân thì chúng ta cũng sẽ thấy được

cái chân tính của vũ trụ và cảm thụ được và tham dự vào cái cao cả của nó. Từ đó trở đi, người ta sẽ tìm trong bản thân cái quyền lực để lãnh đạo, điều khiển cái hệ thống sinh hoạt tinh thần của mình. Tất cả mọi chế độ, quy tắc cố hữu dần dà được thần thánh hóa đến đâu, cũng mất cả cái uy lực cưỡng bức của chúng. Mọi khái niệm, mọi phạm trù sẽ được đánh giá cao hay thấp trong trường hợp mà chúng có thể hay không có thể nhất trí với cái nhân quan tinh thần nội tại của con người ngộ đạo. Những hành vi của con người ấy người ta không thể đánh giá bằng những tiêu chuẩn ước định. Chừng nào chúng còn là tác dụng của cái sinh hoạt tinh thần ấy thì chúng đều là những hành vi chí thiện. Kết quả trực tiếp của một sự kiến tính như vậy là một nếp tự do đưa đến một cái nhìn bao la vô hạn của trí tuệ, phá tan mọi hàng rào hình thức, sự tướng của tôn giáo.

Trên đây đã được nêu lên một số khía cạnh của Thiền học. Dĩ nhiên sự đánh giá toàn bộ Thiền học có quan hệ hàm số đối với những lập trường tư tưởng khác nhau. Chẳng hạn chính trong Phật giáo đã có những phái cho rằng Thiền tông là phản Phật giáo, là phá hoại Phật giáo. Nhưng mọi người đều phải công nhận rằng Thiền học có những đặc trưng là độc lập tư tưởng, tinh thần tự do, tư thế dũng cảm, vô úy, tính chiến đấu, tính năng động. Những đặc trưng ấy biểu hiện trong nhiều nhân vật sống trong môi trường của thiền học, hoặc chịu ảnh hưởng của Thiền học. Thần Hội, học trò của Huệ Năng là một nhà hoạt động tôn giáo và chính trị rất táo bạo, cấp tiến, đã dùng chiến lược “tiêu thanh đoạt nhân”, đưa cái thuyết đốn ngộ lên phương Bắc để quét sạch cái chủ trương tiệm tu của Thần Tú. Nhà đại cải cách đời Tống là Vương An Thạch rất say sưa nghiên cứu Thiền học. Vương Dương Minh, một nhà hoạt động chính trị và quân sự cỡ lớn của đời Minh cũng lấy Thiền học làm cơ sở cho cái thuyết “lương tri” của mình. Nhà cách mệnh tư sản cuối đời Thanh là Đàm Tự Đồng cũng xây dựng “nhân học” trên cơ sở thiền học.

(Cuộc nói chuyện với cụ Cao Xuân Huy chưa xong thì bị bỏ dở vì cụ mệt. Sau đấy không còn điều kiện tiếp tục nữa).

Thờ cúng tổ tiên trong đời sống tâm linh người Việt

NGUYỄN KIÊN GIANG

Thờ cúng tổ tiên đối với người Việt là đạo lý (morale) hay tín ngưỡng (croyance)? Câu hỏi ấy thật không dễ trả lời. Có lẽ đối với người Việt cổ, đó vừa là cái này vừa là cái kia. Nhưng đối với đại đa số cư dân người Việt hiện nay, có lẽ đạo lý là yếu tố hàng đầu, nhưng trong nhiều trường hợp, tín ngưỡng cũng là một yếu tố không thể coi nhẹ.

1. Người Việt chưa bao giờ từ bỏ thờ cúng tổ tiên

Vì những lý do nào đó, trong một số thời điểm, việc thờ cúng này có lúc bị sao lãng đi, nhưng mỗi khi người ta “chợt tỉnh” ra thì nó lại sống dậy với một sức mạnh khó kìm chế được.

Khi tìm hiểu vấn đề thờ cúng tổ tiên ở các vùng xung quanh Việt Nam, chúng tôi nhận thấy sự thờ cúng này chỉ có ở một số nơi: Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản... nhưng với những “nguyên lý” khác nhau, những cách kết hợp khác nhau. Đáng chú ý là đạo Bà la môn (Brahmanisme) và Ấn Độ giáo dân gian (Hindouisme Populaire) có những tục thờ cúng tổ tiên có thể coi phần nào giống với sự thờ cúng tổ tiên của người Việt, tuy không giống hẳn. Ở đạo Bà la môn, người ta thờ cúng tổ tiên cốt để người chết lên trời, trở thành bất tử. Người chết đứng trước hai khả năng: hoặc là lên trời, tới mặt trời để sống trên đó, hoặc là lên mặt trăng để rồi trở về mặt đất.

Ở Ấn Độ giáo dân gian, tục thờ cúng tổ tiên được đẩy xa hơn. Một tín đồ Ấn Độ giáo bao giờ cũng nghĩ rằng mình sẽ lên

trời chứ không phải xuống địa ngục. Khi chết đi, sẽ có một sự phán xét của Yama, người chết phải được con cháu nuôi và thờ cúng thì mới qua khỏi sự phán xét này. Những nghi lễ có liên quan với người chết, đó là những nghi lễ quan trọng của tôn giáo nông dân. Thờ cúng để người chết được lên sống trên trời – đó là nguyên lý thờ cúng tổ tiên ở các tôn giáo Ấn Độ này.

Ở Nhật Bản, cũng có tục thờ cúng tổ tiên, được gọi là Senzo, mà theo nhận xét của nhà tộc người học Jacques Lemoine, đó là “sợi dây bền vững nối liền một xã hội bị giằng xé giữa sự tôn trọng quá khứ với xu hướng hiện đại chủ nghĩa” (Ethnologie régionale, t. II: 978). Nhưng, theo nhà nghiên cứu có uy tín về lịch sử văn hóa Nhật Bản G.B. Samson, thì sự thờ cúng tổ tiên ở đây có “động lực là sự tán thưởng chứ không phải sự sợ sệt, không thể coi là một thứ vật linh luận...”.

Sự thờ cúng tổ tiên ở Nhật Bản không bắt nguồn từ Thần đạo, một tín ngưỡng bản địa cổ xưa, mà là du nhập từ Trung Quốc. Bàn thờ tổ tiên của người Nhật không đặt ở gian phòng chính trong nhà, mà thường đặt ở một góc phòng ngủ. Nghĩa là, ở Nhật, nếu thờ cúng tổ tiên là một tín ngưỡng nào đó thì nó cũng không đóng vai trò nổi bật lắm, bên cạnh Thần đạo và Phật giáo.

Như vậy, có lẽ chỉ có ở Trung Quốc và Việt Nam, thờ cúng tổ tiên mới được đặt vào vị trí quan trọng nhất, vai trò trung tâm của đời sống tinh thần của đại đa số dân cư. Vậy thì, có lẽ nên đi tìm nguồn gốc thờ cúng tổ tiên của ta ở Trung Quốc chăng?

Đem đối chiếu những tài liệu mô tả tục thờ cúng tổ tiên ở Việt Nam với những tài liệu mô tả tục thờ cúng này ở Trung Quốc, ta không khỏi kinh ngạc thấy rằng gần như tất cả các nghi thức thờ cúng ở hai nước giống nhau đến nhiều chi tiết. Bằng những tài liệu khảo sát về tộc người học và phong tục học, có thể kết luận khá chắc chắn rằng: sự thờ cúng tổ tiên ở người Việt về cơ bản là bắt nguồn từ sự thờ cúng tổ tiên ở người Hán. Kết luận như vậy, không có gì là tự ti dân tộc. Ở bên cạnh một tộc người lớn mang một nền văn minh rất sớm – và cũng thuộc loại cao nhất hồi đó – lại chịu sự thống trị của các triều

dại phương Bắc trong khoảng một nghìn năm, người Việt chịu ảnh hưởng của các học thuyết, các tín ngưỡng của người Hán, có gì là lạ? Vấn đề chỉ là ở chỗ: người Việt đã “bản địa hóa” được những thứ du nhập ấy thành của mình, theo những nhu cầu và trình độ của mình, “biến của người thành của mình”, có lợi cho sự tồn tại và phát triển của mình. Mà chính sự dung nạp, tiếp nhận một cách uyển chuyển và không đánh mất bản sắc riêng của mình ấy là một trong những đặc trưng, một thế mạnh, một ưu điểm của văn hóa Việt Nam nói chung, ngày xưa đã là thế và ngày nay cũng là thế.

Sự thờ cúng tổ tiên lúc đầu phải chăng được cử hành trong người Hán, rồi lan dần ra người Việt và đến một thời điểm nào đó, trở thành một phong tục phổ biến trong người Việt? Đó cũng là một giả thuyết để tiếp tục nghiên cứu. Nhưng chắc chắn là nó dần dần được “thể chế hóa” để đến vài thế kỷ sau đó được quy định cả về mặt pháp luật. Trong *Quốc triều hình luật* được soạn thảo và ban hành thời Lê Thánh Tông (nửa đầu thế kỷ XV), có những qui định rất chặt chẽ về luật hương hỏa (phần ruộng đất truyền từ đời này sang đời khác, dành để thờ cúng tổ tiên). Chẳng hạn, điều 399 nói tới việc con cháu phải thờ cúng năm đời, và quá năm đời ấy thì con cháu không thờ cúng. Ruộng hương hỏa được coi rất trọng, và cấm đem ra phân chia trái phép. Những quy định này có tính chất bắt buộc đối với “các quan đại thần cùng các quan viên cho đến thường dân”⁽¹⁾.

Không nghi ngờ gì nữa, sự thờ cúng tổ tiên từ chỗ được du nhập từ bên ngoài đã dần dần thành một tập tục lớn, không thể thiếu, trong đời sống tinh thần và văn hóa của người Việt. Nó đã trở thành một thứ “vô thức tập thể”, nói theo thuật ngữ của K.G. Jung, ở người Việt.

2. Tổ tiên gia đình và tổ tiên cả nước

Ở người Việt, có một nét đặc thù về sự thờ cúng tổ tiên: tổ tiên gia đình và tổ tiên cả nước gắn chặt với nhau trong tưởng niệm và thờ cúng. Nói chung, các tộc người trên thế giới đều có ý thức về nguồn gốc của mình và đi tìm những biểu tượng của

nguồn gốc đó: từ những bộ lạc xa xưa tin rằng mình là con cháu một tôtem nào đó, đến những dân tộc coi mình có nguồn gốc từ những vị thần (như Nữ thần Mặt trời ở Nhật, chẳng hạn). Nhưng có lẽ ít có những bộ tộc người tưởng niệm và thờ cúng những tổ tiên đầu tiên của mình như tục thờ các vua Hùng ở người Việt. Các cuộc xâm lược của nước ngoài, nhất là một nghìn năm Bắc thuộc, luôn luôn đe dọa sự sống còn của tộc người Việt, khiến cho người Việt phải luôn khẳng định tính độc lập của mình, kể cả về nguồn gốc của mình. Ý thức về nguồn gốc riêng thể hiện bằng ý thức về những tổ tiên riêng, dù cho những tổ tiên của mình có quan hệ với những tổ tiên của người khác đi nữa. *Lĩnh Nam chích quái*, một trong những sách đầu tiên ghi lại các chuyện dã sử dân gian, do những “bậc tài cao học rộng” thời Trần soạn thảo (thế kỷ XIV) về đến đời nhà Lê thì được nhuận sắc (thế kỷ XV), có nói tới nguồn gốc người Việt trong Truyện họ Hồng Bàng. Về sau, các vua Hùng được coi là tổ tiên của người Việt. Đền thờ vua Hùng ở Lâm Thao, trên núi Hy Cương, là đền thờ tổ của người Việt. Nhiều thế kỷ liền, hết thế hệ này đến thế hệ khác, năm nào người Việt cũng về đây dự lễ hội đền Hùng để tưởng nhớ và thờ cúng tổ tiên mình.

Nhiều người hiện nay cứ tưởng rằng việc thờ cúng các vua Hùng là từ ngàn xưa để lại. Sự thật không hoàn toàn thế. Ý thức về tổ tiên của người Việt thật ra phải trải qua một thời gian rất dài mới được “cố định” chính thức bằng việc thờ cúng các vua Hùng từ cuối thế kỷ XV, dưới triều Lê Thánh Tông.

Cho đến năm 1285, khi vua Trần sắc phong các vị thần trên lãnh thổ Đại Việt không thấy nói tới Hùng Vương. Nói cách khác, cho tới gần cuối thế kỷ XII truyện tích Hùng Vương chưa nảy nở, hay ít ra chưa phát triển trên đất Việt. Những truyện tích về Hùng Vương, nếu có, vẫn còn nằm trong dân gian mà chưa được “chính thống hóa”. Phải đến nửa sau thế kỷ XIV, các truyện tích Hùng Vương mới hội tụ trong sách vở như một hệ thống hoàn chỉnh, đủ cơ sở để đưa vào sử sách.

Như vậy, một mặt, có thể khẳng định rằng ký ức về tổ tiên của tộc người Việt đã tồn tại như “một ký ức tập thể của dân

chúng đã lưu giữ hình ảnh về người cầm đầu một vùng đất nước trước thời ngoại thuộc⁽²⁾. Mặt khác, ký ức đó chỉ được “chính thống hóa” mãi về sau này, khi có nhu cầu tự khẳng định mạnh mẽ của một số quốc gia vững chắc. Trước đó, nhiều người còn nghĩ rằng Đại Việt chỉ là: “hạng phiên thần” (Ngô Sĩ Liên) và, do đó không thể tế Giao. Nhưng Lê Thánh Tông từ lúc lên ngôi đã xác nhận quyền lực của mình bằng cách sử dụng quyền tế Giao như các vua Trung Quốc. Trong lễ tế Giao, việc thờ cúng những ông vua mở nước được đặt thành điều hệ trọng nhất.

Thế là đến năm 1470, Lê Thánh Tông cho lập ngọc phả Hùng Vương, vị “thánh ngàn đời” của nước Việt cổ, làm nền tảng cho uy quyền của nhà vua trên đất Việt. Hùng Vương từ ngôi vị “thần địa phương” trong ký ức dân gian được “nâng lên” thành tổ tiên chính thống của nước Việt.

Trong ý thức người Việt, thờ cúng tổ tiên cả nước – các vua Hùng – đã khắc sâu hàng trăm năm, nếu không nói là hàng nghìn năm, tạo thành một thế song hành với thờ cúng tổ tiên của từng gia tộc, từng gia đình, cái này nương tựa vào cái kia, gắn như không tách rời nhau.

Để cho đầy đủ hơn, xin nói thêm một điểm. Sự thờ cúng tổ tiên ở người Việt không chỉ biểu hiện ở hai “cấp”: nước và nhà như vừa nói. Sự gắn bó cá nhân – gia đình – dòng họ – làng xã – đất nước là một nét cố hữu của đời sống tinh thần người Việt, và điều đó được thể hiện trước hết ở sự thờ cúng tổ tiên như một hệ thống nhiều cấp, nhiều khâu.

3. Thờ cúng tổ tiên – một đạo lý sống

Thờ cúng tổ tiên đối với người Việt là đạo lý (morale) hay tín ngưỡng (croyance)? Câu hỏi ấy thật không dễ trả lời. Có lẽ đối với người Việt cổ, đó vừa là cái này vừa là cái kia. Nhưng đối với đại đa số cư dân người Việt hiện nay, có lẽ đạo lý là yếu tố hàng đầu, nhưng trong nhiều trường hợp, tín ngưỡng cũng là một yếu tố không thể coi nhẹ.

Tưởng nhớ tổ tiên, nhất là những người thân thích ruột thịt mới qua đời, chắc chắn không phải là “đặc quyền” của người

Việt. Ở những tộc người khác, thuộc những nền văn minh khác nhau, tưởng nhớ tổ tiên là một nét văn hóa tâm linh cố hữu và sâu xa.

Nhưng như đã nói trên kia, tưởng nhớ tổ tiên là tiền đề của thờ cúng tổ tiên, ý thức về sự truyền nối của dòng họ, gia tộc và gia đình đạt tới một trình độ đạo lý rất cao, thậm chí trở thành một đạo lý gốc của đời sống con người. Phan Kế Bính diễn đạt đạo lý ấy của người Việt rất ngắn gọn, nhưng cũng thật thấu triệt : “Xét cái tục phụng sự tổ tiên của ta rất là thành kính, ấy cũng là một lòng bất vong bản, cũng là một việc nghĩa vụ của con người” (*Việt Nam phong tục*).

Đó là thứ đạo lý được đặt lên rất rõ ràng: “Hiếu giả sở dĩ sự quân dã” (Lòng hiếu đem về thờ vua), như một bài mẫu chế nghĩa dùng làm đề bài dưới triều Nguyễn (thế kỷ XIX). Với đạo lý này, trung hiếu hợp lại làm một, con thờ cha cũng như tôi thờ vua, “yêu thương cha mẹ cũng tức là để yêu vua”, “kính cha mẹ cũng tức là để kính vua”, “cho nên đạo hiếu của quân tử dạy được người nhà, cũng có thể dạy được cả nước”.

“Uống nước nhớ nguồn”, “Chim có tổ, người có tông”,... những tục ngữ ấy nói lên ý thức – và tiềm thức – dân gian hết sức bền vững; để rồi cơ sở đó, đạo hiếu được nâng lên thành lý thuyết” như đã nói. Với sự thờ cúng tổ tiên, đạo hiếu không chỉ dừng lại ở “lý thuyết” mà còn trở thành những nghi thức, những tập tục, những khuôn mẫu truyền từ đời này sang đời khác, thành một thứ *gen* văn hóa tinh thần.

Điều chúng tôi đặc biệt chú trọng là: với thờ cúng tổ tiên, đạo hiếu ở người Việt được “cố định” ở một chiều sâu tiềm thức không phai nhạt. Ở người Việt, sự khẳng định con người cá nhân không hề đoạn tuyệt với “dòng giống”, dù là trên phạm vi cả dân tộc hay ở phạm vi từng gia đình. Trong khi hướng tới tương lai, người Việt không hề cắt đứt với quá khứ. Ký ức lịch sử, ký ức gia đình càng sâu, thì sự khẳng định con người cá nhân càng sâu. Chỉ xét riêng về mặt đạo lý thôi, cũng có thể thấy được sự thờ cúng tổ tiên của người Việt là một cái

gì máu thịt, cho dù những môi trường xã hội có thay đổi thế nào chăng nữa.

Tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên rất giản dị: tin rằng tổ tiên mình là thiêng liêng, họ đi vào cõi vĩnh hằng nhưng vẫn sống cạnh con cháu, họ phù hộ cho con cháu khi gặp tai ách, rủi ro, vui mừng khi con cháu gặp may, khuyến khích cho con cháu khi gặp điều lành và cũng quở trách (mà không trừng phạt) con cháu khi làm điều ác... Nhà sử học Pháp Edouard Chavannes nói tới “những liên hệ huyền bí và mạnh mẽ” gắn người sống với người chết trong sự thờ cúng của tổ tiên (ở Trung Quốc, và cũng áp dụng cho cả Việt Nam) rằng: “... Người chết chỉ có thể yên ổn trong phần mộ của mình hay trên bàn thờ nếu con cháu dâng cúng lễ vật theo nghi thức; ngược lại, người sống chỉ vui sướng khi được bao bọc bởi những ảnh hưởng tốt lành của người chết đang che chở họ một cách bí ẩn”⁽³⁾.

Thờ cúng tổ tiên, vì thế, là một tín ngưỡng *vừa tầm* đối với tất cả mọi hạng người. Nó không đi tới cực đoan, cuồng tín. Ở đó, không có thiên đường và địa ngục, không có những ân thưởng siêu việt, cũng không có những trừng phạt ghê gớm. Thờ tín ngưỡng này bàng bạc trong tâm hồn con người, nhưng không phải vì thế mà không đủ độ sâu lắng. Người Việt dù đi đâu, ở đâu, vẫn hướng về nơi quê cha đất tổ, nơi có bàn thờ tổ tiên, nơi có mồ mả cha ông mình...

4. Tương lai của thờ cúng tổ tiên

Không phải vô cơ khi thờ cúng tổ tiên phục hồi và phát triển trong những năm gần đây. Có thể nhận định rằng sự quay về với thờ cúng tổ tiên chắc chắn không phải là một hiện tượng nhất thời. Người Việt hôm nay – ít ra là đại đa số – tìm thấy ở thờ cúng tổ tiên một điểm tựa tinh thần bền vững, “bất biến” trong những thay đổi, những biến động dữ dội xung quanh mình. Ở sự thờ cúng tổ tiên, con người đang tự khẳng định mình về mặt cá nhân, đang tìm kiếm lại “căn cước” của mình, hay nói theo cách nói quen thuộc, tìm kiếm lại “lý lịch” đích thực của riêng mình, một thứ “lý lịch” không dựa trên những tiêu chuẩn

xã hội và giai cấp nào đó, mà là dựa vào “huyết thống”, vào “di truyền sinh học” đồng thời cũng là “di truyền văn hóa” của mình. Đó là một thứ “lý lịch” làm người ta phong phú lên, đưa cuộc sống của người ta vào những chiều sâu có khi chưa biết. Chỉ đúng về mặt tâm lý để xét, thờ cúng tổ tiên có cơ sở để tồn tại lâu dài, rất lâu dài trong tương lai.

Hai yếu tố đạo lý và tín ngưỡng làm nền tảng cho sự thờ cúng tổ tiên đã và đang làm cho nó trở thành một nét sâu đậm nhất – trong đời sống tâm linh người Việt.

Trên một bình diện khác, bình diện những xung đột văn hóa, hay những “đụng độ lớn về văn hóa” như tờ *Christian Science Monitor* mới nêu bật lên gần đây, sự thờ cúng tổ tiên ở nước Việt Nam rất có thể là một chỗ dựa để chống lại những làn sóng xâm nhập văn hóa ồ ạt từ bên ngoài đe dọa làm mất bản sắc văn hóa dân tộc. Tất nhiên, chúng ta không nói tới những ảnh hưởng văn hóa lành mạnh, có lợi cho sự phát triển của đất nước và con người Việt Nam. Không phải không có lý do khi tờ báo vừa nói nêu lên trường hợp Việt Nam như một trường hợp đáng chú ý nhất. Tác giả bài báo nhắc đến sự chống trả kịch liệt và có hiệu quả của các tay súng phòng không chống lại máy bay B52 năm xưa và lấy làm lo ngại khi thấy ngày nay những bộ phim được các vệ tinh phóng xuống được đem chiếu mà người Việt Nam không thể phản công được. Một cuộc cạnh tranh, đo sức về văn hóa và về các giá trị đã mở ra như vậy đó.

Ở trong nước, nhiều người cũng rất lo lắng về sự xói mòn bản sắc văn hóa dân tộc, khiến cho những giá trị lành mạnh truyền thống bị bạt đi trước những cơn lốc “thế giới hóa” ngày càng mãnh liệt.

Lo lắng là đúng và cần thiết. Nhưng có thể tin rằng, bằng sự tồn tại của nền văn hóa dân tộc qua hàng nghìn năm, chúng ta có đủ sức chống đỡ những cơn lốc ấy. Thờ cúng tổ tiên đang phục hồi phải chăng là một phản ứng của văn hóa dân tộc đối

với sự xâm nhập của văn hóa lai căng? Hồn thiêng tổ tiên mách bảo cho chúng ta như vậy chăng?

-
- (1) *Quốc triều hình luật* (Luật hình triều Lê), Viện sử học Việt Nam, Nxb Pháp lý, Hà Nội 1991, tr.146 – 148.
 - (2) Tạ Chí Đại Trưỡng, *Thần, Người và đất Việt*, Nxb Văn nghệ, California, 1989.
 - (3) *De l'expression des vœux dans l'art populaire chinois*, trong *Ethnologue régionale*, t. II, Paris, 1978, tr.632.

Triết lý phương Đông trong kiến trúc kinh đô Huế

PHAN THUẬN AN

Năm 1993, Ủy ban Di sản thế giới đã nhận định rất ngắn gọn rằng quần thể di tích Huế là một sự kết hợp giữa triết lý phương Đông, truyền thống Việt Nam và môi trường thiên nhiên: một phản ánh độc đáo của vương quyền Việt Nam vào thời thịnh trị của nó.

Khi quy hoạch và xây dựng kinh đô Huế đầu thế kỷ XIX, các tác giả của nó đã vận dụng ba nhân tố ấy một cách khéo léo và tạo ra được một quần thể kiến trúc đối đảo phong cảnh mà ngày nay được gọi là kiến trúc cảnh quan. Di sản kiến trúc này đã bắt nguồn từ một số tư tưởng triết lý của phương Đông thời cổ đại: Dịch lý, thuật phong thủy...

Dịch lý cho rằng, vạn vật trong vũ trụ đều do hai yếu tố âm và dương – tương tác mà sinh trưởng. Trong vạn vật, hai thành phần chính thường được coi trọng là thiên nhiên và con người. Nhưng thiên nhiên là đại vũ trụ, còn con người chỉ là tiểu vũ trụ. Cho nên con người không nên đối nghịch với thiên nhiên: “Thiên nhân hợp nhất”, “Nhân dữ thiên địa tương tham” (Người cùng trời đất chen dự vào nhau).

Thuyết Ngũ hành (kim, mộc, thủy, hỏa, thổ) đã được kết hợp với thuyết âm dương để lý giải quy luật tương sinh và tương khắc của vạn vật.

Thuật phong thủy tuy ra đời muộn hơn, nhưng đã cụ thể hóa các khái niệm trên để ứng dụng vào xây dựng và kiến trúc. Đây

là một khoa học huyền bí nói về cách chọn địa cuộc để thiết lập đô thị, xây dựng thành quách, nhà cửa, lăng mộ... Thầy địa phải chọn nơi nào có được mạch đất, phương hướng, chiều gió, dòng nước thích hợp để đem lại điều lành, tránh khỏi điều dữ cho người ở và kẻ chết được chôn. Cuộc đất tốt là nơi hội đủ một số thực thể địa lý tự nhiên như núi, đồi, cồn, đảo, sông, suối, ao, hồ. Chúng được hình tượng hóa và siêu nhiên hóa, trở thành các yếu tố mang tính tâm linh mà thuật phong thủy gọi là long mạch, tiền án, não thủy, tả long, hữu hổ, minh đường...

Khi xây dựng các công trình kiến trúc, lịch triều kể từ thời nhà Lý trở đi đều đã tuân thủ những nguyên tắc ấy.

Nơi xây dựng chùa Thiên Mụ năm 1601 đã được sử sách mô tả: “Giữa đồng bằng nổi lên một gò cao, như hình đầu rồng quay đầu lại, phía trước nhìn ra sông lớn, phía sau thì có hồ rộng... Gò này rất thiêng... tụ khí thiêng cho bền long mạch... Núi ấy có linh khí, mới dựng chùa...”. Khi chúa Nguyễn xây dựng thủ phủ Phú Xuân năm 1687 thì: “Lấy núi đằng trước, (tức núi Ngự Bình) làm án, đắp tường thành, xây cung điện, trước mặt đào hồ lớn... Lại thấy nước sông ở thượng lưu chảy xói vào ở phía hữu, sai xây tháp ở bờ sông để trấn áp”.

Đến đầu thế kỷ XIX, khi xây dựng Kinh đô Huế, vua Gia Long và các triều thần càng quan tâm nhiều hơn đến Dịch lý và Phong thủy. Mặc dù địa bàn xây dựng hệ thống thành quách và cung điện lần này được quy hoạch lại, mở rộng ra nhưng các nhà kiến trúc lúc bấy giờ vẫn giữ hướng Nam, là hướng truyền thống của tất cả các kinh đô trước đó tại Việt Nam, cũng như tại Trung Hoa, Triều Tiên, Nhật Bản. Núi Ngự làm tiền án sông Hương là minh đường. Hai hòn đảo trên sông này là cồn Hến và cồn Dã Viên được giao đóng vai trò tả long và hữu hổ chầu về trọng điểm của vương quyền là ngai vàng ở điện Thái Hòa trong Hoàng Thành.

Việc hình tượng hóa một số thực thể địa lý tự nhiên và cho chúng mang tên một số loài động vật đã dựa trên thuyết Ngũ hành và khái niệm tứ tượng của khoa chiêm tinh thời cổ.

Ngũ hành đóng vai trò quan trọng trong bố cục mặt bằng của các công trình kiến trúc. Ngũ hành tương ứng với Ngũ phương (đông, tây, nam, bắc, trung ương) và Ngũ sắc (xanh, trắng, đỏ, đen, vàng).

Về Tứ tượng, các nhà chiêm tinh đã chọn 28 vì sao (nhị thập bát tú) trong bầu trời và chia đều thành 4 nhóm ở 4 hướng nam, bắc, đông, tây. Nhìn lên mỗi nhóm, họ tưởng tượng rất giống một loài động vật.

- Nhóm phương Đông giống con rồng, họ gọi đó là thanh long.
- Nhóm phương Tây giống con cọp, họ gọi đó là bạch hổ.
- Nhóm phương Nam giống con chim sê, họ gọi đó là chu tước.
- Nhóm phương Bắc giống con rùa, họ gọi đó là huyền vũ.

Theo *Từ điển Nho Phật Đạo*: “Vì vị trí ở phương bắc nên gọi là Huyền, vì thân có vẩy giáp nên gọi là Vũ. Huyền Vũ chỉ rùa, rắn, được giải thích là hợp thể với rùa, rắn vì vậy mà dùng rùa, rắn để tượng trưng” (Nxb Văn học, 2001, tr. 578, Mai Thị Thơm).

Cho nên, cồn Hến và cồn Dã Viên đã được các nhà quy hoạch thời Gia Long gọi là tả thanh long, hữu bạch hổ trong tư thế rồng chầu, hổ phục, một chiếc cầu ở phía đông, kinh thành được đặt tên là cầu Thanh Long, một chiếc cầu khác ở phía tây gọi là cầu Bạch Hổ, một chiếc ở phía bắc gọi là cầu Huyền Hạc...

Các khái niệm dịch lý và phong thủy cũng đã được vua quan triều Nguyễn bộc lộ qua một số bài thơ chữ Hán dùng để trang trí ở điện Thái Hòa. Ví dụ những câu:

Nam diện lâm thiên hạ,
Kim thang tráng đế kỳ...
(*Quay mặt về hướng nam cai trị đất nước
Thành trì làm rạng chốn kinh đô...*)

Bình sơn đoạn ngự án,
Hà thủy tịch minh đường
Long hổ trùng trùng củng,
Nguy hoàng trạch đế vương.

(Núi Ngự làm tiền án,
Sông Hương mở minh đường.
Rồng châu và hổ phục,
Ổn cố đất đế vương).

Nhiều thực thể địa tự nhiên đã được siêu nhiên hóa làm cho cảnh vật của kinh đô trở nên kỳ bí và hấp dẫn. Khi làm một chùm thơ gồm 138 bài để ca ngợi 20 danh thắng của miền núi Ngự, sông Hương, vua Thiệu Trị thu tóm tất cả nội dung vào trong hai chữ “Thần kinh” nghĩa là kinh đô huyền diệu.

Chúng ta còn có thể tìm thấy những chứng tích khác nữa của triết lý phương Đông ở từng công trình kiến trúc cổ thuộc các loại tại Cố đô. Đi từ Ngọ Môn đến điện Thái Hòa, người ta bắt gặp những thể hiện của Hà đồ, Lạc thư và quẻ Càn trong Kinh Dịch; của phương pháp trị quốc an dân theo “Hồng phạm cửu trù” trong *Kinh Thư*; của Vương đạo “Trung hòa vị dục” trong sách *Trung Dung*; kiến trúc đàn Nam Giao, đàn Xã Tắc cũng mang rõ tính dịch lý, phong thủy; các lăng tẩm Huế thì đậm nét tư tưởng của tam giáo: phần tỉnh của nhà Nho, sắc không của đạo Phật, ảo mộng của Lão Trang...

Trên đây chỉ là một số khái niệm của triết lý phương Đông ẩn tàng trong kiến trúc kinh đô Huế nói chung. Đằng sau những lời lẽ thần bí mê tín của thuật phong thủy, những nhà kiến trúc xưa đã tạo ra được không gian ước lệ, trở thành khuôn mẫu cho công việc tạo tác nhằm bảo vệ sự hài hòa giữa kiến trúc với cảnh quan thiên nhiên. Chính nhờ sự vận dụng khéo léo đó mà các nhà xây dựng Việt Nam ở đầu thế kỷ XIX đã tạo ra được ở Huế một công trình vừa uy nghi vừa thơ mộng.

Sự tồn tại của nó đến ngày nay, dù không trọn vẹn, chứng tỏ nó có một giá trị nhân văn bền vững. Bảo vệ môi trường thiên nhiên hiện nay là một vấn đề thời sự mang tính toàn cầu. Khi thực hiện chính sách công nghiệp hóa và hiện đại hóa, hy vọng cố đô Huế tránh được vết xe cũ phải trả giá rất đắt của một số thành phố khác trong nước và trên thế giới.

Phố cổ Hà Nội

NGUYỄN VĂN VINH

Hướng tới 1.000 năm Thăng Long-Hà Nội, bạn đọc Nguyễn Kỳ gửi tới chúng tôi bản dịch một bài viết được đăng trên tờ An Nam Nouveau cách đây đã 55 năm, góp phần giải thích về việc tìm hiểu khái niệm “Ba mươi sáu phố phường”.

Chúng tôi xin đăng bài viết có tên Phố cổ Hà Nội mà tác giả là nhà báo – chủ bút Nguyễn Văn Vinh để bạn đọc tham khảo:

Ủy ban những người bạn của Hà Nội cổ của Hội Địa lý, tổ chức ở trong Hội, với mục đích để tiến hành những nghiên cứu quá khứ của Thủ đô ở Bắc kỳ của chúng ta, chúng tôi mong muốn các bạn đọc tham gia đóng góp những trí nhớ của mình, của những người có tuổi đời trên năm mươi tuổi là chủ yếu, bởi vì những người trẻ như chúng ta không biết được là Hà Nội của chúng ta đã biến đổi, và trong đó có những khu phố cổ chỉ còn để lại rất ít dấu vết.

Đúng là có một bài hát được bắt đầu như sau:

*“Hà Nội ba mươi sáu phố phường
Hàng mút, hàng đường, hàng muối trắng tinh
Từ ngày ta phải lòng mình...”*

Chúng tôi không phục hồi lại được nguyên văn đầy đủ cả bài hát đó, đã được dịch ra Quốc ngữ và in trong một quyển sách nào đó, hình như quyển của Chéon hay của Dumoutier, nhưng chúng tôi không tìm lại được.

Bài hát này theo chúng tôi không có tính chất diễn tả lại một cách đúng đắn. Ba mươi sáu được ghi ở đây, rất đơn giản

chỉ để nói lên có rất nhiều phố và phường ở Hà Nội. Và bằng kê tên các phố phường chỉ để mua vui, vì trong thực tế có phố Hàng Đường, Hàng Muối, những phố này bây giờ cũng vẫn còn, nhưng không bao giờ có phố Hàng Mứt.

Đây chỉ là một cách ghép cho vần theo điệu “Trống quân”, là những bài hát ngẫu hứng của những người hát chơi và hát chuyên nghiệp trong những ngày tháng tám. Vào ngày Tết trăng tròn, trăng rất sáng, trong ngày Trung thu ở Viễn Đông, người ta đánh lên trên một dây căng ở trên một tấm ván hoặc một thùng dầu hỏa lật ngược để dùng làm thùng tăng âm. Bài hát tất nhiên gồm có nhiều bài khác nhau vô tận, ngày nay không thể nào sưu tầm lại tất cả.

Bài hát Trống quân được những người lính của Nguyễn Huệ sáng tác ra để mua vui trong những lúc nhàn rỗi, cùng hát với những phụ nữ dễ tính, bao giờ cũng có cả một bầy ở chung quanh những trại lính.

Trống quân có nghĩa là: Trống của quân đội, hay là của những người lính, do những người lính sáng tạo ra bằng một cái dây căng tạo ra âm thanh, căng lên trên một mặt trống rỗng dùng làm thùng tăng âm.

Người đàn ông ứng khẩu một vài lời ve vãn, có nhiều hay ít vần rất phóng khoáng theo cách làm văn vần lục bát, câu thơ sáu tiếng rồi tám tiếng cứ xen kẽ nhau kéo dài vô tận, tiếng cuối cùng của câu tám tiếng phải vần tới tiếng thứ sáu của câu sáu tiếng tiếp theo sau và cứ thế tiếp tục mãi, đòi hỏi như vậy ba vần nối tiếp nhau, hết ba vần này lại tiếp ba vần khác. Lời văn rất nhẹ nhàng cho phép nhiều sáng tạo và kể truyện đông dài, vừa tầm với những tâm hồn thô thiển, cũng vì vậy nó còn cho phép nâng cao lên tất cả các trình độ kể cả tới văn truyện Kiều.

Người hát thứ nhất thách thức một người khác vào cuộc đấu thơ và một cô gái trả lời anh, nhiều khi lấy lại vần cuối cùng của anh, để làm vần của câu thơ đầu tiên của mình, sáu tiếng. Mỗi một người đối đáp cố hát luyện kéo dài một cách đặc biệt tiếng

hát bắt đầu của câu thơ cuối cùng, để tạo ra cho người hát tiếp theo có đủ thời gian để chuẩn bị câu trả lời.

Nội dung là ái tình, nhưng ái tình ở nước ta, ngay cả trong những tầng lớp thấp của xã hội, cũng là đi tìm kiếm những công lao trí thức, những người tình xông vào cuộc đấu, tự đặt ra cho nhau những câu hỏi, thật hóc búa làm cho những người tham dự hò reo phấn khởi khi câu hỏi được giải đáp một cách xuất sắc.

Tất cả những điều đó có mục đích để nói lên với các bạn à chúng ta chỉ có thể dùng những tài liệu lấy ra từ những nguồn này để làm tài liệu tham khảo có một giá trị tương đối.

Một người hát có thể đặt ra cho cô bạn câu hỏi: Người tình ơi, cho tôi biết có bao nhiêu phố phường ở Hà Nội? Hãy kể ra những tên phố phường đó bằng những câu thơ hay. Và cô gái trả lời ngay không phải nghĩ ngợi gì cả, chỉ có ghép cho có vần:

Có ba mươi sáu phố phường và là những...

Những tên phố tên phường cứ thế nối tiếp nhau theo trật tự chỉ cốt để cho vần, được tìm ra trên đầu lưỡi.

Người ta đã sáng tác ra bài hát như vậy

Hà Nội ba mươi sáu phố phường...

Theo ý kiến tôi có một cách khác để lập danh mục những phố phường ở Hà Nội, nó chắc chắn hơn là những chỉ dẫn của bài hát này và những bài hát tương tự nhất định còn có rất nhiều.

Theo cách này trước tiên hãy thống kê những phố phường hiện nay vẫn còn tồn tại, cùng với các đình làng, những hội đồng kỳ mục, hoặc những người kế tục của họ, vẫn còn tiếp tục giữ những tục lệ và lễ nghi, ví dụ như: Đồng Xuân, Hà Khẩu, Phương Trung, Nghĩa Lập và...

Và xuống tận nơi hỏi han những tập thể Phường Xã không còn nữa do có sự biến động mở rộng thành phố, làm đường xá, đền bù đất đai, nên đã bỏ những tập quán cũ và... chỉ có ở trong tay những kỷ niệm mập mờ, không còn cái gì khác nữa. Chúng tôi kêu gọi các bạn độc giả hãy đánh giá đúng mục đích rất đáng

trân trọng của Hội Địa lý chủ trương và giúp đỡ Ủy ban những người bạn của Hà Nội để cố gắng phục hồi lại thực trạng của Thủ đô cổ của chúng ta.

Và dưới đây là bảng chỉ dẫn những tên phố phường mà chúng tôi đã sưu tầm được. Chúng tôi sẽ tiếp tục đăng tất cả những chi tiết rất hay về từng phố từng phường cổ, những ngôi đình hầy còn lại, những chùa thờ Phật, những nhà cổ hoặc công trình công cộng, tổ chức chính quyền, ngày lễ hội và mốc giới hạn...

Bảng thống kê sơ bộ chưa thật đầy đủ đã được trên 36 phố phường:

Đồng Xuân, Yên Tĩnh, Yên Thành, Yên Phụ, Yên Ninh, Tiền Trung, Vinh Hạng, Phương Trung, Vĩnh Trú, Hà Khẩu, Thanh Hà, Văn Lâm, Thanh Ngộ, Thanh Miến, Thái Cam, Thụy Khuê, Thịnh Yên, Thiền Chung, Hàm Long, Tiên Tích (đường cái quan), Khán Xuân (Bách Thú) Phủ Từ (Hàng Cót), Vinh Thuận, Cầu Đông, Yên Thái, Bảo Thiên, Kim Ngư, Gia Ngư, Nam Ngư, Cự Phú, Hà Trung (Ngõ Trạm), Đông Thổ.

Báo "L'An nam Nouveau", số 140
ngày 2/6/1932.

Vài điều đáng nói xung quanh bức họa “cảnh thi Đình” cuối thế kỷ XVII

NGUYỄN THỊ CHÂN QUỲNH

Nhiều người chúng ta đều biết đến và sử dụng bức họa được công bố trong cuốn sách Mô tả về vương quốc Đông Kinh (De-scription of the Kingdom of Tonqueen) viết vào khoảng 1685 – 1686 mà tác giả của sách là Samuel Baron. Đây là bức vẽ cảnh Thi đình ở Đàng Ngoài, cũng là hình ảnh rất hiếm hoi mô tả thời các vua Lê, chúa Trịnh ở thế kỷ XVII. S. Baron là một thương nhân gốc Hà Lan lai Việt, được sinh ở “Ca-cho” (Kẻ Chợ – Thăng Long), bố là đại diện cho công ty Ấn Độ của Hà Lan, có mặt ở Đàng Ngoài vào giữa thế kỷ XVII. Lớn lên trên đất Việt Nam. Baron nối nghiệp tiếp tục làm cho công ty của cha, sau chuyển sang công ty Ấn Độ của Anh và nhập tịch nước này, đi buôn bán khắp vùng Đông Nam Á, nhiều lần trở lại làm việc ở Kẻ Chợ. Do vậy, trong tác phẩm của mình S. Baron đề cập đến nhiều lĩnh vực đời sống xã hội Đàng Ngoài đương thời, kèm theo một số hình ảnh minh họa. Hình ảnh vẽ về “một cuộc thi Đình” trong tập hồi ký này đã từng được nhiều người sử dụng nhưng chưa ai phân tích kỹ những nội dung thể hiện của nó.

Dưới đây xin giới thiệu phần trích trong bài Khoa cử thời Hậu Lê dưới mắt Samuel Baron in trong một tuyển tập những bài viết của Tiến sĩ Nguyễn Thị Chân Quỳnh (Đại học Sorbonne – Paris IV) có tên gọi chung là “Lối xưa xe ngựa” (An Tiêm, Paris 1995). Tác giả đã bình luận bức ảnh trên cơ sở những đối chiếu với những điều Phan Huy Chú đã mô tả trong bài Nghi thức thi Đình trong sách Lịch triều hiến chương loại chí.

Căn cứ vào Phan Huy Chú và những bài viết về thi Đình thời nhà Nguyễn – vì khoa cử dưới triều Nguyễn tổ chức theo khuôn mẫu nhà Hậu Lê⁽¹⁾ – tôi thấy có lẽ S.Baron đã sai lầm ở những điểm này.

1. Vua Lê, chúa Trịnh: Tranh vẽ vua Lê ngồi chứng kiến thi Đình, nhưng lại ngồi một mình, vậy thì chúa Trịnh đi đâu? Từ năm 1664, Trịnh Tạc đã đặt chỗ ngồi của chúa ở bên tả ngai vua thành lệ rồi. Thi Đình lại là một chuyện tối quan trọng: kén nhân tài giúp nước, chọn người phù tá đắc lực cho mình là ở đây. Năm 1736, Trịnh Giang còn cho thi Tiến sĩ ngay trong phủ đường, tự chấm bài ấn định cao thấp, bài thi ở điện bỏ đi không đưa cho vua chấm (*Cương mục*, XVII, 30) thì đời nào chúa Trịnh lại để vua Lê một mình tự do kén chọn người tài giỏi để thêm vây cánh chống lại soái phủ?

Tuy tranh vẽ bỏ quên chúa Trịnh, nhưng trong sách S.Baron viết rõ vua và chúa chứng kiến hai ngày thi đầu, những ngày sau để cho các quan Thượng thư đại diện.

2. Canh phòng: Ngắm tranh ta có cảm tưởng vua ngồi đó suốt cả ngày, trong khi Phan Huy Chú viết sau khi làm lễ khai mạc xong, vua chúa đều rút ngay về cung, các quan cũng nổi gót ra về. Tuy Phan Huy Chú không nói rõ, song các sĩ nhân chỉ làm bài sau khi tất cả các quan rút lui, chỉ để lại hai ông quan võ tuần la, tuần xước ngồi canh, tiếng là quan to nhưng không đủ chữ nghĩa để “gà” cho các sĩ nhân. Vì không hiểu dụng ý này nên S.Baron mới cho hai ông ngồi canh là hai ông tuncy (Tiến sĩ) và vẽ trong khi vua Lê còn ngồi sờ sờ ra đó, các sĩ nhân đã cầm cúi viết bài!

3. Lều hay chiếu? Theo S.Baron, các Cống sĩ ngồi thi ngay trên sân rồng, mỗi người trong một cái lều bằng gọng tre căng vải.

Nghi thức thi Đình trong bản dịch của Hà Nội, cũng nói các sĩ nhân “ra lều ngồi thi”.

Tôi thấy điều này cần phải kiểm tra lại vì đã gọi là thi Đình, hay Điện thí, tức là thi trong cung của vua thì còn cần gì

đến “lều” nữa? Thi Đình thời nhà Nguyễn chắc chắn không có lều, các Cống sĩ đi thi chỉ mang mũ áo, hia hốt – vì được coi là đã làm quan nên khi thi phải mặc áo thụng ngồi viết – còn các thứ khác như giấy mực, yên, tráp, chiếu ngồi cho chỉ đồ ăn, thức uống đều do vua ban⁽²⁾.

Ngô Tất Tố tả thi Đình diễn ra ở tả vu và hữu vu điện Cần Chính, tức là hai tòa nhà bao quanh sân điện Cần Chính. Yên (bàn) và chiếu đã được bộ Lễ đưa vào bày từ chiều hôm trước. Các Cống sĩ tuy có quỳ ở sân để lĩnh đầu bài nhưng sau đó phải đem đầu bài về chiếu ngồi của mình mà viết⁽³⁾.

Chu Thiên tả thi ở điện Thái Hòa. Quan Lễ bộ Thượng thư xuất ban quỳ trước sân điện xin cho 17 người trúng cách vào “Đình Đối” (tức thi Đình) rồi nhường chỗ cho quan dẫn đạo dẫn 17 Nho sinh trúng cách vào phủ phục trước sân. Sau khi được vua truyền cho “đăng điện đối sách”, các Nho sinh đứng dậy bước ba bước lên điện. Trên điện đã có sẵn 17 cái yên và 17 cái chiếu rải khắp điện. Khi vua cho phép “Khai độc chế sách” các Nho sinh mới được cầm đầu bài mở xem trong khi vua hồi cung và các quan văn võ ra về, chỉ để lại 2 ông quan võ và lính canh⁽⁴⁾.

Chu Thiên và Ngô Tất Tố tiếng là viết tiểu thuyết song những chi tiết về thi cử, thể lệ cũng như nghi thức, đều có tra cứu chứ không bịa đặt. *Đại Nam thực lục chính biên* xác nhận các Cống sĩ thời nhà Nguyễn thi Đình không ngồi “lều” mà làm bài ở “bàn thi”:

Năm 1822, Cống sĩ làm bài ở bàn thi tại tả vu và hữu vu điện Cần Chính.

Năm 1856, thi Đình ở điện Khâm Văn: “Trước một ngày, Bộ Lễ bày bàn thi, chiếu ngồi ở hai nhà hành lang bên tả, bên hữu điện Khâm Văn. Ngày thi, các giám thi mặc đại triều đến sân điện Khâm Văn, viên Kinh dẫn Cống sĩ vào sân điện quỳ, ngoảnh mặt hướng Bắc. Viên Đăng tả đem những mảnh giấy vàng chia cho những người thi tiếp lấy giơ cao lên trán rồi trao lại cho viên Đăng tả, lạy năm lạy rồi đến bàn thi chiếu tên mình làm văn. Các viên giám thi dự việc thi đều đến nhà hữu vu, điện

Cần Chính chục hầu, các viên tuần la, tuần sát ở lại kiểm soát. Đến hết trống suu không (bắt đầu canh một, lúc trời tối) phải đem quyển thi và bản thảo nộp. Quan tuần tra thu xong mới mở cửa cho Cống sĩ ra”⁽⁵⁾.

Robert de la Susse cho biết điện Khâm Văn sau vua dùng làm nhà học nên lại đổi ra thi ở điện Cần Chính và những hành lang dẫn đến Đại Cung Môn. Robert de la Susse cũng xác nhận hai viên quan ở lại canh phòng cũng đều là quan võ⁽⁶⁾.

Ta thấy rõ, tùy thời, nhà Nguyễn có thể thay đổi nơi thi, khi ở điện Cần Chính, khi ở điện Thái Hòa, lúc ở điện Khâm Văn, nhưng dù thi ngay trên điện, hay tại tả vu, hữu vu... thì chỗ nào các Cống sĩ cũng ngồi chiếu và bàn thi chứ không ngồi lều.

Tuyết Huy, Trần Văn Giáp và Dương Quảng Hàm đều nói thi cử nhà Nguyễn rập theo khuôn mẫu nhà Hậu Lê, nhà Nguyễn thi Đình không có lều thi chắc nhà Lê cũng vậy, dầu thi ở điện Kính Thiên hay ở điện Hội An⁽⁷⁾.

Có lẽ S.Baron đã lẫn thi Hội với thi Đình. Thi Hội thời nhà Lê, các Cống sĩ ngồi lều thật – như đã thấy trong *Tang thương ngẫu lục*⁽⁸⁾ vì thi trong trường thi.

Còn về bài *Nghi thức thi Đình* tôi ngờ người dịch sơ ý đã thêm chữ “lều” vào, chỉ vì nói đến thi cử là ai cũng lập tức nghĩ ngay đến hai chữ “lều chông”.

Tóm lại, không chắc S.Baron đã thấy tận mắt cảnh thi Đình để mà vẽ, hay nhờ người vẽ cho tường tận, mặc dầu đã sinh và sống một thời gian ở “Ca-cho”. Cung đình là chốn thâm nghiêm để gì ai muốn ra muốn vào cũng được? Huống chi lại là lúc có tổ chức một kỳ thi trọng đại nắm vận mệnh quốc gia? Ngay như thi Hương cũng có lính canh gác nghiêm mật bên trong và lính võ trang cùng voi, ngựa tuần hành rầm rập suốt ngày bên ngoài nữa là thi Đình. S.Baron chỉ là một nhà buôn lẻ nào lại được tự do vào quan sát? Huống hồ luật nhà Lê cấm ngoại quốc dù là trưởng tàu, qua cung điện cũng “không được xông xáo đi lại” (*Lê triều chiếu lệnh thiện chính*, tr.177), vào xem thế nào được?

-
- (1) Trần Văn Giáp, *Khai Trí Tiến Đức*, tr.52. Tuyết Huy, *Nam Phong*, số 5/1919.
Dương Quảng Hàm, *Việt Nam văn học sử yếu*, tr.84.
 - (2) Mỗi lần vua ban, dù chỉ là một miếng trầu, các Cống sĩ cũng phải đứng dậy
sửa mũ áo lạy tạ. Nếu không dùng ngay cũng được tự do mang về nhà, kể
cả khay, chén, bát, đĩa đựng thức ăn cùng dao, dũa...
 - (3) Ngô Tất Tố, *Lều chông*, tr.253 – 3.
 - (4) Chu Thiên, *Bút nghiên*, tr.218 – 9.
 - (5) *Đại Nam thực lục chính biên*, XXVII, tr.234.
 - (6) Robert de la Susse. *Les Connours Littéraires en Annam*, p.13.
 - (7) Trần Ngọc, *Văn bia Hà Nội*, tập 1, tr.64.
 - (8) Phạm Đình Hổ và Nguyễn Ân, *Tang thương ngẫu lục*, tr.226.
 - (9) Tôi ngờ dịch giả thêm chữ “lều” vào bài. Tôi đã nhiều lần viết thư về Việt
Nam hỏi chỉ được phúc đáp một lần. Tác giả lá thư khuyên tôi nên giữ *Lịch
triều hiến chương* ra mà đọc! Rất mong sự chỉ điểm của vị nào có bản dịch
ở Sài Gòn hay bản chữ Hán.

Quảng Nam – Quê hương “Ngũ Phụng Tề Phi”

THY HẢO TRƯƠNG DUY HY

I. Nguồn gốc 4 chữ “Ngũ Phụng Tề Phi”:

Đời nhà Thanh bên Tàu, nhân một khoa thi Đình, có 5 vị là người cùng làng, cùng đỗ Tiến sĩ, và được vua ban bốn chữ “Ngũ Phụng Tề Phi”.

Theo nghiên cứu của ông Trần Gia Phụng (nguyên Giáo sư dạy sử trường Phan Châu Trinh, Đà Nẵng trước 1975) viết trong tác phẩm *Những câu chuyện lịch sử*, ấn hành tại Toronto Canada (tr.54 – 1997): “... Theo sách *Lư Lăng thi chú* (sách viết về nền thi ca của quận Lư Lăng, tỉnh Giang Tây, Trung Hoa. Lư Lăng là quê hương của hai đại văn hào là Âu Dương Tu – một trong bát đại danh gia – và Văn Thiên Tường), dưới thời Tống Thái Tông (trị vì 976-1003), có 5 người cùng quận Lư Lăng tên là Giả Hoàng Trung, Tống Bạch, Lý Chí, Lã Mông Chính, Tô Dị Giản, cùng trúng tuyển chức Hàn lâm học sĩ. Một vị đại quan trong triều tên Hồ Mông, đã làm thơ mừng các tân quan Hàn lâm học sĩ, trong đó có câu “Ngũ Phụng Tề Phi nhập Hàn lâm” nghĩa là 5 con chim phụng cùng bay vào viện Hàn Lâm...”

Tại Việt Nam dưới triều Thành Thái năm thứ 10 (1898), riêng tại Quảng Nam – cùng khoa Mậu Tuất – đỗ 3 tiến sĩ, 2 phó bảng. Bấy giờ Tổng đốc Nam-Ngãi cũ là Đào Tấn và Đốc học Quảng Nam Trần Đình Phong (cụ Tấn, người Bình Định, cụ Phong là thân sinh bác sĩ Trần Đình Nam, người Nghệ An)⁽¹⁾, cũng như các bậc túc nho, lão nho ở địa phương cho rằng thành

quả đó là do tụ khí của núi sông sở tại, nhưng cũng còn nhờ cái đức của Tổng đốc và Đốc học tại vì. Rồi cụ Tấn và cụ Phong nhất trí lấy tích xưa nói trên đem ban cho 5 vị đại khoa “năm con phụng Quảng Nam”⁽²⁾.

Từ đó, khoa thi Mậu Tuất 1898, được người địa phương ưu ái gọi là “Khoa ngũ phụng Quảng Nam”.

Năm con chim phụng được thêu trên một tấm thực, đặt tại dinh Tổng đốc ở Điện Bàn, gồm:

- 3 con chim ở tư thế đang bay, tượng trưng cho 3 vị Tiến sĩ.
- 2 con chim ở tư thế xếp cánh, tượng trưng cho 2 vị phó bảng.

II. Tôn danh những vị đại khoa Quảng Nam có tên trong “Ngũ Phụng Tế Phi”:

Ba vị Tiến sĩ là:

(Tại Bảng Giáp niêm yết danh sách Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân)

1. Phạm Liệu: Vị thứ 1/7 Tiến sĩ, xã Trừng Giang, tổng Đa Hòa Thượng, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Đầu đầu Đệ tam giáp và đầu thứ hai trong toàn khóa thi năm đó, (đứng sau cụ Đào Nguyên Phổ đỗ Hoàng giáp. Khoa này không có Đệ nhất giáp nên cụ Liệu đỗ á khoa).

2. Phan Quang: Vị thứ 2/7 Tiến sĩ, xã Phước Sơn Thượng, tổng Xuân Phú Trung, huyện Quế Sơn, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.

3. Phạm Tuấn: Vị thứ 5/7 Tiến sĩ, thôn Xuân Đài, tổng Phú Thương Thượng, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Hai vị phó bảng là:

(Tại Bảng Ất niêm yết danh sách phó bảng)

1. Ngô Chuẩn (Tức Ngô Truân hay Ngô Lý): Vị thứ 1/9 phó bảng, xã Cẩm Lậu, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

2. Dương Hiến Tiến: Vị thứ 3/9 phó bảng, xã Cẩm Lậu, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

III – Cảnh đón rước Ngũ Phụng trong ngày vinh quy:

Khi Tổng đốc Đào Tấn nhận được tin Quảng Nam có 5 vị đỗ đại khoa, thì cùng lúc đó “... Có một vị lão thành biết được, liền loan truyền cho mọi người hay. Và nhân dân Quảng Nam trong niềm hân diện chung đã lũ lượt đi từ Vĩnh Điện đến chân Hải Vân quan để chào mừng 5 vị tân khoa Ngũ Phụng Tề Phi...” (Theo *Đây Quảng Nam* của Vũ Lang Nxb Thời Mới, Đà Nẵng, 1973).

Đọc hai bên đường từ đèo Hải Vân đến Vĩnh Điện, hương lý sức dân quét dọn sạch sẽ. Mỗi làng đều có đặt một bàn hương án bên vệ đường (trong địa phận làng mình, nơi các tân khoa đi ngang qua). Vị chức sắc cao nhất trong làng, trang phục chỉnh tề, áo rộng, khăn đóng, cùng thân hào nhân sĩ trong làng chuẩn bị sẵn sàng để nghinh đón.

Các vị tân khoa đi ngựa ngay sau 4 chữ Ân Tứ Vinh Quy của vua ban (Nhà thờ cụ Phan Quang ở Quế Sơn hiện còn giữ quý vật này). Mỗi lần đến nơi có bàn hương án thì xuống ngựa, đón nhận sự vái chào và chào trả lễ của hương chức sở tại. Xong, được mời ăn một miếng trầu cau hoặc hút một điếu thuốc, uống một chén rượu mừng... Đôi bên bày tỏ niềm hân hoan về kết quả kỳ thi... rồi lại lên ngựa, từ từ tiến về Vĩnh Điện (Theo tư liệu của cụ Phạm Phú Hưu).

IV – Những vị nào trong “Ngũ Phụng” không dự bữa tiệc khoản đãi của Tổng đốc và Đốc học Quảng Nam hồi ấy?

Thời bấy giờ chưa có cầu Vĩnh Điện. Đám rước được nhân dân đưa qua sông bằng ghe. Lúc lên bờ phía Vĩnh Điện – một trong năm con Phụng, cụ Ngô Chuân, nguyên nhà rất nghèo, ngụ cư tại Cẩm Sa. Cụ xúc động mạnh trước cuộc đón rước quá long trọng của nhân dân trong tỉnh dành cho cụ và các bạn đồng khoa, mà cụ không sao dám mơ tưởng đến! Lúc lên bờ, không hiểu sao, cụ rời đám rước, một mạch chạy bộ về Cẩm Sa!... Do

đó, tại bữa tiệc trong dinh Tổng đốc Quảng Nam vắng mặt cụ Chuân.

V– Ba bài thơ “tứ tuyệt” cụ Đào Tấn ứng khẩu giữa bữa tiệc đãi các vị Đại khoa Mậu Tuất 1898 tại dinh Tổng Đốc Quảng Nam để tặng ai?

Quan niệm của những vị Nho học ngày trước thì thi cử đạt học vị cao, xã hội phải kính nể, trọng vọng. Mà thật vậy, những vị đỗ từ Đệ tam giáp trở lên “... Được vua ban áo mào, cỡi ngựa xem hoa trong vườn Ngự Uyển và dự Yến (Các vị phó bảng chỉ được áo mào chứ không được dự Yến và cỡi ngựa xem hoa, để ngấm những tà áo tím của cung phi mỹ nữ yêu kiều...). Tiến sĩ họ Đào, hình dung 3 Tiến sĩ tốt số như ba tiên ông, đang ngự du nguyệt điện, chuyện vãn với Hằng Nga, ngâm thơ chúc rượu, còn hai phó bảng không được nhập điện, thì như hai chú tiểu đồng đứng ngoài trông vào, thêm thuồng ham muốn, trộm lấy bút mực vẽ bóng chị Hằng Nga, để khuấy lòng hoài vọng. Ông tặng hai phó bảng một bài thơ hài hước...” (theo *Giai thoại văn chương*, tr.21 – Trần Gia Thoại – Nhà in Kim Ngọc, Sài Gòn, 1957)⁽³⁾.

Có lẽ cụ Đào cũng nghĩ như thế, nên cụ xuất khẩu ba bài thơ “tứ tuyệt” để tặng 5 vị đại khoa này.

Bài thứ nhất tặng cụ Phạm Liệu

Nguyên tác:

Chiết quế nhơn tùng nguyệt điện lai
Đình bôi vị vấn thiếu niên tài
Khán ba mã quá song kiều lộ⁽⁴⁾
Thùy thị Nam chi⁽⁵⁾ đệ nhất mai

Bản dịch (Cụ Trần Gia Thoại):

*Bẻ quế cung trăng ấy mới tài
Nâng ly thử hỏi khách là ai?
Xem hoa cỡi ngựa qua cầu kép
Là cánh hoa Nam đệ nhất mai.*

Bài thứ hai tặng cụ Phan Quang và Phạm Tuấn

Nguyên tác:

Vận hội tuần hoàn ngũ thập niên
Thử bang⁽⁶⁾ tương kế xuất danh hiền
Trúc Ba nhơn khứ Hà Ba tại⁽⁷⁾
Nhụy bảng do truyền Giáp Ất niên.

Bản dịch:

*Cơ trời mấy chục năm qua
Cõi Nam liên tiếp sinh hoa ngạt ngào
Trúc tàn Hà nở thơm sao
Bảng đề Giáp Ất ai nào dám tranh.*

Bài thứ ba tặng cụ Ngô Chuân và Dương Hiến Tiến

Nguyên tác:

Giang sơn thanh thực dị tài ba
Tam quốc kê khai nhất dạng ba
Cánh hữu Quảng Hàn cung đợi khách
Du tương thể bút tả Hằng Nga.

Bản dịch:

*Non sông hun đúc lắm tài hoa
Một loạt ba bông nữ đậm đà
Cung Quảng ngoài hiên còn khách đợi
Trộm đem bút mực vẽ Hằng Nga.*

VI- Ý kiến của cụ Huỳnh Thúc Kháng về khoa thi Mậu Tuất Thành Thái 10-1898 – tức khoa “Ngũ Phụng Tể Phi Quảng Nam”.

Khi làm báo *Tiếng Dân* tại Huế, (báo này được tồn tại từ năm 1927 đến 1943 do cụ Huỳnh Thúc Kháng chủ trương) – Theo tư liệu của cụ Nguyễn Xương Thái, Thư ký báo *Tiếng Dân* hồi đó – có lần cụ Huỳnh viết bài báo phản nân về sự bất công của khảo quan trong khoa thi Mậu Tuất (1898) với nội dung như sau: “... Khoa Mậu Tuất 1898 (tức khoa Ngũ Phụng) có 10 danh Nho, quan của triều đình sung vào Hội đồng giám khảo.

Trong số đó, hết 8 vị là người Quảng Nam. Lúc ráp phách, Hội đồng ngạc nhiên thấy 5 sĩ tử đạt điểm chuẩn Tiến sĩ đều là sĩ tử Quảng Nam. Bấy giờ, cụ Hà Đình Nguyễn Thuật quê Hà Lam thuộc phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam là một thành viên của Hội đồng có đề nghị: Chỉ nên lấy 3 Tiến sĩ, 2 phó bảng chứ không nên cho đỗ một lúc 5 Tiến sĩ như thế, vì cho sĩ tử Quảng Nam đỗ nhiều tất không tránh tai tiếng với người trong nước rằng, khoa này, đa số là người Quảng Nam chấm thi, nên đã chấm nới tay cho học trò Quảng Nam đỗ cao và đỗ nhiều! Ấy vậy mà Hội đồng cũng nghe theo.

Nếu công bình mà xét thì hồi đó Quảng Nam tất có 5 vị Tiến sĩ...”

Kết hợp với sự kiện cụ Tổng đốc và Đốc học Quảng Nam khen tặng cho 5 vị tân khoa Mậu Tuất của Quảng Nam lúc bấy giờ là “Ngũ Phụng Tề Phi”, thì rõ ràng cả hai cụ Đào-Trần cũng đã xác nhận đó là 5 con phụng hoàng của Quảng Nam, tức cả 5 vị đều là Tiến sĩ.

Niềm hân hoan và hãnh diện của “Ngũ Phụng” và nhân dân Quảng Nam trước thành tựu khoa cử là ở cái đất địa linh này quả đã sinh được nhân kiệt. Nhưng theo nhận xét của cụ Huỳnh, chỉ tiếc một điều là năm con phụng hoàng Quảng Nam không lưu lại cho hậu thế một công trình nào về mặt văn học, ngoài cảnh huy hoàng nhất thời! Nên ngày cụ Liệu qua đời, cụ Huỳnh đã phúng điếu một câu đối, mà nay còn được lưu truyền:

“Văn tự quả hữu túc duyên đa, ấu nhi tỉnh tường nghệ chiến, lão nhi kinh đệ minh đàm, trừ trung gian quốc sự dịch kỳ, trần lộ thâm thương dư năm tải.

Hà sơn do thụy giai khí giả, cụ tặc Hán học thành tinh, tân tặc Âu khoa nhước trí, thưng văn tấn châu bình nguyệt đán, khẩu bi danh tánh mỗi song đề”.

Diễn ý: Văn tự quả hữu túc duyên đa, ấu nhi tỉnh tường nghệ chiến, lão nhi kinh đệ minh đàm, trừ trung gian quốc sự dịch kỳ, trần lộ thâm thương dư năm tải.

Văn chương chữ nghĩa có đầy duyên tú trước vậy. Lúc nhỏ học trường tỉnh, ganh đua nghiệp văn. Khi già ở nhà khách tại

kinh đô đàm luận. Ngoài việc biến đổi quốc sự, thì đường trần ai (tôi và ông) xa cách nhau hơn 20 năm.

Sông núi do tú khí tạo nên, xưa thì Hán học tinh thông, nay thì Tây học còn non yếu. Mỗi tháng cùng bạn văn chương bình thời sự, danh tánh đều được bia đá bia miệng lưu truyền.

Ngày nay, Ngũ Phụng Tề Phi là tấm gương hiếu học, học giỏi, đỗ cao của những người con Quảng Nam, mà hầu hết có đức tính kiên trì theo đường học vấn, trong hoàn cảnh gia đình khó khăn, để cuối cùng đạt được học vị cao trọng trong xã hội mà thôi.

- (1) Theo ông Trần Gia Phụng thì cụ Đào Tấn không hề làm Tổng đốc Quảng Nam, nhưng chúng tôi tìm được tư liệu chính xác do gia đình cụ Đào Tấn ghi lại như sau: theo gia phả và bi minh, lược giảm, lược bỏ, phụng dịch của ông Bổ chính hưu tri Đào Nhữ Tuyên (con trai cụ Đào Tấn) viết tiểu sử cụ Đào Tấn ngày 17-8, năm Bảo Đại 18 (1943), trong đó có đoạn: "... Năm Thành Thái 9 (1897) Thượng thư Bộ Hình năm ấy dính ưu cụ cố bà, năm Thành Thái thứ 10 (1898) phụng chỉ đoạt tình (đang cư tang, nhưng vua cứ điều đi làm việc, nên gọi là phụng chỉ đoạt tình – Vũ Ngọc Liễn) thăng thọ Hiệp tá Đại học sĩ lãnh Nam-Ngãi Tổng đốc, vừa lại cải lãnh An Tĩnh Tổng đốc, năm Thành Thái 11 (1899)... " (Thư mục tư liệu về Đào Tấn, tr.90, do Vũ Ngọc Liễn – Bùi Lợi – Mặc Côn – Ngô Đình Hiếu biên soạn. UBKH&KT, Sở VHTT và Nhà hát Tuồng Nghĩa Bình ấn hành 1985).
 - (2) Theo tư liệu của cụ Cả Liêu, con cử nhân Trương Hoài Phác, một vị đồ Nho viết liền rất đẹp của tỉnh Quảng Nam trước những thập niên 40 tại Hội An. Cụ sinh năm 1879, qua đời năm 1943. Lúc xảy ra đám rước Ngũ Phụng, cụ đã được 19, 20 tuổi và cụ cùng với một số Nho sinh Hội An lên Vĩnh Điện xem đám rước nên biết rõ cuộc rước này, cũng như sự tích cụ Tổng đốc và Đức học mừng 5 vị đại khoa hồi ấy.
 - (3) Theo ông Trần Gia Phụng thì ba bài thơ của Đào Tấn chỉ để tặng cho ba vị Tiến sĩ chứ không tặng cho hai vị phó bảng.
 - (4) Song kiều lộ: Cầu Đông Ba.
 - (5) Nam chi: Cảnh mai Quảng Nam được chiếm giải nhất. Ý nói ông Phạm Liệu là thiếu niên thực tài đỗ đầu.
 - (6) Thử bang: Bang ấy, tác giả muốn nói tỉnh Quảng Nam.
 - (7) Trúc Ba như khứ Hà Ba tại: Ông Phạm Phú Thứ hiệu Trúc Đường, ông Nguyễn Thuật hiệu Hà Đình đều là người cùng tỉnh Quảng Nam.
- (4, 5, 6, 7 là chú thích của cụ Trần Gia Thoại – Sdd).

Lê Thánh Tông một Hoàng đế văn vũ kiêm toàn

PHAN HUY LÊ

Bao trùm lên tất cả, Lê Thánh Tông là người có tinh thần yêu nước và tinh thần dân tộc sâu sắc. Với tinh thần và ý thức đó, ông lo xây dựng một vương triều quân chủ tập quyền mạnh, quy củ trên nền tảng một đất nước thịnh đạt, dân được sống trong thanh bình và yên vui. Ước vọng và hoài bão của ông là:

Thiên Nam vạn cổ sơn hà tại

(Muôn thuở trời Nam, núi sông còn mãi)

*(Thơ Ngự chế khắc ở núi Bài Thơ,
Quảng Ninh).*

Lê Thánh Tông húy là Tư Thành, sinh ngày 20-7 năm Nhâm Tuất (25/8/1442), con thứ tư của vua Lê Thái Tông (1434-1442), mẹ là Tiệp dư Ngô Thị Ngọc Dao. Tư Thành sinh ra chỉ 14 ngày trước khi xảy ra cái chết đầy bí ẩn của vua cha (ngày 4/8, tức ngày 7/9/1442) dẫn đến vụ án Lệ Chi Viên kết thúc bi thảm cuộc đời của Nguyễn Trãi, người đã cùng Lê Lợi, ông nội của Tư Thành dựng nên nghiệp bình Ngô và sáng lập ra vương triều Lê. Trước đó, Ngô Thị Ngọc Dao đã từng bị gièm pha, có thể bị phế bỏ và nhờ sự che chở, đùm bọc của Nguyễn Trãi mới được an toàn sinh ra Tư Thành tại chùa Huy Văn (Hà Nội), bên ngoài cung cấm. Tuổi ấu thơ của ông đã trải qua những năm tháng cùng mẹ sống lánh mình trong dân gian. Nhiều điều bí ẩn còn bị che phủ và đó là mảnh đất để nảy sinh nhiều huyền thoại của văn hóa dân gian. Điều cần khẳng định là công lao sinh dưỡng và dạy dỗ của người mẹ, bà Ngô Thị Ngọc Dao mà đương

thời đã ngợi ca “trong cung đình, kẻ sang người hèn đều gọi bà là Bà Phật sống”⁽¹⁾. Đến năm Đại Hòa thứ 3 (1445), anh là vua Lê Nhân Tông phong Tư Thành làm Bình Nguyên Vương, và từ đó, mới được trở về cung cấm, cùng học tập với các thân vương ở tòa Kinh Diên. Biết rõ thân phận và hoàn cảnh éo le của mình, Tư Thành ngày đêm lo học tập, trau dồi và tích lũy kiến thức, “sống kín đáo, không lộ vẻ anh minh ra ngoài, chỉ vui với sách vở cổ kim, nghĩa lý thánh hiền”⁽²⁾.

Năm 1460, Tư Thành được lập lên ngôi vua sau khi lực lượng chính thống trung thành với triều Lê do Cương Quốc Công Nguyễn Xý cầm đầu phế truất vua tiếm ngôi Lê Nghi Dân.

Lê Thánh Tông sinh ra và lớn lên trong hoàn cảnh vương triều Lê đã được thiết lập vững vàng sau thắng lợi của một cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và các triều vua Lê Thái Tổ (1428-1433), Lê Thái Tông (1434-1442), Lê Nhân Tông (1443-1459) đã đạt được một số thành quả trong củng cố vương triều và xây dựng đất nước. Nhưng triều Lê vẫn tồn tại trong nhiều mâu thuẫn cung đình phức tạp với những vụ giết hại công thần và những mưu đồ tranh ngôi đoạt quyền. Những mâu thuẫn và xung đột đó đã cản trở và hạn chế công cuộc xây dựng đất nước trên nhiều phương diện và có khi đe dọa cả sự tồn tại bền vững của triều Lê. Ngay sau khi lên ngôi Hoàng đế, Lê Thánh Tông đã nhanh chóng chấm dứt tình trạng xung đột cung đình, lập lại kỷ cương quốc gia, tạo lập nên sự ổn định chính trị để đẩy mạnh sự nghiệp phục hưng dân tộc. Đó là thành công lớn đầu tiên của ông, mở ra một thời kỳ phát triển mới của vương triều và của đất nước.

Lê Thánh Tông từ trần năm 1497, giữa tuổi 55. Trong 38 năm trên cương vị hoàng đế nước Đại Việt, Lê Thánh Tông đã đề ra và thực hiện nhiều chính sách, biện pháp nhằm mục tiêu củng cố chế độ quân chủ tập quyền, giữ vững độc lập dân tộc, tăng cường nền quốc phòng và thúc đẩy sự phát triển mọi mặt của đất nước.

Trong xây dựng thiết chế chính trị, Lê Thánh Tông rất coi trọng pháp luật, thực hiện ý tưởng của Lê Lợi ngay từ năm đầu

thiết lập vương triều “từ xưa đến nay, trị nước phải có pháp luật, không có pháp luật thì sẽ loạn”⁽³⁾. Hàng loạt quy chế hoạt động của Nhà nước được ban hành trên cơ sở tổng hợp các điều luật của triều Lê Thái Tổ rồi bổ sung, hoàn chỉnh, năm 1483 xây dựng thành bộ *Quốc triều hình luật*, thường gọi là *Luật Hồng Đức*. Bộ luật này được tiếp tục sửa đổi, bổ sung và thực thi trong suốt thời kỳ nhà Lê cho đến cuối thế kỷ XVIII. Lê Thánh Tông là vị Hoàng đế nêu cao vai trò của pháp luật và đạt một thành tựu to lớn về hoạt động luật pháp.

Trong 722 điều luật của *Quốc triều hình luật*, có đến trên 400 điều luật hoàn toàn không có trong các bộ luật Hán-Đường, Tống-Minh và coi đó là những điều luật độc đáo, riêng biệt của Việt Nam⁽⁴⁾. Những điều luật này xuất phát từ thực tế xã hội Việt Nam, từ những phong tục và tập quán, những tục lệ và truyền thống lâu đời của nhân dân được nhà nước chấp nhận và quy phạm hóa thành pháp luật. Trong những điều luật này có những điều luật xác nhận một số địa vị và quyền lợi của người phụ nữ trong gia đình, hôn nhân, trong sở hữu tài sản, tôn trọng luật tục của các dân tộc thiểu số, tôn trọng người già trong xã hội... Đó là nội dung tiến bộ và giá trị đặc sắc của bộ *Luật Hồng Đức* phản ánh rõ nét tư tưởng chính trị của Lê Thánh Tông. Nho giáo của Lê Thánh Tông là sự vận dụng Tống Nho vào thực tế xã hội Việt Nam trên tinh thần dân tộc và sáng tạo, có thể coi đó là một thứ Nho giáo Việt Nam đời Lê Thánh Tông.

Lê Thánh Tông đặc biệt quan tâm và coi trọng giáo dục, thi cử, đã mở rộng Quốc Tử Giám, tổ chức lại việc học và thi, dựng bia Tiến sĩ, đặt lễ xương danh và lễ vinh quy. Văn bia Tiến sĩ còn ghi lại những ý tứ cao siêu coi như phương châm đào tạo nhân tài xây dựng đất nước thời Lê Thánh Tông:

– “Hiền tài là nguyên khí của quốc gia, nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh rồi lên cao, nguyên khí suy thì thế nước yếu rồi xuống thấp. Vì vậy các đấng Thánh đế Minh vương chẳng ai không lấy việc bồi dưỡng nhân tài, kén chọn kẻ sĩ, vun trồng nguyên khí làm việc đầu tiên. Kẻ sĩ quan hệ với quốc gia trọng

đại như thế, cho nên quý chuộng kẻ sĩ không biết thế nào là cùng”⁽⁵⁾.

– “Sự nghiệp trị nước lớn lao của đế vương không cần gì kịp hơn nhân tài, điển chương chế độ đầy đủ của nhà nước tất phải chờ ở bậc hậu Thánh. Bởi vì trị nước mà không lấy nhân tài làm gốc, chế tác mà không dựa vào hậu Thánh thì đều chỉ là cầu thả toàn bộ mà thôi, sao có thể đạt tới chính trị phong hóa phồn vinh, văn vật điển chương đầy đủ”⁽⁶⁾.

Tác giả *Lịch triều hiến chương loại chí* đã nhận xét: “Khoa cử các đời thịnh nhất là đời Hồng Đức. Cách lấy đỗ rộng rãi, cách chọn người công bằng, đời sau không thể theo kịp”⁽⁷⁾.

Nước Đại Việt dưới triều Lê Thánh Tông trở thành một quốc gia độc lập, thống nhất và cường thịnh ở vùng Đông Nam Á. Nền quốc phòng được củng cố mạnh mẽ và lãnh thổ toàn vẹn của đất nước được bảo vệ với ý thức kiên quyết gìn giữ từng tấc đất của cha ông để lại như Lê Thánh Tông đã từng ra lệnh cho các tướng trấn giữ biên cương.

Lê Thánh Tông là một tài năng xuất sắc trên nhiều lĩnh vực, một con người có ý chí và nghị lực cao, có cá tính mạnh mẽ và quyết đoán. Tên tuổi và sự nghiệp của ông đã đi vào lịch sử dân tộc như một vị “minh quân”, một Hoàng đế văn vũ kiêm toàn, là “vua sáng lập chế độ”, là “vua anh hùng tài lược”⁽⁸⁾, là vua văn vũ tài lược hơn cả các đời”⁽⁹⁾.

Ông còn là một nhà thơ, nhà văn, nhà văn hóa lớn mang tâm hồn nghệ sĩ. Ông có nhiều phẩm chất cao quý “tư chất và tinh khí vua cao sáng, ham học không biết mỏi, tay không rời sách, kinh sử, chư tử, lịch số, toán chương đều tinh thông, văn thơ càng giỏi hơn các bề tôi”⁽⁹⁾. Lê Thánh Tông có tri thức uyên bác với những hiểu biết sâu rộng trên hầu hết các lĩnh vực học thuật đương thời.

Lê Thánh Tông để lại một di sản văn thư phong phú, đồ sộ. Thơ chữ Hán của ông còn được chép lại trong các tập thơ như *Quỳnh uyển cửu ca*, *Châu cơ thắng thưởng*, *Chinh Tây*

kỷ hành, Minh lương cảm tú, Văn minh cổ xúy, Cổ tâm bách vịnh và rải rác trong các sách khác, ước khoảng trên 300 bài. Thơ Nôm được tập hợp lại trong *Hồng Đức quốc âm thi tập* cùng với thơ của nhiều tác giả thời Hồng Đức.

Lê Thánh Tông là người thích tuần du ngoạn cảnh, tham dự nhiều buổi diễn tập quân sự và thân chinh xa, bước chân của ông in dấu trên nhiều miền của đất nước. Theo vết chân của nhà vua – thi sĩ, nhiều bài thơ *Ngự chế* được khắc tạc vào bia đá, vào vách núi, mái đá tại nhiều di tích thắng cảnh.

Lê Thánh Tông còn có công minh oan cho Nguyễn Trãi và ra lệnh thu thập di văn của vị anh hùng dân tộc và nhà văn hóa lớn với thái độ trân trọng “Ước trai tâm thượng quan khuê tảo”. Lê Thánh Tông giao cho Ngô Sĩ Liên viết bộ quốc sử *Đại Việt sử ký toàn thư*, hoàn thành năm 1497 và năm 1483 chỉ đạo một nhóm văn thần biên soạn một bộ tùng thư mang tính bách khoa đồ sộ bộ *Thiên Nam dư hạ tập* gồm 100 quyển (tiếc rằng bộ sách bị thất truyền, nay chỉ còn 10 tập tàn khuyết lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm).

Bao trùm lên tất cả, Lê Thánh Tông là người có tinh thần yêu nước và tinh thần dân tộc sâu sắc. Với tinh thần và ý thức đó, ông lo xây dựng một vương triều quân chủ tập quyền mạnh, quy củ trên nền tảng một đất nước thịnh đạt, dân được sống trong thanh bình và yên vui. Ước vọng và hoài bão của ông là:

Thiên Nam vạn cổ sơn hà tại

(Muôn thuở trời Nam, núi sông còn mãi)

(Thơ Ngự chế khắc ở núi Bài Thơ,
Quảng Ninh).

Cũng có người nêu lên và phê phán một số hành vi của Lê Thánh Tông như vì Lê Lăng trước có ý lập anh vua là Cung Vương Khắc Xương nên sau nhà vua đã tống giam và bỏ chết Khắc Xương trong ngục, khép Lê Lăng vào tội “ngầm mưu làm phản” để giết hại... Về việc này, bộ quốc sử như *Đại Việt sử ký toàn thư* cũng bình luận “tình nghĩa anh em thiếu lòng nhân ái, đó là chỗ kém vậy”. Lê Thánh Tông còn bị phê phán “về gia

dâm dục khá nhiều, mắc tật phong thũng⁽⁹⁾. Có thể coi đó là những nhược điểm, thậm chí là những tì vết trong cuộc đời của Lê Thánh Tông gắn liền với chế độ quân chủ chuyên chế khi mà quyền uy của Hoàng đế được coi là “vô thượng” và bất cứ một sự xúc phạm hay gây nguy hại nào dù nhỏ nhất hay gián tiếp đều bị loại trừ. Chế độ quân chủ chuyên chế không những để lại một số vết tật trong con người và cuộc đời của Lê Thánh Tông mà còn bộc lộ sự hạn chế của nó trong một số chính sách của nhà vua.

Nhưng những tì vết và hạn chế đó không thể phủ định hay làm lu mờ những phẩm chất cao quý, tài năng lỗi lạc và những cống hiến lịch sử của Lê Thánh Tông.

Trong lịch sử các vương triều phong kiến Việt Nam, triều vua Lê Thánh Tông (1460-1497) với hai niên hiệu Quang Thuận (1460-1469) và Hồng Đức (1470-1497), giữ một vị trí và vai trò nổi bật, tiêu biểu cho một thời kỳ thịnh trị của quốc gia, một thành công lớn trong xây dựng đất nước và phục hưng dân tộc.

- (1) Văn bia *Khôn nguyên chí đức* do Nguyễn Bảo và Nguyễn Xung Xác soạn, dựng năm Cảnh Thống 1 (1618) tại Lam Sơn.
- (2), (3) *Đại Việt sử ký toàn thư* Nxb KHXH, H. 1993, Tập 2, tr.388, 291.
- (4) *Quốc triều hình luật*, Nxb Pháp lý, H.1991.
Deloustal: *La justice dans l'ancien Annam*. BEFEO 1908.
Nguyễn Ngọc Huy: *Le code des Lê – Quốc triều hình luật, ou lois pénales de la dynastie nationale*. BEFFEO 1980.
Nguyen Ngoc Huy – Ta Van Tai, *The Le code: law in traditional Vietnam*. Ohio – London 1986.
Insun Yu, *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII – XVIII*, Nxb KHXH, H. 1994.
- (5) Văn bia Tiến sĩ khoa Nhâm Tuất do Thân Nhân Trung soạn, *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, Nxb KHXH, H. 1978, tr.35.
- (6) Văn bia Tiến sĩ do Đỗ Nhuận soạn, *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sdd, T.2, tr.492.
- (7) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, Nxb Sử học, H. 1960, T.3, tr.12.
- (8) *Đại Việt sử ký toàn thư*, Sdd, T.2, tr.387.
- (9) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*. Sdd, T.1, tr.167.

Phan Thanh – Một trí thức Cộng sản không Đảng

ĐÀO DUY KỲ

Gười trí thức nước ta, ở miền Nam cũng như ở miền Bắc, chắc còn nhớ rõ tên tuổi và sự nghiệp của đồng chí Phan Thanh, một trí thức Cộng sản không Đảng.

Sinh trưởng trong một gia đình có truyền thống chống Pháp, Phan Thanh đã được chào đời giữa lúc phong trào kháng sưu đang sôi nổi ở khắp các tỉnh Trung kỳ hồi 1908. Quê anh, làng Bảo An, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam là một nơi có nhiều người đỗ đạt khoa cử. Ông nội của anh đã được bổ nhiệm làm An sát, nhưng vì có tư tưởng chống Pháp nên đã bị cách chức. Cha của anh không đi theo con đường khoa cử, ở nhà làm ruộng, và đã tham gia tích cực phong trào kháng sưu. Mẹ của anh thì chuyên làm nghề dệt lụa, cả nhà phải làm lụng vất vả mới đủ nuôi sống mười miệng ăn.

Cha mẹ anh đã cố gắng cho 5 người con trai ăn học, còn 3 người con gái thì ở nhà giúp mẹ trong việc canh cấy. Thanh được ra Hội An học, thi bằng sơ học đỗ đầu và được ra Huế vào học trường Quốc học. Năm 1925, anh thi bằng Thành chung và đỗ thứ 3, sau đó được bổ đi dạy học ở trường Ngọc Lạc (huyện miền núi-BT) tại Thanh Hóa.

Năm sau, tháng 3/1926, anh nhiệt liệt cổ động cho cuộc tham gia lễ truy điệu cụ Phan Châu Trinh, một nhà chí sĩ yêu nước cùng quê hương với anh. Hồi đó đồng chí Phan Bội (tức Hoàng Hữu Nam), em ruột của anh đang học năm thứ 3 ở trường Quốc học Huế và đã tham gia cuộc bãi khóa phản đối chính sách

đàn áp của bọn thống trị. Bôi thường gửi thư cho anh và trao đổi với anh về các vấn đề chính trị. Rồi anh viết bài gửi đăng báo *Chuông rè* (Cloche fêlée) do Nguyễn An Ninh phụ trách ở Sài Gòn, đả kích chế độ cai trị hà khắc của đế quốc phong kiến. Bọn thống trị điều tra biết rõ việc này nên đã cách chức không cho anh dạy học nữa. Từ già Thanh Hóa, Phan Thanh ra Hà Nội đi dạy học ở các trường tư.

Năm 1935, anh đã cùng một số bạn đồng nghiệp đứng ra lập trường tư thục Thăng Long. Trường này nổi tiếng về các vị giáo sư có tư tưởng tiến bộ như Hoàng Minh Giám, Đặng Thai Mai, Võ Nguyên Giáp...

Chính tại trường này, một số giáo sư và học sinh có tư tưởng cách mạng đã họp nhau lại và bắt đầu gây dựng phong trào truyền bá chữ Quốc ngữ. Đến năm 1938, nhận thấy phong trào này đã mở rộng tại khắp các tỉnh, Đảng Cộng sản Đông Dương đã cử Phan Thanh và một số đồng chí đứng ra cùng hợp tác với một số nhân sĩ như cụ Nguyễn Văn Tố để chính thức thành lập Hội Truyền bá Quốc ngữ.

Cũng năm ấy, anh theo lệnh của Đảng tham gia hoạt động trong hàng ngũ Đảng Xã hội, được cử làm phó thư ký và đồng thời ra ứng cử trong cuộc bầu cử đại biểu của tỉnh Quảng Nam vào Viện Dân biểu Trung kỳ. Anh gặp đồng chí Phan Đăng Lưu, đại diện xứ ủy Trung kỳ của Đảng, và được Phan Đăng Lưu hướng dẫn về đường lối và thái độ đấu tranh trong Viện Dân biểu.

Trong khóa họp đầu năm 1939, chính phủ thực dân Pháp và Nam triều đưa ra một dự án thuế thân mới để tăng cường bóc lột đối với nông dân ta, Phan Thanh đã nhận đường lối chủ trương của Đảng và đã đọc một bản tham luận nổi tiếng. Bản tham luận của anh có đầy đủ những lý lẽ danh thép và đồng thời có một sức thuyết phục rất mãnh liệt, do đó toàn Viện Dân biểu trong đó có cả bọn tay sai của thực dân Pháp đã phải đồng tình với anh và giờ tay biểu quyết việc bác bỏ bản dự án thuế thân của “Nhà nước bảo hộ”.

Cũng trong thời gian ấy, Đảng lại chủ trương đưa anh ra ứng cử vào Đại hội đồng kinh tế Lý Tài Đông Dương, một tổ chức mà phần lớn thành viên là bọn tư bản cá mập như De la Chevrotière, Le Roy des Barres... và bọn tay sai đắc lực của thực dân như Vũ Văn An, Lê Thăng... Anh đã trúng cử và đến họp khóa đầu của Đại hội đồng tại giảng đường của trường Đại học Hà Nội hồi đó. Anh đến đấy khác nào như một con cá bị quăng vào một giỏ cua và tha hồ bị chúng cắn. Nhưng không, lũ cua phản động ấy đã xúm nhau lại mà không cắn nổi con cá đã được chủ nghĩa Mác-Lênin tôi luyện. Phan Thanh đã đem hết tài hùng biện của mình, nói bằng tiếng Pháp và đã lấy diễn đàn của Đại hội đồng làm nơi vạch trần chính sách bóc lột áp bức tàn bạo của đế quốc Pháp và tuyên truyền công khai cho những khẩu hiệu đấu tranh về chính trị và kinh tế của Mặt trận dân chủ tức là của Đảng. Có lần tên Tissot, một con cáo già thực dân với cái chức “thống sứ hàm”, đã phải nói với anh “một lời tâm sự”:

– Anh bạn đồng nghiệp trẻ tuổi ời, tôi không tán thành ý kiến của anh nhưng tôi khen ngợi anh đấy!

Khóa thứ hai của Đại hội đồng này họp ở Sài Gòn anh lại đi dự. Nhưng quỹ của Đảng hồi đó rất nghèo, không đủ tiền cung cấp lộ phí. Phan Thanh tự nguyện bàn với vợ góp được vài trăm đồng bạc để cho anh chi tiêu trong cuộc hành trình. Hai vợ chồng anh đều là nhà giáo và sống rất giản dị, do đó anh thường dành dụm và giúp Đảng những món tiền quan trọng. Anh lại còn viết nhiều bài bằng tiếng Pháp cho tờ báo của Đảng *Tiếng nói của chúng tôi* (Notre voix). Đồng chí Phan Bội chính là người đại diện cho Đảng bí mật để giao công tác cho anh và hướng dẫn anh hoạt động công khai trong hàng ngũ của Đảng Xã hội, cũng như trong các khóa họp của Viện Dân biểu Trung kỳ và Đại hội đồng kinh tế Lý Tài Đông Dương. Bôi tuy là em ruột anh, nhưng Bôi lấy danh nghĩa Đảng để chỉ thị cho anh thì anh tuyệt đối phục tùng không hề thắc mắc gì cả. Đúng về hoạt động cách mạng và ý thức tổ chức anh thật xứng đáng là một đảng viên Cộng sản. Vì hoàn cảnh hoạt động công khai của anh nên các

đồng chí lãnh đạo không đặt vấn đề kết nạp anh vào Đảng bí mật, nhưng các đồng chí đều xem anh là một đồng chí Cộng sản.

Ngày 1-5-1939, đồng chí Phan Thanh đã mất vì bệnh hậu bối. Bộ phận hoạt động công khai của Đảng Cộng sản Đông Dương ở Hà Nội đã đứng ra cùng Đảng Xã hội và các đoàn thể trong Mặt trận Dân chủ tổ chức rất trọng thể đám tang của anh.

Phan Khôi – Những năm tháng kháng chiến chống Pháp

VƯƠNG TRÍ NHÀN

Sinh ngày 20/8/1887, Phan Khôi đã đỗ Tú tài năm 1905, khi mới 18 tuổi. Nhưng sau đó, con người có thể coi như một đại diện của lớp nhà Nho cuối cùng này lại mạnh bước chuyển theo trào lưu mới, học Quốc ngữ, học tiếng Pháp, nghiên cứu văn chương theo tinh thần khoa học. Từ khoảng 1917-1918 trở đi cho tới 1945, ông liên tục viết báo, khi là cộng tác viên, khi là chủ bút nhiều tờ báo nổi tiếng như Nam Phong, Thực nghiệp dân báo, Phụ nữ tân văn, Sông Hương, Tràng An...

Trong bài này, chúng tôi không trở lại thời tiền chiến, mà chỉ xin nói qua về các hoạt động của ông trong thời gian tiếp theo, là từ năm 1948 đến năm 1954.

Do những xô đẩy của hoàn cảnh nên mặc dù ở Quảng Nam – Đà Nẵng, nhưng khi kháng chiến chống Pháp, nhà Nho đất Quảng này lại có mặt ở Việt Bắc. Bấy giờ tác giả *Tình già* (bài thơ đã đi vào lịch sử), đồng thời là ngòi bút tả xung hữu đột trong các cuộc tranh luận trên *Phụ nữ tân văn*, *Sông Hương*..., tuổi đã cao nên không thể thường xuyên có mặt trong các hoạt động báo chí, mà đi vào nghiên cứu. Tháng 7/1948, tại Hội nghị Văn hóa toàn quốc lần thứ hai họp ở Đào Dã Việt Bắc, ông được cử vào tiểu ban ngôn ngữ văn tự, mà trưởng ban là Nguyễn Lân, và trong ban còn có các thành viên là Nguyễn Xiển, Đoàn Phú Tứ... Tại Hội nghị này, Phan Khôi đã đọc một bài thuyết trình dài mang tên *Một phương pháp dạy văn pháp tiếng ta* (văn pháp, ngày nay thường gọi là ngữ pháp).

Nhưng gần đây, suốt thời kỳ kháng Pháp, môi trường hoạt động chính của Phan Khôi là giới văn học nghệ thuật, ông thường sinh hoạt trong cùng một bộ phận cơ quan với Ngô Tất Tố, Đoàn Phú Tứ... Giở lại tạp chí *Văn nghệ* hồi còn in bằng giấy dó ở Việt Bắc, người ta có thể thấy một số bài viết ký tên Phan Khôi như sau:

Bài *Thơ tặng một Vệ quốc quân* (*Văn nghệ*, số 7, tháng 12/1948).

Bản dịch *Chúc phúc* (nguyên tác của Lỗ Tấn in ở *Văn Nghệ* số xuân 1949).

– Bài giới thiệu sách *Thời gian tiến lên* (*Văn Nghệ*, số 4, 1950).

– Bài giới thiệu *thơ Trung Hoa hiện đại* (*Văn Nghệ*, số 6, 1950).

Bên cạnh các bài viết, đáng kể hơn là tại Hội Văn nghệ, Phan Khôi được xem như một văn sĩ đầu đàn, có mặt trong nhiều hoạt động quan trọng của Hội. Lấy ví dụ: Khoảng 1949, Hội Văn nghệ Việt Nam có phát động phong trào văn nghệ sĩ đầu quân, văn nghệ sĩ đi mặt trận và hoạt động này được phản ánh khá rõ nét trong bài báo của Thao Trường (*Văn nghệ* số ra 11-12/1949). Sau khi điểm qua hàng loạt nhân vật nổi tiếng *Nguyễn Đỗ Cung chia thuốc vẽ cho anh em họa sĩ, Đoàn Phú Tứ chân đất đi tìm hàng đóng dép, Văn Cao, trước hết muốn là một người cán bộ...* bài viết để một đoạn dài đặc tả Phan Khôi.

“Và quốc thước, nghiêm nghị, nhiệt thành, tôn trọng kỷ luật, đấy là cụ Phan Khôi. Cái ba lô nằm nghiêng trên lưng, áo tuyết xo lụa cũ, chiếc gậy bịt đồng thẳng như tấm lòng và lời nói của cụ...”.

Và đây, hình ảnh Phan Khôi ở giây phút long trọng nhất của buổi lễ xuất phát:

“Khi cụ bước lên bục, một cán bộ quân sự sợ cụ yếu, đỡ cụ. Cụ đẩy tay anh ra. Trong thâm tâm, cụ không muốn tuổi già

được riêng biệt dài. Mắt cụ hơi ngơ ngác, nhưng trên khuôn mặt nghiêm khắc, hình như thoáng một nét cười.

– Tôi là một đoàn viên trong đoàn văn nghệ sĩ đi chiến dịch thế mà tôi được lên nói, là vì tôi nhiều tuổi, già mà đi thì cũng lạ một chút. Tôi chỉ xin giải thích thế này. Chuyến này tôi đi với ai? Tôi đi với đội viên, chắc các đội viên sẽ lo ngại, họ cho rằng cái anh già này đi sẽ làm họ vướng víu. Vậy xin Bộ chỉ huy nói với đội viên rằng: tôi đi được, một ngày tôi đi được ba bốn chục cây số. Và tôi xin hứa rằng – cụ dẫn từng tiếng – trong khi đi, tôi sẽ không phiền Bộ chỉ huy, không phiền một ông vệ quốc quân nào đưa tôi về.

Mục đích của tôi đi chiến dịch là thế nào? Là nhìn sự thật mà viết (...). Còn như nhiệm vụ là một, kỷ luật sắt là hai, tôi chưa biết có chịu được không...”

Lời cụ đến đây, như từng nhát búa, mắt cụ long lanh:

– Nhưng tôi muốn chịu.

Cụ vác gậy về chỗ, chống gậy nhìn lên. Tiếng hoan hô như nước dâng. Trăm con mắt châu tuần vào cụ. Nhạc binh tấu bản nhạc *Lên đường lập chiến công*”.

Còn đây là những lời Chế Lan Viên kể về Phan Khôi. Tường thuật Hội nghị Ban Chấp hành Hội Văn nghệ Việt Nam mở rộng họp trong các ngày 18 đến 20/3/1951 để chào mừng Đảng Lao động Việt Nam ra mắt, Chế Lan Viên chép ra đầy đủ lời phát biểu của Phan Khôi, kèm theo nhận xét “Bác Phan đã nói những lời chân thành nhất”. Rồi Chế Lan Viên viết tiếp:

“Tôi không được dự cái buổi bác Phan lên đường đi chiến dịch năm nào, nhưng xem tả trong báo thì đó là một hình ảnh đẹp. Tôi tưởng hình ảnh bác Phan hôm nay ở giữa hội trường, râu dài, tóc trắng, nói lên những lời rung động cả tâm can hội nghị, tôi tưởng hình ảnh ấy còn đẹp hơn (...). Bác Phan ơi, bác đã già nhưng đường bác còn dài lắm, cây gậy của bác còn phải khỏe mới chống nổi bác đấy, chứ chẳng chơi đâu”.

Một bằng chứng nữa cho ta thấy Phan Khôi đã có một vai trò nào đó trong kháng chiến chống Pháp là sự việc sau đây:

Trong thời gian chuyển quân tập kết (theo tinh thần hiệp nghị Genève), ông được cử vào phái đoàn Chính phủ đi thăm Liên khu V, nói chuyện với đồng bào về thắng lợi tại hai cuộc mít tinh lớn ở Quảng Ngãi và Bình Định. Qua năm 1955, ông cùng gia đình đoàn tụ tại Hà Nội, lúc này ông đã bước sang tuổi 68”.

Về bản án Phan Châu Trinh tại Huế cách đây 30 năm

PHAN THỊ MINH

Trước nay dư luận chung, kể cả bản thân cụ Phan Châu Trinh, đều cho là Hội đồng Cơ mật của triều đình Huế đã ngoan ngoãn theo lệnh Toàn quyền và Khâm sứ Trung kỳ để làm án “trảm giam hậu, lưu tam thiên lý, ngộ xá bất nguyên” (Đáng chém nhưng giam lại, đày xa ba ngàn dặm, gặp ân xá cũng không được về). Khi bị Chủ tịch Liên minh nhân quyền Pháp Pressensé chất vấn tại Quốc hội, thì từ Khâm sứ đến Toàn quyền và Thượng thư Bộ Thuộc địa đều lấp liếm “vụ này hoàn toàn do Nam triều chủ động, phía Pháp không có quyền can thiệp”. Thậm chí họ còn tung dư luận: “Nếu không có sự can ngăn nhất định của chính quyền bảo hộ thì Nam triều đã làm thịt Phan Châu Trinh rồi”. Tài liệu mà chúng tôi mới phát hiện trong Lưu trữ Hải ngoại Pháp (AOM) ở Aix en Provence (hồ sơ SPCE 371-372, 373) đã cho thấy sự thật hoàn toàn ngược lại.

Ngay từ năm 1904, bộ ba Quảng Nam: Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng và Trần Quý Cáp đã triển khai vận động, cải cách trong tỉnh. Lúc đầu thực dân Pháp chưa để ý, một số quan Nam cũng đã đồng tình. Nhưng từ năm 1906, sau khi Phan đi Nhật về, các hoạt động cải cách sôi nổi hẳn lên, thì công sứ tỉnh và đại lý Pháp ở Tam Kỳ thấy rõ hiểm họa, chúng liên tục báo cáo lên Khâm sứ: các trường học kiểu mới đã trở thành những trung tâm giáo dục lòng yêu nước, phổ biến văn kiện Phan Châu Trinh và thơ văn của Phan Bội Châu. Các hội buôn thực chất là những nơi hội họp và thu thập tiền cho

các hoạt động yêu nước (nghĩ là để tài trợ cho cả thanh niên du học ở Nhật), các nhà cải cách tiếp xúc mật thiết với quần chúng bằng những buổi diễn thuyết và thảo luận công khai ở các chợ, hình thành phong trào cắt tóc, mặc quần áo ngắn và “cải lương hương tục”, giảm cúng bái rượu chè xôi thịt trong nông thôn, lập cả một hội bảo hiểm liên hương 30 xã thôn do Lê Cơ (anh con cô của Phan) đứng đầu, chúng đánh giá “Thực chất đây là một tổ chức chính trị cực kỳ nguy hiểm đang phá hoại tổ chức và quyền lực của chúng ta... Hầu hết hương lý thậm chí cả quan lại, hoặc bị lôi kéo hoặc bị trấn áp đã không dám phản ứng, vì những người cầm đầu đều có học vị và trình độ cao, giỏi lý luận, có ảnh hưởng lớn, được dân chúng tin cậy và nghe theo. Cả Tổng đốc Hồ Đệ không những không báo cáo Công sứ mà còn khuyên các tri phủ, tri huyện nên tham gia... Những người “trung thành” có hành động chống lại đã bị phỉ báng công khai, thậm chí đưa lên cả trên mặt báo ở Hà Nội và Hải Phòng như trường hợp Trần Văn Thông, tri phủ Thăng Bình”. Công sứ Charles kết luận: “Chính chúng ta là mục tiêu đả kích của họ. Kết luận của tôi dựa vào những nghe thấy hàng ngày và sự hiểu biết của tôi về Phan Châu Trinh, người chỉ huy ngầm của phong trào này, một con người rất thông minh, có bản lĩnh nhưng cuồng tín và có thù hận sâu với chúng ta. Hoạt động bắt đầu và tập trung nhiều ở vùng giáp giới hai phủ Tam Kỳ và Thăng Bình, quê quán của Phan... Tôi cho là đã quá đúng lúc để kết thúc chiến dịch phá hoại tổ chức và quyền lực của chúng ta...”

Phan Châu Trinh bị theo dõi chặt chẽ:

– Ngày 12/10/1906, Khâm sứ Levecque cấp báo cho Toàn quyền: “Phan Châu Trinh đã từ Bắc về sau chuyến đi Nhật, đã gặp Hoàng Cao Khải và nhiều nhân vật ở Bắc”. Levecque tự tay ghi thêm: “Có gặp Đề Thám”.

– Ngày 31/12/1906, Charles báo cáo: “Phan lại mới rời Tây Lộc cùng với Huỳnh Thúc Kháng và Huỳnh Tô tức Công, quê ở Ngọc Yên... hình như đi Huế...”

– Tháng 12/1907 Charles báo: “Phan đã ra Bắc đem theo nhiều tiền do các hội đóng góp”. Phát hiện này hơi chậm vì

thực tế Phan đã ra Bắc từ tháng 7/1907, đã diễn giảng ở Đông Kinh Nghĩa Thục, đi nói chuyện ở các nơi quanh Hà Nội, vào cả Thanh Hóa, Nam Định, Thái Bình, đi thăm các cơ sở kinh doanh của Bạch Thái Bưởi. Báo cáo về Bộ Thuộc địa của Toàn quyền số GGI 7F-34 khẳng định: “Phan thường xuyên xuất hiện ở các tỉnh Bắc kỳ và Bắc Trung kỳ”.

– Tháng 11/1907, Đông Kinh Nghĩa Thục bị đóng cửa. Nhưng Phan vẫn tiếp tục ở Hà Nội, viết báo cáo và tiếp xúc vận động ra báo song ngữ Pháp và Hán văn. Báo tiếng Pháp ở Hà Nội *Người tiên phong Đông Dương* (Le pionnier Indochinois) ra ngày 29/12/1907 còn đăng bài “Suy nghĩ về thời thế hiện nay” của ông.

Cuộc biểu tình chống sưu thuế vừa nổ ra ở Đại Lộc ngày 9/3/1908 thì hàng chục bức điện trao đổi giữa Công sứ, Khâm sứ và Toàn quyền đều nhất loạt khẳng định “do ảnh hưởng của Phan Châu Trinh” và chúng quyết định phải trừ khử ông. Nhưng do uy tín lớn của ông, chúng đành phải trao cho Hội đồng Cơ mật triều đình Huế làm việc này.

Sau này Khâm sứ Groleau tiết lộ trong báo cáo ngày 13/3/1909 khi Bộ trưởng Thuộc địa hỏi để trả lời chất vấn của Chủ tịch liên minh nhân quyền tại Quốc hội Pháp. “Ngày 23/3/1908, Khâm sứ tiền nhiệm của tôi đã làm việc với Hội đồng Cơ mật. Đa số đã đồng ý Phan Châu Trinh có vai trò chính về tư tưởng và tổ chức, phải truy bắt... nhưng có hai thành viên muốn mềm dẻo hơn, đề nghị nên thuyết phục người cầm đầu bằng cách ban cho chức quyền cao hơn. Nhưng Khâm sứ nói ngay “Bây giờ không phải là lúc lôi kéo kẻ lạc đường mà phải trị bọn phiến loạn”. Quan điểm cuối cùng được hội đồng chấp nhận là: Phan Châu Trinh có tội, cần phải trị”.

Ngày 29/3/1908, Levecque đích thân vào Hội An, cùng đi có hai Thượng thư Bộ Lại và Bộ Binh. Từ Hội An, y điện “tối mật và tối khẩn” thẳng cho Khâm sứ Bắc kỳ Morel: “Hội đồng Cơ mật khẳng định kẻ chủ mưu phiến loạn là Phan Châu Trinh đang trốn ở Bắc kỳ, thân với nhà báo Babut và Viện Viễn Đông Bác Cổ. Nhờ cho bắt ngay và giải thật khẩn mật về Huế”.

Sáng ngày 31 /3/1908, được Toàn quyền đốc thúc, Khâm sứ Bắc kỳ cho bắt Phan tại nơi trọ ở phố Hàng Gai. Ngày 2/4/1908, thanh tra Gauthier giải Phan xuống Hải Phòng và ngày 4/4/1908 đến Huế theo đường thủy. Ông vào lao Hộ thành, chân xiềng, tay trói, mang gông cổ như một tử tù.

Hội đồng Cơ mật đã tránh đối mặt với Phan, ông không được hỏi cung mà chỉ được làm tờ khai trả lời một số câu hỏi trong ngày 9/4 (ngay trước ngày xử án).

Ngày 10/4/1908, Hội đồng Cơ mật họp xử án. Phan Châu Trinh không có mặt. Khâm sứ không dự, có lẽ y tin là Phan hay dả kích triều đình, chắc Cơ mật sẽ dành cho ông mức án nặng nhất: tử hình.

Cuối ngày 10/4/1908, bản án xử Phan Châu Trinh chuyển sang Tòa Khâm đã không vừa lòng vị chủ soái thực dân ở Trung kỳ: Nội dung bản án có nhiều điểm lưu ý về thái độ “nước đôi” của Hội đồng Cơ mật.

Ngoài những đoạn kể tội Phan Châu Trinh, có những câu nhấn mạnh việc bắt Phan giải về Huế là do Tòa Khâm, Hội đồng Cơ mật chỉ được ngài Khâm sứ có nhã ý giao cho giam giữ nghiêm ngặt và làm án sau khi thẩm tra. Nhưng việc lấy cung Phan không đưa lại kết quả gì, Hội đồng viết là họ phải dựa vào những văn thư của Phan do Khâm sứ cung cấp, chủ yếu là bức thư gửi Toàn quyền Beau de Lamoignon ngày 1/11/1906 trong đó tội lỗi lớn nhất là gọi vua là “tên đầy tớ số một”. Ngoài ra có bản cung của tên Lê Văn Hạ khai “đã đưa Phan Bội Châu vào gặp Phan Châu Trinh”, cùng các báo cáo của các quan tỉnh Khánh Hòa về chuyến đi của Phan cùng hai bạn Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp vào các tỉnh phía Nam và hiện nay Phan đã ra Bắc (Hà Nội) thuê in và bán các văn thư của mình.

Họ phải kết tội Phan Châu Trinh đúng như đã hứa với Khâm sứ từ ngày 23/3 nhưng thâm tâm một số thành viên nuôi lòng kính nể tài năng và chí khí của Phan nên đã cố tránh cho ông cái chết dưới bàn tay đao phủ. Vì vậy sau khi kết tội chung Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh là đồng đảng và phản

ngịch, bản án viết: “Tuy nhiên Phan Bội Châu hiện nay đang ở nước ngoài, trong lúc Phan Châu Trinh đang ở trong nước, vì vậy khi làm án phải phân biệt trường hợp của hai người có khác nhau, người đã thực hiện và người chưa thực hiện”. Cuối cùng Hội đồng đã vận dụng điều 224 của luật Gia Long để kết tội Phan Châu Trinh “Thủ phạm âm mưu phản nghịch nhưng chưa thực hiện: xử án treo, sẽ đầy đi Lao Bảo, cấm cố chung thân, không được hưởng ân xá”.

Khâm sứ Levecque tuyên bố không duyệt bản án trên. Thái độ của y cực kỳ trịch thượng qua đoạn trích biên bản phiên họp ngày hôm sau ngày 11/4/1908 có tên này dự và phát biểu tranh luận với các thành viên hội đồng nhằm gò họ vào án trầm quyết Phan. Xin dịch nguyên văn đoạn này:

“... Còn về Phan Châu Trinh, hình như Hội đồng Cơ mật có nhầm lẫn trong việc áp dụng luật: Khi làm án Hội đồng đã vận dụng điều 224 “Mưu loạn vị hành (mưu làm loạn nhưng chưa làm) thì xử trảm án treo”. Nhưng trong vụ này có thể nói là mưu loạn nhưng chưa làm được không? Ngược lại chính Phan Châu Trinh trong suốt hai năm qua đã tổ chức vụ sách động vừa nổ ra, và vụ này không mang tính chất nghiêm trọng, hơn nữa là ngoài ý muốn của y. Hoạt động của y không chỉ ảnh hưởng trong Quảng Nam mà trong tất cả các tỉnh Trung kỳ. Y đã đi từ Nam chí Bắc, nơi nào cũng tổ chức ra hội kín. Liên lạc thường xuyên giữa y với Phan Bội Châu và bọn phản loạn lẫn trốn ở Trung Hoa và Nhật Bản được khẳng định qua lời khai của nhiều tên bị bắt ở Nghệ An và Hà Tĩnh. Các thành viên của Hội đồng Cơ mật là những vị quan tòa có trách nhiệm phải áp dụng đúng đắn các văn bản pháp luật, không để cho những suy nghĩ khác chi phối. Chỉ cần xem xét tội trạng của bị can và điều khoản luật để trừng trị nó mà thôi”.

Quan Thượng thư Bộ Lễ lưu ý là cho đến nay dân biểu tình chưa hề dùng vũ khí. Ngài Khâm sứ trả lời: “Họ đã phạm nhiều hành động bạo lực. Họ đã ám sát một chánh tổng, đã hành hung và trối quan phủ Điện Bàn, đã tràn vào thành Quảng Nam. Những hành vi ấy chưa đủ để làm án nặng hơn sao? Quan lớn

Cao Xuân Dục tuyên bố: “Điều luật 224 không nêu phải trăm quyết ngay”. Ngài Khâm sứ nhận xét là: điều khoản đã vận dụng trong bản án không phù hợp với trường hợp này. Phải áp dụng điều khoản 223 về “tội làm loạn” mới được. Phan Châu Trinh đã phạm hai tội: tội phản quốc và kêu gọi Nhật Bản giúp, tội làm loạn về kích động dân chúng chống lại quyền lực của nhà vua và nhà nước bảo hộ.

Vì vậy ngài Khâm sứ đề nghị hội đồng xem xét lại bản án này”.

(Khâm sứ Levecque đã ký. Dấu của Hội đồng Cơ mật. Văn bản số 8 bis. Trích phiên xử ngày 11/4/1908).

Sau cuộc can thiệp trực tiếp trên đây của Khâm sứ, Hội đồng Cơ mật phải làm ngay lại một bản án thứ hai: ghi ngày 11 tháng 3 năm Duy Tân thứ 2 (tức là 11/4/1908). Trong bản án này, Hội đồng đã nhân nhượng thêm vào những nội dung luận tội mới đối với Phan Châu Trinh. Ví dụ: “Các tên Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh phải bị coi là phạm tội phản nghịch” nay đổi là “... Phải bị coi là chủ mưu phản nghịch và bị kết án theo tội trạng”.

Bản án nêu điều luật: “Tất cả các tên bị kết tội phản nghịch tức là chống lại nước mình, đi theo nước khác sẽ bị tử hình bất kể là thủ phạm hay đồng phạm”.

Nhưng khi kết án Phan Châu Trinh, Hội đồng lại không hoàn toàn theo luật đó: “Ngoại trừ Phan Bội Châu sẽ bị kết án khi bắt được. Áp dụng điều khoản luật kể trên, chúng tôi kết án. Phan Châu Trinh là một trong những thủ phạm chính vào tội tử hình. Y sẽ bị đày chung thân ở Lao Bảo, bị cấm cố thường xuyên và không được hưởng ân xá...”. Những thực tế trên cho thấy chính thái độ không hoàn toàn phục tùng của Hội đồng Cơ mật, đặc biệt là của vài vị “đương quan” còn dũng khí, đã giúp Phan thoát khỏi án chém tại Huế, cái án mà ông đã thẩm chấp nhận khi từ lao dẫn ra cửa thành, ông ngỡ là dẫn đi chém, hỏi ra mới biết là đi đày, ông đã ứng khẩu bài *Xuất đô môn* nổi tiếng.

Ngày 17/4/1908, chúng giải ông vào Sài Gòn, và 24/4/1908 đưa ông ra Côn Đảo. Nhưng một năm sau, khi tại Quốc hội ông

Pressensé, Chủ tịch Liên minh Nhân quyền chất vấn Bộ trưởng Thuộc địa về trường hợp bắt xử và đày Phan Châu Trinh, bọn thực dân đều một mực đổ tại triều đình Huế thâm thù ông, còn nhà nước bảo hộ thì chỉ có tội là “thiếu sáng suốt, không nhạy bén can thiệp” mà thôi. (!!)

Trở lại thời điểm đó, chúng ta có thể hiểu rõ thêm về thái độ của Hội đồng Cơ mật. Thành phần các Thượng thư tham gia Hội đồng hầu hết là các nhà khoa bảng, có học vị cao, tuy có mặt cầu an danh vị nhưng vẫn còn lương tâm, biết quý trọng người yêu nước, có tài, có dũng khí... Hơn nữa vụ án xảy ra vào năm thứ hai Duy Tân, Hội đồng mới vừa chứng kiến việc thực dân Pháp ngang ngược phế truất và đưa vua Thành Thái đi đày..., đưa ông hoàng Vĩnh San lên ngôi ở tuổi bé thơ. Thực dân Pháp cũng đã tỏ ra ngờ vực khi Hội đồng chọn cho vị vua mới niên hiệu Duy Tân...

Và chưa đầy mười năm sau tại triều đình Huế đã xảy ra cuộc nổi dậy của vua Duy Tân chống Pháp!

Về nhân vật Sĩ Nhiếp

Sĩ Nhiếp, họ Sĩ, tên húy là Nhiếp, tự là Ngạn Uy, người huyện Quảng Tín, quận Thương Ngô. Tổ tiên người Vân Dương nước Lỗ, hồi loạn Vương Mãng ở Bắc triều, tránh sang ở đất Việt ta, đến Sĩ Nhiếp là sáu đời. Khi còn ít tuổi, Sĩ Nhiếp du học ở Kinh đô nhà Hán, được bổ vào nhiều chức vụ rồi làm huyện lệnh Vu Dương (Tứ Xuyên). Năm 187, Sĩ Nhiếp được cử làm Thái thú Giao Chỉ rồi kiêm quản 7 quận Giao Châu, đặt trị sở ở Luy Lâu.

Loạn lạc cuối thời Đông Hán, anh em cha con Sĩ Nhiếp cầm quyền ở Luy Lâu gần như một triều đình riêng, giữ yên được Giao Châu. Hàng trăm trí thức lớn ở Trung Nguyên chạy xuống Giao Châu lánh nạn. Sĩ Nhiếp và các Nho sĩ lánh nạn ở đây đã mở trường dạy học, cho nên sử sách của các nhà Nho học nước ta ngày sau tôn Sĩ Nhiếp là “Nam giao học tổ” (ông tổ việc học ở nước Nam), còn gọi Sĩ Nhiếp là Sĩ Vương.

X&N

Đến năm 210, nhà Ngô (Ngô Tôn Quyền) cử Bộ Chấn làm Thứ sử Giao Châu, Sĩ Nhiếp đem anh em ra vâng lệnh nhà Ngô, do đó đất Lĩnh Nam (từ nội thuộc nhà Hán) chuyển sang nội thuộc nhà Ngô. Sĩ Nhiếp được Ngô Tôn Quyền phong là Tả tướng quân, rồi thăng làm Vệ tướng quân, tước Long Biên hầu.

Từ Giao Châu, Sĩ Nhiếp “thường sai sứ sang nước Ngô dâng các thứ hương liệu, vải mịn kể số hàng nghìn. Các thứ quý lạ như ngọc trai, ốc lớn, lưu ly, lông trĩ, đồi mồi, sừng tê, ngà voi, cùng các thứ quả lạ như chuối, dưa, long nhãn, không

năm nào không tiến, lại cống ngựa hàng mấy trăm con. Ngô vương viết thư ban cho rất hậu để ai ủi và đáp lại” (ĐVSKTT Tập 1, tr.154). Sĩ Nhiếp mất năm 226.

Đánh giá qua các thời:

A . Lê Văn Hưu:

“Sĩ vương biết lấy khoan hậu khiêm tốn để kính trọng kẻ sĩ, được người thân yêu, mà đạt tới quý thịnh một thời. Lại hiếu nghĩa thức thời, tuy tài và dũng không bằng Triệu Vũ đế, nhưng chịu nhún mình thờ nước lớn, để giữ vẹn bờ cõi, có thể gọi là người trí. Tiếc rằng con nối không gánh vác nổi cơ nghiệp của cha, để cho bờ cõi nước Việt đã toàn thịnh mà lại bị chia cắt, đáng buồn thay”.

(Đại Việt sử ký toàn thư).

B. Việt sử lược:

“Sĩ Nhiếp học vấn đã uyên bác, chính sự lại giỏi giang, trong thời đại loạn đã bảo toàn được một phương, hơn hai mươi năm trong cõi được vô sự, dân chúng được lạc nghiệp, uy đức hơn người. Khi đi lại thì rung chuông khánh, đủ lễ nghi, trống vang kèn nổi, rầm rộ trên đường, có vài chục vợ ngồi xe căng màn.

– Ủy Đà cũng không bằng được”.

(Đại Việt sử lược)

C. Ngô Sĩ Liên:

“Nước ta thông tin thư, học lễ, nhạc, làm một nước văn hiến, là bắt đầu từ Sĩ Vương, công đức ấy không chỉ ở đương thời mà còn truyền mãi đời sau, há chẳng lớn sao? Con không hiền là tội của con thôi. Tục truyền rằng sau khi vương chết đã chôn, đến cuối đời nhà Tần, đã hơn 160 năm, người Lâm Ấp vào cướp, đào mộ của vương, thấy mình mặt vẫn như sống, cả sợ lấp lại, người địa phương cho là thần, làm miếu để thờ, gọi là “Tiền Sĩ vương”. Có lẽ là khí tinh anh không nát, cho nên thành thần vậy”.

(Đại Việt sử ký toàn thư)

D. Các tác giả ĐVSKTT:

“Vương (Sĩ Nhiếp) là người khoan hậu, khiêm tốn, lòng người yêu quý, giữ vẹn đất Việt để đương đầu sức mạnh của Tam quốc, đã sáng suốt lại mưu trí, đáng gọi là người hiền”.

(Đại Việt sử ký toàn thư).

E. Lê Tung:

“Sĩ Vương tập theo phong hóa, nước Lỗ, học vấn rộng khắp, khiêm tốn với sĩ phu, đối tục nước bằng thi thư, sửa lòng người bằng lễ nhạc, trị nước hơn 40 năm trong cõi vô sự”.

(Đại Việt sử ký toàn thư)

G. Cao Huy Diệu (Tiến sĩ đời Lê Dụ Tông):

“Sĩ phủ quân (Sĩ Nhiếp) đem gợn sóng thừa của sông Thù, sông Tứ cho chảy dần sang Nam Hải”... “Phía bắc thì thờ triều đại Hán, phía đông thì chịu khuất nước cường Ngô, anh em đều cầm đầu các quận, vinh diệu một thời, từng bưng bút mực”... “vương hiệu là do người trong châu tự mình xưng hô, chứ ông vốn chưa hề ngang nhiên tự tôn tự đại như quan úy Triệu Đà ở Nam Hải đã ngồi xe hoàng ốc, cầm cờ tả đạo đó”... “sống được vinh danh, chết còn hiển hách, liệt liệt oanh oanh một thời”... “Đẹp thay, ít ai bì kịp! Xét ra thật hiếm thấy vậy”.

(Việt Điện U Linh)

H. Tụ Đức:

“Sĩ Nhiếp chẳng qua là một Thái thú nhà Hán, tùy thời nịnh hót, cầu sao cho mình được an toàn, chứ không có mưu lược tài cán gì giỏi cả, đến nỗi truyền được hai đời đã mất, có gì đáng khen! Thế mà sử cũ cho rằng Úy Đà cũng không hơn được, chẳng cũng là lời khen quá đáng ru”.

(Việt sử thông giám cương mục).

1. Trần Trọng Kim:

“Sĩ Nhiếp trị dân có phép tắc, và lại chăm sự dạy bảo dân, cho nên lòng người cảm mộ cái công đức, mới gọi tôn lên là Sĩ

Vương. Nhà làm sử thường cho nước ta có văn học là khởi đầu từ Sĩ Nhiếp. Cái ý kiến ấy có lẽ không phải. Vì rằng từ khi nhà Hán sang cai trị đất Giao Chỉ đến đời Sĩ Nhiếp đã được hơn 300 năm, người Giao Chỉ đã có người học hành thi đỗ hiếu liêm, mẫu tài. Vậy nói rằng đến ông Sĩ Nhiếp mới có Nho học thì chẳng sai lắm ru. Hoặc giả ông ấy là một người có văn học, rồi trong khi làm quan, lo mở mang sự học hành, hay giúp đỡ những kẻ có chữ nghĩa, cho nên về sau mới được cái tiếng làm học tổ ở nước ta, tưởng như thế thì có lẽ hợp lẽ hơn”.

(Việt Nam sử lược)

K. Phạm Văn Sơn:

“Một vài điều sai lầm về Sĩ Nhiếp – Chép thân thế và sự nghiệp một phương, lại có tiếng trong thời Bắc thuộc, trọng nhậm ở nước ta giữa buổi loạn ly, nhiều nhà chép sử đã đề cao một cách quá đáng vai trò của vị quan cai trị này: “Người ta tôn Sĩ Nhiếp lên bậc vương, có người tặng cho Sĩ Nhiếp một sự nghiệp vĩ đại hơn nữa bằng cách gọi Sĩ Nhiếp là Nam Bang Học Tổ. Chưa hết! Người ta còn gọi thời Sĩ Nhiếp cai trị Giao Chỉ là một kỷ (Sĩ Vương kỷ)”.

(Việt sử tân biên)

Tác giả cho rằng trước khi Sĩ Nhiếp nắm quyền ở nước ta thì chữ Hán và đạo học đã có từ 3 thế kỷ trước. Nếu so với một số nhân vật như Đào Hoàn, Đỗ Viện, Tích Quang và Nhâm Diên thì sự nghiệp của Sĩ Nhiếp chưa dễ đã hơn. Tuy nhiên, tác giả cũng nhận rằng:

“Dù sao chúng ta cũng phải nhận rằng việc tôn sùng ông Sĩ Nhiếp làm vua cũng có một vài phần thích đáng do ông đã dùng chính sách nhân nghĩa đối với dân ta xưa kia và đã có công gây nên một kỷ nguyên văn học cho dân ta. Còn chuyện ông đã đem chữ Nho sang dạy ta đầu tiên thì không đúng” (ý kiến của Ứng Hòe Nguyễn Văn Tố).

L. Nguyễn Đăng Thục (trong *Lịch sử tư tưởng Việt Nam*, Sài Gòn 1967, tập 1) đã giành một phần trong 11 phần của cuốn

sách để viết về Sĩ Nhiếp với tiêu đề *Sĩ Nhiếp Nam giao học tổ*. Tác giả đã trích lời Nguyễn Trọng Thuật vào năm 1931 cho rằng “chữ Nho sách Tàu thì ta đã thấu thái từ đời Triệu Vũ Đế rồi. Còn lập được chi phái về Nho học thời mới từ Sĩ Nhiếp... Người Việt gọi Vương (Sĩ Nhiếp) là “Nam giao học tổ, tức là tổ của học phái nước Nam chứ không phải là tổ mới bắt đầu dạy chữ Tàu, sách Nho đâu” (trang 56-57) và nhận định rằng:

“Đây là tiêu biểu cho cái tinh thần Việt hóa, thích ứng với hoàn cảnh địa lý, lịch sử những tài liệu văn học đã thấu hóa của phương Bắc vậy”.

M. Các tác giả sách *Lịch sử Việt Nam* – Tập 1 – Đại học và Trung học chuyên nghiệp Hà Nội – 1983 có chú thích như sau: Sử sách của các nhà Nho Việt Nam ngày sau tôn Sĩ Nhiếp là Nam giao học tổ (ông tổ việc học ở nước Nam), gọi Sĩ Nhiếp là “Sĩ vương”. Điều đó là sai, song không phải là không có một số cơ sở thực tế. Những người như Triệu Đà, Sĩ Nhiếp... tuy gốc Hán, nhưng có ý định hay đã thực thi một kiểu triều đình riêng ở miền đất nước ta thì đều có nhiều uy tín và giành được sự ủng hộ của các thủ lĩnh Việt tộc. Khi họ mất, đều được địa phương dựng đền thờ, sùng bái. Lòng yêu nước và khát vọng tách miền đất nước ta ra khỏi đế chế Trung Hoa, lập nước riêng có nhiều biểu hiện rất vi tế trong thời Bắc thuộc, không cho phép ta có một cái nhìn giản đơn về lịch sử quá khứ. Trước hết là nhà Nho đề cao họ, song nhà Nho lại có uy tín và ảnh hưởng trong dân chúng; cho nên cái nhìn của nhà Nho lại ảnh hưởng đến cái nhìn của dân chúng. Thực tế là có một bộ phận dân chúng Việt Nam ngày trước, ở từng địa phương, có sự tôn sùng Triệu Đà, Sĩ Nhiếp... Bọn họ lại còn lấy vợ địa phương và do đó những dòng họ bên phía các vợ họ cũng đề cao họ lên nhiều (trang 341-342).

Còn GS. Trần Quốc Vượng khi được hỏi đã cho rằng: “Những lý thuyết về *Chủng tộc* và *Lịch sử* phần nhiều cho rằng *Chủng tộc* – và nói rộng ra là nguồn gốc xuất thân – không thật quan trọng. Cái quan trọng nhất là người ấy có *Lối sống* (Văn hóa)

thế nào và phục vụ cho ai. Theo tôi, Sĩ Nhiếp cũng như Triệu Đà là người Việt gốc Hoa. Cả hai, nhất là Sĩ Nhiếp – đều sống mấy chục năm ở không gian văn hóa Việt, và như Triệu Đà trong thư viết gửi Hán Văn đế đã tự xưng là “Man Di đại trưởng lão phu” – ông đã tự giác quên cái cội nguồn quý tộc ở nước Triệu (nay ở phía nam Bắc Kinh khoảng 48km là Chân Định cũ, nước Triệu cũ, quê gốc Triệu Đà). Sĩ Nhiếp cũng như Triệu Đà là người dung hợp Lối sống văn hóa Việt – Hoa, là kết quả của sự giao thoa, giao hòa văn hóa Việt – Hoa và đến lượt mình, đã góp phần đẩy mạnh sự giao thoa này. Về học vấn, Sĩ Nhiếp học Nho song đã tập sãi và đạo sĩ. Ông góp Phần vào việc hình thành bản sắc *Dung hòa, Khoan nhượng* của Văn hóa Việt Nam”.

Như vậy hồ sơ được trích dẫn ở trên đủ cho thấy sự đánh giá khách quan thống nhất trên những nét chung, tuy có mức độ khác nhau về vai trò của Sĩ Nhiếp trong lịch sử nước ta.

Về ngày mất của Ngô Thì Nhậm

LÊ THÀNH LÂN

Ngô Thì Nhậm, tự là Hi Doãn, hiệu là Đạt Hiên, sinh ngày 11 tháng 9 năm Bính Dần, tức là ngày 25/10/1746, tại làng Tả Thanh Oai (tên Nôm là làng Tó), Thanh Trì, Hà Tây.

Ông là một nhà trí thức lỗi lạc, một nhà văn hóa lớn, với Trúc lâm tông chỉ nguyên thanh ông còn là một nhà tư tưởng; là nhà thơ, cây bút tiêu biểu của văn học Tây Sơn; với việc chủ xướng nước cờ Tam Điệp, ông còn là một nhà chiến lược quân sự giỏi; với việc ông được Quang Trung giao “dùng ngòi bút thay giáo binh” để đối phó với nhà Thanh sau chiến thắng Đống Đa, ông thật sự là một nhà ngoại giao tài ba.

Người phương Tây thường chú ý đến ngày sinh và làm lễ kỷ niệm vào dịp đó. Người phương Đông ta lại khác, coi trọng ngày kỵ, làm giỗ để tưởng nhớ tới người xưa. Vậy mà từ lâu, ta chưa có một cái nhìn thống nhất về ngày mất của Ngô Thì Nhậm.

Trên tạp chí *Tổ Quốc* số 304, Lê Thuộc cho rằng Ngô Thì Nhậm mất ngày 16 tháng 2 năm Quý Hợi và đổi ra lịch dương là ngày 7/3/1803.

Trên tạp chí *Văn Học* số 5-1973, Tảo Trang lại đổi ngày 16 tháng 2 thành 9/3/1803.

Mai Quốc Liên trong *Tuyển tập thơ văn Ngô Thì Nhậm* cho rằng ngày 16 tháng 2 này chính là ngày Canh Thìn và Ngô

Thì Nhậm mất ngay tại Văn Miếu, đồng thời còn viết thêm “có thuyết nói về nhà được ít lâu thì mất”.

Trên tờ *Người Hà Nội*, số 141, chúng tôi đã có lần thử lý giải vấn đề này, tuy không sai nhưng chưa được thuyết phục lắm vì phải dựa vào cuốn lịch chép tay tên là *Lịch đại niên ký bách trúng kinh*.

Lần này, chúng tôi muốn bàn lại một cách chuẩn xác hơn.

Trước tiên, chúng tôi xin dẫn ra đây các tư liệu gốc.

Đại Nam thực lục tập III, trang 108 viết:

“Tháng Hai...

Ngày Canh Thìn...

Đóng gong giải bọn Thượng thư Tây Sơn là Ngô Thì Nhậm, Phan Huy Ích và Nguyễn Gia Phan đến Bắc thành. Trước là bọn Nhậm thú tội, vua không nỡ giết, đặc biệt hạ lệnh cho giải về kinh. Đặng Trần Thường dâng biểu nói: “Bọn Nhậm thân làm tội nhà Lê mà cam tâm theo giặc, bày lời nói dối để lừa nhà Thanh, hãm đồng loại vào chỗ bất nghĩa, xét tội ác chẻ hết tre cũng khó biên hết, thực là kẻ có tội nhất trong danh giáo. Nếu kẻ này mà không giết thì răn bảo người sau sao được. Vua bèn hạ lệnh đưa ra Bắc thành để nghị tội. Thành thần bàn cho là tội bọn Nhậm đáng phải giết, nhưng đã có chiếu nói rõ ngy quan ra thú thì đều miễn tội. Vậy xin tha bọn Nhậm tội chết, chỉ đánh để làm nhục. Vua y cho. Hạ lệnh kể tội ở học đường phủ Phụng Thiên (tức là Quốc Tử Giám nhà Lê cũ) mà đánh đau. Nhậm bị đánh chết”.

Ngô Gia thế phả cho biết Ngô Thì Nhậm bị mất vào giờ Hợi (từ 21 đến 23 giờ) ngày 16 tháng 2.

Hậu duệ của ông ở Tó cho biết, theo người xưa truyền lại thì sau trận đồn thù, ông được đón về nhà rồi mất.

Ở đây có chỗ ghi ngày theo can chi, có chỗ ghi theo lịch âm. Muốn lý giải đúng phải dùng phương pháp niên đại học khảo sát kỹ về lịch, đặc biệt là lịch Việt Nam.

Trong cuốn *Lịch hai thế kỷ (1802-2010) và các lịch vĩnh cửu*, Nxb Thuận Hóa, 1995, chúng tôi đã nêu kết quả nghiên cứu về lịch nhà Nguyễn, đặc biệt là năm 1993 phát hiện cuốn *Khâm định vạn niên thủ* mà chúng tôi xác định là được khắc in vào một trong 2 năm Kỷ Dậu (1849) hoặc Canh Tuất (1850), có 360 năm lịch Việt Nam, từ năm Giáp Thìn (1544) đến năm Quý Mão (1903).

Trong *ảnh 1*, chúng tôi giới thiệu lịch của 11 năm đầu nhà Nguyễn (VN), từ năm Nhâm Tuất (1802) đến năm Nhâm Thìn (1812) dẫn từ cuốn lịch cổ nói trên.

Để có một ấn tượng rõ ràng, chúng tôi giới thiệu lịch nhà Thanh (TQ) từ năm Quý Hợi (1803) đến năm Ất Sửu (1805), ở *ảnh 2*, dẫn từ cuốn *Nhị thập sử sóc nhuận biểu* của Trần Viên.

Theo kết quả khảo cứu của chúng tôi, trong 11 năm đầu (1802 – 1812), nhà Nguyễn soạn lịch theo phép Đại Thống (dùng phép xấp xỉ bậc ba); trong khi đó nhà Thanh soạn lịch theo phép Thời Hiến (dùng lượng giác), nên lịch hai nước khác hẳn nhau. Cụ thể có 4 lần khác nhau lớn, tức là khác nhau về tháng nhuận:

- Năm Quý Hợi (1803) VN nhuận tháng Giêng, TQ nhuận tháng 2.
- Năm Ất Sửu (1805) VN nhuận tháng 8, TQ nhuận tháng 6.
- Năm Mậu Thìn (1808) VN nhuận tháng 6, TQ nhuận tháng 5.
- Năm Tân Mùi (1811) VN nhuận tháng 2, TQ nhuận tháng 3.

Ta hãy khảo sát năm Quý Hợi: ở *ảnh 1*, lịch VN là cột thứ hai tính từ bên phải; ở *ảnh 2*, lịch TQ là cột một kể từ bên phải.

Lịch TQ nhuận tháng 2, mồng một tháng Hai là ngày Đinh Dậu (đứng thứ 34 trong 60 hoa giáp), tức là ngày 22/2/1803, mồng một tháng 2 nhuận là ngày Bính Dần (đứng thứ 3), tức là ngày 23/3/1803. Ngày Canh Thìn (đứng thứ 17) không có trong tháng 2 mà có trong tháng 2 nhuận của lịch TQ. Bởi thế trước

khi tìm ra lịch Việt Nam, các nhà khảo cứu rất lúng túng, về nguyên tắc là không thể đổi được.

癸亥	甲子	乙丑
正	二	三
四	五	六
七	八	九
十	十一	十二
閏		

Ảnh 1: Lịch nhà Nguyễn (1802 - 1812)

Ảnh 2: Lịch nhà Thanh (1803 - 1805)

Lịch VN nhuận tháng Giêng. Ngày 1 tháng 2 là ngày Bính Dần (đứng thứ 3), là ngày 23/3/1803. Ngày Canh Thìn (đứng thứ 17) là ngày 15 âm, tức là ngày 6/4/1803.

Bây giờ ta thấy các tư liệu đều đúng và khớp với nhau:

– Đại Nam thực lục cho biết Ngô Thì Nhậm bị đánh đòn vào ngày Canh Thìn, tức là 15 tháng 2 và là ngày 6/4/1803. Ta có thể hiểu các sử gia đã lấy sự kiện ông bị đánh làm tiêu chí để ghi và vì thế lấy ngày Canh Thìn. Nguyên nhân của sự kiện đó

là do trước đây ông đã làm Thượng thư cho nhà Tây Sơn. Hậu quả của trận đồn này là sau đó ông bị chết.

– Theo các hậu duệ của ông, sau trận đồn gia đình đã đón ông về nhà, rồi ông mất tại nhà riêng ở Tó.

– Theo *Ngô gia thế phả*, ông bị mất vào giờ Hợi ngày hôm sau, tức là ngày 16 tháng 2, tức là vào khoảng từ 21 đến 23 giờ ngày 7/4/1803.

Cũng cần nói thêm rằng, đúng là *Đại Nam thực lục* đã dùng lịch trong cuốn *Khâm Định vạn niên thư* này qua một bằng chứng nữa là ở trang 104, tập III có ghi tháng Giêng năm này nhuận.

Nhà sử học Đào Duy Anh

HÀ VĂN TẤN

Ông không chỉ là nhà sử học, ông còn là một nhà bách khoa, một nhà văn hóa lớn. Đóng góp của ông cho văn hóa dân tộc thật là lớn lao. Những quyển Hán-Việt từ điển, Pháp-Việt từ điển của ông đã được thế hệ trước chúng tôi coi là những công cụ văn hóa thiết yếu đến kịp thời và được các nhà ngôn ngữ học hiện nay đánh giá là những đóng góp lớn vào việc xây dựng tiếng Việt hiện đại. Và còn biết bao công trình khác về văn hóa và văn học, từ những quyển sách trong Quan Hải từng thư những năm 20 cho đến Việt Nam văn hóa sử cương, Khổng Giáo phê bình tiểu luận, Khảo luận về Kim Vân Kiều..., và gần đây hơn, Sở từ, Khóa hư lục, Úc Trai thi tập, Chử Nôm, Từ điển truyện Kiều...

Trước mắt chúng tôi, những người học trò của ông, ông giống như một lâu đài đồ sộ mà mỗi chúng tôi chỉ nhìn thấy một phần trang trí nội thất qua một cánh cửa sổ. Cánh cửa đó, đối với tôi, là sử học. Tôi đến với thầy Đào và sử học rất muộn. Mãi đến khi cuộc kháng chiến chống Pháp kết thúc, hòa bình lập lại, năm 1955, tôi mới được làm sinh viên của ông, mới được nghe những bài giảng của ông ở giảng đường Đại học Sư phạm Hà Nội. Sau khi tốt nghiệp đại học, tôi được giữ lại làm tập sự trợ lý của ông, cùng với một số anh em khác. Được làm học trò của ông là một điều may mắn trong đời chúng tôi.

Những tác phẩm sử học của ông viết trước Cách mạng tháng Tám, sau này chúng tôi mới có dịp đọc. Nhưng trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, những quyển sử của ông, in trên giấy đen, như *Việt Nam lịch sử giáo trình* (Phòng Chính trị Liên khu

4 xuất bản), *Việt Nam sử cương* (Nha Tổng giám đốc Bình dân học vụ xuất bản), đã đến tay chúng tôi. Có thể nói ông đã gieo cho chúng tôi niềm say mê sử học từ ngày đó. Trong số các sách ông viết trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, có một cuốn mỏng, có tên là *Muốn hiểu sử học*, in ở Thái Bình năm 1950. Quyển sách có 3 phần:

1. Đối tượng và công dụng của sử học.
2. Quan niệm lịch sử.
3. Phương pháp của sử học.

Chỉ vẻn vẹn có 38 trang, thế mà trong đó ông đã trình bày khá đầy đủ học thuyết Mác về lịch sử. Ông đã viết: “Thuyết duy vật sử quan là thuyết duy vật biện chứng của Các Mác áp dụng vào địa hạt lịch sử... Khác với quan niệm duy tâm cho rằng lịch sử là sự nghiệp của các bậc vĩ nhân anh hùng hành động theo ý chí riêng của mình, quan niệm duy vật cho lịch sử là sự nghiệp của con người trong tập đoàn, do điều kiện sinh hoạt trong tập đoàn hạn định. Các Mác nói: “Chính con người làm nên lịch sử của mình nhưng không phải là một cách độc đoán mà phải tùy thuộc những điều kiện đã định và thừa hưởng ở quá khứ”... Quyển sách còn giành nhiều trang cho phương pháp sử học, mà ông chia ra các bước như sưu tầm sử liệu, giám định sử liệu, trần thuật và thuyết minh sử sự. Ở đây, ông đã tiếp thu có phê phán phương pháp của các nhà sử học Lăng-gloa và Xe-nô-bốt mà ông cho rằng “phải bổ khuyết bằng phương pháp lịch sử duy vật”.

Ông rất chú ý đến lịch sử kinh tế và đặc biệt là lịch sử văn hóa. Quyển *Việt Nam Văn hóa sử cương* viết năm 1938 là bộ sử toàn diện đầu tiên về văn hóa Việt Nam. Đáng tiếc là cho đến nay, chúng ta vẫn chưa có một quyển lịch sử văn hóa Việt Nam nào khác; do vậy, công trình của ông vẫn là độc nhất.

Ông không chỉ là người có công tham gia mở đầu cho nền sử học mới mà còn là người vun đắp, xây dựng không biết mệt mỏi cho nó. Sau ngày hòa bình lập lại, ông đã viết *Lịch sử Việt Nam* (Từ nguồn gốc đến giữa thế kỷ XIX), hai tập, *Cổ sử Việt*

Nam, *Lịch sử cổ đại Việt Nam*, bốn tập. Sách của ông đã được dịch ở Liên Xô và Trung Quốc. Đồng thời ông chú tâm đến việc công bố các sử liệu Việt Nam quan trọng. Ông đã để công hiệu đính bản dịch *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Phủ biên tạp lục*...

Mặc khác, ông đã góp phần to lớn vào việc đào tạo đội ngũ các nhà nghiên cứu sử học hiện nay. Ông dạy chúng tôi bằng tấm gương lao động nghiêm túc của ông. Vì ông là một bác học, ông muốn chúng tôi cũng hiểu biết thật nhiều. Và do đó, ông buộc chúng tôi phải học rất nhiều. Ông là người đã khuyên chúng tôi học tiếng Nga và các cổ ngữ phương Đông. Ông đã nói: “Không hiểu văn hóa Trung Quốc, văn hóa Ấn Độ, anh không thể nào hiểu đầy đủ văn hóa Việt Nam!”. Ông thường đặt yêu cầu rất cao đối với các học trò của mình. Khi bắt đầu làm trợ lý cho ông, tôi mới hai mươi tuổi, ông đã giao cho công việc chú thích *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi. Tôi đã hoàn thành công trình này nhờ sự chỉ bảo ân cần của ông. Tri thức về địa lý lịch sử của ông thật uyên bác. Chúng ta đều biết đến tác phẩm *Đất nước Việt Nam qua các đời* của ông. Trong công tác sử học, ông đặc biệt chú trọng đến việc giám định sử liệu. Cũng nhờ ông mà tôi hiểu biết chút ít về sử liệu học, văn bản học. Trong khi nghiên cứu lịch sử cổ trung đại Việt Nam, ông đã kết hợp chặt chẽ nguồn sử liệu chữ viết với nguồn sử liệu khảo cổ. Ông đã viết về văn hóa Đông Sơn, đã nghiên cứu trống đồng. Ông là người đã mở đường cho chúng tôi đến với khảo cổ học. Tất nhiên là ông không dừng lại ở các sử liệu và các sự kiện. Ngay trong *Muốn hiểu sử học*, ông đã viết: “Sử học không phải là chỉ hồi phục những sự trạng đã qua để cho người ta thấy được các trạng thái sinh hoạt của người xưa, mà còn phải xét rõ ngọn gốc, bày rõ lai lịch và tìm hiểu đường lối tiến triển của các sự trạng, nghĩa là phải thuyết minh mối liên hệ giữa các sự trạng để cuối cùng tìm ra những quy luật đã chi phối sự biến thiên của các sự trạng, tức sự diễn tiến của các quá trình lịch sử. Ông luôn luôn nhắc nhở chúng tôi tìm mối liên hệ giữa các sự kiện trong nghiên cứu khoa học. Đó là bài học quý báu mà chúng tôi nhận được từ ông.

Ngày thầy Đào từ trần, tôi đang viết một tài liệu về *Phật giáo thời Lý Trần*. Trước mặt tôi luôn luôn có tập *Khóa hư lục* mà ông đã dịch. Tôi đã đọc đi đọc lại câu thơ của Tuệ Trung luận về sự sống chết của con người mà ông dịch là:

*Người ngu đảo ngược sợ sống chết,
Người trí nhìn thấu xem thoải mái.*

Ấy thế mà vẫn vô cùng đau đớn khi nghe tin thầy Đào đã ra đi, dẫu biết rằng sự nghiệp văn hóa của thầy là bất tử.

Học giả Hoàng Xuân Hãn

NGUYỄN HUỆ CHI

Giáo sư Hoàng Xuân Hãn sinh ngày 7 tháng Giêng năm Mậu Thân, tức 8/3/1908, nhưng trong giấy căn cước của làng lại khai nhầm ra 3/3/1909. Ông người Kẻ Trổ (Bình Lỗ), xã Nhân Thọ, tổng Yên Hồ, huyện La Sơn, phủ Đức Thọ, nay là xã Đức Nhân, Đức Thọ, Hà Tĩnh. Thuở nhỏ ông học chữ Hán và Quốc ngữ trong gia đình rồi vào trường Quốc học Vinh học liền trong 8 năm (1918-1926), trừ một năm phải chuyển ra Thanh Hóa (1921-1922). Đậu đầu thành chung xong, ông ra Hà Nội học trung học, rồi theo thiên hướng sang học chuyên toán ở Lycée Albert Sarraut, sau hai năm thi đỗ tú tài Tây và được sang Pháp học tiếp. Tại Pháp, ông lần lượt thi đỗ vào nhiều trường khoa học: Normale supérieure d'Ulm, Ecole Polytechnique, Ecole des Ponts et Chaussées, Licence de Sciences mathématiques (Sorbone). Trường nào ông học cũng xuất sắc. Ra trường, ông giạt luôn đến mấy mảnh bằng: Cử nhân khoa học, Kỹ sư cầu cống và Thạc sĩ toán học. Không phải ông muốn chơi trội. Thế hệ “du học” các ông, những Tạ Quang Bửu, Bửu Hội, ngược lên chút nữa là Nguyễn Mạnh Tường, muộn hơn thì Trần Đại Nghĩa... đều là thế đấy.

Ra đi từ một đất nước nghèo, thất học, họ tự thấy cái gì cũng cần biết, đã biết phải đến nơi đến chốn, nên “của trường” nào có thầy hay, có lý thuyết mới, xem ra cần cho đất nước sau này, phải thỉnh giáo cho bằng được. Rồi đây, khi trở lại Pháp vào đầu những năm 50, khi mà câu chuyện “nguyên tử” đang trở thành món hàng nóng bỏng của chiến tranh lạnh”,

Hoàng Xuân Hãn lại “xông” vào lĩnh vực này, và chỉ vài ba năm, với tuổi gần “tri thiên mệnh”, ông còn giành được bằng Kỹ sư nguyên tử ở Saclay (1956).

Trở về nước vào năm 1936, ông vừa nhận một chân giáo sư trung học tại trường Bưởi, vừa giảng dạy môn toán ở các trường Đại học Công chính, Nông lâm, Võ bị, Đại học Hà Nội... Nhưng đây chỉ mới là công việc truyền đạt kiến thức của một người vừa mới thâm nhập kiến thức xong và truyền đạt bằng Pháp ngữ. Một nhu cầu khác từ lâu vẫn diễn ra âm ỉ hoặc sôi nổi trong giới trí thức cấp tiến thuở ấy: đó là việc “tiêu hóa” nền văn hóa Âu Tây để hiện đại hóa văn hóa tư tưởng của nước nhà. Nhu cầu bức xúc tất nhiên lôi cuốn ngay Hoàng Xuân Hãn, bắt ông phải làm một cái gì để góp phần tâm lực của mình. Kế tục công việc xây dựng hệ thống thuật ngữ văn chương học thuật mà Phạm Quỳnh từng bền bỉ khởi công từ lâu, Hoàng Xuân Hãn một mặt chủ trương tờ *Khoa Học* (khác với *Khoa học tạp chí* của Nguyễn Công Tiễn), mặt khác bắt tay soạn cuốn *Danh từ khoa học* nhằm đặt nền móng cho các bộ môn khoa học chính xác. Cuốn sách ra đời đã đem lại một hy vọng to lớn: Có thể giảng dạy và nghiên cứu khoa học bằng tiếng Việt trong một tương lai không xa. Sách lập tức đoạt được giải thưởng của Hội Khuyến học Nam kỳ trong năm 1943, với ý nghĩa một công trình “mở đường khai lối”⁽¹⁾ cho việc xây dựng khái niệm và thuật ngữ khoa học của Việt Nam.

Bên cạnh đó, Hoàng Xuân Hãn còn là một học giả uyên thâm về sử học và văn học. Năm 1943, khi thầy trò trường Bưởi tản cư vào Thanh Hóa để tránh bom Đồng minh oanh tạc phát xít Nhật, ông đã phát hiện bốn tấm bia quan trọng vào đời Lý, có liên quan đến nhân vật Lý Thường Kiệt, và thế là ông liền bắt tay lần tìm lại bằng hết các tài liệu cổ sử của Trung Quốc và Việt Nam, kiên nhẫn vạch ra các đầu mối phức tạp của một thời đại cách chúng ta gần 900 năm, để rồi sáu năm sau cho công bố cuốn *Lý Thường Kiệt* nổi tiếng (1949)⁽²⁾, đến nay vẫn là một mẫu mực sáng giá trong việc nghiên cứu nhân vật lịch sử. Cũng

vậy, ông đã về tận quê hương nhà thơ Nguyễn Thiếp, người đồng quận và ông tổ bên ngoài của mình, tìm được tập *Hạnh Am thi cảo* cùng các đạo sắc mang thư bút của Quang Trung, nhờ đó đã viết nên cuốn *La sơn Phu Tử* (1952)⁽³⁾, làm sáng rõ khá nhiều điểm về một giai đoạn quan trọng – giai đoạn Lê mạt – Tây Sơn – trong lịch sử Việt Nam. Ông còn sưu tầm được văn bản nôm của bảy bản dịch *Chinh phụ ngâm khúc*, trong đó có văn bản liên quan mật thiết đến tiểu sử và văn nghiệp Phan Huy Ích, và cho ra mắt công trình nghiên cứu so sánh *Chinh phụ ngâm bị khảo* (1953)⁽⁴⁾, nêu lên một giả thuyết khá rõ ràng về người dịch bản *Chinh phụ ngâm* hiện hành, làm xao động dư luận học giới cho đến tận bây giờ. Có thể nói Hoàng Xuân Hãn là một người thực chứng chứ không tự biện. Muốn nói gì ông phải có tài liệu trong tay, và tài liệu ông đã tìm ra là “độc đắc”. Vì thế ông chính là nhà học giả đầu tiên kết hợp thật sự thành công phương pháp điều tra điền dã với sự khảo sát thư tịch, vừa coi trọng cách phân tích các thông số chính xác của khoa học thực nghiệm, vừa quan tâm đến những yếu tố ngoài văn bản như tâm lý, tín ngưỡng, phong tục, tập quán, môi trường xã hội... của tác giả và tác phẩm mà một nhà nghiên cứu có tầm vóc văn hóa rộng lớn không thể không quan tâm, lại vừa áp ủ trên từng trang viết tấm lòng sâu nặng của một người Việt luôn luôn gắn bó với cội nguồn dân tộc mình. Uy tín xã hội của Hoàng Xuân Hãn đã khiến cho Chính phủ Trần Trọng Kim khi thành lập – một chính phủ “không có ảo vọng gì về người Nhật”, trái lại “đó là sự góp phần thực hiện mục tiêu mà toàn dân vươn tới: độc lập của đất nước” (Phan Anh)⁽⁵⁾ đã mời ông tham gia giữ chức Bộ trưởng Giáo dục và Mỹ thuật và quyền Bộ trưởng Công chánh trong vòng bốn tháng (tháng tư đến tháng tám 1945).

Tháng 9/1994, có dịp gặp ông tại ngôi nhà ông ngụ, ở quận 16 Paris, tôi đã chứng kiến hình ảnh nhà học giả ấy trên bàn làm việc của ông. Với mái tóc lơ thơ nhưng chưa bạc bao nhiêu, khuôn mặt tinh anh và đôn hậu, mặc dầu một con mắt đã bị

mờ, ông vẫn cúi gập người mài miệt trên những trang bản thảo về *Truyện Kiều*, xung quanh là những tủ sách đầy ăm ắp, một phần trong số đó là các bản chụp, bản sao Hán Nôm quý giá của Việt Nam. Ở tuổi 86 ông vẫn nhanh nhẹn lạ thường, tự làm lấy hầu hết các việc tiếp khách, như đun ấm điện để pha trà, bài trí lại căn phòng để chụp một vài kiểu ảnh, và nhất là chạy đi chạy lại để lục lọi sách vở mang ra cho khách đọc. Tôi có cảm tưởng như sau những động tác hoạt bát ấy, ông vẫn đang phải tự chứng với mình rằng: mình còn dư sức để làm xong những việc học thuật như đã dự liệu, những việc phiên âm, khảo chứng cổ ngữ mà chỉ ở lứa tuổi tôi thôi, thoát nghe cũng đã thấy lạnh cả người. Ông hằng hái bàn với tôi về các biện pháp dò tìm các tấm bia cổ có thể hiện đang nằm dưới đáy bùn của Hồ Tây hay hồ Hoàn Kiếm, và mở thêm các hướng sưu tầm thực địa về thơ văn Lý – Trần. (Thú thật hôm nay, nghĩ đến những việc phá đền Cầu Nhi, lấp hồ Trúc Bạch của những kẻ háms lợi vô sỉ mà một tờ báo vừa mới nêu lên, giữa sự thờ ơ phớt mặc hay gọi là ngăn ngừa lây lết của các giới chức sắc nào đấy, và anh “trí thức Hà Nội” trong số những bạn lứa như mình thì nhìn trước nhìn sau rồi thở dài đánh sượt, coi như xong mọi sự, so sánh với tấm lòng nhiệt huyết của ông, tôi lại thấy mặt nóng bừng⁽⁶⁾). Ông băn khoăn hỏi tôi vì sao Viện Văn học để mất bản chép tay quý giá *Lưu hương ký* và liệu tôi có thể xin lập một Hội nghiên cứu Hồ Xuân Hương được hay không? Tất nhiên đó đều là những câu hỏi gay cấn đối với một người đã có 35 năm ở Viện như tôi, cũng gay cấn như khi tôi phải nói về thực trạng các di tích văn hóa Lý – Trần mà mình đã trực tiếp thám sát từ mấy chục năm nay. Ý chừng ông cũng biết người đối thoại với mình có những điều khó nói, nên ông chuyển đề tài, đem tặng tôi một tập thơ đánh máy gộp lại từ các bài khai bút hàng năm, mà bài đầu tiên làm vào cái Tết năm Ất Mão (1975), như đã đoán trước vận hội nước nhà sắp tới:

*Hùm đi Mèo lại: điềm lành,
Hãy xin nâng chén tỏ tình đồng bang.*

...

*Chúng ta kiêu ngạo tha phương,
Đồng tâm thấp một nén hương khẩn nguyện:
Năm này: đại cát nguyên niên*

(11-2-1975).

Tập thơ gồm phần lớn những bài thơ lục bát, ngôn từ cổ kính, phẩn thực, nhưng đó đây vẫn ánh lên tâm trạng nhạy cảm của một trí thức yêu nước khi theo dõi tin tức nước nhà. Có những câu thật hào hứng:

*Đầu xuân nâng chén quan hà,
Đồng thanh ta chúc nước nhà quang vinh.*

(Nguyễn Đán Bính Thìn – 1976).

Và cũng có những câu nhắc nhở nhẹ nhàng chí lý:

*Chút riêng thêm lượng khoan dung,
Giúp người lầm lỡ được cùng góp công.*

(Tết năm Đinh Ty – 1977).

Có những câu hỏi được đặt ra vào thời điểm mà dường như ở môi trường “nội địa” chưa dễ mấy người đã cảm thấy trần trở:

Bởi đâu chậm sửa sai lầm?

(Nguyễn Đán Canh Thân – 1980).

Lại có những câu khuyên dẫn thủ thủ như cái cách một cụ già Phương Đông dẫn lại con cháu:

Đãi người, bớt ý thêm lòng mới nhân

(Nguyễn Đán Tân Dậu – 1981).

Nhận thấy từ 1982 đến 1990, ngót 10 năm ông không có bài thơ khai bút nào tôi có hỏi lý do vì sao, ông chỉ cười mà không trả lời. Tôi cũng không gặng hỏi thêm. Từ đó cho đến lúc ra về tôi hầu như im lặng, còn ông cũng trầm ngâm trên xấp bản thảo *Truyện Kiều* còn gạch xóa dang dở. “*Đường xa nghĩ nổi sầu này...*” hình như cả ông và tôi, mỗi người một cách, đều bận lòng về ý tưởng của câu thơ Kiều bất chợt hiện ra ám ảnh⁽⁷⁾.

Mãi khi chia tay, tiễn tôi ra tận cổng ngôi nhà nhiều tầng đồ sộ, ân cần chỉ cho tôi đường đi về hướng ga tàu điện ngầm, ông còn đứng nhìn theo tôi một lúc, sau màn mưa chớm lạnh đầu tháng chín ở Paris. Tôi cảm động quay lại nhìn, vẫn thấy bóng dáng ông, với vầng trán trí tuệ ấy, đang đắm đắm đứng lặng.

Sau khi về nước chừng gần tháng, tôi nhận được lá thư thăm hỏi của ông kèm theo bài hồi ký *Ma trường Quốc học*, ghi chép lại một vài kỷ niệm thuở ông còn học ở Vinh cách nay đã 70 năm có lẻ. Bài hồi ký thật sinh động, như chính ông đang hiện diện, cùng Đặng Thai Mai, tên “hắc quỷ” thủ môn có hạng, Tôn Quang Phiệt, cây bút trào phúng ranh mãnh và nhiều bạn bè khác, giữa những ngày thơ trẻ đó. Và càng đọc, hình ảnh ông càng hiện lên trong tôi rõ nét, còn hơn cả lúc chia tay. Một con người cường ký biết bao nhiêu! Một người đứng ở giữa thập kỷ cuối thế kỷ XX mà nhìn trở lại người và việc tận những năm đầu thế kỷ sao vẫn thấy rõ ràng, tường tận? Con người ấy đã không nhìn mọi sự bằng đôi mắt thường – đã nhìn bằng đôi mắt của hoài vọng, của linh cảm và của trí nhớ tuyệt vời mình mẫn. Cũng như khi nhìn lại Hội nghị Việt – Pháp ở Đà Lạt tháng 4-1946 mà mình có tham dự trong phái đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, cũng con người ấy đã khắc tạc lại rõ mồn một cá tính của mỗi thành viên trong đoàn, trên khuôn mặt đắm chiêu, sôi nổi, giận dữ, lo âu... vì vận nước của họ, từ Nguyễn Tường Tam trưởng đoàn, đến Võ Nguyên Giáp phó đoàn, cho đến Bùi Công Trừng, Dương Bạch Mai, Vũ Văn Hiền, Nguyễn Văn Luyện, Phạm Ngọc Thạch, Nguyễn Mạnh Tường..⁽⁸⁾

Hãy chúc cho bộ óc cường ký của nhà học giả tiếp tục hoạt động vượt qua cái ngưỡng của năm 2000, để chứng kiến những đổi thay hائل còn làm bất ngờ khả quan của vận mệnh dân tộc.

(1) Nguyễn Ngu Ý nhắc lại lời tường thuật của Ban chấm giải trong bài Giải thưởng văn chương trên đất Việt thời tiền chiến. *Tạp chí Bách Khoa*, Sài Gòn, số 152 (1-5-1963), tr.31.

(2) Nxb Sông Nhị, Hà Nội.

(3) Nxb Minh Tân, Paris.

(4) Nxb Minh Tân, Paris.

(5) Luật sư Phan Anh trả lời phỏng vấn nhà sử học Tonnesson năm 1989, in

trong hồi ký của Vũ Đình Hòe; in lại trên Tạp chí *Xưa và Nay*, Hà Nội, số 8 (18) tháng 8/1995, tr.11.

- (6) Xem Đào Thái Tôn: *Hồ Trúc Bạch hôm nay*, Văn nghệ số 36 (9/9/1995), tr. 14 – 15 và bài *Ở một góc khuôn ven Hồ Trúc Bạch* của một số công dân ở 82, 80, 78, 74 phố Phó Đức Chính, Hà Nội. Văn nghệ số 39 (30/9/1995), tr.14.
- (7) Sau cuộc gặp gỡ này, Giáo sư Hoàng Xuân Hãn hiện đang hợp tác với chúng tôi trong công trình *Nguyễn Du toàn tập* sẽ hoàn thành nay mai.
- (8) Xem *Một vài ký vãng về Hội nghị Đà Lạt*, Tạp chí *Sử Địa*, Sài Gòn, số 23-24 (tháng 6 – 12/1971), tr3 – 32, 210 – 257.

Nguyễn Bặc – Một vị tướng trung quân ái quốc

NGUYỄN THẾ NGUYỄN

Theo Quyết định số 152QĐ/BT ngày 25-1-1994 Bộ Văn hóa và Thông tin đã xếp hạng di tích Đình thôn Cổ Diển (còn gọi là Đình Ba Dân) thuộc xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì, Hà Nội là nơi thờ Nguyễn Bặc và một số nhân vật đời Đinh làm thành hoàng. Điều đó đã góp phần xóa bỏ những hình ảnh sai lệch về nhân vật lịch sử này gây nên bởi hình tượng nghệ thuật được kết cấu không trung thực với lịch sử. Tác phẩm sân khấu “Dương Vân Nga” của cố soạn giả Trúc Đường đã có tiếng vang tích cực đóng góp vào không khí chính trị ở nước ta đầu những năm 80, tuy nhiên nhân vật Nguyễn Bặc và cả Đình Diển được hư cấu trong tác phẩm này như những vai phản diện làm nội ứng cho quân xâm lược phương Bắc, không những không thực mà làm tổn hại đến hình ảnh những tên tuổi đáng được trân trọng trong lịch sử. Đánh giá cho đúng Nguyễn Bặc cũng không hề làm tổn hại đến sự tôn vinh sự kiện Thái hậu Dương Vân Nga trao triều chính cho Thập đạo tướng quân Lê Hoàn cầm quân đánh xâm lược Tống. Đăng bài viết này, Xưa&Nay muốn giúp bạn đọc hiểu rõ hơn về Nguyễn Bặc nhân 1.070 năm năm sinh của ông (924-1994).

Nguyễn Bặc là con của Nguyễn Thước, một nha tướng của Dương Đình Nghệ. Ông sinh năm 924 ở Sách Bông, làng Đại Hữu, châu Đại Hoàng (nay là xã Gia Phương, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình). Ông cùng tuổi, cùng quê với Đinh Bộ Lĩnh, thuở nhỏ cùng bạn tập trận cờ lau, lớn lên lại kết nghĩa anh em với nhau.

Năm Tân Hợi (951), Đinh Bộ Lĩnh dấy nghĩa ở Đội Lĩnh Sơn, động Hoa Lư để dẹp loạn 12 sứ quân, quy giang sơn về một mối. Nguyễn Bặc đã tham gia khởi nghĩa và là vị tướng tài ba nhất của Đinh Bộ Lĩnh. Ông chỉ huy các trận tiến công, buộc Phạm Phòng Át (tức Phạm Bạch Hổ) ở Đằng Châu (Hải Hưng), Ngô Nhật Khánh ở Đường Lâm (Sơn Tây) và Ngô Xương Xí ở Bình Kiều (Thanh Hóa) phải quy thuận.

Trận đánh sứ quân Nguyễn Siêu ở Tây Phù Liệt (xã Tứ Hiệp, Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội ngày nay), là một trận đánh rất lớn. Đinh Bộ Lĩnh cử các tướng Nguyễn Bô, Nguyễn Phục, Cao Sơn, Đinh Thiết đánh Siêu. Cả bốn tướng đều hy sinh anh dũng. Đinh Bộ Lĩnh đem quân thân chinh, cử đại tướng Nguyễn Bặc làm tiên phong, đánh tan quân của Nguyễn Siêu vào ngày 15 tháng 7 năm Đinh Mão (967).

Trong trận đánh sứ quân Đỗ Cảnh Thạc, Nguyễn Bặc chỉ huy cánh quân chủ yếu đánh thành Trại Quyền (Quốc Oai).

Năm 968, sau khi dẹp xong 12 sứ quân, Đinh Bộ Lĩnh lên làm vua, phong cho Nguyễn Bặc làm đệ nhất công thần. Ông đã xin nhường chức ấy cho Đinh Điền là người cùng họ với vua, và xin đứng thứ hai trong “tứ trụ triều đình” (Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Trịnh Tú, Lưu Cơ).

Năm 971, Nguyễn Bặc được vua phong là Khai quốc công thần, Phụ quốc, Thừa tướng, Thái tử, Định Quốc công, tức là vị tể tướng đầu tiên trong lịch sử nước ta. Ông đã giúp vua trong việc dựng chính quyền tập trung, thống nhất, lập triều nghi, xây cung điện, chấn hưng kinh tế, đắp thành, đào hào, củng cố nền độc lập, sẵn sàng chống lại sự xâm lược của quân Tống.

Trong công lao thống nhất sơn hà, xây dựng đất nước, củng cố nền độc lập hồi thế kỷ X, có phần đóng góp rất lớn của Nguyễn Bặc với cương vị là vị đại tướng tài ba số một. Chữ “đại tướng” không phải ngày nay mới đặt ra, mà được ghi rõ trong thần phả đình Ba Dân, xã Tứ Hiệp, và cả trong thần phả xã Đông Kết (Thanh Trì).

Đến đây xin nêu một vấn đề: Trong vở chèo “Dương Vân Nga”, nhà soạn kịch Trúc Đường đã hư cấu Nguyễn Bặc thông đồng với quân Tống để chống Lê Hoàn, người đã cướp ngôi nhà Đinh.

Hư cấu như vậy, không đúng với lịch sử.

Nguyễn Bặc bị Lê Hoàn giết ngày 15 tháng 10 năm Kỷ Mão (7-11-979), đúng 2 tháng sau khi cha con vua Đinh bị ám hại. Hàng năm, dòng họ Nguyễn vẫn làm lễ giỗ vị khởi tổ của mình vào ngày 15 tháng 10 Âm lịch.

Sau khi Nguyễn Bặc bị sát hại vào năm 979, 8 tháng sau, sang năm 980 quân Tống mới xâm lược nước ta.

Rõ ràng Nguyễn Bặc không hề có liên quan gì đến việc quân Tống vào xâm lược nước ta. Nguyễn Bặc trước sau vẫn là người rất mực trung quân, ái quốc...

Trong cuốn *Đại Việt sử ký toàn thư* (Tập I, bản dịch in năm 1972, trang 161) có viết:

“Sử thần Ngô Sĩ Liên bàn: “Ngày xưa Chu Công là người tôn thất rất thân, giúp vua còn nhỏ tuổi, còn không khỏi có lời gièm pha. Lê Hoàn là đại thần ngoại tộc, tay nắm binh quyền, lại làm việc như Chu Công, thường tình còn ngờ, huống chi là Nguyễn Bặc ở chức Thủ tướng và Đinh Điền đại thần cùng họ. Việc khởi binh ấy chống lại Lê Hoàn cướp ngôi nhà Đinh không phải là làm loạn mà là một lòng phù tá vua Đinh, đánh Hoàn không được mà chết, cái chết ấy là đáng chỗ”.

Nhà sử Đăng Minh Khiêm cũng đã có thơ, ca tụng Nguyễn Bặc như sau:

Quân thù tạo di chính hình dương
 Quốc sự minh dung thuộc phó vương
 Trượng tiết dương lang toàn đại tiết
 Thủy chung thị bất phỉ Đinh Hoàng
*(Thù vua sớm đã xong xuôi
 Nước nhà đâu để thuộc người phó vương
 Dương lang tiết lớn vẹn toàn
 Trước sau chẳng phụ Tiên Hoàng thế xưa).*

Vì Nguyễn Bặc có công lớn, lại là người trung liệt, nên nhân dân ta đã lập đền thờ ở 35 nơi. Ngay tại xã nơi Lê Hoàn hành hình ông cũng có đền thờ. Những nơi có đền thờ vua Đinh, đều thờ cả Nguyễn Bặc và Đinh Điền. Ở Hoa Lư, trước đền thờ vua Đinh, có một đền thờ riêng Nguyễn Bặc.

Ở đình Ba Dân, có đôi câu đối ca tụng công đức Thành Hoàng Định quốc công Nguyễn Bặc như sau:

Duy nhất tâm ái quốc trung quân, chính thống phù Đinh khai đế Việt.

Xướng vạn thế danh thần nghĩa sĩ: uy thanh bình sử lăm thiên Nam...

(Duy có một lòng yêu nước trung vua, chính thống phò vua Đinh, mở ra đế Việt (tức nước Việt Nam độc lập có Hoàng đế).

Lừng vạn thế danh thân nghĩa sĩ, uy thanh dẹp sứ trong, lăm liệt trời Nam).

Cùng với sự nghiệp trung nghĩa lớn lao của Nguyễn Bặc còn là khởi tổ của một dòng họ nhiều con cháu có công với nước:

Nguyễn Đê, coi trai của Nguyễn Bặc đã góp công lớn trong việc tôn Lý Công Uẩn lên làm vua, sáng nghiệp nhà Lý – một triều đại có công lớn xây dựng đất nước và giữ vững nền độc lập.

Trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, rất nhiều người dòng dõi Nguyễn Bặc đã tham gia như: Nguyễn Lý là một trong số 18 người dự hội thề Lũng Nhai, được Lê Thái Tổ phong là: Bình Ngô khai quốc công thần, Thái sư Dụ Quốc công. Nguyễn Dã cũng tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ đầu, và được phong là Dũng Quốc công. Nguyễn Trãi, vị anh hùng dân tộc, văn võ toàn tài, người trợ thủ rất đắc lực của Lê Lợi, người đã góp phần to lớn vào sự nghiệp giải phóng dân tộc khỏi ách thống trị nhà Minh cũng là người dòng dõi của Nguyễn Bặc. Nguyễn Công Duẩn, vừa là một vị tướng đã từng giữ ải Lê Hoa, được mệnh danh là Hổ Đầu tướng quân, vừa là người lo việc quân lương cho nghĩa quân Lam Sơn từ đầu đến cuối. Nguyễn Đức Trung, con trai cả của Nguyễn Công Uẩn, là một trong những người xướng

nghĩa, tôn Lê Thánh Tông lên ngôi và là bố vợ của Lê Thánh Tông. Ông được phong là Trịnh Quốc công.

Các nhà văn hóa lớn như Nguyễn Thuyên, Nguyễn Trãi, Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu và cả Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ cũng là những hậu duệ của Nguyễn Bặc.

Giáo sư Phạm Huy Thông như tôi được biết

GS. TRẦN QUỐC VƯỢNG

Từ thuở ấu thơ, tôi đã đọc Thi nhân Việt Nam của Hoài Thanh và Hoài Chân. Tôi biết một nhà “thơ mới” Phạm Huy Thông mà sau này các đấng/bậc văn học sử gia xếp vào “trường phái lãng mạn”. Rất tự nhiên thôi, tôi thuộc lòng những câu thơ song thoai của đôi tình nhân:

*Chiều xuân xưa, trên ngựa đò kim cẩu
Chàng thảo mấy vần thơ như nhận mùa
Trên tờ mây thiếp vẫn giữ trong tim sầu*

hay là bài Tiếng địch sông ô, vẫn là song thoai giữa hai người yêu nhau:

- Ngu Cơ ơi, Ngu cơ ơi về đi thôi*
- Chàng cho thiếp đi theo cùng...*

(Lâu ngày và tôi nay đã tuổi cao sức yếu, nhớ lỗ chỗ những thời tôi ở tuổi bốn mươi, gặp lại GS. Phạm, tôi đọc thuộc lòng dài dằng dặc... và GS. Phạm khi ấy đã là người Cộng sản thực tại/thực tế, song ông vẫn có phần “cảm động”, và ít nhất, có một người còn nhớ thơ ông thuở trước... Tôi nói thơ ông có một hoài niệm về quá khứ và chính vì thế, ông theo ngành Sử học).

Trước sau Cách mạng Tháng Tám mùa thu 1945, tôi nghe lỏm và được đọc từ báo chí về một Thạc sĩ Sử-Địa Phạm Huy Thông, về một nhà khoa học lớn khi Bác Hồ sang Pháp 1946, Thạc sĩ Phạm đã làm thư ký hay và phiên dịch viên cho Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trưởng phái đoàn Việt Nam Phạm

Văn Đồng... Tôi được biết Thạc sĩ Phạm là “người của ta” hoạt động – lãnh đạo phong trào Việt kiều yêu nước ở Pháp.

Rồi trong kháng chiến chống Pháp, tôi “nghe tin” ông bị trục xuất từ Pháp về Sài Gòn, cùng luật sư Nguyễn Hữu Thọ sáng lập “Phong trào đòi hòa bình ở Đông Dương... và bị chính quyền “Pháp-Ngụy” bắt tù đầy... Sau này, gặp tôi lúc thân mật ở nhà riêng, GS. Phạm bảo: – Anh Vương ạ, nhiều người tưởng anh Thọ (tức luật sư Nguyễn Hữu Thọ, người đứng đầu Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam) là người ngoài Đảng, chứ thật ra, tôi – (PHT) – là một trong những người giới thiệu và kết nạp anh Thọ vào Đảng ở... trong tù)

Cuối năm 1955 đầu 1956 – khi tôi học lớp cuối của Đại học Văn khoa Hà Nội, ngành Sử-Địa, tôi mới trực tiếp nhìn tận mắt GS. Phạm Huy Thông bị chính quyền Ngô Đình Diệm thả từ tù ra ở Hải Phòng và trở lại phía ta. Ông được cử làm GS bậc 3 dưới quyền lực đại học của các GS bậc 1 Đặng Thai Mai, Trần Đức Thảo, Trần Văn Giàu... và có được phân công dạy vài giờ Lịch sử thế giới cho lớp chúng tôi... Do vậy vì sự tôn kính, tôi và lớp chúng tôi gọi GS Phạm là Thầy Thông là từ đó...

Cuối 1956, khi chia lập cùng 1 khoa mà 2 trường – Đại học Sư phạm và Đại học Tổng hợp – GS. Phạm được trên cử làm Giám đốc (sau mới gọi là Hiệu trưởng) Trường ĐHSP Hà Nội. Về mặt biên chế, tôi là tập sự trợ lý cho GS. Đào Duy Anh chủ nhiệm bộ môn Cổ sử Việt Nam, nhưng GS. Đào thì ở ĐHTH, còn lũ trẻ chúng tôi thì lại ăn lương ở ĐHSP. Năm 1958, hai trường tách hẳn các khoa và cả địa điểm nữa, tôi ở lại ĐHTH còn GS. Phạm về Cầu Giấy làm Giám đốc (Hiệu trưởng) ĐHSP.

Tuy nhiên hằng tuần, tôi vẫn được ông (và ông Hiệu phó bí thư Đảng ủy Hoàn-nay đã khuất) cho ngồi cùng xe ô-tô Mát-xơ-vích kiểu cũ đi xuống ĐHSP, dạy ở Khoa Sử.

Thầy-trò, Hiệu trưởng-trợ lý cách bức, gần như chẳng có điều kiện tâm sự gì. Chỉ một lần, do nhà xuất bản gửi bản thảo cuốn “Kinh tế Việt Nam thời Bắc thuộc” của tôi cho GS. Phạm nhận xét... tôi phải đến nhà GS ở phố Hồ Xuân Hương để xin

bản thảo kèm theo nhận xét... thì GS. Phạm ghi chằng chịt trong bản thảo và chẳng ghi riêng một bản nhận xét gì. Kết quả là... cuốn sách dự định in đó, vì nhiều lẽ nữa đã chưa bao giờ được ra mắt bạn đọc... Cô vợ chưa cưới của tôi – học ĐHSP 1959-1961, tôi mời GS. Phạm đi dự đám cưới 1-1960, GS vui vẻ đi ngay. GS. Trần Văn Giàu, người chủ hôn đến chậm trong lễ cưới “đời sống mới” vì một lẽ gì đó. GS. Phạm bảo: Nếu anh Giàu không đến, tôi làm chủ hôn thay, ý anh Vương thế nào?... Nhưng cuối cùng GS. Trần lại đến làm chủ hôn. Vợ tôi ra trường, bụng mang dạ chửa, tôi đến xin GS. Phạm “phân công” cho vợ tôi về Hà Nội (Anh rể tôi làm Phó phòng Tổ chức, song ông ngại, buộc tôi phải “làm phiền”). GS Phạm đồng ý ngay, bảo: Việc ấy là hợp lẽ, humain (nhân văn tính) thôi, và chỉ thị cho Phòng Tổ chức Cán bộ phân công vợ tôi về dạy ở một trường phổ thông trung học tại Thủ đô.

Đến năm 1968, GS. Phạm về công tác ở Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, lập ra Viện Khảo cổ học từ một Đội Khảo cổ có sẵn, xây dựng Tạp chí *Khảo cổ học*, tổ chức nhiều hội thảo về “Hùng Vương dựng nước” (PGS Từ Chi và tôi hay gọi đùa ông là “Hùng Vương thứ 19”) và cùng Viện Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Bộ môn Khảo cổ học ĐHTH Hà Nội tổ chức Hội nghị thông báo khảo cổ học hằng năm... Từ đó thầy-trò chúng tôi hay gặp nhau hơn để bàn bạc công việc chuyên môn khảo cổ. Rất nhiều năm, Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp đã mời GS Phạm làm trưởng tiểu ban Khảo cổ học kiểm tra nghiên cứu sinh được cử ra nước ngoài học tập. Cuối thập kỷ 70 đầu thập kỷ 80, GS Phạm là một trong những nhà khoa học đàn anh bỏ phiếu ủng hộ cho tôi giữ chức vụ Giáo sư Sử học.

Tôi được hân hạnh tháp tùng ông trong vài chuyến đi tham dự những hội nghị khoa học ở Malaysia, Thái Lan, Phi-lip-pin. Năm 1985, ông vất vả ủng hộ cho chuyến đi thăm Mỹ do tôi được mời mà không thành... Tôi biết ông còn làm nhiều việc để che chắn cho tôi trước những lời phê bình gay gắt về một vài bài viết và cách ăn nói “léu tếu” của tôi. Đức “liên tài” và những công ơn ấy của ông, tôi chẳng thể bao giờ quên được...

Có một người bạn học cũ của ông nhắc tôi – rồi tôi nhắc lại ông rằng ông không chỉ là Thạc sĩ Sử-Địa mà còn đậu bằng Tiến sĩ Luật khoa ở Pháp. Sau rốt, ông trở thành Viện sĩ Viện Hàn lâm khoa học của Cộng hòa dân chủ Đức...

Bình sinh, ông là người rất chu đáo, gửi thiệp hay đến chia buồn khi song thân tôi qua đời (1957, 1962). Nghĩ về ông, tôi nghĩ đến một bậc thầy khải kính, cho dù tôi có những cái nhìn khác ông về Vua Hùng, về vài điểm chuyên môn khảo cổ...

Xin thành tâm cầu chúc Ông, đời đời an lạc ở cõi vĩnh hằng.

Trần Văn Giáp nhà giáo, nhà học giả

ĐẶNG NGHIỆM VẠN

Trong lý lịch chính tay Trần Văn Giáp viết, khi ghi mục nghề nghiệp bản thân, ta đọc thấy dạy học và khảo cứu cổ học. Thế hệ Trần Văn Giáp là thế hệ đầu đàn của các thầy giáo và nhà nghiên cứu nước Việt Nam độc lập và tự do. Trưởng thành trong những thập kỷ cuối của chế độ thực dân, thế hệ Trần Văn Giáp cảm thấy sâu sắc sự cần thiết phải nâng cao dân trí cho dân trước hết, sau là nghiên cứu để góp phần làm phong phú thêm kho tàng tri thức nước nhà. Vì vậy, thế hệ đó đã góp cho đất nước những thầy giáo đầy tâm huyết, những nhà nghiên cứu đầu đàn đáng kính trọng.

Sinh ra trong một gia đình nhà Nho nghèo vào những năm cuối thế kỷ trước (1898), thuở thơ ấu, Trần Văn Giáp theo học chữ Nho, đến năm 18 tuổi dự kỳ thi Hương ở trường Nam như bao thanh niên gia đình có học khác. Sau đó ít lâu, Trần Văn Giáp xin vào chép sách ở trường Viễn Đông Bác Cổ (École Française d'Extrême Orient). Năm 1927, được sang Pháp theo học trường Cao học Thực hành Soóc-bon (École Pratique des Hautes Etudes de la Sorbonne), Viện Cao học Hán học (Institut des Hautes Etudes Chinoises). Ham hiểu biết, Trần Văn Giáp tham dự các lớp như Văn minh Trung Hoa, Ngữ âm học thực nghiệm ở Viện Dân tộc học Paris...

Thế hệ cụ và cụ đã nuôi ý định phải rửa cái nhục mất nước, đồng thời cái nhục ngu dốt. Cụ nói: “Có ra nước ngoài, mình mới thấy càng hổ thẹn. Nước mất, dân ngu, mình còn biết nói gì; một

số được người ta nuôi dạy thì quay lưng với cái hay của cha ông, chạy theo cái nhớ nhăng tằm thường, thật buồn”. Ông nguyện cùng bạn bè, về nước coi việc nâng cao dân trí, bảo vệ văn hóa nước nhà, lấy việc giáo dục quốc dân làm trọng.

Là một nhà khảo cứu sớm có những tác phẩm còn nguyên giá trị cho mai sau, như luận văn cao học về *Đạo Phật ở Việt Nam – Từ nguồn gốc đến thế kỷ XIII* (1932), cụ về nước tiếp tục nghiên cứu ở trường Viễn Đông Bác Cổ. Cụ lại cùng bạn bè sáng lập ra Hội Truyền bá Quốc ngữ, tham gia tích cực vào phong trào xóa mù chữ cho dân, vừa tham gia nói chuyện phổ biến tri thức văn hóa nước nhà. Cụ suốt đời tự khẳng định cho mình hai trách nhiệm: dạy học và khảo cứu.

Có lần cụ Cao Huy Đình, người bạn sớm khuất, một người được cụ Giáp thương hết mực, hỏi rằng tác phẩm nào được cụ coi là đặc ý nhất, cụ cười trả lời: Cuốn *Văn Quốc ngữ* (cùng soạn với ông Hoàng Xuân Hãn và ông Vũ Hy Trác). Bởi lẽ cuốn sách này đã khơi dậy được lòng ham học, ham biết của cả một đất nước, và qua đó đánh thức được lòng yêu nước, thương nòi. Nghĩ lại, tôi mới hiểu, tại sao cụ lại bỏ một phần đồng lương nhỏ bé ngay từ những năm thập kỷ 30 để xây trường lớp ở quê nhà; tại sao cụ lại rông rã ba năm trời, khi dạy học ở trường trung học Kháng chiến tại Đào Giã, lại bất kể nắng mưa, đường sá lầy lội, trưa tối hai buổi, đi dạy những người dân thất học miền Trung du Bắc bộ, hoặc sẵn lòng say sưa giảng giải quên cả thời gian cho các đồng nghiệp trẻ ham học. Làm những việc đó, cụ đâu còn là ông già mù ni che tai, tay chống ba-toong lưng thưng đi dưới chiếu đông thu giá lạnh.

Vẫn biết tác phẩm sản sinh là kết quả của những năm dài nghiên cứu. Hai tập *Tìm hiểu kho sách Hán – Nôm* (Tập I và II) là kết quả của một đời người. Từ tác phẩm đầu tay về *Những thiên thư tịch chí của Lê Quý Đôn và Phan Huy Chú* (1932), tới những bài khảo cứu giới thiệu các tác giả, tác phẩm mà cụ lao động cật lực suốt 10 năm cuối đời. Cái tài của cụ là hay hiến cho các bạn đồng nghiệp những “bất ngờ”, những điều tưởng như “ơrôka” ngay ở trước mắt mà không ai thấy. Trong một chuyến

đi tham quan Quế Lâm, bỗng nhiên cụ xăm xăm đi lên đỉnh núi, chỉ cho người đi cùng bia ký của Nùng Trí Cao khắc ở đó đã gần 900 năm ròng mà không ai thấy. Chỉ ba ngày tham quan thư viện ở Bắc Kinh, cụ đã tìm được những trang sách cổ của nước nhà. Tập di văn của Nguyễn Trãi được cụ phát hiện gồm các bức thư rất quý của vua Lê gửi các tướng Minh... ngay trong một số cuốn sách ở Thư viện Khoa học xã hội mà bao độc giả đã qua tay. Một số bài tạp chí dày bản luận về *An Dương ngọc giản và vấn đề Thục An Dương Vương* của cụ được soạn theo đơn đặt hàng trong một thời gian ngắn. Một chuyến đi Triều Tiên ngắn ngày về, cụ viết *Về vấn đề giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và Triều Tiên*, tiếc rằng nay vẫn chưa được in.

Tôi vẫn tự nhận là người học trò dốt của cụ, vì không có chí theo hướng cụ chỉ cho đi cùng. Những điều viết trên có thể làm người cùng nghiệp với cụ đỡ sưng sốt hơn chăng? Nhưng mỗi lần gặp cụ, tôi lại được cụ chỉ giáo cho chí ít một điều ngay trong ngành học của tôi, một ngành kề cận của ngành sử học. Thường ít khi cụ mắng những học trò và đồng nghiệp trẻ tuổi của cụ. Hóm hỉnh, cụ chỉ cho những chỗ chưa được, những ý còn cạn. Đôi khi bông phèng, cụ chọc tức cho tự ái để về suy ngẫm sâu hơn. Nói chuyện với cụ, tôi thăm nghĩ giá cụ chịu khó ghi lại thì lợi cho anh em Dân tộc học biết mấy. Sau ngày cụ mất, khi gửi các hồ sơ của cụ vào trung tâm Lưu trữ Quốc gia, tôi thấy những ghi chép về dân tộc, bên cạnh một núi tư liệu dở dang của cụ về Phật học.

Đúng, cho đến nay, các nhà nghiên cứu Phật học vẫn coi cụ là người đi trước, là bậc đàn anh. Nếu viết về lịch sử nghiên cứu Phật học nước nhà, tên cụ sẽ phải được xếp lên những hàng đầu. Rất tiếc là khi nước nhà được độc lập, cụ đi kháng chiến và “quên” luôn việc nghiên cứu Phật học. Hỏi vì sao cụ không tiếp tục? Thành thật như một trẻ thơ, cụ cười và bảo một thời cụ cũng nghĩ như nhiều người rằng tôn giáo là không cần thiết. Cụ giải thích tôn giáo thường bị bọn thực dân lợi dụng rất tinh vi như một công cụ chính trị, hỗ trợ cho kẻ xâm lược, nhất là

trường hợp cụ thể của nước ta. Vậy nên, những người hiểu lầm cũng có lý do thực tế. Nên sau khi hòa bình được lập lại, miền Bắc được giải phóng, cụ giành nhiều cho nghiên cứu *Kinh tịch chí* và trở thành người đi đầu của ngành khoa học rất cần thiết này ở Việt Nam.

Trước khi mất vài tháng, khi bàn giao các tư liệu cho tôi – người học trò được cụ thương, cụ dặn sau này nên có người nghiên cứu khoa học về tôn giáo. Cụ khuyên nên lưu tâm đến Phật học và Nho học và những tư tưởng tôn giáo phương Đông. Phải chăng, ngẫu nhiên đến nay tôi lại được giao góp phần xây dựng một ngành học mới: khoa học về tôn giáo.

Cụ là một người say mê văn hóa Việt Nam, kiên nhẫn giới thiệu và biên dịch, khảo thích nhiều tác phẩm có giá trị từ bộ *Việt sử Thông giám Cương mục*, các tác phẩm của Nguyễn Trãi như *Quốc âm thi tập*, *Văn kiện mới phát hiện*; của Lê Quý Đôn như *Vân đài loại ngữ*; của Đoàn Thị Điểm như *Bích câu kỳ ngộ*... cho đến các tác phẩm khuyết danh như *Truyện Trinh thủ*, *Truyện kỳ tân phả*, *Ngọc Kiều Lê tân truyện*... Được hỏi tại sao cụ lại chọn dịch các tác phẩm đó, rất tự nhiên, cụ trả lời vì không thấy ai dịch và lại thấy cần thiết phải dịch để cho những thế hệ sau ít biết Hán Nôm, có thể hiểu được hết cái hay, cái quý của ông cha.

Là một học giả uyên bác, cụ sống giản dị và thanh đạm: “hình ảnh một người đứng tuổi trong bộ áo nâu hay một ông già trong bộ quần áo xoàng xĩnh kiểu Tôn Trung Sơn đương thịnh một thời, với chiếc ba-toong hay chiếc gậy, có lúc lại quay tít một vòng, không vội vàng đi trên những đường làng ven suối trong kháng chiến hay trên đường phố từ nhà đến cơ quan làm việc, gặp ai thân, cụ cũng nhoẻn miệng cười, gật đầu chào. Vậy mà có mấy ai biết rằng con người ấy đã một thời ở Paris ăn học, đã bỏ một gia đình giàu có để đi theo một lý tưởng suốt cuộc đời ôm ấp, là được sống trong một nước Độc lập, Tự do mà mình được góp phần xây dựng. Thanh thản, vui vẻ dễ thương, cụ sống như mọi người và lúc mất đi, trong nhà chỉ để lại những pho sách.

Những bộ quần áo, những đôi bít tất được cấp phát từ thời kỳ cụ ở Khu Học xá (1951-1955), tức là trước khi cụ mất 18 năm, được bác gái, với tài khâu vá, sửa sang và cụ vẫn dùng cho đến những ngày cuối đời.

Do mối thâm tình mà gia đình Trần Văn Giáp giành cho tôi mà có một lần, tôi thưa cùng cụ: vì sao hồi 300 ngày tiếp quản, cụ lại không nghe một người thân ruột thịt mời cụ sang một thủ đô châu Âu nghiên cứu, viết sách, như thế thì có lợi cho sự nghiệp khoa học của cụ hơn? Tôi không ngờ cụ phản ứng với tôi một cách dữ dội và cũng vì câu hỏi ấy mà tôi bị cấm cửa một thời gian. Khi đã nguôi, cụ tâm sự về thế hệ trí thức thời Pháp thuộc. Đối với cụ, *Đất nước là trên hết, Tổ quốc là thiêng liêng*. Sau lần đấy, biết tôi chỉ “dại miệng” và cũng phần vì “thương cụ” dù không phải lỗi. Khi gặp cụ để xin lỗi, rơm nước mắt, tại sao đa số lại đi theo kháng chiến, mặc dầu ai cũng hiểu là phải hy sinh sự nghiệp khoa học của bản thân không ít thì nhiều. Cụ kết luận một câu: *Người nào đã sinh ra là nô lệ, càng hiểu giá trị của cuộc sống độc lập*.

(*) *Nhà sử học Trần Văn Giáp*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1996, do Viện Sử học (TTKHXN&NVQG) chủ biên.

Tấm gương vàng ngọc

THANH LONG – QUẾ DƯƠNG

Kim Ngọc sinh năm 1917, tham gia hoạt động cách mạng năm 1939 rồi năm 1940 vào Đảng. Vì những đóng góp trong cách mạng giành chính quyền rồi trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ cứu nước..., ông đã lên tới chức Bí thư Tỉnh ủy Vĩnh Phúc rồi khi sát nhập thêm cả Phú Thọ, ông làm luôn cả Bí thư tỉnh lớn Vĩnh Phú. Đủ 60 tuổi ông về nghỉ hưu rồi mất ngày 26/5/1979. Nếu chỉ đọc tiểu sử của con người này bằng những cái mốc thời gian và chức vụ thì Kim Ngọc cũng là người thành đạt. Nhưng đằng sau đó là cả một trường đời gian nan của người chiến sĩ trong cuộc đấu tranh đầy thử thách của cách mạng, đặc biệt là trên hành trình tìm đường đi nước bước cho sự nghiệp xây dựng một xã hội mới.

Kim Ngọc từng kể lại rằng, hồi trước Cách mạng tháng Tám, có lúc bị địch khủng bố gắt gao, ông đã từng mất liên lạc với Đảng. Ông đã lặn lội khắp nơi, lúc làm thợ mạ, thợ cày, giả làm cả thầy cúng “hành nghề” quanh chùa Ruồm huyện Đoan Hùng... để tìm bắt liên lạc. Cứ dựa vào dân rồi cuối cùng cũng tìm thấy Đảng, thấy con đường đi đến thắng lợi. Trong kháng chiến đánh giặc chắc cũng vậy. Nhưng đến lúc đã nắm quyền bính trong tay, cùng nhau đi tìm con đường làm cho dân giàu nước mạnh thì lại gian khó vô cùng. Không có bom đạn, không đương đầu với cái chết bất chợt đến từ phía quân thù, nhưng trong cuộc phấn đấu tìm con đường tiến lên xây dựng một xã hội hoàn toàn mới mẻ, mà thắng lợi chỉ đến khi dân được ấm no, đồng chí hiểu và chấp nhận công việc của mình là điều không đơn giản chút nào.

Là người có trách nhiệm cao nhất, với tư cách là Bí thư Tỉnh ủy của một tỉnh trung du mà tiềm lực chủ yếu từ những người nông dân quen đánh giặc mà chưa biết tổ chức tốt việc làm ăn có hiệu quả, vẫn quen với nếp sống, nếp nghĩ tiểu nông nhưng lại luôn mơ đến một xã hội đẹp như những dòng chữ viết, Kim Ngọc là người sớm để mắt tới những nghịch lý nảy sinh giữa hiện thực trì trệ và ước mơ cao cả trong cuộc cách mạng đang diễn ra ở nông thôn.

Giữa lúc Trung ương đang quan tâm đến cuộc đấu tranh “ai thắng ai” giữa hai con đường Xã hội chủ nghĩa và Tư bản chủ nghĩa với nhận thức “Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp nước ta là cải tạo toàn bộ phương thức sản xuất, biến nền sản xuất cá thể thành nền sản xuất quy mô lớn” (1962), phong trào Hợp tác hóa cả miền Bắc đang tiếp tục được đẩy mạnh, làm ăn tập thể quy mô ngày càng lớn đang được coi là con đường duy nhất đúng (theo số liệu lúc ấy thì có đến 89,4% nông dân ở đồng bằng và 91% ở trung du đã đi vào con đường làm ăn tập thể) thì Kim Ngọc lại tính đếm những hạt thóc trên đồng ruộng và trong nồi cơm của người nông dân trên vùng đất mình chịu trách nhiệm trước Đảng và nhân dân.

Cũng như các địa phương khác, trong lúc thực hiện phát triển hợp tác hóa như hướng dẫn của trên, thì ông lại nhận ra năng suất, sản lượng có chiều hướng giảm. Năm 1959, trước lúc hợp tác hóa, năng suất bình quân lúa từ 22,43 tạ/ha, đến giữa những năm cao trào hợp tác hóa (1961 – 1965) chỉ còn 18 tạ, bình quân lương thực tính theo đầu người từ 24,2kg xuống còn 19,7kg, ngày công lao động của xã viên có lúc chỉ còn 3 lạng thóc/ngày... Lúc đó là thời kỳ chiến tranh, người nông dân như nếp sống truyền thống sẵn sàng chịu đựng, một lòng hy sinh cho sự nghiệp giải phóng và thống nhất đất nước. Nhưng cũng chính sự nghiệp cách mạng ấy lại đòi hỏi hậu phương phải sản xuất tốt để chi viện cho tiền tuyến và mục tiêu làm cho đời sống nhân dân ấm no hạnh phúc trong thời chiến hay thời bình cũng là trách nhiệm của Đảng.

Chính suy nghĩ ấy đã thôi thúc Kim Ngọc dồn thân vào cuộc thử thách lớn nhất, cũng là gian khổ và vinh quang nhất trong cuộc đời làm cách mạng của ông.

Chính trong lúc chỉ đạo thực hiện chế độ “3 khoán” của trên, chủ yếu là khoán cho tập thể, với tác phong sâu sát “xuống đội, lội đồng”, Kim Ngọc đã nhận thấy cảnh “cha chung không ai khóc”, lối canh tác “cấy chay, cày gãi, bừa chùi, ngủ theo loa, làm việc theo kẻo...” hoàn toàn xa lạ với lề lối làm ăn cần cù vốn có của người dân quê. Rồi ông nhận ra cả những hạt thóc vốn đã kém năng suất lại bị xà xẻo lúc ăn chia làm cho đời sống người xã viên càng thấp, lại thêm tệ lậu của những kẻ ít làm mà muốn phần hơn...

Đến với dân, ông thường đặt câu hỏi: Nếu giao ruộng cho hộ gia đình thì dân có nhận không, có làm ăn hiệu quả hơn tập thể không; nếu giao đất đồi cho dân thì mỗi sào thu được bao nhiêu cân sắn; nếu giao sức kéo cho gia đình thì trâu bò có béo tốt không; tại sao ruộng 5% giao cho hộ gia đình lại hơn hẳn ruộng hợp tác xã...?

Có lẽ chính những câu trả lời của dân đã giúp Bí thư Tỉnh ủy Kim Ngọc đi đến một quyết định có ý nghĩa lịch sử không phải chỉ với cuộc đời ông.

Ngày 10/9/1966, Thường vụ Tỉnh ủy Vĩnh Phúc ra nghị quyết: “Kiên quyết bằng được, đúng và tốt chế độ 3 khoán: Khoán việc cho nhóm, cho lao động và cho hộ, đảm bảo sử dụng hợp lý sức lao động và tăng năng suất lao động”.

Thực tiễn trên đồng ruộng và trong đời sống nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc trong 2 năm tiếp theo đã có những chuyển biến tích cực và rõ rệt, nên đưa đến chủ trương nhân rộng toàn tỉnh mới (lúc này sát nhập thêm Phú Thọ để thành tỉnh Vĩnh Phú).

Nhưng, cũng chính vào thời điểm này, mùa Xuân 1968, giữa lúc cuộc Tổng tiến công nổi dậy của chiến trường miền Nam đang thu hút toàn bộ tâm sức của dân tộc, thì cuộc tiến công vào lề lối làm ăn cũ ở tỉnh Vĩnh Phú bị chặn lại. Ban Bí thư ra thông tư “chấn chỉnh công tác 3 khoán và quản lý ruộng đất của

hợp tác xã nông nghiệp”. Điều đó có nghĩa là “khoán hộ” bị cấm và tất nhiên là người phải chịu trách nhiệm cao nhất là Bí thư Tỉnh Ủy Kim Ngọc.

Dẫu trong lòng đầy tâm tư, người Bí thư Tỉnh Ủy chấp hành chỉ thị của tổ chức và búa rìu dư luận nhưng vẫn không từ bỏ ý chí phải tìm ra con đường phát triển của nông thôn. Không thay đổi nổi cơ chế sản xuất thì ông lại tìm hướng thay đổi kỹ thuật sản xuất. Từ suy nghĩ ấy, Kim Ngọc đã tìm đến Giáo sư Lương Định Của. Ông đã mời nhà nông học đầy tâm huyết phụng sự cho đồng ruộng Việt Nam về giúp địa phương nhân giống lúa có năng suất cao – giống lúa *Nông nghiệp 5*, *Nông nghiệp 8*. Ông đã bàn và trao trách nhiệm Bí thư Huyện ủy Vĩnh Tường giành 3 ha ruộng ở Hợp tác xã Thôn Thượng làm thí điểm đầu tiên.

Cuộc thí nghiệm thành công, Bí thư Kim Ngọc cho mở luôn hội nghị tập huấn các cấp ủy trong toàn tỉnh để nhân nhanh giống lúa mới. Tại hội nghị, ông đã phát cho mỗi Bí thư Huyện ủy 20kg lúa giống mang về địa phương của mình. Và ngay trong những vụ lúa đầu tiên gieo hạt giống mới, kết quả đầy khích lệ. Hai huyện Vĩnh Tường, Lâm Thao đã đạt 5 tấn/ha, tổng sản lượng quy ra thóc toàn tỉnh đã tăng 29.007 tấn so với năm 1966.

Nhưng việc cải tiến giống lúa không làm thay đổi căn bản được đời sống sản xuất của người nông dân. Cách quản lý cũ ngày càng bộc lộ những hạn chế ngăn trở sự phát triển sản xuất, đến tháng 9/1973 tình hình ngày càng khó khăn, 478/600 hợp tác xã trong tỉnh chỉ mức ăn dưới 10kg thóc trên đầu người, có một số hợp tác xã còn thấp hơn nữa. Do vậy, người nông dân rời bỏ ruộng đất đi buôn, lên rừng phát nương làm rẫy, kiếm lâm thổ sản để sinh sống. Diện tích đồng ruộng bị bỏ hoang ngày càng cao, đến năm 1975, cả tỉnh đã có tới 2 vạn ha đất canh tác không được sử dụng.

Rồi Kim Ngọc rời chức vụ về hưu nhưng nỗi trăn trở trước đời sống của người dân quê mà cả đời ông gắn bó và nhiều năm phải chịu trách nhiệm với tư cách là người lãnh đạo cao nhất của tỉnh đã day dứt ông cho đến cuối đời.

Những người gần Kim Ngọc kể lại rằng, đến lúc chỉ còn là người cán bộ hưu trí, sống ở thị xã Vĩnh Yên, ông vẫn luôn bị ám ảnh bởi những gì ông đã làm cho người dân quê hương. Gặp ai, người cùng cảnh hưu trí hay những người đương quyền, ông đều trao đổi, tranh luận về công cuộc xây dựng nông thôn và cuộc sống của người nông dân, mong tìm đường thoát ra khỏi sự sa sút dường như không cứu vãn nổi.

Rồi trong tâm trạng ấy, Kim Ngọc lâm bệnh. Ông điều trị ở bệnh viện Việt Đức và được bác sĩ Tôn Thất Tùng trực tiếp chăm sóc. Nhưng đến lần cấp cứu thứ ba thì ông đã cảm thấy chính cuộc sống của mình cũng không cứu vãn nổi. Người ta được biết rằng, vào ngày hôm đó, câu nói cuối cùng của ông với người bác sĩ đồng hương có mặt trước lúc lâm chung là: “Mình cũng muốn sống xem sự thể nó ra sao, mình còn nhiều điều trăn trở lắm”. Rồi Kim Ngọc mất ngày 26/5/1979, thọ 62 tuổi. Vào thời điểm đó, mặc dầu sự nghiệp giải phóng miền Nam thống nhất đất nước đã thành công, nhưng công cuộc xây dựng đất nước, trong đó có nông thôn và nông nghiệp Việt Nam lại đặt ra hàng loạt vấn đề gay gắt. Chính đó là những vấn đề mà khi còn sống Kim Ngọc đã từng suy nghĩ và đã từng có lúc tìm ra lời giải đáp.

Rồi với thời gian và tự sức sống của nhân dân vươn tới, đây đó đã “khoán chui” như Vĩnh Phúc của Kim Ngọc thực hiện mười lăm năm trước. Từ thực tế sinh động và đầy sức thuyết phục ấy, ngày 13/1/1981, Ban Bí thư ra chỉ thị số 100 và ngày 5/4/1988 Bộ Chính trị lại ra nghị quyết số 10 về việc “Khoán nông nghiệp”... Rồi từ “Khoán 100”, “Khoán 10”, sáng kiến của những người lao động và tinh thần thực tiễn của các cấp lãnh đạo đã thúc đẩy đất nước nói chung, nông thôn nói riêng bước vào công cuộc đổi mới đầy sinh khí để hôm nay chúng ta có quyền tự hào từ một đất nước thiếu ăn trở thành một trong những nước xuất khẩu lúa gạo hàng đầu thế giới.

Ngọt bùi nhớ lúc đắng cay, khi nhìn lại chặng đường gian khó đã qua, vị Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam đã bày tỏ: “Chúng ta phải biết ơn và ghi công đồng chí Kim Ngọc, người đã đề xướng phong trào Khoán hộ cách đây hơn 1/4 thế kỷ...”

Rồi tháng 9/1995, Kim Ngọc được truy tặng tước Huân chương Độc lập hạng Nhất và ngày Nhà giáo Việt Nam mới đây (20/11/1996), tại huyện Yên Lạc, xã Bình Định quê hương ông, hai trường trung học và tiểu học phổ thông đã được vinh dự mang tên người Bí thư Tỉnh ủy năm xưa.

Ăn cơm mới nói chuyện cũ, nhắc đến Kim Ngọc như để nhìn thấy con đường đi đến ấi no hạnh phúc là gian khổ vô cùng. Đó không phải là chuyện của hôm qua mà của cả hôm nay và ngày mai nữa.

Hồ Tùng Mậu

“Cái nợ non sông trót hện hò...”

HOÀNG THANH ĐẠM

Hồ Tùng Mậu sinh ngày 15 tháng 6 năm 1896 tại làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An.

Tên khai sinh của ông là Hồ Bá Cự. Về sau, trong quá trình hoạt động cách mạng, mỗi lần thay đổi hoàn cảnh, ông thường dùng bí danh, tên giả, bút danh khác nhau như Hồ Tùng Mậu, Hồ Mộng Tống, Hồ Quốc Đống, Lương Tử Anh, Ích, Mộc Công, Phan Tái... Cái tên Hồ Tùng Mậu có từ khi ông xuất dương qua Xiêm rồi sang Trung Quốc, hoạt động tại Quảng Châu và trở thành tên gọi chính thức.

Ông tổ trong ngành họ Hồ của gia đình Hồ Tùng Mậu là cụ tú tài Hồ Trọng Kính, tiếp đến đời quan Huấn đạo Nghệ An, Phó bảng Hồ Trọng Điển. Sau nữa là quan Án sát Thái Nguyên, cử nhân Hồ Trọng Toàn. Ông nội Hồ Tùng Mậu là Hồ Bá Ôn (1842-1883) con thứ hai trong tám người con của Án sát Hồ Trọng Toàn. Hồ Bá Ôn đậu phó bảng, làm Án sát tỉnh Nam Định, là liệt sĩ bị tử thương trong trận đánh giữ thành Nam chống lại quân Pháp năm 1883. Ông mất ngày 29 - 4 - 1883 với một lời trăng trối đầy ý nghĩa: “Con cháu sau này hãy nối chí ông cha, cố gắng học hành, giữ gìn nhân cách, lo báo thù cha, đền nợ nước, chỉ được trau dồi trong bốn nghề: sĩ, nông, công, thương, không được ra làm quan”.

Thân sinh Hồ Tùng Mậu là Hồ Bá Kiện (1862- 1915), con trai đầu của Hồ Bá Ôn, là một Nho sĩ giỏi giang, nhưng không theo đường khoa cử mà quyết tâm hoạt động chống Pháp, cứu nước. Ông là chiến sĩ nổi danh từ thời Cần Vương, qua phong

trào Duy Tân, Đông Du đầu thế kỷ XX. Ông bị giặc Pháp bắt năm 1907, đày vào nhà tù Lao Bảo. Ở đây, ông đã lãnh đạo tù nhân và binh lính, phá ngục Lao Bảo và hy sinh tại trận năm 1915.

Hồ Tùng Mậu lớn lên ở làng quê Quỳnh Đôi trong cảnh nước mất nhà tan, thừa hưởng một dòng dõi thế phiệt đầy trí tuệ và nghĩa khí kiên cường.

Sau khi thân phụ hy sinh được 5 năm, Hồ Tùng Mậu xuất dương theo lời kêu gọi của cụ Đặng Thúc Hứa, nhà yêu nước kiên trì trong Việt kiều ở Xiêm. Đó là năm 1920.

Ngay sau khi xuất dương tới đất Xiêm, Hồ Tùng Mậu cùng với Lê Hồng Sơn được đưa sang Trung Quốc. Ông phải qua mấy năm lênh đênh ở Hải Nam, ở Hàng Châu rồi mới ổn định hoạt động ở Quảng Châu. Công lao chính của ông trong bước đầu hoạt động này là đã cùng với Lê Hồng Sơn, Nguyễn Công Viễn, Nguyễn Giảng Khanh... sáng lập ra *Tâm Tâm xã* với ý thức xây dựng một tổ chức cách mạng có ý chí thống nhất, kỷ luật chặt chẽ, thoát khỏi ảnh hưởng của lề lối hoạt động cũ. *Tâm Tâm xã* tuy còn nhiều nét ấu trĩ, nhưng đã đánh dấu một khuynh hướng tiến lên trong lịch trình vận động giải phóng dân tộc. Đó là vào khoảng giữa hay cuối năm 1923.

Cuối năm 1924, Nguyễn Ái Quốc được Quốc tế Cộng sản phái tới Quảng Châu. Người đã tìm đến với nhóm *Tâm Tâm xã*, Hồ Tùng Mậu, Lê Hồng Sơn, Nguyễn Công Viễn, Lê Hồng Phong... trở thành những học trò đầu tiên của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, được Người hướng dẫn thành lập ra Việt Nam Thanh niên Cách mạng Đồng chí Hội (VNTNCTĐCH).

Giữa năm 1925, cụ Phan Bội Châu bị mật thám Pháp bắt cóc ở Thượng Hải, Hồ Tùng Mậu, với bút danh Hồ Mộng Tống, lấy danh nghĩa Ủy viên Liên hiệp các dân tộc bị áp bức châu Á, viết bản tuyên cáo đăng trên báo chí Trung Hoa, kêu gọi các nhân sĩ trên thế giới can thiệp, tố cáo hành động trái luật quốc tế của thực dân Pháp. Ông đã châm ngòi nổ cho phong trào rầm

rộ trong nước đòi chính quyền thực dân Pháp tha bổng Phan Bội Châu.

Trong việc mở lớp huấn luyện chính trị của VNTNCMĐCH năm 1926-1927 do Nguyễn Ái Quốc chủ trì, Hồ Tùng Mậu là một trợ thủ chính, làm cán bộ phụ đạo trong các buổi thảo luận của học viên, đồng thời là người quản lý lớp học, chăm lo việc ăn, ở, thuốc men, hướng dẫn tham quan, sinh hoạt văn hóa cho anh em học viên.

Năm 1929, VNTNCMĐCH bị phân liệt. Các đồng chí Đông Dương Cộng sản Đảng tách hẳn ra, đòi giải tán VNTNCMĐCH và công kích kịch liệt Tổng bộ Thanh niên. Hồ Tùng Mậu đứng trước nguy cơ phân liệt của phong trào cách mạng, đã cùng với Lê Hồng Sơn, Lê Duy Điểm và các đồng chí Thanh niên ở Nam Kỳ thành lập ra An Nam Cộng sản Đảng, tách khỏi ảnh hưởng của Nguyễn Công Viễn (Lâm Đức Thụ), tạo ra vị thế hợp lý để thương lượng với Đông Dương Cộng sản Đảng, mong đoàn kết lại trong một đảng duy nhất. Hồ Tùng Mậu đã cùng với Lê Hồng Sơn, Lê Duy Điểm tìm cách thông tin với Nguyễn Ái Quốc đang hoạt động ở Xiêm, dùng uy tín của Người, với danh nghĩa đại diện Quốc tế Cộng sản để mở hội nghị hợp nhất, thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam ngày 3/2/1930.

Đầu tháng 6 năm 1931, Nguyễn Ái Quốc bị mật thám Anh bắt tại Hương Cảng. Hồ Tùng Mậu là người phát hiện sự kiện này, và đã kịp thời báo cáo với cơ quan Đông phương bộ của Quốc tế Cộng sản tại Hương Cảng, tìm được Luật sư Loseby cứu lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc ra khỏi nhà tù đế quốc Anh. Công lao này của Hồ Tùng Mậu không nhỏ. Nhưng có thể cũng vì vậy mà tung tích Hồ Tùng Mậu đã bị lộ ra với bọn mật thám quốc tế, khiến ông bị bắt ngay sau đó, cuối tháng 6-1931.

Cuộc đời tù đầy của Hồ Tùng Mậu kéo dài từ giữa năm 1931 đến đầu năm 1945. Phải nói thêm rằng trước đó, trong năm 1927 Hồ Tùng Mậu đã từng bị chính quyền phản động Tưởng Giới Thạch bắt đi bắt lại hai lần khi ông tham gia khởi nghĩa Quảng Châu cuối năm 1927, nhưng đều được trả lại tự do sau một thời gian giam giữ không lâu. Chỉ từ sau khi bị thực dân

Anh bắt, trao lại cho thực dân Pháp thì Hồ Tùng Mậu mới liên tục chịu 14 năm, đầy ải qua các nhà tù Hỏa Lò, Vinh, Kontum, Buôn Ma Thuột và Trà Khê.

Ở nhà tù Vinh (1931 – 1932), ông sáng tạo hình thức tuyên truyền bằng “Tiểu thuyết miệng”, cùng với mấy bạn tù xây dựng cốt truyện tiểu thuyết ngay trong phòng giam, rồi đọc to lên cho toàn thể anh chị em bạn tù cùng nghe. Tiểu thuyết miệng *Giọt máu hồng* của Hồ Tùng Mậu có tác dụng động viên anh chị em tù chính trị giữ vững khí tiết và tinh thần trung kiên cách mạng.

Ở nhà tù Kontum, Hồ Tùng Mậu là một trong những người sáng lập “Hội Tao đàn ngục thất”, lấy thơ văn để nuôi dưỡng ý chí kiên cường bất khuất trong cảnh gông cùm đầy dọa của lao tù. Bài thơ *Tám mô chiến sĩ táng kề nhau* của Hồ Tùng Mậu được chọn đưa vào Tổng tập Văn học nói lên một phần tính cách của ông.

Ở nhà tù Buôn Ma Thuột, Hồ Tùng Mậu là người hòa giải, khuyên can khi trong nội bộ tù nhân chính trị nảy sinh mâu thuẫn, có một số anh em chán nản hoặc phạm sai lầm.

Ở căng an trí Hà Khê, cực nam Trung bộ, Hồ Tùng Mậu đã cùng các bạn tù nắm đúng thời cơ khi Nhật đảo chính Pháp 9-3-1945, tự giải thoát khỏi nhà tù, trở về quê nhà Quỳnh Đôi – Nghệ An. Trong hoàn cảnh chính trị lúc này, Chính phủ Trần Trọng Kim tha thiết mời nhà cách mạng lão thành Hồ Tùng Mậu ra làm cố vấn, nhưng ông đã dứt khoát từ chối và tìm cách chấp mối với Đảng để hoạt động cách mạng. Xứ ủy Trung kỳ đã điều động đồng chí Hồ Tùng Mậu thoát ly khỏi quê hương để lo toan công tác trong những tháng tiền khởi nghĩa.

Cách mạng tháng 8-1945 thành công, Hồ Tùng Mậu ra Thủ đô Hà Nội gặp Hồ Chủ tịch và được Người trao trách nhiệm đi tổ chức hệ thống liên lạc giữa cơ quan chính quyền cách mạng các địa phương từ Bắc vào Nam. Khi gặp Pháp gây hấn ở Nam bộ, Hồ Tùng Mậu được phân công tổ chức trường Quân chính ở Nhượng Bạt – Hà Tĩnh, nhằm đào tạo gấp rút cán bộ chỉ huy

quân sự cho các tỉnh miền Bắc Trung Bộ, cung cấp cho các đoàn Nam tiến đánh giặc Pháp.

Kháng chiến toàn quốc bùng nổ cuối năm 1946, Hồ Chủ tịch và Trung ương Đảng phó thác Hồ Tùng Mậu làm Chủ tịch ủy ban Kháng chiến – Hành chính liên Khu IV gồm 6 tỉnh Thanh Nghệ Tĩnh – Bình Trị Thiên. Đồng thời đồng chí đã được bầu làm ủy viên Thường vụ Liên khu ủy IV. Trong cương vị Chủ tịch Liên khu, Hồ Tùng Mậu vận dụng rất tốt chính sách đại đoàn kết và đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, thu phục được nhiều nhân sĩ nổi tiếng dưới thời Pháp thuộc cũng như các linh mục trong Công giáo, giữ vững 3 tỉnh vùng tự do Thanh – Nghệ – Tĩnh, chi viện và chỉ đạo cuộc kháng chiến vùng Bình – Trị – Thiên cực kỳ gay go gian khổ. Trong thời gian này, Hồ Tùng Mậu đã nhận một tin đau xé ruột: anh Hồ Mỹ Xuyên, con trai duy nhất của ông trên đường công tác ở Việt Bắc đã hy sinh. Đó là vào cuối tháng 3-1948.

Cuối năm 1949, Hồ Tùng Mậu được điều động ra Việt Bắc nhận công tác mới. Ngày 18-12-1949, Hồ Chủ tịch ký sắc lệnh thành lập Ban Thanh tra Chính phủ trực thuộc Thủ tướng Chính phủ và Hồ Tùng Mậu giữ chức Tổng Thanh tra. Đầu năm 1950 “Hội Việt – Hoa hữu nghị” được thành lập và Hồ Tùng Mậu là Hội trưởng đầu tiên.

Tháng 2-1951, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ hai của Đảng đã bầu đồng chí Hồ Tùng Mậu làm ủy viên dự khuyết Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Về mặt chính quyền đồng chí vẫn phụ trách công tác thanh tra và chăm lo việc đối ngoại xây dựng tình hữu nghị Việt – Trung.

Nhưng cũng trong năm 1951, trên đường công tác thanh tra từ Việt Bắc vào Liên khu IV, Hồ Tùng Mậu đã bị máy bay đuổi bắn và hy sinh ngày 23-7-1951, hưởng dương 55 tuổi. Hồ Chủ tịch đích thân viết thư chia buồn với lời lẽ thống thiết: “Chú Tùng Mậu ơi! Lòng ta rất đau xót, linh hồn chú biết chăng? (...) Tôi với chú là đồng chí, lại là thân thiết hơn anh em ruột thịt (...) Mất chú là đồng bào mất một người lãnh đạo tận tụy, Chính phủ mất một người cán bộ lão thành, Đoàn thể mất một người

đồng chí trung kiên, và tôi mất một người anh em chí thiết. Mấy nguồn thương tiếc cộng vào trong một lòng tôi...”.

Kỷ niệm danh nhân Hồ Tùng Mậu, chúng ta không thể không nhắc đến gia tộc của ông, một gia tộc mà ngành trưởng có bốn đời liên tiếp hy sinh tính mạng vì sự nghiệp cứu nước từ cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX. Đó là: Hồ Bá Ôn (1842-1883) liệt sĩ giữ thành Nam Định. Hồ Bá Kiện (1862-1915) liệt sĩ phá ngục Lao Bảo. Hồ Tùng Mậu (1896-1951) liệt sĩ kháng chiến chống Pháp. Hồ Mỹ Xuyên (1920-1948) liệt sĩ đầu thời kháng chiến chống Pháp.

Bên cạnh ngành trưởng của gia tộc Hồ Tùng Mậu còn có ngành thứ đã cống hiến cho Tổ quốc hai danh nhân cách mạng tâm cỡ quốc gia. Đó là: Bà Lụa (Trần Thị Trâm), nữ kiệt đất Hồng Lam. Hồ Học Lãm, con trai bà Lụa, chí sĩ cách mạng trọn đời trung kiên ái quốc.

Một gia tộc như thế thật là vẻ vang!

Đề Thám

“Một con người ra người”

HOÀNG THỊ THẾ

Hoàng Hoa Thám và cuộc khởi nghĩa chống thực dân Pháp của ông vào những thập kỷ cuối của thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX là nhân vật và sự kiện lớn của lịch sử Việt Nam. Về người lãnh tụ nghĩa quân Yên Thế cho đến nay, năm sinh của ông vẫn chưa được xác định và có nhiều giả thuyết khác nhau. Trong cuốn sách hồi ký của bà Hoàng Thị Thế, con gái của Hoàng Hoa Thám do Sở Văn hóa Thông tin Hà Bắc xuất bản năm 1975, lời giới thiệu có viết rằng năm sinh của ông là 1846.

Nếu như vậy thì năm nay vừa tròn kỷ niệm 150 năm ngày sinh của ông (?). Xưa&Nay xin trích chương cuối cùng của tập hồi ký của bà Hoàng Thị Thế, con gái Đề Thám. Tập hồi ký có 18 chương được viết vào năm 1963 bằng tiếng Pháp được Lê Kỳ Anh và Khổng Đức Thiêm dịch và hiệu đính. Bà Hoàng Thị Thế sinh năm 1901, tại khu căn cứ Phồn Xương, Yên Thế, là con của bà Ba Cẩn. Bà bị thực dân Pháp bắt vào tháng 06/1909 và cuối năm 1916 được đưa qua Pháp học và sống tại vùng hạ Pyrénées. Năm 1922, bà đòi về nước rồi năm 1927 lại sang Pháp cho đến 1961 mới trở về Việt Nam sống cho đến khi mất.

Nước Pháp. Những năm tôi đã trưởng thành. Những năm của một thiếu nữ Việt Nam, người con của đất rừng Yên Thế đang sống xa Tổ quốc – quê hương. Biết bao những cuộc tiếp xúc. Biết bao những bữa ăn và những cuộc đi đây đi đó ở nước Pháp và các nước Âu Tây. Và không lâu, nhiều người ở bên Pháp đã biết tôi, bởi họ biết cha tôi và cuộc đề kháng ở Yên Thế từ

lâu. Họ đến để chiêm ngưỡng giọt máu của Đề Thám – Bà Ba Cẩn và rất nhiều cựu binh, quan lại Pháp ở Đông Dương về, đến ôn lại nhưng kỷ niệm đẫm máu khó phai mờ.

Một người Pháp kể:

– Có lần, ở chợ Nhã Nam, ông Đề Thám cải trang thành nông dân. Ông ta vào một nhà thì cảm thấy bị lộ mặt. Chúng tôi ngỡ chỉ có 3, 4 người đi hầu theo chủ tướng, nên mới cho bao vây ngôi nhà để bắt ông ta. Tưởng rằng chúng tôi bao vây ông ta nhưng quân lính của ông ta đã bao vây ở sau lưng bởi vì quá nửa chợ là đồng đảng của ông ta. Họ giết chết những kẻ định bắt Đề Thám với đồng đảng. Họ định giết ông thiếu úy X và ông kỹ sư Y và họ khử hai ông này rồi, bởi vì hai ông này là nhân chứng và có bằng chứng để nói rằng, chính Đề Thám và đồng đảng đã bóc đường hỏa xa ban đêm. Ông ta còn ở Yên Thế thì chẳng có cách nào bắc được đường hỏa xa tới Vân Nam phủ. Với các vị “khó chơi” ấy, chúng tôi đi thì chỉ biết mình đi, chứ chẳng biết bao giờ trở về được. Đề Thám chẳng ngốc chút nào. Ông ta biết là nếu có phương tiện giao thông, vũ khí đạn dược sẽ được chở đến dễ dàng và việc trấn áp sẽ nhanh chóng hơn. Cha cô là một người cừ khôi. Tôi tiếc là không đến được nhà cô để nói chuyện.

Cùng đi với nhà văn Julê Rô-manh, nhà báo Pic-mi-lơ đến thăm tôi, còn có một võ quan hải quân đi theo sau.

– Kia kia, cô Hoàng Thị Thế kia kia. Tôi đã bảo có cô ta ở đây mà lại. Đây là cô gái Paris của những cô gái Paris.

– Rất hân hạnh, chào cô. Tôi đã nghe danh ông thân cô. Một người thật phi thường, xuất chúng. Người ta nói là có lúc ông ta có thể tàng hình được, có đúng không?

– Ôi chào! Ông kỳ cựu của biển cả ơi, ông hãy kể chuyện về cha cô Thế cho chúng tôi nghe đi! – Một vài người khác đồng thanh kêu lên.

– Lúc tôi 19 tuổi thì người ta gọi tôi đi nghĩa vụ quân sự. Tính tôi lại vốn thích phiêu lưu, tôi muốn vào hải quân để được đi du lịch. Người ta cho tôi xuống tàu đi Bắc kỳ. Tàu cập bến

Hải Phòng. Mấy hôm sau thì người ta đem đến số thương binh điều dưỡng bị thương ở Yên Thế, trong cuộc chiến tranh với Đề Thám. Có chừng 150 người, tất cả nhiều là hạ sĩ quan và binh sĩ, chỉ có hai võ quan. Phần đều bị thương ở cánh tay phải. Một võ quan cũng bị thương ở cánh tay phải nói với chúng tôi: “Lần này, bọn tôi gặp chính ngài Đề Thám, chứ không phải em trai ông ta là Cồn. Nếu gặp những vị này, ắt hẳn chúng đã giết tươi chúng tôi rồi. Bị thương ở cánh tay phải, ấy là Đề Thám đấy, ông ta có kiểu bắn như vậy, trúng vô cùng. Nàng ba của ông ta cũng thế. Lính khố xanh, khố đỏ, lính đông, hễ họ nhận ra rằng đây là Đề Thám với nàng vợ Ba, tức thì họ đều bắn chỉ thiên ráo cả. Và khi chúng tôi ra lệnh thì họ lăm lét nhìn chúng tôi, thành thử chúng tôi buộc lòng phải giết hai lính bản xứ để cho họ sợ, phải tuân lệnh. Chúng tôi phải hét lên là chính chúng tôi trả lương cho họ chứ không phải là Đề Thám – kẻ thù của chúng tôi – trả lương. Từ lúc đó trở đi, họ liền bỏ trốn, vơi mất một nửa số quân. Như vậy, anh muốn ta thắng sao được Hoàng Hoa Thám? Tướng Liêute (Lyautey) đã bình định xứ Ma-rốc, tướng Ga-li-ê-ni (Galliéni) đã cứu Paris. Tới Đông Dương, ở cuộc chiến tranh Bắc kỳ họ lại cũng chỉ như mọi người khác thôi. Họ cũng như chúng tôi, đã chiến đấu với Đề Thám, rồi lại cũng như chúng tôi xuống tàu về Pháp, mà chẳng động được đến một sợi tóc của Đề Thám. Cố nhiên, khi ta may mắn gặp Đề Thám thì ta vẫn còn được sống, như anh sẽ cầm chắc trong tay cái bại trận, bởi vì số cựu binh, là số có thể giúp chúng ta thì họ đều bỏ trốn. Ai cũng nhận ra các đường bắn của Đề Thám.

– Nhưng như vậy, Đề Thám là một người tốt.

– Ông ta bao giờ cũng là một người nhiều kinh nghiệm. Ông ta có cách làm cho mọi người nhận ra ông ta. Và khi lính bản xứ biết là gặp Đề Thám thì kẻ run sợ, kẻ lại bỏ trốn. Thế là phần thắng vào tay Đề Thám một cách tự nhiên.

Tất cả mọi người đều kính cẩn nghe ông võ quan già kể chuyện, còn tôi thì giả tảng, lánh đi xa một chút. Nhiều người mời tôi đến nhà chơi, thân ái và lịch sự. Tôi đã nhiều lần, thông qua những lần tiếp xúc ấy, chỉ ra rằng, nếu cùng được giáo dục,

cùng được ăn học, thì một cô gái Việt Nam cũng chẳng thua gì một cô gái Pháp: cũng thông minh, cũng linh lợi như nhau thôi.

Lại nói lần ông Éc-ne Ken-néc và Pôn Du-me đến thăm tôi. P.Du-me đã từng thấy tôi hồi tôi mới 6 tháng và hồi 1927, tôi mới ở Việt Nam sang Pháp. Ông ta nói với tôi như nói một mình:

– Không có lòng độ lượng của cha cô thì Ga-li-ê-ni chẳng thể cứu được Paris. Chính là một cái mẹo của Đề Thám, một trong những mẹo của Đề Thám mà Ga-li-ê-ni đã đem ra để chọc bọn Đức. Ông Ga-li-ê-ni học được mẹo ấy ở Đông Dương, trong khi chiến đấu với cha cô. Cả tôi nữa, nếu như tôi được như tôi thế này là do tôi được học rất nhiều. Ga-li-ê-ni nói với tôi đã bị Đề Thám bắt, trong tay lại không có vũ khí, vậy mà Đề Thám lại tha mạng cho chúng tôi. Còn chúng tôi, chúng tôi tự khoe mình là văn minh, đến đây để dạy văn minh, lòng tốt, tính phong nhã, lịch sự, công lý cho dân bản xứ. Ông Đề Thám đã vượt hơn hẳn chúng tôi. Ông ta bị gọi là giặc nhưng chính ông ta lại là người thượng võ. Chứ bọn tôi nếu bắt được Đề Thám trong tay mình, thì dù ông ta không có vũ khí, người ta cũng chẳng tha cho ông ta về đâu. Gọi là bài học thì đấy đúng là bài học dạy cho chúng tôi bởi là một người được gọi là giặc cướp. Tôi liền cảm tạ, nói thật ra ông ta hơn chúng tôi. Ông Đề Thám đáp: “Được làm vua, thua làm giặc – Tôi ở đất nước tôi, đất của tổ tiên. Tôi bảo vệ đất nước của tôi. Tôi không muốn làm giặc. Ông lạ gì, người ta chiến đấu làm sao được nếu người ta không bêu xấu kẻ thù. Tôi cho rằng, cái danh hiệu ấy làm cho tôi thêm hãnh diện. Ta chớ nên câu nệ quá với những từ. Tôi chẳng bị phạt lòng chút nào. Thà cứ ở địa vị như tôi thế này còn thích hơn là ở địa vị của nhà vua...”. Mà ông ta thì ở nhà tranh, còn nhà vua thì ở lâu đài. Đề Thám, đấy. Đúng là *một con người ra người*. Cái năm 1902, chắc cô chẳng biết.

Còn ông E.Ken-néc bảo tôi:

- Ôi! Cô cương nghị, xứng đáng là con gái Đề Thám.
- Thế ông tưởng là không phải à?

–Ồ không! Nhưng bố cô không phải là người có tính đánh lén.

– Chính vì vậy các ông mới đã làm hại được cha tôi. Chứ tôi thì các ông cứ tha hồ mà đánh lén. Tôi chẳng sợ đâu. Tôi đã tập biết đi từ lâu rồi. Kẻ đạo đức giả từ xa tôi đã thấy...

Ông ta tức giận bỏ đi. Tôi khoái chí vì đã tát cho hắn một cái tát. Bọn sát nhân nấp dưới pháp luật nguy hiểm biết bao!

Trở lại quê hương sau nửa thế kỷ xa cách, tôi mừng tủi biết bao khi tổ quốc Việt Nam thân thương đã rực rỡ ánh hào quang của Độc lập – Tự do.

Luyến nhớ bao nhiêu, những ngày oai hùng của cha mẹ tôi, của các anh chị, các chú bác, các tướng lĩnh dũng cảm ngoan cường trên núi rừng Yên Thế, tôi băng khuâng trên giang sơn gấm vóc mạnh giàu...

Nguyễn Huy Tưởng người viết sử bằng văn chương

THANH HUYỀN

Khi mới trên 20 tuổi (năm 1932) trong cuốn Nhật ký tư tưởng của mình, Nguyễn Huy Tưởng đã viết những câu chữ có giá trị như một câu châm ngôn sâu sắc: “Người không biết lịch sử nước mình là một con trâu đi cày ruộng. Cày với ai cũng được, mà cày ruộng nào cũng được”.

Đọc lại thư mục của một cuộc đời tài hoa khi mất đang ở độ tuổi rất sung sức nhưng không vượt nổi cái hạn 49, ta thấy Nguyễn Huy Tưởng luôn gắn những tác phẩm văn học của mình với các đề tài lịch sử.

Xuất thân trong một gia đình nhà Nho khá giả, có tình thần yêu nước ở xã Dục Tú, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội, Nguyễn Huy Tưởng trưởng thành trong thời đi học ở Hải Phòng, nơi có phong trào học sinh yêu nước rất sôi nổi, rồi làm công chức trong sở thuế quan ở Hải Phòng sau đó là ở Hà Nội. Bối cảnh âm ảm của phong trào yêu nước bùng bột rồi bị kẻ thù dập tắt vào những năm 1930-1935 khiến ông gửi gắm kín đáo chí thành của mình vào ngòi bút. Tác phẩm đầu tay của Nguyễn Huy Tưởng là tiểu thuyết lịch sử *Đêm hội Long Trì* đăng trên nhiều số *Tri Tân* năm 1942, khi đó ông mới bước vào tuổi 30.

Những tiếp xúc đầu tiên của Nguyễn Huy Tưởng đối với các tổ chức cách mạng để rồi gia nhập Văn hóa Cứu quốc của Việt Minh đã tạo cảm hứng và thôi thúc ông sáng tác một loạt tác

phẩm, khai thác từ đề tài lịch sử để chuyển tải đến công chúng những tư tưởng yêu nước vào thời điểm có ý nghĩa bước ngoặt của lịch sử dân tộc. Hai vở kịch lịch sử *Vũ Như Tô* (1943), *Cột đồng Mã Viện* (1944) và cuốn tiểu thuyết lịch sử *An Tư công chúa* (1944) liên tiếp ra mắt công chúng. Sau khi có mặt trong đoàn đại biểu Văn hóa Cứu quốc dự Quốc dân Đại hội ở Tân Trào (8/1945), Nguyễn Huy Tưởng thực sự đứng vào đội ngũ những chiến sĩ xung kích trên mặt trận văn hóa văn nghệ của cách mạng. Trên sân khấu sau ngày Cách mạng thành công, vở diễn *Bắc Sơn* (4/1946) khai thác từ một sự kiện lịch sử cách đó mới chỉ 5 năm, đã trở thành một dấu ấn đậm nét cho sự ra đời nền kịch cách mạng.

Những tác phẩm Nguyễn Huy Tưởng sáng tác trong và sau kháng chiến chống Pháp như kịch *Những người ở lại* (1948), *Ký sự Cao Lạng* (1951), *Truyện anh Lục* (1955-1956), tiểu thuyết *Bốn năm sau* (1959) là sản phẩm của một ngòi bút nhạy bén muốn phản ánh hiện thực sống động của những người chiến sĩ trong kháng chiến đánh giặc cũng như những ngày đầu xây dựng hòa bình.

Nhưng rồi ở những tác phẩm cuối cùng Nguyễn Huy Tưởng lại trở về với đề tài lịch sử rất sở trường của ông: kịch bản phim truyện *Lũy Hoa*, rồi tiểu thuyết *Sống mãi với Thủ đô*, khai thác từ cuộc chiến đấu anh dũng của quân dân Thủ đô Hà Nội trong 60 ngày khói lửa đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đưa ông lên địa vị người viết tiểu thuyết lịch sử hàng đầu trong nền văn học hiện đại. Cũng trong những năm cuối đời này, Nguyễn Huy Tưởng còn để tâm viết những tác phẩm nhỏ nhưng rất sâu sắc giành cho thế hệ trẻ với những đề tài *An Dương Vương xây thành Ốc*, *Kể chuyện Quang Trung*, *Lá cờ thêu sáu chữ vàng...* thực sự làm hoàn chỉnh tầm chân dung của một nhà viết sử bằng văn chương xuất sắc nhất.

Cũng cần nói thêm rằng, bên cạnh những sáng tác được coi là mẫu mực trong văn học và sân khấu lịch sử, Nguyễn Huy Tưởng đã từng làm sử học theo nghĩa đen của từ. Trong tập san *Tiên phong*, cơ quan ngôn luận của Văn hóa Cứu quốc, có đăng

tải một luận văn với đầu đề *Phác qua lịch sử cách mạng Việt Nam từ ngày thuộc địa Pháp đến nay*. Luận văn dài trên mười ngàn chữ này được chú rằng “Trích trong cuốn lịch sử cách mạng Việt Nam của tác giả sắp xuất bản”. Còn trong nhật ký của Nguyễn Huy Tưởng đề ngày 15-2-1949 có đoạn viết: “Gặp Trần Văn Giàu nói ở Xiêm người ta in lịch sử cách mạng Việt Nam của mình”.

Điều đó cho thấy Nguyễn Huy Tưởng là một nhà văn lớn, nhưng chúng ta cũng không ngần ngại nói thêm rằng, ông cũng xứng đáng là một nhà sử học thuộc thế hệ sớm nhất trong giới sử học cách mạng ở nước ta.

Giáo sư Nguyễn Khánh Toàn

ĐỖ QUANG HÙNG

Giáo sư Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn trước hết là nhà hoạt động chính trị, xã hội nổi tiếng. Ông cũng là nhà hoạt động khoa học xã hội xuất sắc với kiến thức uyên thâm trên nhiều lĩnh vực, từ sử học, triết học đến văn học, ngôn ngữ học, chính trị học. Ông cũng đã từng là Viện trưởng Viện Sử học Việt Nam và Chủ tịch danh dự Hội KHL SVN. Có đến hơn 10 năm (1927-1939) ông được đào tạo và hoạt động trong guồng máy của Quốc tế Cộng sản (QTCS). Ở Mátxcova khi đó, người ta gọi ông là “Giáo sư đỏ”... Nhân ngày mất của ông, xin giới thiệu với bạn đọc một số tài liệu lưu trữ của QTCS liên quan đến ông, chưa được công bố, nhằm góp thêm sự hiểu biết về một nhân vật lịch sử có nhiều nét đặc biệt ở thời cận – hiện đại...

Ai cũng biết Nguyễn Khánh Toàn thuộc thế hệ những trí thức Việt Nam trong những năm 20 của thế kỷ này sớm giác ngộ cách mạng theo con đường của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc như chính ông đã tâm sự: “Tôi được may mắn đi theo Bác như một học trò chưa học vắn i tờ của chủ nghĩa Mác-Lênin, lúc mới ngoài hai mươi tuổi”.

Năm 1926, ở độ tuổi 21, tốt nghiệp Cao đẳng Sư phạm Đông Dương ở Hà Nội, Nguyễn Khánh Toàn vào Sài Gòn, nơi sôi động nhất của cao trào yêu nước và dân chủ 1925-1926. Hòa cùng dòng thác của phong trào yêu nước của các nhóm thanh niên trí thức ở Sài Gòn với những tên tuổi sáng chói như Nguyễn An Ninh, Lâm Hiệp Châu, Lê Thành Lữ, Trần Huy Liệu..., ông cho ra mắt tờ báo tiếng Pháp rất độc đáo là tờ *Người nhà quê* (Le Nhaqué).

Tờ báo chỉ ra được một số duy nhất, vào ngày 11/12/1926. Ngay dưới manchette của *Le Nhaqué*, trong bài xã thuyết ra mắt, ông đã viết: "... Ta hãy bắt tay vào việc. Những ai còn sinh lực, bầu máu nóng hãy tranh đấu bẻ gãy xích xiềng nô lệ, để con cháu ta thành công dân một nước tự do trong tương lai..."

Chủ bút tòa báo bị truy tố, bị bắt, bị phạt vì tội "xúi giục nổi loạn" theo hồ sơ mật thám Pháp ở Sài Gòn. Tuy vậy, ông được tha và lập tức trốn sang Pháp⁽¹⁾. Rồi cũng như nhiều nhà cách mạng ở Paris, ông được Đảng Cộng sản Pháp giới thiệu sang Liên Xô, học ở trường Phương Đông (Trường Đại học Cộng sản cho những người lao động ở Phương Đông của QTCS, gọi tắt là KYTB).

Theo hồ sơ số 495-154-488, trong số sinh viên khóa 1928-1931 tốt nghiệp có tên Minin Nguyễn Khánh Toàn cùng với những Bùi Công Trùng (Zidó), Dương Bạch Mai (Bu-zốp), Nguyễn Văn Tạo (An)...

Nguyễn Khánh Toàn quê gốc Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên – Huế. Nhưng lại sinh ra ở Vinh (Nghệ An), vì thế ông có bí danh là Hồng Lĩnh.

Theo quy định của KYTB và Trường Quốc tế mang tên Lenin của QTCS thì các nhà cách mạng đến Liên Xô học phải làm lại toàn bộ giấy tờ mới, phải có các loại bí danh khác nhau (có sự thỏa thuận giữa tổ chức Trường và của Bộ Phương Đông) (Theo điều 6 và 7 của bản Quy định, xem HS 531-l-52).

Ít nhất thì một người cần có 3 cái tên. Với Nguyễn Khánh Toàn, ngoài bí danh Hồng Lĩnh dùng trong nhóm Việt Nam. Người ta gọi ông là Minin, đó cũng là bút danh ông dùng khi viết sách báo thời kỳ 1930-1939 ở Liên Xô.

Là người có tư duy lý luận, có học vấn rộng và đặc biệt có trình độ ngoại ngữ (Pháp, Nga), Minin đã được Bộ Phương Đông giữ lại làm cán bộ giảng dạy cho Trường Phương Đông đồng thời làm nghiên cứu sinh, rồi cán bộ nghiên cứu của Viện Dân tộc và thuộc địa của QTCS.

Bí danh “Giáo sư đỏ” cũng xuất hiện từ đây. Niên khóa 1931 – 1932 (theo HS 532-384) có tới 13 người thuộc nhóm A (khóa đặc biệt cho Đông Dương) trong đó có Phùng Chí Kiên (Kan), Lê Văn Kiệt (Rêmi), Trần Văn Mai (Xidôrôp), Nguyễn Thế Thạch (Lianin), Trần Văn Giàu (Hồ Nam)...

Trong danh sách cán bộ giảng dạy có tên Minin (phiên dịch, cùng với Xidôrôp), bên cạnh những tên tuổi Vaxiliêva, Trưởng ban Đông Dương), Brôtxen, Ghelin, Aruchiunốp, Gyrôvích, Nôvicốp...

Hồ sơ 495-154-488 còn cho biết từ cuối 1932, Minin được phân công giảng về *Chính sách của thực dân Pháp và chủ nghĩa quốc gia cải lương ở Đông Dương*, bên cạnh Hà Huy Tập (Xinnhítskin) được phân công trình bày về *Phong trào nông dân Việt Nam 1930-1931...* Cũng từ năm đó, Minin còn là tác giả nhiều luận văn nghiên cứu về tình hình kinh tế, xã hội, về Việt Nam Quốc dân đảng và sự kiện khởi nghĩa Yên Bái đầu 1930, đăng tải trên các tạp chí *Quốc tế cộng sản*, *Thư tín quốc tế*, *Phóng viên Công-nông...* của QTCS mà độc giả nước ta chưa có dịp tiếp cận.

Nguyễn Khánh Toàn còn được phân công hoạt động trong tổ chức *Công hội đỏ Quốc tế* cùng với nhóm Nguyễn Văn Tạo – Nguyễn Thế Vinh – Lê Văn Kiệt... Ông còn được phân công biên dịch nhiều tài liệu quan trọng của tổ chức này gửi về trong nước.

Vào những năm 1934 – 1938, khi công tác trong *Viện Nghiên cứu dân tộc và thuộc địa*, những hoạt động nghiên cứu và giảng dạy của ông còn nhiều hơn.

Theo hồ sơ 532-1-384, bản Pháp văn, kế hoạch công tác năm học 1932 – 1933 có thư bút của bà Vaxiliêva, ghi rõ: “Kế hoạch dịch (8 cuốn) *sách đỏ* ra tiếng Việt (en langue nationale) trong đó phụ trách là Minin, Daty, Ston, Nam, Burvo, Remy. Trong một tháng rưỡi phải tập hợp xong tư liệu, dịch và biên soạn lại...”

Tên tuổi của ông thường xuyên xuất hiện trong hoạt động đa dạng của nhóm Việt Nam ở Mátxcơva những năm đó.

Cũng trong hồ sơ trên, trong phần *Công tác tuyên truyền quốc tế* sau khi phân công theo dõi, làm thông tin viên cho các tờ *Humanité* (Minin), *La Défense* (Barro), *Lavie Ouvrière* (Remy), *La Juene Garde* (Ston) – các cán bộ và học viên Việt Nam đang công tác, học tập ở KYTB đã ghi rõ: “Minin sẽ đóng vai trò như một Tổng biên tập. Các bài viết sau khi đã rà xét, thẩm định sẽ tập hợp cho thư ký của nhóm để chuyển cho đồng chí Marty⁽²⁾”.

-
- (1) Một số bài viết, trong đó có cả *Tiểu sử tóm tắt đồng chí Nguyễn Khánh Toàn* (báo *Nhân dân*) số 11/12/1993 có những chi tiết chưa chính xác: Nguyễn Khánh Toàn không hề làm chủ bút báo *L'Annam* và không phải năm 1929 mới được ĐCS Pháp giới thiệu vào học trường Đảng ở Liên Xô, 1930 làm NCS sử học ở Đại học Đông Phương...
 - (2) A. Marty, sau này là Ủy viên Đoàn Chủ tịch QTCS, theo dõi phong trào cách mạng thuộc địa (trong đó có Việt Nam, tác giả cuốn sách nổi tiếng *Cuộc nổi dậy ở Biển Đen*) và là em ruột của trùm mật thám Đông Dương là Louis Marty.

Độc Trần Đức Thảo để hiểu về ông

ĐỖ LA THÚY

Trần Đức Thảo sinh ngày 26/9/1917, tại xã Song Tháp, huyện Từ Sơn, tỉnh Hà Bắc, trong một gia đình viên chức nhỏ. Năm 1936, sau khi đỗ tú tài vào loại xuất sắc, ông theo học Trường Luật tại Hà Nội. Năm 1936, ông sang Pháp học để chuẩn bị thi vào Ecole Normale Supérieure de la Rue d'Ulm (Trường ĐHSP phố d'Ulm). Đây là một trong những trường nổi tiếng của Pháp, chỉ tuyển dụng những người xuất sắc nhất của đất nước. Có thể nói, đó là một thứ "siêu đại học". Năm 1939, Trần Đức Thảo thi vào trường đỗ cao, và đến năm 1943 tốt nghiệp thủ khoa, nhận học vị Thạc sĩ với luận án La méthode phénoménologique chez Husserl (Phương pháp hiện tượng luận ở Husserl). Bấy giờ một số tờ báo ở Pháp và ở Đông Dương coi đây là một sự kiện đặc biệt, biểu hiện của một tài năng thiên phú. Sau đó, Trần Đức Thảo đăng ký làm luận án Tiến sĩ về hiện tượng luận Husserl.

Nhưng chiến tranh thế giới thứ hai tràn vào Pháp và Cách mạng tháng Tám thành công ở Việt Nam. Trần Đức Thảo tích cực tham gia vào những hoạt động yêu nước ở Pháp và hướng lòng mình về Tổ quốc. Bấy giờ, hiện tượng luận, trong việc xử lý mối quan hệ giữa hiện tượng và bản thể, đã chia thành hai nhánh. Một: chú trọng hơn đến hiện tượng, cái nghiệm sinh, coi hiện tượng là có trước và tạo ra bản chất. Hai: coi bản chất là cái có trước, và hiện tượng chỉ là sự hiện thực hóa nó. Nhánh trước dẫn đến chủ nghĩa hiện sinh. Nhánh sau dẫn đến chủ nghĩa Marx. Nhiều trí thức Pháp với tinh thần cá nhân

đi theo con đường thứ nhất. Trần Đức Thảo, với tư cách là người Việt Nam, không thể tách cá nhân mình ra khỏi vận mệnh dân tộc, đã chọn con đường thứ hai: *Chuyển từ hiện tượng luận sang chủ nghĩa duy vật biện chứng*. Thế là xảy ra cuộc tranh luận nổi tiếng giữa nhà triết học Việt Nam với nhà văn, triết gia hiện sinh Pháp J.P.Sartre. Và tháng 8 năm 1951, Trần Đức Thảo cho in cuốn *Phénoménologie et matérialisme dialectique* (Hiện tượng luận và chủ nghĩa duy vật biện chứng) ở nhà in Minh Tân tại Paris. Sau đó ông trở về Tổ quốc theo đường dây Paris – Luân Đôn – Praha – Matxcova – Bắc Kinh – Tân Trào, bỏ lại sau lưng cuộc sống sung sướng ở Paris và một tương lai học thuật rạng rỡ.

Ở chiến khu Việt Bắc, Trần Đức Thảo trở thành khách mời của Bộ Giáo dục, đi điều tra nhiều cơ sở trường học và chuẩn bị xây dựng nền giáo dục mới. Ông là Ủy viên Ban Văn Sử Địa, tiền thân của Trung tâm KHXH&NVQG hiện nay. Sau hòa bình, ông là Phó Giám đốc trường ĐHSP Văn Khoa, rồi chủ nhiệm khoa Sử, Giáo sư Lịch sử triết học của ĐHTH Hà Nội.

Từ năm 1958, sau vụ “Nhân văn Giai phẩm”, ông chuyên nghiên cứu những tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác-Lênin, và trở thành chuyên viên của NXB Sự thật.

Tuy ở Việt Nam, trong hoàn cảnh thông tin thiếu, Trần Đức Thảo vẫn tiếp tục đọc sách, trao đổi học thuật với các học giả Pháp. Đặc biệt, ông vẫn tiếp tục nghiền ngẫm cái điều mà ông đã tự đặt ra cho mình được viết trong *Lời mở đầu* cuốn *Hiện tượng luận và chủ nghĩa duy vật biện chứng năm 1951: Tìm trong chủ nghĩa Marx “cách xử lý khả thủ duy nhất những vấn đề do hiện tượng luận đặt ra”*. Những tìm kiếm của ông được đăng dần trên Tạp chí *La Pensée* (Tư Tưởng) từ năm 1966 đến năm 1970, và năm 1973 được *Editions Sociales* (Xuất bản Xã hội) in dưới tiêu đề *Tìm nguồn gốc của ngôn ngữ và ý thức*. Sau khi sách ra đời đã được dịch ra nhiều thứ tiếng ở châu Âu, và được in ở Mỹ năm 1981.

Sau Đại hội VI, Trần Đức Thảo cho ra đời cuốn *Vấn đề con người và chủ nghĩa “lý luận không có con người”* (Nxb TP.Hồ Chí Minh, 1988). Năm 1992, Trần Đức Thảo được sang Pháp

chữa bệnh và lấy thêm tư liệu để viết công trình *La logique du présent vivan* (Lôgic của các hiện tượng sống động). Nhưng tiếc thay, cuốn sách chưa hoàn thành thì ông đã ngã bệnh nặng và qua đời ở Paris ngày 19/4/1993. Di hài Trần Đức Thảo được đưa về Hà Nội và mai táng ở nghĩa trang Văn Điển. Có thể nói, cái chết của Trần Đức Thảo đã thức dậy ở độc giả Việt Nam cái ham muốn tìm hiểu tác phẩm của ông. Việc xuất bản các bài giảng của ông dưới tiêu đề *Lịch sử tư tưởng trước Mác* (Nxb. KHXH 1995) là một bằng chứng. Việc có người dày công nghiên ngẫm và dịch cuốn *Tìm nguồn gốc của ngôn ngữ và ý thức* là một bằng chứng khác.

Con người sơ dĩ thành người chính là ở chỗ nó có ý thức. Ví dụ nổi tiếng của Marx về sự khác nhau giữa một con ong khéo léo nhất và một kiến trúc sư tồi nhất đã nói lên điều đó. Nhưng ý thức bắt nguồn từ đâu và có từ bao giờ? Đó là một niềm băn khoăn lớn của nhân loại và cũng là câu hỏi mà Trần Đức Thảo muốn trả lời bằng cuốn *Tìm nguồn gốc của ngôn ngữ và ý thức*. Có hai con đường để nghiên cứu hồi cố sự phát sinh của ý thức. 1. Nghiên cứu qua cử chỉ và ngôn ngữ ở trẻ em và 2. Qua những tư liệu về người tiền sử. Hai phương pháp này bổ trợ cho nhau rất tốt, và tùy theo từng trường hợp cụ thể mà lấy một trong hai cái làm chủ đạo. Có thể làm được như vậy là vì sự phát sinh tộc loại luôn luôn lặp lại trong sự phát sinh cá thể. Chính định đề này là sợi chỉ vừa xuyên suốt vừa bện kết ba nghiên cứu như riêng của Trần Đức Thảo thành một cuốn sách hoàn chỉnh.

Nghiên cứu thứ nhất có tiêu đề *Hành động chỉ dẫn như là hình thức gốc của ý thức*, khảo về dấu hiệu đầu tiên nhờ đó mà con người vượt qua con khỉ. Đó là việc người nguyên thủy khi đi săn thì bao giờ cũng nhằm vào con yếu nhất trong bầy thú và chỉ nó cho người khác. Đầu tiên là chỉ người khác rồi mới chỉ đến con thú, cứ chỉ vòng cung. Cứ như thế, đoàn người ra dấu cho nhau. Nhưng người chạy sau cùng thì không còn người khác nữa nên chỉ vào mình rồi chỉ vào con vật. Dần dần, từ chỉ vòng cung đến chỉ thẳng đến con vật kèm theo tiếng nói... Như vậy, ý thức đầu tiên là ý thức đối tượng và về bản thân, và sự phân tích của

Trần Đức Thảo soi sáng cho câu của Marx: *Ý thức là một sản phẩm xã hội tức thời*. Cuối cùng, ông đi đến kết luận *Ngôn ngữ là ý thức thực* (Marx), bởi vậy, thời điểm gốc của ý thức là ngôn ngữ cử chỉ và lời nói mà chủ thể hướng vào chính nó sau khi đã hướng vào người khác.

Ngôn ngữ hỗn hợp là nghiên cứu thứ hai của cuốn sách, tìm hiểu sự sinh thành của ý thức qua những biểu thị ngôn ngữ gắn với sự phát triển của công cụ người: Con khỉ chỉ biết dùng cơ quan tự nhiên của nó để sử dụng một *dụng cụ*, còn con người thì dần dà đã biết dùng dụng cụ để chế tác ra công cụ như việc dùng một hòn đá để ghè một hòn đá khác thành rìu. Muốn đẽo được thành rìu thì ít nhất trong óc nó phải có hình ảnh của một *đối tượng vắng mặt* và một ngôn ngữ biểu thị cái đối tượng vắng mặt đó (Symbole). Dựa theo những dữ kiện mà các giai đoạn sản xuất tiền sử cung cấp, cũng như ở tâm lý học trẻ em, Trần Đức Thảo đã phân tích rất tỉ mỉ sự hình thành ý thức ở *homo faber* (người chế tác).

Nghiên cứu thứ ba về “Những nguồn gốc của khủng hoảng Ödip”. Xuất phát từ sơ đồ của S.Freud, nhưng Trần Đức Thảo không cho rằng Ödip là một nguyên bản có nguồn gốc từ quan hệ của trẻ em với cha mẹ và cần thiết cho sự phát triển cái tôi của nó, mà là một dư sinh của những giai đoạn nhất định trong sự phát sinh loài. Thực ra, trong *Vật tổ và cấm kỵ*, Freud cũng đã cho Ödip có một nguồn gốc tiền sử, nhưng Trần Đức Thảo phê phán ông là không đúng khi đồng nhất xã hội người với bầy động vật. Nhà triết học giải thích mặc cảm Ödip bằng *bi kịch sinh học của người đàn bà*. Thời đá cũ sơ kỳ, sản phụ tử vong rất nhiều vì xương chậu chưa kịp phát triển thích hợp khi con người đứng thẳng. Do nạn khan hiếm phụ nữ nên lớp thanh niên phải nhận sinh lý đối với những người phụ nữ cùng lớp tuổi của mình cho đến ba mươi tuổi để lấy lớp con cái họ mới mười bốn tuổi. Bởi vậy, ham muốn tình dục của một cậu con trai không phải với chính mẹ đẻ của mình, mà với mẹ vợ mà bấy giờ đều gọi theo một cái tên chung là “mẹ”. Như vậy, ham muốn này chỉ là loạn luân từ góc độ ngữ nghĩa học. Cũng từ luận điểm cơ bản này, tác

giả giải thích mặc cảm Óđíp ở bé gái và những mặc cảm khác như mặc cảm hoạn thiến... tất cả đều bằng lao động xã hội.

Tóm lại, cả ba nghiên cứu đều khẳng định nguồn gốc của ý thức do ngôn ngữ và lao động xã hội, khước từ một bản chất người phi lịch sử, khước từ một Óđíp kiểu Freud. Người ta thấy qua tác phẩm này, Trần Đức Thảo lại làm một bước chuyển nữa: *từ chủ nghĩa duy vật biện chứng đến chủ nghĩa duy vật lịch sử.*

Như vậy, hành trình triết học của Trần Đức Thảo đi từ hiện tượng luận của Husserl đến chủ nghĩa duy vật biện chứng, rồi lại từ chủ nghĩa duy vật biện chứng đến chủ nghĩa duy vật lịch sử. Đây cũng là con đường của một số trí thức lớn của Pháp, nhưng về sau họ đều “xét lại” tín điều của mình như E.Morin, R.Aron... Duy Trần Đức Thảo vẫn trung thành với nó đến hơi thở cuối cùng. Ông là một nhà triết học trung kiên của chủ nghĩa Mác-Lênin. Sau khi cuốn *Tìm nguồn gốc của ngôn ngữ và ý thức* ra đời, vì có sử dụng sơ đồ của Freud, nên ông rất ngại bị hiểu lầm là thuộc phái những người chủ trương kết hợp Marx với Freud, một xu hướng triết học – phân tâm học lớn ở phương Tây.

Ông đã viết báo cáo để khẳng định lại vấn đề này. Cuốn *Vấn đề con người và chủ nghĩa “lý luận không có con người”* – được viết ra để phản bác lại L.Althusser, nhà triết học Pháp muốn kết hợp Marx với cấu trúc luận. Trần Đức Thảo muốn bảo vệ sự thuần nhất của triết học Mác-Lênin.

Tuy không phải là một triết gia (người sáng lập những triết thuyết), mà chỉ là một nhà triết học (người nghiên cứu, giảng dạy triết học), nhưng Trần Đức Thảo là một người suốt đời bận tâm về triết học. Trong bất kỳ hoàn cảnh nào, dù khó khăn về vật chất hoặc tinh thần không làm ông thôi suy tư về nó. Điều đáng quý hơn nữa là ông luôn có ý thức không để mình lạc hậu so với trình độ tri thức chung của thế giới. Vì thế, người ta thấy ông lúc nào cũng đọc, đọc rất nhiều từ dân tộc học, nhân học tiền sử đến tâm lý học trẻ em, phân tâm học... Tuy nhiên, ngày nay đọc sách của Trần Đức Thảo, bạn đọc có thể thấy đây đó một số những tư tưởng đã cũ, một số những kết luận đã bị tư liệu mới vượt qua, hoặc những lập luận, tuy nhất quán, nhưng còn đơn

tuyển, cứng nhắc... Đó cũng là điều dễ hiểu, hẳn vì không ai có thể toàn bích, không ai chống lại được thời gian. Nhưng đóng góp lâu dài của Trần Đức Thảo cho học thuật Việt Nam là một tư duy triết học thuần khiết. Điều này *trước hết* thể hiện ở một năng lực tư biện cao (điều hiếm ở Việt Nam), *sau đó* là khả năng biết đặt và giải quyết những vấn đề cơ bản của khoa học, phương pháp nghiên cứu liên ngành... Hình như tất cả những ưu điểm trên đều hội tụ trong *Tìm nguồn gốc của ngôn ngữ và ý thức*.

Phan Thanh Giản (1796 - 1867)

Con người, sự nghiệp bi kịch cuối đời

PHAN HUY LÊ

LTS: Từ tháng 11-1994, tại Vĩnh Long, một cuộc hội thảo khoa học về nhân vật Phan Thanh Giản đã được tổ chức. Cuộc tranh luận sôi nổi giữa các nhà khoa học cũng như những cách suy nghĩ khác nhau trong dư luận xã hội về nhân vật lịch sử này cho thấy, để tạo ra một sự nhất trí trong đánh giá nhân vật như Phan Thanh Giản thật là không đơn giản. Cho đến hôm nay, chúng tôi nhận được văn bản kết luận của cuộc hội thảo này do Giáo sư sử học, Nhà giáo Nhân dân Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội KHL SVN thay mặt ban chỉ đạo soạn thảo để in vào tập kỷ yếu sẽ ra mắt bạn đọc trong thời gian tới.

Qua việc đánh giá nhân vật Phan Thanh Giản, chúng ta cũng có thể liên hệ tới không ít các nhân vật khác trong lịch sử đang cần có sự nhìn nhận công bằng và xác đáng hơn sau những bài học nhận thức về thực tiễn đời sống trong giới chuyên môn cũng như trong dư luận xã hội.

1. Trước hết chúng ta cần nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng và tính phức tạp trong việc đánh giá nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản.

Đánh giá về một nhân vật lịch sử, một con người, nói chung đã là một vấn đề phức tạp và tinh tế, đòi hỏi các nhà khoa học phải đặt nhân vật đó vào bối cảnh lịch sử cụ thể với tất cả mối quan hệ phức tạp của hoàn cảnh gia đình, văn hóa, xã hội, điều kiện hoạt động và nhất là yêu cầu phát triển của đất nước trong

xu thế chung của thời đại và của khu vực, để phân tích và nhìn nhận một cách khách quan, toàn diện và thỏa đáng về mặt công lao, cống hiến, mặt tích cực cũng như mặt hạn chế và tiêu cực. Tuy nhiên đối với những nhân vật mà công lao và cống hiến đã quá rõ ràng như các anh hùng dân tộc, các danh nhân văn hóa... hay trái lại, những nhân vật mang tội với lịch sử, với dân tộc và nhân loại thì sự đánh giá tương đối dễ dàng hơn và dễ đi đến sự nhất trí hơn. Nhưng trong lịch sử còn có những nhân vật, những con người sinh ra và lớn lên trong một bối cảnh phức tạp, đầy biến động và thử thách của lịch sử và trong cuộc sống cũng như hoạt động bản thân của họ cũng chứa đựng và phản ánh những mâu thuẫn đó, vừa có nhân cách cao đẹp, có công lao đối với dân với nước, vừa có những mặt hạn chế nặng nề, những ứng xử mang tính nghịch lý, thậm chí có khi đi đến bế tắc, tự kết thúc cuộc sống bằng những bi kịch. Đối với những nhân vật loại này, việc nghiên cứu và đánh giá dĩ nhiên gặp nhiều khó khăn và thường tồn tại những ý kiến khác nhau, thậm chí trái ngược nhau là hiện tượng dễ hiểu.

Phan Thanh Giản là trường hợp khá điển hình thuộc loại hình nhân vật này.

Ngày từ 1867, khi Phan Thanh Giản tự kết thúc đời bằng chén thuốc độc, thì từ trong triều cho đến trong dân gian, đã có những thái độ nhìn nhận và sự đánh giá rất khác nhau về ông.

Vua Tự Đức và triều đình đổ hết tội lỗi cho ông về việc để mất Nam Kỳ lục tỉnh, kết tội ông “xét phải tội chết, chưa đủ che được tội” và nghị án “truy đoạt lại chức hàm và đeo bỏ tên ở bia Tiến sĩ, để mãi cái án trạm giam hậu”⁽¹⁾. Nhưng đến năm 1886, vua Đồng Khánh lại “khai phục nguyên hàm” và khắc lại tên ông ở bia Tiến sĩ⁽²⁾.

Trong lúc đó, những nhà yêu nước đồng thời với ông như nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu tỏ thái độ thương tiếc và trân trọng đối với Phan Thanh Giản qua bài thơ điệu:

*Minh tinh chín chữ lòng son tạc
Trời đất từ rày mặc gió thu.*

(Có bản chép “từ đây mặc gió thu”. Cũng có cách giải thích khác về bài thơ điệu này).

Và trong bài *Văn tế lục tỉnh sĩ dân trận vong*, nhà thơ Đỗ Chiểu một lần nữa nêu tên Trương Định và Phan Thanh Giản:

*“Phải trời cho mượn cán quyền phá lỗ,
Trương tướng quân còn cuộc nghĩa binh.
“Ít người đặng xem tấm bảng phong thần,
Phan học sĩ hết lòng mưu quốc”.*

(Có dị bản: “mượn cán thượng phá lỗ” và “Phan học sĩ hết lòng cứu nước”).

Nhưng lại có nguồn tin tương truyền rằng Trương Định lên án Phan Thanh Giản bán nước khi đề cử khởi nghĩa “Phan, Lâm mãi quốc; triều đình khí dân”.

Ở đây chưa bàn về nguồn gốc và tính xác thực của câu nói trên, nhưng sự tồn tại và lưu truyền dù trong giới hạn nào, ít nhiều cũng phản ánh một thái độ lên án Phan Thanh Giản.

Rồi trong thơ văn, trong các công trình nghiên cứu, chúng ta luôn luôn bắt gặp những nhận xét và đánh giá rất khác nhau, khác nhau đến mâu thuẫn, trái ngược nhau về nhân vật Phan Thanh Giản.

Năm 1962-1963, trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* bùng lên cuộc tranh luận về Phan Thanh Giản. Tháng 10/1963, tạp chí đã công bố bài kết luận của GS. Trần Huy Liệu dưới tiêu đề *Chúng ta đã nhất trí về việc nhận định Phan Thanh Giản*. Quan điểm chung của bài kết luận là lên án Phan Thanh Giản “Phan trước sau vẫn rơi vào thất bại chủ nghĩa, phản lại nguyện vọng và quyền lợi tối cao của dân tộc, của nhân dân” là phạm tội dâng thành hiến đất cho giặc và từ đó phủ nhận tất cả “tư đức” của ông như “đức tính liêm khiết”, “lòng yêu nước”, “thương dân”... vì “công đức đã bại hoại thì tư đức còn có gì đáng kể”⁽³⁾.

Bài kết luận này cũng như những tham luận đăng trên tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* lúc bấy giờ cho thấy, bên cạnh thái độ lên án Phan Thanh Giản, cũng có những ý kiến muốn nhìn nhận

ông một cách toàn diện hơn và phải ghi nhận những phẩm giá, nhân cách của ông một cách khách quan và thỏa đáng hơn. Và ngay sau khi cuộc thảo luận kết thúc với kết luận lên án và phê phán nặng nề như vậy thì GS. Ca Văn Thỉnh với tư cách là một người con của Bến Tre, của Nam kỳ lục tỉnh tỏ thái độ băn khoăn và không đồng tình. Như vậy là cuộc thảo luận 1962-1963 tuy kết thúc, nhưng trong tranh luận và sau khi kết luận, vẫn tồn tại những quan niệm và ý kiến khác nhau. Hơn thế nữa, cuộc tranh luận lúc bấy giờ diễn ra trong hoàn cảnh cuộc chiến tranh dân tộc đang phát triển gay gắt mà mục tiêu cao nhất của nhân dân cả nước là chống xâm lược, là độc lập và thống nhất Tổ quốc. Yêu cầu của cuộc đấu tranh dân tộc, trách nhiệm và nghĩa vụ thiêng liêng của nhà sử học đối với đất nước dĩ nhiên có ảnh hưởng đến xu hướng chung của cuộc tranh luận. Chúng ta nên ghi nhận kết quả của cuộc thảo luận năm 1962-1963 như một mốc đánh dấu nhận thức và thái độ của sử học đối với Phan Thanh Giản trong bối cảnh lịch sử cụ thể lúc đó.

Sau năm 1975, nhất là trong công cuộc đổi mới gần đây, nhiều nhà khoa học thấy cần phải đánh giá lại Phan Thanh Giản một cách khách quan và đầy đủ hơn. Nhân dân và cán bộ tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long quê hương của Phan Thanh Giản càng mong mỏi và đòi hỏi các nhà khoa học và công luận làm sáng tỏ hơn thân thế và sự nghiệp của ông với tất cả những gì ông đã để lại cho lịch sử và trong lòng dân, những thành công và thất bại, mặt tích cực và hạn chế, những trăn trở và uẩn khúc của đời ông.

Đó chính là lý do sâu xa và gần gũi đưa đến cuộc hội thảo khoa học do Tỉnh ủy, Ủy ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Bến Tre phối hợp với Trung tâm KHXH&NVQG, Hội KHL SVN và Ban KHXH thành ủy TP. Hồ Chí Minh tổ chức. Sự có mặt và tham gia tích cực của nhiều nhà khoa học ở địa phương và Trung ương, nhiều cán bộ lãnh đạo của hai tỉnh và sự theo dõi, chờ đợi của nhân dân quê hương Phan Thanh Giản đủ cho thấy sự cần thiết và ý nghĩa khoa học, ý nghĩa thực tiễn của cuộc hội thảo.

2. Tư liệu và cơ sở khoa học cần thiết để phục dựng lại một cách đáng tin cậy thân thế và sự nghiệp của Phan Thanh Giản cùng những mối quan hệ phức tạp giữa ông với thời cuộc, với triều đình và quân Pháp lúc bấy giờ. Chỉ trên cơ sở những sự thật lịch sử được xác minh bằng tư liệu cụ thể, chúng ta mới có thể phân tích và nhận định một cách khoa học.

So với cuộc hội thảo năm 1962-1963 và những công trình nghiên cứu trước đây, chúng ta ý thức sâu hơn vai trò của tư liệu và đã cố mở rộng thêm các nguồn tư liệu. Ngoài chính sử của triều Nguyễn như *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện...*, những thư tịch Hán Nôm, nhiều tác giả đã cố gắng khai thác thêm những sử liệu trong các tác phẩm của Phan Thanh Giản, trong các di tích lịch sử và văn học dân gian của quê hương ông, trong các tài liệu lưu trữ của triều đình Nguyễn (*Châu bản triều Nguyễn*), của quân đội Pháp... Tôi đặc biệt quan tâm những tư liệu của quê hương Bến Tre như tấm bia mộ đơn sơ “Lương Khê Phan lão nông chi mộ”, tấm minh sinh ghi lời Phan “Đại Nam hải nhai lão thư sinh tánh Phan chi cử”, những chuyện kể, những truyền thuyết dân gian nói lên chí hiếu học, cuộc sống thanh bạch, lòng liêm khiết, tinh thần yêu nước, thương dân của Phan Thanh Giản⁽⁴⁾ và qua đó, giúp chúng ta hiểu tấm lòng tôn kính, ngưỡng mộ của nhân dân đối với ông.

Rõ ràng chúng ta còn phải dày công mở rộng và khai thác sâu hơn nữa các nguồn tư liệu về Phan Thanh Giản. Cho đến nay, ngay những tác phẩm của Phan Thanh Giản được con ông thu thập lại trong hai bộ sách *Lương Khê thi thảo* (in năm 1876, có 454 bài thơ) và *Lương Khê văn thảo* (in năm 1876, có 39 bài văn)⁽⁵⁾ vẫn chưa được khai thác nhiều. Những tư liệu lưu trữ của triều đình Nguyễn và của Pháp cũng chỉ mới được tìm tòi, khai thác một phần.

Nhưng cùng với việc mở rộng nguồn tư liệu, chúng ta phải quan tâm đến việc giám định và xử lý tư liệu. Đây là một vấn đề cực kỳ quan trọng về phương pháp luận sử học mà trong hội thảo khoa học của chúng ta, một số tác giả nêu lên với sức thuyết phục cao.

Ngay câu nói “Phan, Lâm mãi quốc; triều đình khí dân” mà bao nhiêu tác giả đã sử dụng và dẫn ra như một minh chứng hùng hồn về thái độ lên án của nhân dân đối với Phan Thanh Giản và triều đình Nguyễn, thì cho đến nay, nguồn gốc và xuất xứ vẫn chưa rõ. Phải chăng đó là câu đề cớ của Trương Định khi dựng cờ khởi nghĩa vừa chống Pháp xâm lược vừa chống triều đình đầu hàng? Nhưng như vậy tại sao, như có tác giả đã nêu lên, không thấy ghi chép lại trong những tác phẩm viết về Trương Định của những tác giả đương thời như Nguyễn Thông? Phải chăng do nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục đưa ra năm 1907?

Nhưng chưa ai cung cấp được căn cứ cụ thể và chúng ta chỉ có thể coi đó là một giả thuyết hay suy đoán mà thôi. Tôi xin nhắc lại, dù sự ra đời và lưu truyền câu nói đó xuất phát từ đâu và trong phạm vi nào, cũng phản ánh một thái độ phê phán Phan Thanh Giản của một số người nhất định. Nhưng nếu là câu nói của Trương Định thì rõ ràng ý nghĩa của tư liệu khác hẳn. Vì thế, tìm hiểu nguồn gốc và xuất xứ của câu nói vẫn cần đặt ra.

Sử dụng tư liệu của chính sử triều Nguyễn viết về Phan Thanh Giản, nhất là quan hệ giữa ông với vua Tự Đức và triều Nguyễn trong trách nhiệm để mất 6 tỉnh Nam Kỳ cũng cần phân tích, giám định. *Đại Nam thực lục* ghi chép việc ký hòa ước Nhâm Tuất 1862 như là trái ý Tự Đức và bị nhà vua lên án: “Thương thay con đỏ của lịch triều, nào có tội gì. Rất là đau lòng. Hai viên này (Phan Thanh Giản và Lâm Duy Thiếp – cũng có người phiên âm là Hiệp) không những là người có tội của bản triều mà là người có tội của muôn nghìn đời vậy⁽⁶⁾, “Nghị hòa là thất cơ, lỗi ấy do hai viên kia (Phan Thanh Giản và Lâm Duy Thiếp)”⁽⁷⁾. Nhưng cũng chính bộ sử này cho biết rõ, lúc đó Tự Đức đã xác lập đường lối, “chủ hòa” và khi cử Phan Thanh Giản làm Chánh sứ toàn quyền đại thần “nghị về việc hòa” thì vua tôi đã bàn định kỹ các khả năng kể cả việc cắt đất và bồi tiền. Nếu Phan Thanh Giản tự tiện ký hòa ước trái ý vua thì sao Tự Đức không bắt tội, mà lại cử ông làm Tổng đốc Vĩnh Long và tiếp tục giao phó cho ông nhiều trọng trách giao thiệp với Pháp và năm 1863 chính Tự Đức đã phê chuẩn hòa ước, làm lễ đại triều ở điện

Thái Hòa tiếp sứ thần hai nước Pháp, Y Pha Nho để trao đổi văn bản hòa ước. Đó là những lắt léo trong chính sử triều Nguyễn nhằm biện hộ cho Tự Đức và đổ tội cho Phan Thanh Giản mà khi sử dụng chúng ta cần giám định cẩn thận.

Sử dụng tư liệu của Pháp, nhất là những tư liệu do những chỉ huy quân viễn chinh Pháp và những viên quan cai trị Pháp viết, chúng ta càng cần phân tích đối chiếu và giám định kỹ, không những vì lối trình bày khuếch đại “chiến công” của họ, mà có khi còn vì những mưu đồ chính trị thâm hiểm. Phan Thanh Giản là một người có uy tín và ảnh hưởng lớn trong nhân dân thì càng dễ trở thành đối tượng lợi dụng của họ và vì mục đích đó, họ không ngần ngại gì bóp méo sự thật hay bịa đặt ra các văn bản giả.

Trong cuộc hội thảo khoa học của chúng ta, có tác giả nêu lên một cách có căn cứ, nghi vấn về bài hịch kêu gọi đầu hàng của Phan Thanh Giản với lời “ta đã biên thư cho tất cả các quan và tất cả các vị chỉ huy quân sự là phải bẻ gãy giáo mác và trao lại thành lũy mà không giao chiến”⁽⁷⁾, và thư của Phan Thanh Giản gửi cho La Grandière trước lúc tự tử⁽⁸⁾. Đó là những tư liệu mà nhiều nhà nghiên cứu đã sử dụng nhưng chưa ai đặt vấn đề thẩm định tính xác thực và độ tin cậy của nó.

Việc quân Pháp hạ thành Vĩnh Long, An Giang, Hà Tiên tháng 6-1867 cũng có chỗ khác nhau giữa một số tư liệu của Pháp và của ta. Quan chức Pháp như La Grandière, Paulin, E.Luro... miêu tả như Phan Thanh Giản đã đầu hàng, trao thành Vĩnh Long cho Pháp, rồi viết thư bắt các thành An Giang, Hà Tiên cũng phải nộp thành cho Pháp⁽⁹⁾. Nhưng tư liệu của ta như *Đại Nam thực lục* và nhất là *Châu bản triều Nguyễn*⁽¹⁰⁾ lại cho thấy một thủ đoạn của quân Pháp, lợi dụng thái độ chủ hòa của Phan Thanh Giản và những sơ hở của quân ta, để bất ngờ chiếm thành. Chúng đem chiến thuyền đến áp sát thành Vĩnh Long, đưa thư bắt nhường ba tỉnh miền Tây, buộc Phan Thanh Giản xuống tàu thượng nghị rồi khi Phan trở lại, chúng kéo theo và bất ngờ đột nhập chiếm thành Vĩnh Long. Việc chiếm thành An Giang và Hà Tiên cũng diễn ra gần như thế. Đó là lý do chúng

chiếm được ba thành quá dễ dàng và không tốn một viên đạn. Tất nhiên để mất ba thành là trách nhiệm không thể thoái thác của Kinh lược sứ đại thần Phan Thanh Giản và các tướng giữ thành, nhưng dâng thành đầu hàng giặc hay bị lợi dụng và lừa dối để mất thành lại là hai việc khác nhau liên quan đến phẩm giá con người. Những tư liệu khác nhau như vậy đòi hỏi phải có sự phân tích, đối chiếu và giám định rõ ràng trước khi sử dụng.

Giám định tư liệu là yêu cầu mặc nhiên của công tác sử liệu học, nhưng hội thảo khoa học của chúng ta lần đầu tiên đưa ra yêu cầu đó với những nghi vấn và đề xuất cụ thể về một số tư liệu liên quan đến nghiên cứu con người và sự nghiệp Phan Thanh Giản vào những năm tháng thử thách nặng nề nhất trong cuộc đời ông.

3. Đánh giá Phan Thanh Giản trước đây người ta thường tập trung vào 5 năm cuối đời ông từ khi ký hòa ước 1862 nhượng ba tỉnh miền Đông đến khi để mất tiếp ba tỉnh miền Tây Nam kỳ năm 1867. Đó là giai đoạn cuối đời mà ông phải gánh vác những trọng trách nặng nề trong những mâu thuẫn của đất nước và của bản thân phát triển đến cực điểm mà ông không vượt qua được và tự kết thúc bằng cái chết. Trong giai đoạn này tập trung nhiều vấn đề phức tạp cần làm sáng tỏ nhất. Nhưng khi xem xét và đánh giá một con người, chúng ta cần nhìn nhận một cách toàn diện về toàn bộ cuộc đời và sự nghiệp của con người đó.

Kể từ khi sinh ra năm 1796 đến khi từ trần năm 1867, cuộc đời và sự nghiệp của Phan Thanh Giản nên phân định làm 3 giai đoạn:

- Giai đoạn thiếu thời lo ăn học từ 1796 đến khi thi đỗ Tiến sĩ năm 1826.

- Giai đoạn làm quan phụng sự ba triều vua Nguyễn: Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức, từ năm 1826 đến năm 1862.

- Giai đoạn cuối đời đầy thách thức và bế tắc từ 1862 đến 1867.

Hội thảo của chúng ta nhất trí cho rằng, trước khi tập trung làm sáng tỏ những vấn đề giai đoạn cuối đời, cần xem xét và

đánh giá con người và sự nghiệp của Phan Thanh Giản trong hai giai đoạn đầu trước năm 1862.

Trong buổi thiếu thời, nét nổi bật của con người Phan Thanh Giản là hiếu thảo, chăm học, sống thanh bạch cần kiệm. Xuất thân trong một gia đình nghèo khổ, tiên tổ từ Bình Định di cư vào đồng bằng sông Cửu Long và trên quê hương mới cũng qua ba lần thay đổi mới định cư ở thôn Tân Thạnh, huyện Tân An, dinh Long Hồ (sau là huyện Bảo An, tỉnh Vĩnh Long, nay là xã Bảo Thạnh, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre). Cha làm Thủ hạp là một viên chức nhỏ, bị tội oan phải tù 3 năm ở Vĩnh Long, Phan Thanh Giản mồ côi mẹ từ lúc lên 7 tuổi, được mẹ kế và nhiều người giúp đỡ cho ăn học thành tài. Năm Ất Dậu 1825, ông thi Hương trường Gia Định, đỗ Cử nhân lúc 30 tuổi (31 tuổi ta). Năm sau – năm Bính Tuất 1826 – ông thi hội, đỗ Tiến sĩ (Đệ tam Giáp đồng Tiến sĩ xuất thân) năm 31 tuổi (32 tuổi ta). Đó là thành đạt lớn mở ra trong bước ngoặt cuộc đời của Phan Thanh Giản. Ông trở thành vị Tiến sĩ đầu tiên, vị Tiến sĩ khai khoa của Nam kỳ lục tỉnh.

Quốc triều hương khoa lục chép: “Ông là người đỗ đại khoa đầu tiên của Nam kỳ. Ông là người có học vấn và đức hạnh đứng đầu đất Nam Trung”⁽¹¹⁾. Quốc triều đăng khoa lục nhận xét: “Ông là người đỗ đại khoa trước nhất của Nam kỳ. Lục học tinh thuần, tính hạnh chính trực”⁽¹²⁾.

Với lòng hiếu thảo, hiếu học, tinh thần siêng năng, cần mẫn và trí thông minh, Phan Thanh Giản đã vượt qua những khó khăn của cuộc sống, vươn lên vị trí Tiến sĩ khai khoa của đất Đồng Nai – Gia Định, của Nam kỳ lục tỉnh. Những phẩm giá con người và vị trí thành đạt đó đã làm cho nhân dân Nam kỳ quý mến và ngưỡng mộ, tự hào về người con của quê hương, biểu thị tinh thần hiếu học của nhân dân ta. Đó cũng là những phẩm chất tốt đẹp thời tuổi trẻ của Phan Thanh Giản mà chúng ta cần trân trọng và còn nguyên giá trị giáo dục đối với thế hệ trẻ hôm nay cũng như ngày mai.

Với học vị Tiến sĩ, Phan Thanh Giản đi vào con đường hoạn lộ, làm quan trải qua ba triều vua từ Minh Mạng qua Thiệu Trị đến Tự Đức. Từ chức Hàn lâm viện Biên tu thăng Lang trung Bộ Hình năm 1826, ông tiếp tục giữ nhiều chức vụ ở trong triều và nhiều địa phương.

Dưới triều Minh Mạng (1820-1840), ông giữ chức Quyền nhiếp trấn Nghệ An (1828), Thự phủ doãn phủ Thừa Thiên (1829), thăng Thị lang bộ Lễ (1829), thăng Hiệp trấn Ninh Bình (1829), đổi về Quảng Nam (1831), dẹp cuộc nổi dậy ở Chiên Đàn bị thua và bị cách chức, rồi được khôi phục làm Hành tẩu Nội các, thăng Thị lang Bộ Hộ, Thự phủ doãn Thừa Thiên, thăng Hồng lô tự Khanh, sung Phó sứ sang Thanh rồi thăng Đại lý tự khanh, kiêm công việc bộ Hình, sung Cơ mật viện đại thần (1832), Khâm phái đi Trấn Tây, đổi làm Bố chính Quảng Nam (1835), vì can ngăn vua bị xúc xiểm và bị giáng là thuộc viên lục phẩm (1836), rồi được làm Thừa chỉ Nội các, sung Lang trung bộ Hộ, rồi Thự thị lang sung Cơ mật viện (1836), được cử đi duyệt binh ở Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hóa, lúc về chuyên biện việc bộ Hộ vì quên không đóng dấu vào chương sớ bị giáng làm Lang trung, biện lý việc Bộ, phái đi khai mỏ Chiên Đàn, mỗ bạc Thái Nguyên (1838), được triệu về Kinh làm Thông chính sứ phó ty, rồi Thị lang Bộ Hộ, vì can ngăn vua bị giáng làm Thông chính phó sứ (1840), sung làm Phó chủ khảo trường thi Thừa Thiên vì sơ suất bị giáng một cấp (1840).

Dưới triều vua Thiệu Trị (1841-1847), ông được thăng Tham tri (1841), rồi thăng Thượng thư Bộ Hình sung Cơ mật viện đại thần (1847).

Dưới triều vua Tự Đức (1848-1883), cho đến trước năm 1862, ông được đổi sang Thượng thư Bộ Lại (1848), sung làm Giảng quan tòa Kinh diện, cử làm Kinh lược đại sứ ở Tả Kỳ, lĩnh Tổng đốc Bình Phú, kiêm coi đạo Thuận Thành (1849), làm Kinh lược phó sứ Nam kỳ lĩnh Tuần phủ Gia Định, kiêm coi tỉnh Biên Hòa và các đạo Long Tường, An Hà (1851), được triệu về kinh thăng Thự hiệp biện đại học sĩ, lĩnh Thượng thư bộ Hình, sung Cơ mật, Kinh diện (1853), làm Chánh tổng tài Quốc sử quán (1856)⁽¹³⁾.

Qua hành trạng tóm lược trên, cuộc đời làm quan của Phan Thanh Giản có những bước thăng trầm, có lúc bị cách chức, bị giáng chức, nhưng trong bất cứ cương vị nào ông cũng luôn luôn trung thành, mẫn cán, lo làm tròn sứ mạng phò vua, giúp nước. Ngoài tài năng, phẩm giá đáng quý ở Phan Thanh Giản là tấm lòng yêu nước thương dân, tính ngay thẳng cương trực và cuộc sống cần kiệm thanh bạch. Làm quan có lúc đến nhất phẩm triều đình, nhưng quyền lực và danh vọng không làm ông bị tha hóa như nhiều quan chức khác, trước sau ông vẫn giữ nhân cách cao đẹp của mình.

Với tính cương trực và ý thức trách nhiệm trước đất nước, trước dân tộc, Phan Thanh Giản đã dám can ngăn vua dù bị mang họa vào thân. Năm 1836, ông đã can ngăn vua Minh Mạng đi tuần du Quảng Nam vì năm đó mất mùa lại đang lúc cày cấy, hãy xin tạm đình cho dân được chuyên việc đồng ruộng⁽¹⁴⁾. Năm 1840, Vương Hữu Quang có tội, đình thần dựa theo ý vua, có người xin xử tội chém, có người xin xử tội lưu, ông dám xin nhà vua chỉ xử giáng hai cấp lưu⁽¹⁵⁾. Những năm 1843, 1849, 1852, 1853, 1859, Phan Thanh Giản dâng sớ lên vua, nói lên thực trạng của đất nước về kinh tế, xã hội và đề xuất những chính sách nhằm “dựa vào pháp luật mà cai trị”, “quan tốt mà dân yên”, “chỉnh đốn thói quen của sĩ phu”, “chữa hồi bệnh đau khổ của nhân dân”, “nuôi dân chăm cày cấy”, “nuôi quân trừ phương lược”, “binh giỏi lương đủ như nguồn nước chảy mãi không hết”...⁽¹⁶⁾. Năm 1838, được cử đi khai mỏ vàng Chiên Đàn ở Quảng Nam rồi mỏ bạc Tống Tinh ở Thái Nguyên, Phan Thanh Giản đem thực trạng thua lỗ tâu lên để nhà vua bãi bỏ việc khai mỏ vàng Chiên Đàn và chuyển mỏ bạc Tống Tinh cho thương nhân lĩnh trưng⁽¹⁷⁾.

Tự Đức đã khen Phan Thanh Giản là người “liêm bình chính cán” (1852), là “liêm thanh, cẩn thận” (1856).

Ngoài các hoạt động chính trị, Phan Thanh Giản còn có những cống hiến về mặt văn hóa.

Năm 1856, Phan Thanh Giản được cử làm Tổng tài phụ trách công việc biên soạn bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương*

mục. Trong ba năm (1856-1859), ông cùng nhóm biên soạn đã hoàn thành công việc biên tập, nhưng sau đó còn phải “duyet nghĩ” (1871), “duyet kiểm” (1872), “phục kiểm” (1884), đến năm 1884 mới được khắc in và ban hành. Đó là bộ Quốc sử đồ sộ, viết theo lối “cương mục”, chép lịch sử dân tộc từ đời Hùng Vương cho đến năm Chiêu Thống 3 (1789), gồm cả thảy 52 quyển. Bộ sử biên soạn trên quan điểm Nho giáo kết hợp với tinh thần dân tộc, với những “lời chua” nhằm chú giải tên đất, tên người và giám định một số sự kiện, niên đại trên cơ sở khảo chứng công phu, và những “Lời phê” của Tự Đức. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* cùng với *Đại Việt sử ký toàn thư* (chép sử từ nguồn gốc đến năm 1675) là hai bộ quốc sử lớn nhất được khắc in toàn bộ trong thời đại phong kiến Việt Nam. Về phương diện này, chúng ta cần ghi nhận cống hiến to lớn của Phan Thanh Giản và với bộ quốc sử này, ông là một nhà sử học lớn⁽¹⁸⁾.

Phan Thanh Giản còn là nhà thơ, nhà văn mà những tác phẩm còn lại đã được các con ông thu thập và khắc in thành hai bộ *Lương Khê thi thảo* và *Lương Khê văn thảo*. Tuy chưa được dịch và nghiên cứu đầy đủ nhưng một vài tham luận trong hội thảo khoa học của chúng ta cũng đã cho thấy rõ thêm tâm hồn và tài năng cũng như tư tưởng và tình cảm thẩm thiết của ông đối với quê hương xứ sở, đối với dân với nước được gói gắm trong thơ văn của ông. Ông cùng Nguyễn Thông có công xây Văn Thánh Miếu và lập Văn Xương Các ở Vĩnh Long sau khi mất ba tỉnh miền Đông để quy tụ các sĩ phu về đây. Phan Thanh Giản là một trong những nhà thơ, nhà văn lớn của Nam kỳ.

Như vậy là cho đến trước năm 1862, Phan Thanh Giản đã có nhiều hoạt động chính trị và văn hóa. Tất cả các tham luận và thảo luận trong hội thảo đều gần như nhất trí biểu thị sự trân trọng và đánh giá cao những đóng góp tích cực của ông trong thời gian này, nhất là nhân cách và phẩm giá cao quý của ông.

4. 5 năm cuối đời (1862-1867) là giai đoạn gian truân đầy uẩn khúc của Phan Thanh Giản và cũng là giai đoạn tập trung nhiều vấn đề tranh luận nhất của cuộc hội thảo.

Những vấn đề chính được đặt ra là trách nhiệm của Phan Thanh Giản trong việc ký Hòa ước 1862 nhượng ba tỉnh miền Đông cho Pháp, trong việc để mất ba tỉnh miền Tây năm 1867 và cái chết của ông, mối quan hệ trách nhiệm giữa Phan Thanh Giản với vua Tự Đức và triều Nguyễn.

Về tư liệu và một số sự kiện liên quan cũng được nêu lên để cố gắng tìm ra sự thật lịch sử bấy lâu nay bị che phủ trong màn sương mù của những tài liệu ghi chép lắt léo một cách dụng ý, thậm chí cả sự bịa đặt và bóp méo mà chưa hề được thẩm định một cách khoa học (đã trình bày trong phần 2). Hội thảo lưu ý các nhà khoa học nên tiếp tục dày công tra cứu giám định tư liệu để sớm đưa ra ánh sáng những sự việc bị che đậy nhằm trả lại cho lịch sử những sự thật lịch sử và có đủ cơ sở khách quan hơn trong việc nhìn nhận và đánh giá Phan Thanh Giản một cách công minh.

Cho đến lúc này, trong chúng ta vẫn còn những khía cạnh bất đồng hay khác biệt, và ai cũng mong muốn được tiếp tục nghiên cứu, và trao đổi. Tuy nhiên, chúng ta cũng rất vui mừng nhận thấy qua hai ngày hội thảo, chúng ta đã làm sáng tỏ được những vấn đề đặt ra và đi đến một số nhận thức chung trong việc đánh giá Phan Thanh Giản vào 5 năm cuối đời ông.

Hòa ước năm Nhâm Tuất 1862 gồm 12 điều khoản, trong đó điều cơ bản là triều Nguyễn nhượng hẳn cho Pháp ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường cùng đảo Poulo Condor (Côn Đảo) và chịu bồi thường chiến phí bốn triệu đồng bạc trả trong 10 năm, người Pháp và Y Pha Nho được quyền lực do truyền đạo và buôn bán. Rõ ràng đây là một Hiệp ước xâm phạm nặng nề đến lãnh thổ của đất nước và chủ quyền quốc gia, đi ngược lại quyền lợi dân tộc và truyền thống dân tộc. Ngay lúc bấy giờ, nhân dân Nam kỳ và nhân dân cả nước đã tỏ sự bất bình, chống đối lại hòa ước đó và ngày nay cũng không một ai có thể biện hộ được. Nhưng vấn đề là phải chăng Phan Thanh Giản và Lâm Duy Thiếp, những người ký hiệp ước phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc nhượng đất đó? Tự Đức muốn đổ hết trách nhiệm và tội lỗi cho Phan Thanh Giản, nhưng tư liệu lấy

ngay trong chính sứ triều Nguyễn cũng đủ cho chúng ta khẳng định rằng Phan Thanh Giản là người thừa hành và thực hiện một chủ trương đã được hoạch định của Tự Đức và triều đình, đồng thời Phan Thanh Giản cũng là người đồng tình với chủ trương đó. Trách nhiệm của Phan Thanh Giản ở đây là trách nhiệm của người thừa hành và tất nhiên với cương vị Chánh sứ toàn quyền đại thần, ông cũng có phần trách nhiệm trong việc thương thuyết và thực thi một chủ trương sai lầm của triều đình. Sau khi hòa ước được ký kết, đình thần cũng chỉ có thể nhận xét và tâu lên vua: “Về khoản cắt đất bồi ngân, hai viên quan ấy đã làm, phần nhiều chưa hợp. Nhưng điều ước mới định, nếu vội sửa đổi ngay sợ họ còn tức khí”, và đề nghị “công việc Nam kỳ nên chuyển ủy cho Phan Thanh Giản, Lâm Duy Thiếp đứng làm”⁽¹⁹⁾.

Trong việc để mất ba tỉnh miền Tây năm 1867, trách nhiệm của Phan Thanh Giản có phần nặng nề hơn vì với cương vị Vĩnh Long – An Giang – Hà Tiên Kinh lược sứ, ông có trách nhiệm giữ đất và là người được toàn quyền thay mặt vua xử lý mọi việc trong vùng. Nhưng trên thực tế, chủ trương “cầu hòa” và Hòa ước 1862 mà Tự Đức đã phê chuẩn năm 1863, đã đặt Phan Thanh Giản và nhiệm vụ giữ đất ba tỉnh miền Tây vào tình thế cực kỳ khó khăn đến bế tắc.

Về vị trí địa lý, ba tỉnh hoàn toàn bị cô lập, bị tách ra khỏi địa bàn cả nước bởi ba tỉnh miền Đông đã ở trong tay quân Pháp. Hơn thế nữa trung thành theo Hòa ước 1862 và nhất là sợ người Pháp “ngghi ngại”, Tự Đức “đem sao lục 12 điều ước cũ, đưa đi treo dán để hiểu bảo cho sĩ dân đều biết, khiến đều yên ở làm ăn”, rồi còn “xuống dụ cho tỉnh thần ba tỉnh sức khắp các hạt biết, mà các quan phủ huyện một khi trông thấy, tức thì bắt ngay đem giải, nhà dân có ai chứa chấp cũng bắt tội như kẻ phạm tội”⁽²⁰⁾. Tự Đức nhiều lần ra lệnh “hưu binh”, “giải giáp”, sai Phan Thanh Giản dụ Trương Định, giải tán lực lượng nghĩa binh chống Pháp. Như vậy là Tự Đức và triều đình đã tự mình tước bỏ mọi khả năng giữ đất ba tỉnh miền Tây cũng như giành lại ba tỉnh miền Đông.

Năm 1866, quân Pháp đe dọa chiếm nốt ba tỉnh miền Tây, Tự Đức và triều đình một mặt “khiến ba tỉnh ấy một lòng chống giữ”, mặt khác lại thấy “thế đất cheo leo, muốn giữ cho không lẫn cũng khó” và “xin tư cho quan Kinh lược không đánh nhau với quân Pháp, tự giải rút lui”⁽²¹⁾. Những chủ trương và giải pháp của triều đình như vậy ắt dẫn đến hậu quả tất nhiên là không thể nào giữ được ba tỉnh miền Tây.

Tư liệu lịch sử của ta cho thấy Phan Thanh Giản không phải đầu hàng, nộp thành cho giặc như sự miêu tả của một số tư liệu Pháp, nhưng việc mất ba tỉnh miền Tây cũng là hậu quả tai hại của những chủ trương sai lầm của Tự Đức và triều Nguyễn, trong đó dĩ nhiên có trách nhiệm của bản thân Phan Thanh Giản. Chính Phan Thanh Giản cũng tự coi đây là một “tội lỗi”, một tội lỗi không thể dung thứ được và ông đã tự xử bằng cái chết.

Cái chết của Phan Thanh Giản có thể coi là sự kết thúc những năm cuối đời đầy bi kịch của ông trong bi kịch chung của đất nước dưới triều Nguyễn.

Phan Thanh Giản là người yêu nước, thương dân, nhưng cũng là một tín đồ của Nho giáo với lòng trung quân sâu nặng. Vào thế kỷ XIX, Nho giáo vẫn còn giữ một số ảnh hưởng tích cực trên một số phương diện nào đó về mặt đạo đức và cách xử thế, nhưng hệ tư tưởng Nho giáo thì tỏ ra quá bảo thủ và lỗi thời, không còn khả năng giúp con người nhận thức, lý giải và giải quyết những vấn đề mới của đất nước, của dân tộc trong bối cảnh phát triển mới của thời đại.

Trước họa xâm lược của thực dân Pháp đến từ một nước phương Tây, từ một nền văn minh công nghiệp với nhiều vũ khí và phương tiện chiến tranh tối tân, với lối đánh chưa từng có trong binh thư phương Đông, vua tôi triều Nguyễn tỏ ra bị động, lúng túng. Trong triều người thì “chủ chiến”, người thì “chủ hòa” và không ít người chẳng đưa ra được chính kiến gì. Vua Tự Đức đi từ chống đỡ yếu ớt và thất bại, đến “chủ hòa” thương lượng và nhượng bộ dần đất đai và chủ quyền cho giặc.

Đây là lần đầu tiên dân tộc ta phải đương đầu với một đối tượng xâm lược mới, trong một bối cảnh lịch sử mới mà những kinh nghiệm cổ truyền cần được vận dụng trong một phương thức đấu tranh mới.

“Chủ chiến” nhưng nếu chỉ biết đánh, không biết dựa vào dân để đánh lâu dài và kết hợp lo canh tân để tăng cường tiềm lực đất nước thì cũng khó giữ được nước.

“Chủ hòa” mà chỉ lo thương thuyết, cầu xin giặc không dám dựa vào dân không lo canh tân đất nước thì chỉ dẫn đến thất bại và đầu hàng. Con đường “chủ hòa” theo cách của Tự Đức và triều Nguyễn là con đường thất bại chủ nghĩa, đã dẫn đến hậu quả nhượng ba tỉnh miền Đông rồi để mất ba tỉnh miền Tây của Nam Kỳ lục tỉnh và sau đó tiếp tục đưa đất nước đến bại vong.

Với hệ tư tưởng Nho giáo bảo thủ, triều Nguyễn tự giam mình trong những giáo lý đã chết cứng của Thánh hiền, quay lưng lại mọi trào lưu tiến hóa trên thế giới, khước từ mọi đề nghị canh tân đất nước của những trí thức yêu nước cấp tiến.

Nỗi đau lòng và tính bi kịch của Phan Thanh Giản là một mặt ông cùng “chủ hòa” với triều đình, rất mực trung thành với nhà vua, mặt khác ông lại nặng lòng yêu nước thương dân. Mâu thuẫn đó đã đẩy ông đến chỗ bế tắc và chỉ còn biết lấy cái chết để kết thúc cuộc đời và bày tỏ nỗi lòng của mình. Có lẽ tác giả *Đại Nam chính biên liệt truyện* phần nào đã thấu hiểu lòng ông khi nhận xét: “Thanh Giản là người ngay thực, giữ lòng liêm khiết, làm quan cần mẫn, thận trọng, gặp việc dám nói. Trải thờ ba triều, vẫn được yêu quý. Đến khi mang cớ tiết đi Nam, thế không làm sao được, biết tội tự uống thuốc độc chết. Thực là ở vào chỗ người ta khó xử. Xem tờ sớ để lại thì lòng trung ái chứa chan ở ngoài lời nói”⁽²²⁾. Đúng như nhiều tác giả đã nhận định, cái chết của Phan Thanh Giản là một bi kịch.

Trong hội thảo, chúng ta đã chỉ ra trách nhiệm của Phan Thanh Giản trong trách nhiệm chủ yếu thuộc về Tự Đức và triều Nguyễn, nhưng tất cả chúng ta đều nhất trí không nên quy kết cho ông cái tội “bán nước” hay “phản bội tổ quốc”.

Với những kết quả như trên, chúng ta có thể kết luận cuộc hội thảo khoa học của chúng ta đã thành công tốt đẹp.

Thành công tốt đẹp không có nghĩa là chúng ta đã giải quyết xong mọi vấn đề liên quan đến Phan Thanh Giản và nhất trí với nhau về mọi khía cạnh trong nhìn nhận và đánh giá Phan Thanh Giản. Sử học là một khoa học mà nhận thức về đối tượng của nó là một quá trình tiến dần đến chân lý nhưng không thể một lúc nắm bắt toàn bộ chân lý. Cuộc hội thảo của chúng ta đánh dấu một bước mới trong nhận thức và đánh giá về Phan Thanh Giản, nhưng đồng thời cũng mở ra nhiều vấn đề mới cần tiếp tục nghiên cứu và thảo luận.

Qua cuộc hội thảo này, chúng ta thấy rõ những mặt hạn chế và bế tắc của Phan Thanh Giản, nhưng đồng thời chúng ta cũng trân trọng ghi nhận những cống hiến tích cực của ông trong toàn bộ cuộc đời và sự nghiệp, đánh giá cao nhân cách và phẩm chất cao quý của ông.

Chúng tôi hy vọng kết quả của cuộc hội thảo sẽ góp phần làm sáng tỏ hơn cuộc đời và sự nghiệp một con người mà từ khi nhắm mắt cho đến nay luôn luôn đứng trước những sự đánh giá mâu thuẫn trong khen và chê, trong bình luận công và tội. Chúng ta còn tiếp tục nghiên cứu và thảo luận, nhưng những gì đạt được trong hội thảo nói lên lòng mong mỏi của chúng ta muốn trả về cho Phan Thanh Giản những giá trị và những hạn chế đích thực của ông, muốn có sự nhìn nhận khách quan, công minh và thỏa đáng. Những kết quả và thái độ của hội thảo chắc sẽ giải tỏa phần nào những mặc cảm bấy lâu đè nặng lên tâm tư của nhiều người, kể cả con cháu Phan Thanh Giản và con cháu Trương Định, những người “chủ chiến” đã kiên quyết chiến đấu chống Pháp xâm lược và đã hy sinh vì tổ quốc vì nhân dân.

Kết quả cuộc hội thảo cũng là cơ sở khoa học để Tỉnh ủy và Ủy ban Nhân dân hai tỉnh Vĩnh Long, Bến Tre tham khảo trong biên soạn các sách về danh nhân quê hương, về giáo dục truyền thống, về xử lý những di tích liên quan đến Phan Thanh Giản. Chúng tôi thấy nên bảo tồn ngôi mộ của Phan Thanh Giản ở Bến Tre, di tích Văn Thánh miếu và Văn Xương các ở Vĩnh

Long nhằm nêu cao truyền thống hiếu học của dân tộc, ghi nhớ và phát huy những phẩm giá, nhân cách cao quý của một người trí thức nặng lòng yêu nước thương dân nhưng cuối đời đã lâm vào cảnh bế tắc, bị kịch trong một bối cảnh gian truân và đau thương của đất nước.

- (1) *Đại Nam thực lục* (ĐNTL), t.31, Hà Nội, 1974, tr.296.
- (2) *ĐNTL*, t.37, Hà Nội, 1977, tr.223, 225.
- (3) Trần Huy Liệu: Chúng ta đã nhất trí về việc nhận định Phan Thanh Giản, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử* số 55, 10-1963, tr.18-19.
- (4) Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy Bến Tre: Quê hương Bến Tre đối với nhân vật lịch sử Phan Thanh Giản. (Tham luận).
- (5) Phan Thanh Giản, *Lương Khê thi thảo*, Viện Hán Nôm, VHV.151, A.2125. Phan Thanh Giản, *Lương Khê văn thảo*, Viện Hán Nôm, VHV.856, VHV.857, VHV.91, A.2125.
- (6) *ĐNTL*, t.29, Hà Nội, 1974, tr.302.
- (7) Paul Brando: Recits et Nouvelles. Paris 1897, dẫn theo Trương Bá Cẩn: *Phan Thanh Giản với việc mất 6 tỉnh Nam bộ vào tay thực dân Pháp*. (Tham luận số 7).
- (8) Octave Fore: *Les régions inconnues: chasse, pêche, aventure et découverts dans l'Extrême Orient*. Paris 1870, dẫn theo tham luận số 7, Sdd.
- (9) Xem tham luận số 7, Sdd.
- (10) Châu bản triều Nguyễn hiện nay lưu giữ tại Cục lưu trữ nhà nước và theo kết quả kiểm tra mới nhất có 734 tập, trong đó triều Tự Đức có 386 tập. Đây là một nguồn tư liệu rất quý, nhưng chưa được khai thác bao nhiêu, không những về Phan Thanh Giản, mà về nghiên cứu lịch sử Việt Nam đời Nguyễn nói chung.
- (11) Cao Xuân Dục, *Quốc triều hương khoa lục*, TP.HCM, 1993, tr.150.
- (12) Cao Xuân Dục, *Quốc triều khoa lục*, Sài Gòn, 1962, tr.31.
- (13) *Đại Nam chính biên liệt truyện*, (ĐNCBLT) t.4, Huế, 1993, tr.37-42.
- (14) *ĐNTL*, t.4, Sdd, tr.38.
- (15) *ĐNTL*, t.22, Hà Nội 1969, tr. 88.
- (16) *ĐNCBLT*, t.4, Sdd, tr. 40-42.
- (17) *ĐNTL*, t.21 Hà Nội 1969, tr. 47, 212.
- (18) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, dịch và xuất bản từ 1957 đến 1960, gồm 20 tập, 2037 trang.
- (19) *ĐNTL*, t.29, Hà Nội 1974, tr.305, 309.
- (20) *ĐNTL*, t.30, Hà Nội 1974, tr.162, 163.
- (21) *ĐNTL*, t.31, Hà Nội 1974, tr. 66-65.
- (22) *ĐNCBLT*, t.4, Sdd, tr.46.

Học giả Hoàng Xuân Hãn nói về Hoàng đế Quang Trung

Trước khi qua đời không lâu, học giả Hoàng Xuân Hãn đã trả lời phỏng vấn của Đài Phát thanh Quốc tế của nước Pháp (RFI) về một số vấn đề lịch sử và văn hóa Việt Nam vừa với tư cách là một nhân chứng lịch sử, vừa là một trong những nhà khảo cứu hàng đầu về văn hóa Việt Nam. Dưới đây là phần học giả Hoàng Xuân Hãn nói về hoàng đế Quang Trung (cuộc phỏng vấn này được RFI phát sau khi học giả qua đời – chúng tôi ghi lại nguyên văn).

Học giả Hoàng Xuân Hãn: Tôi định viết về La Sơn Phu Tử thì có hai chỗ đáng chú ý là làng ông ấy và chỗ mộ táng ở trên Búi Phong, tức là chỗ ông ấy làm ruộng. Tôi đi các chỗ ấy. Đến đâu tự nhiên là tôi đi thăm các cụ già, đến những gia đình nào mà hồi xưa có dính líu ít nhiều, hay là có sổ sách gì ở trong nhà thì tôi cũng xin xem hết cả. Mà cần thì tôi mua hay là tôi thuê viết. Lúc vào nhà thờ của ông La Sơn Phu Tử, họ biết rằng bà nội tôi là dòng thứ năm, thứ sáu của La Sơn Phu Tử. Tôi cũng có thể là dòng thứ bảy, thứ tám từ La Sơn Phu Tử. Tôi nói với họ chuyện có họ hàng ấy, hồi xưa tôi nhớ chính cha tôi cũng kể chuyện rằng đời La Sơn Phu Tử có về làng để đặt mộ cho ông tổ. Chuyện ấy gần đấy. Cho nên họ tin tôi.

Ông tộc trưởng nghèo lắm. Nhưng ông ấy nhớ, ông bảo rằng có cất ở trong nhà một cái ống, có giấy má đời Tây Sơn ở trong. Từ xưa đến giờ họ mở ra có một lần, hồi ông Lê Thước có về thăm, họ có cho ông Lê Thước xem. Nhưng hình như họ không cho xem hết, bởi vì ông Lê Thước có nói tới ở trong *Nam Phong*

hồi ấy. Có một ông nữa, ông viết trong *Nam Phong* bằng chữ Hán về chuyện La Sơn Phu Tử, họ cũng cho xem. Tôi đang còn nhớ... Hồi ấy ông Lê Thuộc, cái ông không có méthode⁽¹⁾ làm việc. Cái lối làm việc của ông ấy là như có cái thư của triều đình Nguyễn Huệ chứ không phải là thư Nguyễn Huệ – mà ông ấy xé đi một nửa thế này để làm souvenir (kỷ niệm), ví dụ như thế. Đời xưa các cụ là thế đấy! Thấy cái gì nó hay hay thế, mà không nghĩ rằng thế là làm mất giá trị một cái thư.

Thế rồi họ đưa cho tôi xem, nhất là tôi thấy cái thư của Nguyễn Huệ, thực là tôi cũng không dám nói với họ là thư của Nguyễn Huệ. Tôi chỉ hỏi những cái này làm thế nào mà giữ được đến bây giờ. Họ nói rằng, đời vua Gia Long lên, tự nhiên bắt hủy hết bao nhiêu những giấy má gì của đời Nguyễn Huệ; nhất là đời Minh Mạng, có lúc ngặt lắm. Họ giấu cả, không cho ai biết trong nhà có những văn bản về đường Tây Sơn. Rồi họ để đấy, họ quên đi. Sau này, hồi Pháp sang, trường Bác Cổ cũng không ai để ý đến chuyện này, chỉ có mấy người địa phương như ông Lê Thuộc và một ông cụ nữa, hồi ấy đã viết báo *Nam phong*, họ có tới thăm, có thấy một phần nhưng không ai nghĩ mà dùng những cái ấy hoàn toàn.

Lúc ấy, tôi biết là những cái ấy rất quý. Tôi nói: những cái này quý lắm, mà sao ông để thế này thì nó sờn hết cả. Bỏ thế này rồi nhét vào ống tre thành ra các thư sờn, rách hết. Cho tôi mượn về để tôi sao lại, rồi tôi đóng hòm sơn son thiếp vàng để vào trong ấy. Họ mừng lắm, nhất là họ rất nghèo, nhà thờ nhỏ xíu thế này, bằng tranh hết cả. Tôi đưa về, thì đầu hết tôi chép – hồi ấy chưa có photocopy – tôi để giấy mỏng sát lên rồi cứ theo nét thế mà đồ lại, để cho khỏi mất chữ, khỏi sót chữ. Chữ thì hơi giống chứ không giống hẳn. Đây là étape⁽²⁾ đầu hết. Còn cái thư của Nguyễn Huệ thì tôi không nói cho họ đó là thư Nguyễn Huệ. Thế rồi làm sao? Hồi ấy photo thì cũng hiếm ảnh lắm. Không có máy ảnh mà chụp lại liền lập tức đâu. Tôi để dành riêng đấy, tôi làm nguyên một cái hòm sơn son thiếp vàng, để mấy cái thư ấy, tôi trả lại cho họ. Tôi giữ lại cái thư của Nguyễn Huệ. Bởi vì lúc ấy, tôi thấy sự chiến tranh có thể xảy ra được, đầu hết là tôi

tìm cách nào, ít ra là préserver⁽³⁾ được cái thư của Nguyễn Huệ. Cũng có lúc tôi nghĩ là tôi gửi vào thư viện của Pháp, thư viện của école Française d'Extrême Orient ở Hà Nội. Nhưng sau rồi nghĩ lại, đánh nhau thì cũng có thể ta lấy ra rồi vứt đi, thành ra tôi cứ để ở nhà. Rồi lúc tôi phải sang Pháp, tôi mang theo. Đến lúc ở bên nhà, xem chừng chính phủ đã vững vàng rồi, tôi gửi trả lại. Anh Nguyễn Khắc Viện cầm về. Tôi còn nhớ rõ ràng như thế.

PV: *Tức là bây giờ thì ở trong thư viện Hà Nội à?*

Học giả Hoàng Xuân Hãn: Chỉ còn cái thư của Nguyễn Huệ thì để ở Thư viện Hà Nội, à không phải thư viện mà là Viện Bảo tàng Lịch sử Hà Nội. Thế còn những cái thư kia hình như về làng, nó cũng mất cả, không còn. Tôi hỏi nhiều lắm mà không người nào trả lời tôi được là thư ấy còn hay không? Thì chỉ còn mấy cái fac-similé⁽⁴⁾ tôi viết thì còn.

PV: *Thưa bác, trên phương diện sử học, bác đánh giá vua Quang Trung như thế nào?*

Học giả Hoàng Xuân Hãn: Với vua Quang Trung, qua truyện *La Sơn phu tử*, thì tôi thấy: Quang Trung, ngoài sự ông giỏi về đường võ bị, về đường thao lược, ông tuy là người không có học nhưng biết dùng người có học. Đây là một đặc điểm của những người mà người ta gọi là anh hùng, đời xưa là thế. Ông Lê Lợi cũng thế, cái sự học của ông ấy cũng không cao đâu, nhưng ông biết dùng Nguyễn Trãi. Ông Quang Trung tự nói rằng ông có cái kiến thức của ông là vì mắt thấy tai nghe, tức là không đọc trong sách.

Nhưng ông biết dùng những người như Ngô Thì Nhậm đã đành, mà gần ông nhất là ông Trần Văn Kỷ, một người mà không mấy ai nói tới. Hiện bây giờ bên nhà đã có người viết cuốn sách về Trần Văn Kỷ. Tôi không được biết nhiều nhưng thấy những dấu tích của ông ấy để lại xung quanh Quang Trung thì biết rằng đây là một người rất giỏi. Quang Trung là thế. Nhưng chỉ tiếc rằng đời làm vua của ông chỉ có 5, 6 năm mà thôi, thành ra chưa có một công việc gì về đường

dựng nước. Về đường cứu nước thì ông ấy có, nhưng đường dựng nước thì ông chưa làm được gì. Đến các đời con thì là hư hỏng. Hư hỏng bởi vì trong triều lúc ấy lại tranh giành nhau, người ty nạnh cái này, cái kia, người muốn lạm quyền, rồi thì tan nát hết cả.

PV: *Thưa bác, có sự khác biệt giữa một vua Quang Trung dưới mắt sử gia, và vua Quang Trung với những chiến thắng vĩ đại trong các thông tin đại chúng, để tôn thờ, sùng bái. Cái đó có điều gì đáng nghi ngờ?*

Học giả Hoàng Xuân Hãn: Về Quang Trung, cái công đánh bại Tôn Sĩ Nghị ở Thăng Long, cái công ấy rất to. Nếu mà Tôn Sĩ Nghị không thua, để cho nhà Lê tiếp tục thì tự nhiên nhà Lê sẽ ở dưới quyền vua Thanh. Cái đó chắc chắn. Bởi vì họ (quân nhà Thanh) đi là cũng có cái ý đồ như thế, và rồi họ sang thấy người Việt bạc nhược như thế, thì cái sự đuổi họ về ấy khó lòng lắm. Công ấy rất to. Chứ còn trong anh em (viết sử) sau này thường cứ nói rằng: Công thống nhất nước Việt Nam là Tây Sơn, tức là Quang Trung, đối với tôi thì tôi không đồng ý. Cái sự Tây Sơn có đánh bại quân Xiêm ở Rạch Gầm, cũng là một sự thực. Đánh bại quân Thanh ở Thăng Long cũng là một sự thực. Nhưng hai cái thắng trận ấy không phải là đồng thời, mà trái lại, có thể nói là cái hồi mà vua Quang Trung ở ngoài Bắc thì Nguyễn Nhạc còn đang chiếm vùng giữa, vùng trong thì lúc ấy nhà Nguyễn đã chiếm cả trong Nam rồi. Không phải là thống nhất. Đây chỉ là đánh được giặc ở Nam, đánh được giặc ở Bắc. Nếu ông ấy sống lâu nữa, có lẽ sẽ thống nhất; nhưng vì ông chết sớm thành ra không thống nhất được.

Trái lại, sau này Gia Long thắng trận đấy, bằng cách gì mình cũng chưa bàn, nhưng thực sự là lúc ấy, ông cầm quyền từ trong Nam ra đến ngoài Bắc; không những thế, uy tín ở bên Lào, uy tín ở bên Miên mạnh lắm. Có thể nói là nên coi Gia Long là người thống nhất đất nước. Chứ nói cái ý đồ muốn thống nhất thì không những đến đời Tây Sơn mới có ý đồ ấy, như Trịnh Sum⁽⁵⁾ đã có ý đồ thống nhất, mới sai Hoàng Ngũ Phúc vào đánh chúa Nguyễn, đuổi chúa Nguyễn vào Quảng Nam; và đấy cũng là

sự bệnh tật của Hoàng Ngũ Phúc với Nguyễn Nghiễm – hai ông tướng ấy bị ốm cả hai – thành ra trong kia, khí thế của Nguyễn Nhạc với Nguyễn Huệ vẫn còn mạnh. Các ông ấy phải dừng lại ở Quảng Nam. Cái ý đồ muốn thống nhất vẫn có từ trước nhưng phải đến đời Gia Long mới thành.

(1) Phương pháp.

(2) Giai đoạn.

(3) Giữ được.

(4) Bản đồ lại.

(5) Hoàng Xuân Hãn gọi Trịnh Sâm là Trịnh Sum, trong sách cũng viết là Trịnh Sum.

Trở lại vấn đề quê gốc của vua Lê Đại Hành

NGUYỄN MINH TƯỜNG

Có lẽ nên ghi nhận Lê Đại Hành có cả hai quê: Trường Châu và Ái Châu. Bởi lẽ người xưa coi trọng nghĩa phụ (cha nuôi) không kém gì cha đẻ, nhất là người cha ấy đã nuôi Lê Hoàn từ khi ông còn thơ dại, côi cút. Song – nếu truy nguyên về quê hương bản quán – quê gốc – của Lê Đại Hành, nơi đó là mảnh đất Trường Châu (tỉnh Hà Nam ngày nay) thì hợp lý hơn.

Về vấn đề quê gốc của Lê Đại Hành, từ xưa đến nay có hai thuyết:

- Tại Trường Châu (nay thuộc tỉnh Hà Nam)
- Tại Ái Châu (nay thuộc tỉnh Thanh Hóa)

Thuyết Trường Châu:

Thuyết Lê Đại Hành quê tại Trường Châu được bộ chính sử sớm nhất (thế kỷ XIV) mà chúng ta còn lại cho đến nay ghi chép, đó là bộ *Việt sử lược* (*Tứ khố, Toàn thư* đời Thanh in lại, gọi là *Việt sử lược*). Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng *Đại Việt sử lược* là bản “tóm lược” bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu hoàn thành vào năm 1272.

Về quê quán và gia đình của Lê Đại Hành, sách *Việt sử lược* ghi rằng:

Nhà Lê:

Đại Hành vương, húy là Hoàn, họ Lê, người Trường Châu. Cha là Mịch, mẹ họ Đặng, khi xưa có mang nằm mộng thấy trong bụng sinh hoa sen, bỗng chốc kết thành hạt lấy chia cho

mọi người ăn, khi tỉnh dậy không hiểu duyên cớ ra sao...”. (*Việt sử lược*, H, 1960, tr. 53-54).

Cũng vẫn sách *Việt sử lược*, chỉ vài dòng sau đó, ghi chép một sự kiện tối quan trọng, giúp ta suy xét đâu là quê hương đích thực của Lê Đại Hành. Đó là sự kiện an táng vua Lê Đại Hành. Sách *Việt sử lược* cho biết: “Năm Ất Tị, hiệu Ứng Thiên năm thứ 11 (1005). Vua mất ở điện Trường Xuân, gọi là Đại Hành Vương, nhân lấy làm miếu hiệu, ở ngôi 27 năm, thọ 65 tuổi, cải nguyên ba lần, an táng ở Đức Lăng, tại Trường Châu (NMT nhấn mạnh)” (*Việt sử lược* tr.60). Mặc dù không thành điển chế có tính chất bắt buộc, song theo thông lệ, thường thường các vua Việt Nam, khi mất đều an táng tại quê hương. Các vua triều Đinh trước đó và triều Lý, Trần, Lê, Nguyễn sau này cũng như vậy. Riêng đối với các vua triều Nguyễn không đem về an táng tại Thanh Hóa, bởi vì họ đã coi Phú Xuân – Huế là quê hương, nơi các chúa Nguyễn đóng trụ sở Đàng Trong từ năm 1686.

Ở Trường Châu (tức huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam) không chỉ là nơi an táng Lê Đại Hành, mà theo *Đại Nam nhất thống chí* còn có “mộ tổ Lê Đại Hành ở bên miếu xã Ninh Thái, huyện Thanh Liêm” (*Đại Nam nhất thống chí*, tập 3, Thuận Hóa, 1992, tr.207).

Thuyết Lê Đại Hành quê gốc tại Trường Châu (làng Bảo Thái, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam) còn được nhiều bộ sử như *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* của các sử thần triều Tự Đức (1848-1883) và *Việt Nam sử lược* của Trần Trọng Kim (đầu thế kỷ XX)... khẳng định. Trần Trọng Kim trong *Việt Nam sử lược* chép rõ: “Lê Hoàn là người làng Bảo Thái, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam bây giờ, làm quan Thập đạo tướng quân nhà Đinh. Nhân khi vua nhà Đinh còn trẻ tuổi, và lại có quân nhà Tống sang xâm, quân sĩ tôn Lê Hoàn lên làm vua, tức là Đại Hành hoàng đế”. (*Việt Nam sử lược*, H.1928, tr.72).

Thuyết Ái Châu:

Nếu chỉ đọc những bộ sử *Việt sử lược* (thế kỷ XIV), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (cuối thế kỷ XIX), *Đại Nam*

nhất thống chí (cuối thế kỷ XIX) và *Việt Nam sử lược* (đầu thế kỷ XX), có lẽ chúng ta dễ đi tới thống nhất quê gốc của vua Lê Đại Hành là làng Bảo Thái, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam, tức Trường Châu dưới triều Trần (1225-1400). Nhưng vấn đề trở thành rắc rối, chính là: Lê Hoàn, khi còn nhỏ mồ côi cả cha lẫn mẹ, nên có một ông người cùng họ Lê làm chức Quan sát tại Ái Châu (Thanh Hóa) nhận làm con nuôi. Do vậy, từ đó, khá nhiều bộ sử cũng chép quê Lê Đại Hành là ở Ái Châu.

Người đầu tiên chủ trương “thuyết Ái Châu” là sử gia thế kỷ XV: Ngô Sĩ Liên.

Năm Hồng Đức thứ 10 (1479) là năm hoàn thành bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, ở phần kỷ Tiền Lê, Ngô Sĩ Liên chép: Đại Hành hoàng đế, họ Lê, tên húy là Hoàn, người Ái Châu... (*Toàn thư*, H. 1993, tập I, tr.220). *Toàn thư* là bộ “sử mẹ” nên không ít bộ sử ra đời sau đã chịu ảnh hưởng của thuyết này. Có thể kể một vài nhà sử học sau Ngô Sĩ Liên theo “thuyết Ái Châu”, đó là: Ngô Thì Sĩ trong *Việt sử tiêu án* “Vua Lê, tên Hoàn, người Châu Ái...” (*Việt sử tiêu án*, 1960, tr.94), hoặc Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí* “Đại Hành đế họ Lê, tên là Hoàn, người ở Châu Ái...” (*Lịch triều hiến chương loại chí*, H. 1992, tập 1, tr.191).

Cách đây chừng nửa thế kỷ, học giả Nguyễn Văn Tố đã dung hòa hai thuyết bằng kiến giải như sau: “*Khâm định Việt sử* (91, tờ 4b) chép Lê Hoàn là người xã Bảo Thái, huyện Thanh Liêm, Hà Nội (nay thuộc tỉnh Hà Nam – NMT). *Khâm định Việt sử* làm vào năm 1856 đến 1884. *Ngự chế Việt sử tổng vịnh* (91 tờ 21a) theo *Đại Việt sử ký toàn thư* chép là người Ái Châu. *Việt sử tổng vịnh* làm vào năm 1874 đến 1887, thế thì theo quyển nào là phải.

Thanh Liêm là nguyên quán của cha mẹ. Ái Châu là chỗ của cha nuôi, mỗi quyển chép theo một nghĩa” (*Đại Nam dật sử*, H. 1997, tr.235).

Chúng tôi phần nào tán đồng với ý kiến nói trên của học giả Nguyễn Văn Tố, nhưng có lẽ, nên ghi nhận Lê Đại Hành có

cả hai quê: Trường Châu và Ái Châu. Bởi lẽ người xưa coi trọng nghĩa phụ (cha nuôi) không kém gì cha đẻ nhất là người cha ấy đã nuôi Lê Hoàn từ khi ông còn thơ dại, côi cút. Song – nếu truy nguyên về quê hương bản quán – quê gốc – của Lê Đại Hành, nơi đó là mảnh đất Trường Châu (tỉnh Hà Nam ngày nay) thì hợp lý hơn. Chúng tôi căn cứ vào một số chứng cứ dưới đây:

1. *Việt sử học* là bộ sử sớm nhất và gần nhất với vấn đề chúng ta quan tâm, ghi chép Lê Đại Hành quê tại Trường Châu. Những bộ sử sau đó, nếu chép khác mà không đưa ra những chứng lý đủ sức thuyết phục, thì rõ ràng chưa thể hoàn toàn tin cậy được, dù cho đó là bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*.

2. Các bộ chính sử đều cho biết Trần Bình Trọng, một danh tướng đời Trần là dòng dõi của Lê Đại Hành. Không phải ngẫu nhiên, các bộ sử xưa thường ghi rằng “Trần Bình Trọng, người xã Bảo Thái, huyện Thanh Liêm, dòng dõi Lê Đại Hành; nhà Trần cho quốc tính phong Bảo Nghĩa Công, đánh nhau văn quân Nguyên bị bắt, không chịu khuất, người Nguyên dụ sẽ phong vương ở Trung Quốc, ông nói: “Thà làm ma phương Nam, không thèm làm vua phương Bắc”. Rồi bị giết” (*Đại Nam nhất thống chí*, tập 3, Huế, 1992, tr.221).

3. Dưới triều ông trị vì, sử cũ ghi chép lại ít nhất bốn lần người Châu Ái (Thanh Hóa) nổi dậy chống lại Lê Đại Hành: Đinh Điền, Nguyễn Bặc từ Hoa Lư (Ninh Bình) kéo quân vào Châu Ái phát động chiến tranh chống lại nhiếp chính Lê Hoàn; năm Kỷ Sửu (989) Quân giáp Dương Tiến Lộc đem hai Châu Hoan (Nghệ An – Hà Tĩnh), Ái (Thanh Hóa) xin phục Chiêm Thành chống lại Lê Đại Hành năm Kỷ Hợi (999), 19 châu ở Hà Động (tức động Nam Hà – miền Thạch Thành (Thanh Hóa) nổi dậy chống Lê Đại Hành; và cuối cùng vào năm Tân Sửu (1001) dân chúng miền Cử Long (Cẩm Thủy – Thanh Hóa) lại nổi dậy. Lê Đại Hành thân chinh đi dẹp mới yên. Chúng tôi thiết tưởng dưới thời quân chủ, những miền đất nếu quả thực là quê hương của ông vua đương vị, thì khó có chuyện nổi dậy liên tục của dân chúng chống lại ông ta.

4. Sử cũ ghi lại sự kiện vua Lê Đại Hành lần đầu tiên cày ruộng tịch điền vào năm Đinh Hợi (987) cũng là cày trên mảnh đất Trường Châu. Cày ruộng tịch điền với mục đích khuyến khích dân chúng chăm việc nông tang là việc bình thường của một bậc đứng đầu quốc gia dưới thời phong kiến. Song với việc Lê Đại Hành cày tịch điền lần này, hệ quả “thật không bình thường”.

Việt sử lược cho thấy: “Năm Đinh Hợi (987). Vua bắt đầu cày ruộng tịch điền Đới Sơn (huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam – NMT) được một lọ vàng bạc, cày ở núi Bà Hối (?) được một lọ nữa, vua đặt tên đất đó là ruộng Kim Ngân” (*Việt sử lược*, tr.57).

Chịu ảnh hưởng sâu sắc của thuyết phong thủy, các sử gia phong kiến chép lại sự kiện trên không phải chỉ nhằm vào việc ghi chép sự thực lịch sử mà “giữa hai hàng chữ” ấy, chúng ta “đọc thấy” những lời ngụ ý ca ngợi đất “quí hương” (quê hương bản quán của vua đương triều).

Thực tế lịch sử cho thấy: vua Lê Đại Hành có hai quê: Trường Châu (Hà Nam) – gắn với cha đẻ tức là quê gốc và Ái Châu (Thanh Hóa) gắn với cha nuôi của ông.

Đội du kích Ba Tơ

NGÔ VĂN MINH

Tối ngày 11-3-1945, tù chính trị Cộng sản tại căng an trí Ba Tơ cùng lực lượng quần chúng ở các vùng xung quanh nổi dậy khởi nghĩa. Thắng lợi của cuộc khởi nghĩa Ba Tơ đã hình thành ra đội du kích cứu quốc quân Ba Tơ. Đây là đội du kích đầu tiên ở miền Trung trong thời kỳ tiền khởi nghĩa, ra đời sau đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân 83 ngày.

Sau khi chính quyền cách mạng thành lập tại Ba Tơ, chiều 14-3-1945 toàn đội du kích do đồng chí Phạm Kiệt, trung đội trưởng chuyển lên vùng Cơ Nhứt. Đây là nơi có vị trí hiểm yếu: tiến có thể xuống vùng trung châu Quảng Ngãi, Bình Định, Quảng Nam; lui có thể lên Tây Nguyên. Trên đường hành quân, đội dừng chân tại Hang Én làm lễ tuyên thệ. Tại buổi lễ này, dưới lá cờ đỏ sao vàng trang nghiêm, trong lòng núi non hùng vĩ của dãy Cao Môn, trước bãi sông rộng, thác nước âm vang, toàn đội bỗng sừng sững nghiêm, nghe đồng chí Nguyễn Đôn, chính trị viên tuyên bố: "... Các đồng chí hãy nhìn núi cao, sông rộng, thác chảy bên chân ta. Chúng ta dừng lại đây làm lễ tuyên thệ để tỏ rõ quyết tâm: núi cao mấy cũng vượt, sông sâu mấy thác ghềnh cũng qua. Không một khó khăn nào cản bước tiến của những người cách mạng. Những chiến sĩ Cộng sản, một lòng một dạ vì sự nghiệp của Tổ quốc, của nhân dân đánh Nhật, đuổi Pháp giành lấy cơm áo hạnh phúc cho đồng bào, độc lập tự do cho xứ sở" ...⁽¹⁾.

Bấy giờ đội du kích Ba Tơ chưa biết đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân đã được thành lập tại Việt Bắc, do đó cũng không biết 10 lời thề và 12 điều kỷ luật của đội quân đàn anh này. Ban chỉ huy đội đặt ra bản quân kỷ gồm 3 nội dung chính:

- Kiên quyết một lòng vì cách mạng, không sợ hy sinh gian khổ.
- Tích cực xây dựng đội du kích thành nòng cốt của công cuộc giải phóng dân tộc.
- Quân đội cách mạng là quân đội nhân dân, phải yêu mến nhân dân, tôn trọng nhân dân.

Bản quân kỷ còn quy định những điều cụ thể về ý thức chấp hành quân lệnh và bảo vệ bí mật quân sự, về những điều cốt yếu của người du kích như: tuyệt đối phục tùng chỉ đạo viên; không được lấy của công làm của riêng; luôn luôn giúp đỡ dân chúng; mua bán phải giữ lễ công bằng, không được lấy không của ai dù một cây kim, sợi chỉ...⁽²⁾.

Đội du kích Ba Tơ còn có tờ báo của riêng mình, tờ Xung phong. Số báo đầu tiên có ký họa hình ảnh các chiến sĩ du kích tập trung trong rừng với hai câu thơ đề:

*Còi xung phong mỗi khi thúc giục
Dù chông gai bom đạn chẳng sờn lòng.*

Sau gần hai tháng hoạt động trên rừng núi, trải bao gian nan vất vả, phải nhiều lần chuyển địa điểm đóng quân từ Cơ Nhứt lên Nước Tề tới vùng Ranh Rỏi, trở lại vùng Ruộng Hoa rồi sang Nước Lá, với phương thức hoạt động “Hoá chỉnh vi linh, hoá linh vi chỉnh”. Tạm thời náu mình trong trũng nước, cuối cùng đội chuyển hẳn xuống đồng bằng chia thành hai bộ phận hoạt động ở hai hướng Bắc và Nam tỉnh (Bắc sông Trà và Nam sông Trà).

Gần hai tháng lưu động thực hiện vũ trang tuyên truyền khắp các huyện, bộ phận phía Bắc đứng chân ổn định tại vùng Vĩnh Sơn, Vĩnh Tuy, Tịnh Hiệp huyện Sơn Tịnh, xây dựng chiến khu Phan Đình Phùng, bộ phận phía Nam đứng chân tại vùng Núi Lớn huyện Mộ Đức, xây dựng chiến khu Hoàng Hoa Thám. Từ hai chiến khu chính này, đội du kích Ba Tơ cử các cán bộ đi giúp các tỉnh Quảng Nam, Bình Định và luân phiên 1/3 quân số tại căn cứ luyện tập, 2/3 phân tán lưu động đi các làng tuyên truyền và huấn luyện cho các tiểu tổ du kích, tự vệ, qua đó rút những đội viên hăng hái trong những tiểu tổ du kích ở cơ sở bổ sung cho đội du kích Ba Tơ.

Nhờ có phương thức xây dựng lực lượng hợp lý, đến trước ngày tổng khởi nghĩa, đội đã có một lực lượng đội viên đông đảo. Từ 28 đội viên ban đầu phát triển lên gần 1.000 chiến sĩ, biên chế thành hai đại đội: Đại đội Phan Đình Phùng và Đại đội Hoàng Hoa Thám. Mỗi đại đội có 5 trung đội, mỗi trung đội có 5 tiểu đội. Năm trung đội của Đại đội Phan Đình Phùng gồm: Cao Thắng, Ấm Loan, Bồ Khiết, Từ Nhại, Lương Ngọc Quyến. Năm trung đội của Đại đội Hoàng Hoa Thám là: Phạm Hồng Thái, Nguyễn Nghiêm, Cử Đình, Ngô Đáng, Nguyễn Tự Tân.

Công tác Đảng, công tác chính trị của đội du kích Ba Tơ được tỉnh ủy lâm thời Quảng Ngãi rất quan tâm ngay từ khi đội còn hoạt động trên vùng núi. Tỉnh ủy đã phân công đồng chí Nguyễn Chánh, tỉnh ủy viên lên cùng Ban chỉ huy củng cố đội và xây dựng chi bộ đảng trong lực lượng du kích gồm 5 đảng viên.

Đội du kích Ba Tơ được trang bị một số lượng lớn vũ khí, đặc biệt là súng. Khi quyết định khởi nghĩa Ba Tơ, lực lượng khởi nghĩa chưa có trong tay một khẩu súng nào. Đến trước giờ khởi nghĩa mới có được 6 khẩu (4 khẩu do cơ sở nội ứng trong binh lính đồn Ba Tơ đưa ra, 1 khẩu do lính đào ngũ trao lại, 1 khẩu do vừa tước được của lính trên đường), còn lại là giáo mác, cuốc, rựa. Đến khi khởi nghĩa thắng lợi mới thu thêm được tại đồn Ba Tơ 17 khẩu, 50 viên đạn. Từ tháng 3 đến tháng 8-1945 bằng nhiều cách: cử đội viên tìm nhặt những khẩu súng do tàn quân Pháp vút chạy lúc Nhật đảo chính, vận động những người dân có súng sẵn ủng hộ, vận động binh lính bảo an ủng hộ đạn, vận động hội viên cứu quốc góp tiền mua vũ khí. Một số nơi đội du kích thông qua cơ sở nội ứng trong lính bảo an đột nhập vào đồn lấy súng (riêng tại đồn Tư Nghĩa đột nhập lấy được 37 khẩu và một bao tải đạn). Tính đến trước ngày tổng khởi nghĩa đội đã có trên 400 khẩu, không chỉ trang bị cho đội viên mà còn đưa đi một số huyện luyện tập cho các tiểu du kích và tự vệ địa phương (bấy giờ tại Hà Nội, lực lượng vũ trang cũng chỉ có 70 đến 80 khẩu)⁽³⁾.

Trong Tổng khởi nghĩa tháng Tám, từ hai chiến khu Phan Đình Phùng và Hoàng Hoa Thám, đội du kích Ba Tơ xuất quân tiến đánh các đồn lẻ của địch ở miền núi: Gi Lăng, Sơn Hà, Châu

Ở cùng quân chúng khởi nghĩa chiếm các huyện lỵ Bình Sơn, Nghĩa Hành. Sau đó đội tổ chức đánh quân Nhật đi càn. Chỉ với hai trận Xuân Phổ (16-8) và Mỏ Cày (17 và 18-8), đội đã tiêu diệt 74 tên Nhật, làm bị thương nhiều tên, bắt cháy và hỏng 2 xe quân sự.

Sau các trận chiến đấu trên, đội du kích Ba Tơ được điều về đóng thành một vòng cung bao vây thị xã, yểm trợ cho cuộc điều đình giữa tỉnh ủy lâm thời với chỉ huy quân Nhật tại thị xã.

Đội du kích Ba Tơ đã hoàn thành nhiệm vụ vũ trang trong Tổng khởi nghĩa tháng Tám 1945 tại Quảng Ngãi. Sau đó, đội được củng cố và xây dựng thành Giải phóng quân rồi Vệ quốc đoàn của tỉnh trong kháng chiến chống Pháp. Không chỉ làm nhiệm vụ quân sự trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, các chiến sĩ Ba Tơ đã tung đi khắp các chiến trường Tây Nguyên, cực Nam Trung bộ, Trung Lào... trở thành nòng cốt xây dựng quân đội nhân dân.

Như vậy đội du kích Ba Tơ không chỉ là tiền thân của lực lượng vũ trang Quảng Ngãi mà còn là hạt nhân của các lực lượng vũ trang cách mạng Liên khu V sau này. Và theo đánh giá của cố vấn Phạm Văn Đồng, Đại tướng Võ Nguyên Giáp, đội du kích Ba Tơ xứng đáng là một trong những tổ chức tiền thân của Quân đội nhân dân Việt Nam.

(Tập chí *Xưa&Nay*, số 73 tháng 3-2000).

-
- (1), (2) *Cuộc khởi nghĩa Ba Tơ và đội du kích Ba Tơ*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr 73-74, 75-76.
- (3) *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam thành phố Hà Nội. Sơ thảo (1926-1954)*, Nxb Hà Nội 1989, tr 165.

Cuộc hội quân lịch sử

CHU VĂN TẤN

Tôi không bao giờ quên được cái ngày cuối tháng 3-1945 đáng ghi nhớ ấy!

Một cánh quân của đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân do anh Văn chỉ huy về đến Chợ Chu. Hơn một năm trước, anh Văn và tôi gặp nhau trên đỉnh núi cao, ở một xóm nhỏ người Mèo, trong một hoàn cảnh còn giữ bí mật. Lần này, trong khí thế mới, chúng tôi gặp nhau trên đất Chợ Chu vừa được giải phóng, không phải chỉ có hai người và một vài cán bộ đi cùng mà là cuộc gặp nhau của hai đội quân. Vui mừng xiết bao khi tôi gặp lại anh Văn giữa ban ngày, giữa phố chợ đông đúc. Bao nhiêu chuyện muốn nói với nhau!

Ai có thể ngờ cái điều tôi mong ước cuối mùa đông năm trước mà mới chỉ có ba tháng sau đã được thực hiện! Thế là hai cánh quân Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân và Cứu quốc quân đã gặp nhau. Và hai người đồng chí quen nhau và mến nhau từ sau hội nghị Lũng Hoàng, đã từng lo lắng cho nhau trong thời gian địa phương bị địch khủng bố, nay lại thấy mặt nhau, khoẻ khoắn hơn trước, phấn khởi hơn trước. Chúng tôi bắt tay nhau thật chặt, cười sung sướng và nhìn nhau bằng đôi mắt sáng ngời.

Cuối năm ngoái, nghe phong phanh tin thành lập đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, đến lúc này, gặp anh Văn ở Chợ Chu tôi mới được biết những chỉ thị cụ thể của đồng chí Hồ Chí Minh ngày 22-12-1944 và quá trình xây dựng, chiến đấu của Đội trong mấy tháng qua.

Tôi mừng lắm. Mừng vì gặp lại anh Văn. Mừng vì phong trào Bắc Sơn, phong trào Cao Bằng, phong trào cả nước phát triển rất nhanh. Mừng vì sự lớn mạnh của đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, của Cứu quốc quân. Tôi tin tưởng chắc chắn là đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân sẽ làm được đúng như lời Bác Hồ dạy: “Nó là khởi điểm của Giải phóng quân, nó có thể đi suốt từ Nam chí Bắc, khắp đất nước Việt Nam chúng ta”.

Những chỉ thị của đồng chí Hồ Chí Minh về việc thành lập đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân làm cho tôi suy nghĩ nhiều đến tình hình, nhiệm vụ của Cứu quốc quân từ trước đến nay và từ nay về sau. Phương châm hoạt động vũ trang tuyên truyền, chính trị trọng hơn quân sự, tuyên truyền trọng hơn tác chiến, dùng hoạt động vũ trang mà bảo vệ, củng cố và phát triển lực lượng vũ trang và nửa vũ trang, không những đúng với Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân, mà còn là ánh sáng soi rọi cho mọi hoạt động của Cứu quốc quân.

Nhớ lại hồi đồng chí Lê Quảng Ba nói là “Ông Kế thượng cấp đi công tác xa chưa biết bao giờ mới về”. Tôi liền hỏi anh Văn về chuyện ấy. Anh Văn gật đầu cười vui vẻ, nhưng ở ngay giữa phố chợ không tiện nói nhiều, anh hẹn lúc nào đó sẽ kể cho tôi nghe nhiều chuyện về Bác Hồ từ khi Bác trở lại Cao Bằng.

Trên một bãi cỏ ở Tổng Quảng, chúng tôi tiến hành một cuộc hội nghị giữa hai cánh quân để nghe phổ biến về tình hình thế giới, trong nước, đồng thời nhận định và thảo luận về thời cơ khởi nghĩa. Tất cả đều ngồi vòng tròn. Dự hội nghị có các anh Văn, Tống, Song Hào, Khang (bí danh lúc bấy giờ của anh Hoàng Văn Thái), Trung Đình và tôi. Nữ thì có các chị Thanh, Cẩm, Loan và Ngọc.

Anh Văn chủ trì cuộc họp này, đề nghị tôi phát biểu trước. Anh em khác cũng phát biểu tập trung vào tình hình thế giới và thời cơ. Sau đó hai cánh quân sát nhập với nhau và cùng nhau bố trí đánh bọn Nhật lên cây số 31 Bắc Cạn, rồi chia nhau đi làm công tác dân vận...

Trên đường làm nhiệm vụ, tôi nhận được thư triệu tập họp của Ban thường vụ Trung ương Đảng...

Ban thường vụ Trung ương triệu tập Hội nghị quân sự cách mạng Bắc kỳ ở Hiệp Hòa (tỉnh Bắc Giang), do đồng chí Trường Chinh, Tổng Bí thư của Đảng chủ trì. Hội nghị tiến hành trong sáu ngày, từ ngày 15 đến ngày 20-4-1945. Đây là hội nghị quân sự quan trọng đầu tiên của Đảng ta.

Anh Văn báo cáo tình hình phong trào Cao Bằng – Bắc Cạn và những hoạt động của Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân tại đây. Tôi báo cáo tình hình phong trào và những hoạt động Cứu quốc quân tại Thái Nguyên – Tuyên Quang. Hội nghị cho tôi cái nhìn bao quát. Lúc đó tôi mới hiểu được rằng một cao trào kháng Nhật đang lên mạnh từ Bắc chí Nam: Nhiều cuộc biểu tình vũ trang hàng hai, ba ngàn người kéo đi đánh chiếm kho thóc trong các đồn điền Tây phản động và các kho thóc của Nhật, chia cho dân nghèo của Bắc Ninh, Bắc Giang, Ninh Bình, Thái Nguyên... Nhiều vùng ở trung du đã có Ủy ban giải phóng dân tộc. Anh em tù chính trị Nghĩa Lộ (Yên Bái) nổi dậy phá ngục. Ngoài những lực lượng vũ trang của Đảng tại Việt Bắc, còn rất nhiều những đội tự vệ và tự vệ chiến đấu ở trung du, ở miền xuôi và cả ở các thành phố lớn. Ở Quảng Ngãi, du kích cũng nổi dậy, đó là đội du kích Ba Tơ. Ở Nam kỳ, Việt Minh hoạt động ở Mỹ Tho và Hậu Giang... Hội nghị nêu ra những ưu điểm và khuyết điểm, phong trào kháng Nhật, cứu nước của nhân dân Đông Dương. Hội nghị nhận định:

Tình thế đã đặt nhiệm vụ quân sự lên trên tất cả các nhiệm vụ quan trọng và cần kíp trong lúc này. Phải tích cực phát triển chiến tranh du kích, gây dựng căn cứ địa kháng Nhật, để chuẩn bị cuộc tổng khởi nghĩa cho kịp thời cơ.

Trong nhiệm vụ quân sự, chúng tôi đều thấy cần phải vạch rõ và định nhiệm vụ các Chiến khu; đánh thông liên lạc giữa các Chiến khu Bắc kỳ và Trung, Nam kỳ; gây dựng những căn cứ địa kháng Nhật; thống nhất, củng cố và phát triển các lực lượng vũ trang; thống nhất chỉ huy quân sự, tổ chức các đội quân đặc biệt... Theo nghị quyết tháng 4 năm 1945, đội Việt Nam Tuyên truyền

Giải phóng quân và Cứu quốc quân được thống nhất lại. Hội nghị cử ra Ủy ban quân sự cách mạng Bắc kỳ để chỉ huy các chiến khu miền Bắc Đông Dương (Chiến khu Lê Lợi, Hoàng Hoa Thám, Quang Trung, Trần Hưng Đạo), đồng thời có nhiệm vụ giúp đỡ về mặt quân sự cho cả nước. Trung ương chỉ định các đồng chí Võ Nguyên Giáp, Văn Tiến Dũng, Lê Thanh Nghị, Trần Đăng Ninh, Chu Văn Tấn... tham gia Ủy ban này. Về vấn đề cán bộ, sẽ chọn trong các lực lượng vũ trang một số đội viên khá, huấn luyện thành đội trưởng và chính trị viên; mở trường quân chính kháng Nhật; thu dụng nhân tài; lấy học sinh lên Chiến khu học quân sự; cán bộ phải quân sự hóa.

Một không khí mới, tràn đầy phấn khởi và tin tưởng bao trùm mọi nơi. Bao nhiêu công việc phải làm. Chúng tôi có cảm giác thời gian cứ chạy vùn vụt...

(Tập chí *Xưa & Nay*, số 7 (8) X. 1994).

Đàm phán với Mỹ

PHÙNG THẾ TÀI

Hoạt động quan trọng nhất của Bác trong thời gian ở Côn Minh năm 1945 là làm việc với người Mỹ trong tập đoàn không quân thứ 14⁽¹⁾. Mọi việc giao dịch, Bác giao cho đồng chí Phạm Việt Tử, rất giỏi tiếng Anh phụ trách. Sênô (Chennault), Tư lệnh không quân Mỹ ở Hoa Nam đã tiếp Bác tại tổng hành dinh của mình. Đầu tiên Bác hỏi thăm sức khỏe của Sao (Shaw)⁽²⁾ và kể cho Sênô nghe những mẩu chuyện trong những ngày Sao ở vùng giải phóng của Việt Minh. Sênô tỏ lòng cảm ơn sự giúp đỡ quý báu của Việt Minh và “của riêng Ngài” đối với phi công Mỹ. Bác nói đó là trách nhiệm của chúng tôi: “Tuy chưa được các ngài công nhận, nhưng chúng tôi từ lâu vẫn xác định đứng về phe Đồng minh để đánh Nhật”. Cho đến khi Bác biết là đã hoàn toàn chinh phục được Sênô về mặt tình cảm, Bác mới bắt đầu thực hiện mục đích quan trọng nhất của chuyến đi hết sức gian khổ của mình. Bác nói: “Hiện nay phong trào du kích của chúng tôi tuy đang lên rất cao nhưng vũ khí, thuốc men rất thiếu thốn. Chúng tôi đề nghị các ngài tạo mọi điều kiện giúp đỡ để hai nước chúng ta có đầy đủ điều kiện mau chóng đánh bại phát xít Nhật...”. Sênô hoàn toàn ủng hộ ý kiến của Bác và hứa sẽ sẵn sàng giúp đỡ. Vấn đề bây giờ là phải bàn bạc cần giúp đỡ những gì và giúp đỡ bằng cách nào? Bác với Sênô thống nhất hai bên sẽ tiếp tục gặp nhau để bàn những vấn đề cụ thể.

Kể từ sau bữa đó, phái đoàn cấp “chuyên viên” của hai đoàn “hội đàm” với nhau cũng tại doanh trại của phía Mỹ. Hàng ngày xe phía Mỹ đến nhà đồng chí Tống Minh Phương chở “phái đoàn” của

ta gồm hai người Phạm Việt Tử, Nguyễn Hữu Tài đi hội đàm. Nội dung được Bác dặn kỹ hôm trước. Mỗi lần đi về Bác nghe báo cáo tỉ mỉ diễn biến cuộc hội đàm, sau đó đặt lại yêu cầu cho hôm sau. Nội dung chỉ xoay quanh: Mỹ sẽ ủng hộ ta vũ khí, khí tài, loại súng gì? Mỗi loại bao nhiêu khẩu, kèm theo bao nhiêu đạn? Kết quả cụ thể về số lượng là bao nhiêu đến nay tôi không còn nhớ rõ, nhưng ước tính có thể trang bị cho một tiểu đoàn. Mỹ sẽ thả dù số vũ khí này xuống khu du kích của Việt Minh, đồng thời sẽ cử một số chuyên gia đến khu du kích để huấn luyện cho du kích Việt Minh sử dụng loại vũ khí này. Số chuyên gia này cũng sẽ đến bằng cách nhảy dù. Phía Việt Minh phải có kế hoạch tỉ mỉ để thực hiện nhiệm vụ này thật tốt đẹp, tránh những sơ suất đáng tiếc xảy ra vì lúc này quân Nhật trên thực tế vẫn đang quản lý vùng trời của Bắc Việt Nam.

Trong thời gian đó, Bác một mặt chỉ đạo cuộc hội đàm giữa ta và Mỹ, một mặt vẫn tiếp tục tuyên truyền giải thích cho quần chúng Hội Giải phóng nhiệm vụ đoàn kết, tích cực giúp đỡ cán bộ, quyền tiền mua súng gươm về chiến khu.

Thời gian Bác lưu lại Côn Minh khoảng gần 4 tháng. Suốt 4 tháng ấy, sinh hoạt hàng ngày của Bác rất nề nếp, đều đặn. Chúng tôi bảo nhau có thể cứ xem lúc này Bác làm gì là biết mấy giờ, không cần phải xem đồng hồ.

Ngoại ô Côn Minh có những con đường dẫn thủy nhập điền, hai bên bờ đường trồng những rừng thông dài cao vút. Hàng ngày, Bác dậy từ 5 giờ sáng, ra đấy tập thể dục. Bác chạy dọc theo rừng thông, lượt trở về Bác vừa đi vừa thở...

Thấy Bác gầy quá, chúng tôi muốn chăm lo thức ăn hàng ngày cho Bác. Mỗi sáng, nồi sữa tươi đun lại, chị Hoa hót lấy váng múc một cốc để phần Bác. Bác dần dần khỏe ra.

Trong thời gian này, nhiều lần Bác và chúng tôi dậy từ 4 giờ sáng. Bác nói chuyện về tình hình, Bác dạy dỗ chúng tôi về đạo đức cách mạng. Tiếp xúc với kiều bào, với chính khách; Bác chơi đùa với các cháu thiếu nhi. Có những cháu Bác chỉ gặp một lần, nhưng ba

năm sau, gặp vợ chồng anh Tống Minh Phương, Bác còn nhớ tên, hỏi xem cháu đã lớn đến chừng nào.

Những ngày rảnh việc, anh chị Phương mời Bác đi thăm phong cảnh Côn Minh. Đi xa hơn mười cây số, Bác vẫn đi bộ, từ chối cả ô tô hàng, xe ngựa. Có lần anh chị mời Bác đi thăm chùa Hoa, cách Côn Minh bốn cây số. Ở đây có ngôi chùa cổ, có cả khu vườn rộng mấy mẫu đất, trồng hàng trăm thứ hoa, mùa hoa nở rộ rực rỡ như cảnh tiên. Lại có lần chúng tôi mời Bác đi thăm chùa Đồng, thăm Hắc Long Đàm cách Côn Minh hơn mười cây số. Đó là một cái đầm rộng, người ta đồn đại rằng ngày xưa có con rồng đen xuống tắm. Ở đây cũng có ngôi chùa, lại có gốc thông cổ thụ lớn hàng bốn tay ôm. Bác nghỉ trưa tại đây, dưới gốc thông, ăn cơm nắm với chúng tôi rồi tìm một gốc cây có cành xoà xuống mặt đầm, ken nhau như mắc võng, Bác ngả lưng nghỉ trưa. Chúng tôi nhìn Bác nằm bình dị lạ thường, nhưng trong sự bình dị ấy lại thấy cả một tấm gương sáng của sự rèn luyện, của một ý chí lớn toát ra từ trong việc rất nhỏ.

Mùa xuân Ất Dậu 1945 đến giữa lúc ba Bác cháu tôi vẫn ở Côn Minh. Anh chị Tống Minh Phương đã tổ chức cho chúng tôi ăn một cái Tết xa quê hương đầy đủ cả về vật chất lẫn tinh thần. Anh Đại Toàn lần đầu tiên ăn Tết ở nước ngoài, rất nhớ nhà, tôi phải thường xuyên an ủi. Bác cũng chú ý dành cho Đại Toàn tình thương yêu như người cha đối với người con.

Sau Tết, những cuộc đàm phán với Mỹ đi vào giai đoạn kết thúc. Nghe Bác nói, lúc này tổng thống Rudoven (Roosevelt) đứng về các dân tộc thuộc địa nên ủng hộ Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc thương lượng. Có thể nói mọi yêu cầu Bác nêu ra đều được tướng Sênô chấp nhận.

Giữa tháng 3, tôi nhớ là sau đảo chính Nhật hất cẳng Pháp, tướng Sênô mở tiệc chiêu đãi Bác và phái đoàn ta tại khách sạn. Bác bảo anh chị Tống Minh Phương sắm sửa cho chúng tôi mỗi người một bộ áo thật đẹp. Dạo này sau một thời gian bồi dưỡng, sức khỏe Bác đã dần dần trở lại, nhờ tặng người cao và cân đối nên khi mặc vét-tông vào trông Bác trẻ hẳn ra.

Những điều thỏa thuận được với ta, họ cho đó là một thắng lợi nên tôi thấy nét mặt tướng Sênô và các sĩ quan tùy tùng tỏ ra phấn chấn lắm.

Quan khách cũng khá đông và là những nhân vật có tầm cỡ. Có cả tướng Lư Hán, Tư lệnh quân Tưởng ở Vân Nam, tướng Trương Phát Khuê Tư lệnh Đệ tứ chiến khu, chỉ huy toàn bộ Lương Quảng. Ngoài ra còn có Long Vân, tỉnh trưởng Vân Nam và một số quan khách khác. Buổi chiều dài thật long trọng. Tôi nghiễm nhiên là một thành viên của “đoàn ngoại giao”. Cứ nghĩ sự đời có những điều kỳ diệu khó tưởng tượng. Vừa mới ngày nào cũng tại đất Côn Minh này, tôi còn là một đứa trẻ cầu bơ cầu bất. May nhờ gặp Đảng, gặp Bác mà hôm nay ngồi đằng hoàng trong Tổng hành dinh của Bộ Tư lệnh tập đoàn không quân 14 Mỹ ...

Đặc biệt với Bác, tôi thấy mọi người đều trọng vọng và cách ứng xử của Bác thật tuyệt vời, hết sức tự nhiên mà lại đằng hoàng, chững chạc. Với Sênô và với các tướng Mỹ khác, Bác nói bằng tiếng Anh. Bác kể chuyện những ngày ở Luân Đôn, ở Nữ Ước; với Lư Hán, Long Vân, Bác nói bằng tiếng Trung Quốc. Bác nói vui với hai người này là Bác đã từng trú ngụ trong địa phận cai quản của “các ngài” từ năm 1940, bây giờ mới được hân hạnh gặp mặt, thật là một thiếu sót. Cả bàn tiệc cười vang vui vẻ. Có lẽ mọi người đều hiểu, nếu hồi đó mà họ biết Bác là ai thì họ đã cho hai tay Bác vào còng số tám rồi.

Riêng đối với Trương Phát Khuê, Bác ở trong một tình trạng hơi khó xử. Chính Trương Phát Khuê đã từng bắt Bác, và sau đó thả Bác, tự tay cấp giấy thông hành đặc biệt cho Bác trở về (tất nhiên là nhờ áp lực của dư luận cả trong nước và ngoài nước). Thế mà khi gặp Sênô ở Côn Minh, ta không hề báo cho Trương Phát Khuê biết. Dù sao thì Quảng Châu, Quý Dương, Tĩnh Tây, Nam Ninh... nơi có cơ sở hoạt động của ta đều nằm trong vùng đất dưới quyền của Khuê. Đặc biệt hiện nay căn cứ địa cách mạng Cao Bằng dựa lưng vào đất Quảng Tây, cần được sự giúp đỡ nhiều của Trương Phát Khuê. Tuy nhiên Bác đã xử trí rất nhanh, rất khéo. Khi nâng cốc chúc sức khỏe Trương Phát Khuê, Bác nói: Tôi rất tiếc là không được gặp mặt tướng quân trước khi đến Côn Minh. Trên đường đi qua Tĩnh Tây, tôi có ghé qua doanh trại của Trần Bảo Xương nhờ

điện báo cho tướng quân biết và xin vài lời chỉ giáo nhưng không hiểu sao Trần Bảo Xương lại không báo cáo với tướng quân...

Tôi nghĩ bụng thế là thằng Trần Bảo Xương gian ngoan chết ngáp. Nó định bắt giam hai Bác cháu tôi lại, nằng tay trên viên phi công Mỹ để tặng công với Sênô.

Sau bữa chiêu đãi của phía Mỹ mấy hôm, Bác mời anh chị Tổng Minh Phương và chúng tôi lại bàn công việc. Bác nói: Ta đang hoàng là phái đoàn của Việt Nam Độc lập Đồng minh sang đàm phán với Mỹ về việc hợp tác đánh Nhật. Sau khi hội đàm thắng lợi, họ đã chiêu đãi ta, ta cũng phải chiêu đãi họ. Ta không có nhiều tiền, không có điều kiện, ta tổ cái tâm của ta là chủ yếu. Rồi Bác quay sang nói với anh chị Tổng Minh Phương: Tôi biết cô chú cũng không giàu có gì, nhưng đây là một việc cần làm. Có thể nói là việc "quốc gia đại sự". Cô chú cố gắng giúp đỡ, mai sau cách mạng thành công, nước nhà sẽ không quên công lao của cô chú.

Bữa chiêu đãi của đoàn ta tổ chức ngay tại gác hai nhà anh chị Tổng Minh Phương. Tuy không sang trọng tốn kém mà chỉ là những món đặc sản phương Đông do chính bàn tay nội trợ khéo léo của chị Hoa làm, nhưng được các vị khách luôn miệng tấm tắc khen ngon. Tất cả chỉ có 12 người, khách sáu, chủ sáu. Phía Mỹ có tướng Sênô, trung úy Saclo Phen (Charles Fenn), người chịu trách nhiệm chính trong các cuộc đàm phán với ta. Phía ta có Bác, đồng chí Phạm Việt Tử, cụ Lê Lương, anh Tổng Minh Phương, Đại Toàn và tôi. Chị Hoa bận chạy bàn, nhưng mỗi lần chúc tụng, Bác đều mời chị Hoa đến nâng cốc. Không khí hết sức thân tình. Bác trở nên nhanh nhẹn hoạt bát lạ thường, trở thành linh hồn của bữa tiệc. Cứ sau mỗi câu nói của Bác, tôi không hiểu gì, nhưng đều thấy các vị khách Mỹ cười sảng khoái.

(Tạp chí *Xưa&Nay*, số 145 tháng 8-2003).

Nhớ lại nạn đói năm Ất Dậu

LÊ VĂN LĂNG

“Người chép sử phải biết đánh thức lịch sử dậy, để quá khứ trở lại những điều dạy bảo cho mai sau”.

Lê Văn Hưu

Quân Nhật thông qua chính quyền bảo hộ Pháp buộc nông dân phải nộp hết thóc lúa để phục vụ cho lính “Thiên Hoàng”, rồi lại cưỡng ép phá hoại trồng lúa trong vụ Đông Xuân năm ấy, để giành đất trồng đay làm bao công sự chiến đấu chống lại quân Đồng Minh.

Thật là “hoa vô đơn chi”, năm đó Thái Bình bị mất trắng vụ lúa do bị hạn hán hoành hành khắp nơi, đất đai thiếu nước khô nứt nẻ ra từng mảng, cây trái xơ xác, ruộng vườn hoang vắng tiêu điều. Tất cả những gì ăn được, người ta đã ăn hết cả rồi, khoai sắn củ còn non biến mất quá nhanh vào dạ dày lép kẹp.

Không phải mọi người đều chịu cái đói. Ở thành thị, công chức, người đi buôn vẫn sống bình thường, tuy có điều vất vả. Chính nông dân ở các làng mới chịu đói nhiều trên mảnh đất ruộng vườn của họ.

Không còn gì để bỏ vào bụng nữa, người dân lam lũ từ các vùng chung quanh bắt đầu ùn ùn kéo nhau về thị xã trung tâm. Nhiều huyện như Kiến Xương, Tiền Hải, người ta kiếm ăn bằng mọi cách để rồi ngã chết ra cả nhà. Những người còn sức đi được thì đi thành từng đoàn, họ lê bước trên những nẻo đường về thị xã với bộ quần áo rách rưới, có người gần như trần truồng vì đã bán những bộ quần áo lành lặn để đổi lấy gạo ăn. Cái đói cái rét cắt thịt như thúc giục họ tiến bước về phía trước. Người nào đói quá thì lả đi gục xuống để rồi không bao giờ dậy nổi nữa. Hai bên đường, thấy người chết đói ngã ra như rạ, lại càng giục họ đổ về thị xã Thái

Bình bất chấp một vành đai lính tráng bao quanh khu vực thị xã ngăn không cho họ vào.

Tôi nhớ rất rõ lúc ấy là vào khoảng gần Tết, trời mưa phùn âm ỉ kéo dài suốt cả tuần lễ khiến cho cái rét lạnh căm căm càng làm tăng cái đói cồn cào xé ruột xé gan, ăn được một chút là thấy đói ngay, lúc nào cũng cảm thấy đói. Ở các chợ trong thị xã người dồn về rất đông mặc dù bị lính xua đuổi ráo riết, sáng nào người ta cũng hốt được vài ba xác chết vì đói rét, hoặc nằm ngang chợ hoặc dưới các mái hiên nhà.

Lúc này, tôi đang ở trọ nhà ông Hào Thủy để vừa dạy kèm cho con của ông vừa dạy học ở trường tư thục Pascal, hôm nào đến trường cũng nhặt được hai hay ba xác trẻ em đã chết cứng từ đêm trước, tôi cùng học trò phải mang đi chôn sau trường. Một hôm, nhân có việc đi chợ Kiến Xương, tôi bắt gặp một người đàn ông có dáng lực điền đang gánh một gánh có vẻ khá nặng, phía trên có đặt một chiếc nón lá rách. Bỗng tôi phát hiện có tiếng gì tựa như âm thanh của trẻ sơ sinh phát ra từ đôi quang gánh ấy, tôi bèn lập tức níu ông lại xem thì mới biết trong đó có khoảng chục đứa trẻ mới sinh còn đỏ hỏn mà vài đứa đã chết. Ông ta thú thật là đã gánh chúng đến từ một làng vùng xa, định đến Duyên Hà gửi cho các bà xơ từ thiện chuyên nuôi trẻ mồ côi ở đó và nhân tiện hỏi thăm tôi xem đường sá đến đó còn bao xa. Tôi hết sức phẫn nộ và bảo ông ta còn đến gần 30 cây số đường đất nữa mới đến được chỗ ấy, mà chắc chắn là khi đến nơi thì những đứa bé sẽ không còn sống nữa đâu. Và lại ở Duyên Hà từ lâu nơi nuôi trẻ đã đóng cửa, xác trẻ con chất đống ở Duyên Hà vì mọi nơi mang đến. Tôi liền chỉ cho ông ta gánh vào nhà của ông Lại Mân (là nhà địa chủ giàu nhất ở Thái Bình và đứng ra thu mua thóc gạo cho chính quyền lúc đó) và nói là có ông giáo gửi. Tôi tiếp tục đi đến chợ Kiến Xương thì thấy rất nhiều xác chết nằm la liệt trên sân chợ. Có một người phụ nữ đã chết không biết từ lúc nào nhưng đứa con nhỏ vẫn còn sống, đang bám vào ngực mẹ nó mà buoi buoi đôi vú một cách cuống quýt rồi nhai lấy nhai để không thôi. Sau đó vài giờ, tôi về ngang chợ thì thấy đứa bé đã chết...

(Tạp chí *Xưa & Nay*, số 43 tháng 9-1997).

Tờ giấy bạc đầu tiên của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

PHẠM THĂNG

In và phát hành giấy bạc là huyết mạch sống còn của mỗi quốc gia. Đối với cách mạng Việt Nam từ sau tháng Tám năm 1945, trong việc xây dựng và bảo vệ chính quyền nhân dân còn non trẻ thì vấn đề tiền tệ, tài chính càng trở nên gay gắt.

Trước Cách mạng, cả Đông Dương chỉ có nhà in Viễn Đông (IDEO) của Pháp có điều kiện in tiền bằng giấy ốp xét (offset) chủ yếu là tiền hào giấy, nhưng lúc đó quân Tưởng đang canh gác nhà in này nên Chính phủ không sử dụng được. Đã không chiếm được nhà băng (quân Nhật còn đang canh gác), lại không sử dụng được cơ sở in giấy bạc có kỹ thuật in tốt nhất, tình hình thật gay cấn. Trong khi đó việc in tiền và phát hành giấy bạc được Chủ tịch Hồ Chí Minh giao cho ông Phạm Văn Đồng, lúc đó là Bộ trưởng Tài chính lo liệu. Ông Đồng giao nhiệm vụ cho ba người tổ chức thực hiện: ông Phạm Văn Chúc lo trách nhiệm chung; ông Trịnh Văn Phúc lo vật tư, giấy in, mực in; ông Nguyễn Khắc Cư lo chuẩn bị các điều kiện để in giấy bạc. Ông Chúc đã mời được họa sĩ Mai Văn Hiến và Nguyễn Đỗ Cung đến để thảo luận việc trình bày giấy bạc cho Chính phủ cách mạng. Hai họa sĩ được phân công vẽ với đề tài là hình ảnh công nhân đã đến bộ phận cơ khí của nhà ga Hàng Cỏ để vẽ ký họa ghi chép bằng bút chì. Hình ảnh một công nhân lực lưỡng đang quai búa rèn sắt trên đe được họa sĩ Hiến phác họa tỉ mỉ để vẽ vẽ to ra trên giấy. Lúc đó có thêm số thợ vẽ ở xưởng in Bản đồ

sang giúp để vẽ trang trí chung quanh, vì các anh đã quen vẽ họa tiết bé bằng hạt vừng, một dây thẳng đến một trăm cái đều nhau.

Hà Nội chỉ có hai nhà in lớn đều là của Pháp (IDEO và Taupin) nên phải tìm nhà in của người Việt và Tàu để in. Ông Cư vốn là dân cư lâu năm của nhà in Taupin nên quen biết nhiều anh em công nhân in thạch bản (in li-tô bằng máy trên đá). Lúc đầu điều đình mượn được một máy in li-tô của nhà in Quốc Hoa (phố Hàng Bông) và đưa xuống nhà anh Khôi ở ấp Thái Hà rồi lại tìm thêm số công nhân của nhà in Nguyễn Ninh (gần dốc phố Hàng Than). Lúc đó vào khoảng tháng 11 năm 1945, mẫu giấy bạc 5 đồng và 10 đồng đã được họa sĩ Mai Văn Hiến và Nguyễn Đỗ Cung vẽ xong. Sau khi bản vẽ của họa sĩ Mai Văn Hiến được chấp thuận, anh em ở bộ phận ảnh kẽm đã sản xuất một loạt bản mẫu để can lên đá li-tô và in thạch bản.

Thế là tờ giấy bạc đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa được chế bản và in ra trên máy in thạch bản tại nhà anh Khôi ở ấp Hà Thái, Hà Nội. Sau đó tiếp tục in thêm ở nhà in Nguyễn Ninh và nhà in Ngô Tử Hạ vì hai nhà in này có máy in thạch bản. Ngoài ra cũng phải thêm bằng bản kẽm trên máy in ty-pô nhằm tăng nhanh số lượng giấy bạc.

Công việc phát triển đều nên bộ phận in được tăng cường thêm các họa sĩ Nguyễn Huyền, Lê Phả, Bùi Trang Chước, Nguyễn Sáng, Nguyễn Văn Khanh... Đến tháng 3-1946, vì tình hình quân đội Pháp quay trở lại thủ đô, chuẩn bị gây hại chiến tranh, nên Bộ Tài chính đã ra lệnh cho nhà in sơ tán ngay bộ phận in giấy bạc lên xã Cổ Nghĩa, vùng Chi Nê, huyện Lạc Thủy, tỉnh Hòa Bình. Đến khi cuộc kháng chiến bùng nổ thì được chuyển lên vùng Bản Thi (Tuyên Quang).

Lúc ban đầu, in thạch bản tại Hà Nội, ta chưa có sản xuất loại giấy có bóng mờ, sau nhờ về Bản Thi được phân xưởng làm giấy nội hoá bằng bột giang, bột nứa của nhà máy giấy Hoàng Văn Thụ (nhà máy giấy Đáp Cầu cũ) ở vùng núi đá Chợ Chu (Thái Nguyên) cung cấp, nên giấy bạc 5 đồng có bóng mờ là chữ VNDCCH trong hình bầu dục và những tờ giấy bạc kế tiếp: 1 đồng, 20 đồng, 50 đồng...

được in trên giấy có bóng mờ. Vì in ấn trong tình trạng chiến tranh thiếu giấy, mực, vật tư, rồi phải in tại nhiều nhà in khác nhau, lại còn sơ tán... nên tờ giấy bạc 5 đồng đầu tiên có nhiều loại khác nhau về màu sắc, về nét vẽ, khuôn khổ... được các nhà sưu tập tiền giấy tìm kiếm.

(Tập chí *Xưa&Nay*, số 65B, tháng 7-1999).

Vài mẫu chuyện về Bác Hồ và cụ Huỳnh

LƯU ANH RÔ

*“Không biết đến cuộc đời của các danh nhân lòng lấy xưa
kia là tiếp tục sống trong một trạng thái nhĩ đồng trọn kiếp”.*

Plutarch

Vào cuối năm 1945, cụ Huỳnh Thúc Kháng nhận được điện của Chủ tịch Hồ Chí Minh mời ra Hà Nội nhận chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Hôm đó trời xứ Huế mưa và lạnh, cụ Huỳnh điện trả lời Bác Hồ: “Thời tiết xấu, tôi chưa đi được và không thể nhận chức Bộ trưởng, nhưng trước sau gì tôi cũng ra gặp cụ”. Vài ngày sau đó, Bác Hồ lại đánh cho cụ Huỳnh một bức điện thứ hai với nội dung: “Chúng tôi khẩn khoản mời cụ ra Hà Nội nhận chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ!”. Bức điện này đích thân Hồ Chủ tịch và Võ Nguyên Giáp ký tên. Sau khi bàn bạc với vài nhân vật ở Huế, cụ Huỳnh quyết định đi và điện trả lời: “Tôi vừa nhận được điện thứ hai, tôi chuẩn bị trời tối sẽ lên đường”. Ngày 23 tháng Giêng Âm lịch (1946) Ủy ban hành chính Trung bộ cho xe qua tòa soạn báo *Tiếng Dân* đưa cụ Huỳnh ra Hà Nội, cùng đi có hai người đi theo săn sóc cụ, trong đó có ông Nguyễn Xương Thái (người Quảng Nam), một thư ký tin cậy của cụ.

Đến Hà Nội, xe đưa cụ Huỳnh thẳng tới Bắc Bộ phủ (nay là nhà khách của Chính phủ), Hồ Chủ tịch đi vắng, anh Hoàng Hữu Nam (tức Phan Bội) - thứ trưởng Bộ Nội vụ và vài người khác ra tiếp cụ. Sau khi dùng cơm tối, Hoàng Hữu Nam đưa cụ Huỳnh vào

phòng Hồ Chủ tịch nghỉ. Đêm đó, cụ Huỳnh và ông Nguyễn Xương Thái nằm nghỉ trên giường của Hồ Chủ tịch.

Sáng hôm sau, khi rửa mặt xong, cụ Huỳnh đang ngồi uống trà thì Bác Hồ về, Bác bỏ giày, bỏ mũ, ôm choàng cụ Huỳnh. Hai người đều ứa nước mắt. Câu nói đầu tiên của Bác Hồ với cụ Huỳnh là: “Tôi tưởng phải bỏ thầy ở nước ngoài vì mấy chục năm tôi gặp không biết bao nhiêu là gian nan, nguy hiểm!”. Cụ Huỳnh vừa khóc vừa nói: “Khi còn ở Côn Lôn, tôi cũng tưởng không có ngày phục vụ Tổ quốc, phục vụ dân tộc vì án tù chung thân. Nay gặp cụ tôi hả hê!”. Hai người chuyện trò cùng nhau như những người bạn tri kỷ lâu ngày gặp lại. Độ một giờ sau, anh quản lý mời hai cụ dùng điểm tâm. Bác Hồ kéo ghế dựa có hai tay vịn mời cụ Huỳnh ngồi, còn Bác và ông Nguyễn Xương Thái ngồi trên chiếc giường tre. Món điểm tâm là xôi và bánh tráng nướng. Ăn uống xong, Bác Hồ bảo anh Hoàng Hữu Nam dọn phòng cho cụ Huỳnh ở lại ngay trên lầu Bác bộ phủ.

Chiều hôm sau, Bác Hồ nói chuyện lập Chính phủ với cụ Huỳnh: “Việc mời cụ ra nhận chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ là ý kiến chung của tất cả các đảng phái, chứ không phải ý kiến của riêng tôi, vì cụ ở lại trong nước, cụ biết rõ trình độ tiến bộ của đồng bào ba kỳ, đồng thời đồng bào ba kỳ đều tín nhiệm cụ!”. Cụ Huỳnh trả lời: “Tôi ra đây là cốt gặp cụ, chớ lúc này là lúc cần tăng gia sản xuất mà tôi không biết cầm cày, cầm cuốc; lại cần phải kháng chiến mà tôi lại không mang súng nổ. Cụ nên kiến nghị người trẻ thạo việc để trao nhiệm vụ thì hơn!”. Bác nói: “Chính phủ có 10 Bộ, đã có 9 người nhận rồi, nay xin cụ nhận Bộ Nội vụ để Chính phủ ra mắt đồng bào gấp, vì Pháp đã đổ bộ ở Nam kỳ!”. Cụ Huỳnh nói: “Tôi thấy ở các nước văn minh, khi không đủ người thì ông Thủ tướng kiêm đỡ một thời gian ngắn rồi tìm người thay thế sau, hoặc để ông Bộ trưởng nào đó kiêm đỡ hai Bộ”. Bác Hồ nói: “Cụ vui lòng giúp tôi! Bây giờ tôi có việc phải đi, chúng ta sẽ gặp lại!”.

Sáng hôm sau, Bác Hồ gọi riêng ông Nguyễn Xương Thái ra và nói: “Chú thua với cụ Huỳnh, khi xưa làm quan là hưởng đỉnh chung, bây giờ chúng ta làm việc cho dân cho nước, gọi là công bộc của dân. Chú cũng nói cụ biết là bọn Lư Hán còn đóng ở đây, chúng

biết trong Chính phủ ta có một vị Tiến sĩ văn chương như cụ, chúng cũng trọng. Cụ Huỳnh đã hy sinh nhiều, xin cụ hy sinh thêm. Nay mai có hội nghị liên tịch, các chính đảng sẽ mời cụ”.

Tối hôm đó, ông Nguyễn Xương Thái thưa lại với cụ Huỳnh lời căn dặn của Hồ Chủ tịch. Cụ Huỳnh nói: “Từ bữa ra đây đến nay thấy công việc quá nhiều và thương cụ Hồ quá vất vả. Đành rằng mình vẫn một lòng với cụ, chớ nhận Bộ trưởng thì Tiếng Dân sẽ ra sao?”. Ông Thái nói: “*Tiếng Dân* sẽ có ban quản trị mới thay cụ”.

Một ngày sau đó, hội nghị liên tịch họp ở Bộ Lao động có đủ các nhân vật, các chính đảng đến dự. Khi cụ Huỳnh tới, mọi người đều vui vẻ nồng nhiệt đón chào và cười đùa vui vẻ. Bác Hồ ra tiếp cụ Huỳnh và nhắc ngay đến việc lập Chính phủ, rồi yêu cầu cụ Huỳnh nhận chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Cụ Huỳnh trả lời và cũng nói lại những ý kiến mà cụ đã nói hôm trước và nói thêm nếu Chính phủ cần thì cụ xin tạm nhận Bộ Nội vụ một thời gian. Cả hội nghị vỗ tay nhiệt liệt hoan nghênh.

Tại kỳ họp đầu tiên ngày 2-3-1946, Quốc hội thông qua danh sách Chính phủ Liên hiệp kháng chiến do Hồ Chủ tịch đề nghị, trong đó cụ Huỳnh Thúc Kháng được mời giữ chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Khi giới thiệu danh sách Chính phủ để Quốc hội thông qua, Bác nhấn mạnh: “Giữ chức Bộ Nội vụ: một người đạo đức danh vọng mà ai cũng biết đó là cụ Huỳnh Thúc Kháng!”. Sau đó ít lâu, cụ Huỳnh còn được bầu làm Hội trưởng Hội Liên hiệp Quốc dân Việt Nam.

Từ khi ra Hà Nội, Huỳnh Bộ trưởng và Bác Hồ như những người bạn tri kỷ của nhau. Bác luôn hỏi han, săn sóc sức khỏe của cụ Huỳnh. Có miếng gì ngon, Người cũng mời cụ cùng dùng. Có lần, Bác được người chị ruột là bà Nguyễn Thị Thanh đem từ quê nhà xứ Nghệ ra cho một chai tương Nam Đàn, Bác đã mời cụ Huỳnh đến để dùng cơm, cùng thưởng thức hương vị quê hương. Lại có lần, nhân dân Thái Bình gửi biếu Người hai chai mắm tôm đặc sản, Bác cũng viết thư gửi biếu cụ Huỳnh một chai. Tấm lòng đó của Người đã làm cho cụ Huỳnh muôn phần yêu mến.

Sau ngày Hiệp định Sơ bộ 6-3-1946 được ký kết giữa Chính phủ ta và Chính phủ Pháp, một hôm Bác nói với cụ Huỳnh: “Lư Hán sắp về nước mà bên Tàu họ còn trọng câu đối, trưởng lắm, cụ nghĩ cho 4 chữ để Chính phủ thù bức trưởng tặng Lư Hán!”. Cụ Huỳnh đọc ngay 4 chữ: “Bắc phương chi cường”. Bác Hồ khen: “Hay! Hay lắm!”. “Bắc phương chi cường” nghĩa là: “người mạnh phương Bắc”, nhưng thâm ý câu này là chữ “cường” còn một chữ nữa tùy chữ thứ 5 lấp vào (ví dụ: địch, di, tặc...) thì ý nghĩa câu trên sẽ khác đi.

Sáng ngày 31-5-1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh rời Hà Nội đi thăm hữu nghị nước Pháp theo lời mời của Chính phủ Pháp. Hồ Chủ tịch ủy nhiệm cụ Huỳnh làm Quyền Chủ tịch nước trong thời gian Người đi vắng. Tại sân bay Gia Lâm hôm ấy đông nghẹt người ra tiễn. Bác đi một vòng chào các đại biểu và đồng bào. Trước khi lên máy bay, Bác nói với Huỳnh Bộ trưởng:

“Tôi có việc phải đi, mọi việc ở nhà đều có cụ!”. Rồi Người trao cho cụ Huỳnh sáu chữ: “Đĩ bất biến, ứng vạn biến” (nghĩa là: Lấy cái không biến đổi, sự kiên định vững vàng của mình để ứng phó với muôn vàn sự biến đổi). Sau đó, cụ Huỳnh đã coi đây là một phương châm hành động để đối phó với tình hình trong nước.

Hồ Chủ tịch đi rồi, tình hình trong nước vô cùng phức tạp. Bọn Tàu Tưởng đứng sau bọn Việt Nam Quốc dân đảng âm mưu lật đổ chính quyền non trẻ của ta. Trong thời gian này, với tư cách là Quyền Chủ tịch nước, cụ Huỳnh đã kiên quyết xử lý vụ Ôn Như Hầu. Khi một số người trong Việt Nam Quốc dân đảng kéo tới Bắc Bộ phủ xin gặp cụ Quyền Chủ tịch để thanh minh cho đường lối “cách mạng” của mình, cán bộ vào báo cáo, cụ Huỳnh hỏi ngay: “Chúng nó đâu?”. Lập tức cụ đứng dậy chống gậy đi ra. Vừa nhìn thấy bọn họ đến chân cầu thang, cụ chỉ gậy vào mặt quát to: “Đồ kẻ cướp! Đồ vô lại! Quốc gia gì! Dân tộc gì lũ chúng mày!”. Rồi cụ tức giận quay lưng trở về nơi làm việc của mình.

Đầu năm 1947, với danh nghĩa Hội trưởng Hội Liên hiệp Quốc dân Việt Nam, cụ viết bức thư dài chữ Hán (thể phú) nhan đề “Kính báo đồng bào phụ lão kháng chiến thư”, trong đó cụ nêu những gương anh hùng cứu quốc trong các giai đoạn lịch sử chống ngoại xâm oanh liệt của dân tộc ta từ xưa đến nay. Nói về Hồ Chủ

tịch và Cách mạng tháng Tám năm 1945, bức thư có đoạn: “Người thân yêu kính mến nhất của đồng bào chúng ta là Hồ Chí Minh tiên sinh. Là bậc yêu nước đại chí sĩ, là nhà lịch nghiệm cách mạng đại chuyên gia. Chân đi khắp năm châu, mắt trông xa vạn dặm; nhận rõ thời cuộc, lặn dò thời cơ”.

Đến tháng 4-1947, tại Quảng Ngãi, trong lúc cụ Huỳnh đã nhuốm bệnh, có năm sáu vị thân hào đến thăm. Một cụ già lên tiếng hỏi: “Gia sản, sự nghiệp của ông Hồ ra làm sao? Học thức của ông như thế nào mà được nhiều người tôn sùng vậy? Cụ có biết rõ không?”. Cụ Huỳnh cười lớn đáp: “Ông Hồ không phải như nhiều người khác mượn hai tiếng “cách mạng” để rồi làm giàu hoặc làm quan to như các ông tướng đâu. Ông Hồ không đồng xu dính túi. Nói về bằng cấp thì ông không tiến sĩ, phó bằng gì cả. Nhưng nói về tri thức và sự nghiệp cách mạng thì chắc chắn lớp chúng ta cũng như lớp trước chúng ta, không ai bì kịp. Sự hiểu biết của ông Hồ rất xa, rất rộng, chẳng những việc trong nước mà cả việc thế giới nữa kia. Nước này tương lai sẽ đi về đâu? Nước kia rồi đây sẽ thay đổi như thế nào? Ông nói rành rõi, mạch lạc nghe không chán!”. Một người trẻ tuổi có vẻ tân học nói: “Cụ nói vậy chúng tôi nghe vậy. Xin hỏi cụ kháng chiến này sẽ thắng bại thế nào và còn kéo dài bao lâu?”. Cụ Huỳnh trả lời: “Ông tưởng tôi tâng bốc ông Hồ? Không, đời tôi không tâng bốc ai bao giờ. Ông còn trẻ, hãy lặn lội ra Hà Nội gặp ông Hồ cho biết. Hồi năm 1926, cụ Tây Hồ trước khi lâm chung, bàn về nhân vật ta ở nước ngoài đã nói với tôi: “Độc lập của nước Việt Nam sau này sở cậy có Nguyễn Ái Quốc!”. Nay thấy rõ lời ấy ứng nghiệm. Thật là cao kiến. Còn nói cuộc kháng chiến hiện nay đến bao giờ kết thúc thì không thể khẳng định được. Đã bảo là trường kỳ kháng chiến thì 5 năm, 10 năm, 20 năm biết đâu! Có một điều tôi đoán chắc là chúng ta sẽ thắng. Trước kia các nhà cách mạng chỉ dựa vào lớp trí thức, tư sản, ít để ý đến đại đa số quần chúng nhân dân, tức là công nhân, nông dân cho nên thất bại. Nay thì khác: toàn dân kháng chiến, toàn diện kháng chiến. Đừng nói đâu xa, chỉ trong nhà trọ của tôi đây, ngày nào vợ chồng con cái cũng tham dự thảo luận kháng chiến, săn sóc hũ gạo kháng chiến và theo học bình dân học vụ. Một nhà vậy, trăm nhà như vậy, hàng ngàn

nhà như vậy, hàng triệu nhà như vậy... sức thực dân có máy bay tàu lặn, có bao nhiêu bom đạn di nữa cũng thua. Trên có sự lãnh đạo của Hồ Chủ tịch cùng những nhân vật tài ba lỗi lạc khác, như anh Phạm Văn Đồng mà các ông đã biết, nhiều lắm và ở đủ cả ba kỳ: Trung, Nam, Bắc mà ít ra các ông cũng nghe tiếng; dưới có sự đoàn kết nhất trí của toàn dân, thì các ông cứ tin tôi đi, mình sẽ đánh đuổi thực dân, rửa nhục cho Tổ quốc”.

Ngày 14-4-1947, trên giường bệnh, biết mình không qua khỏi, cụ Huỳnh đọc cho người thư ký riêng viết bức điện gửi Hồ Chủ tịch, nội dung như sau:

“Kính gửi Hồ Chủ tịch! Tôi bệnh nặng không qua khỏi. Bốn mươi năm ôm ấp độc lập và dân chủ, nay nước đã độc lập, chế độ dân chủ đã thực hiện, thế là tôi chết hả, chỉ tiếc là không được gặp Cụ lần cuối cùng. Chúc Cụ sống lâu để điều dắt quốc dân trên đường vinh quang hạnh phúc. Chào vĩnh quyết!”.

Cụ Huỳnh mất vào ngày 23-4-1947, thọ 72 tuổi.

Ngày 29-4 năm ấy, Hồ Chủ tịch gửi đồng bào dân quốc một bức thư vô cùng cảm động:

Vị chiến sĩ tiền bối Huỳnh Thúc Kháng - Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Hội trưởng Hội Liên hiệp Quốc dân, vừa tạ thế. Trước sự đau xót đó, Chính phủ đã ra lệnh làm quốc tang. Nhân dịp này, tôi có vài lời báo cáo với đồng bào. Cụ Huỳnh là một người học rất rộng, chí rất bền, đạo đức rất cao. Vì lòng yêu nước mà trước đây cụ bị bọn thực dân làm tội đầy ra Côn Đảo mười mấy năm trường, gian nan cực khổ. Nhưng lòng son, dạ sắt, yêu nước, thương nòi của cụ chẳng những không sòn mà lại thêm kiên quyết. Cụ Huỳnh là người giàu sang không làm xiêu lòng, nghèo khổ không làm nản chí, oai vũ không làm sòn gan. Cả đời cụ không cần danh vị, không cần lợi lộc, không thèm làm giàu. Cả đời cụ Huỳnh chỉ phấn đấu cho dân được tự do, nước được độc lập!

Hồ Chủ tịch

An ninh Việt Nam bảo vệ chính quyền non trẻ năm 1946

TRẦN VĂN

Sau khi ký Hiệp định Sơ bộ 6-3-1946 với Pháp, Pháp được đưa 15.000 binh lính vào miền Bắc nước ta để thay thế quân Tưởng tiếp tục làm nhiệm vụ giải giáp quân phát xít Nhật. Ngày 31-5-1946, theo lời mời của Chính phủ Pháp với tư cách là thượng khách của nước Pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh lên đường sang thăm Pháp và dự cuộc đàm phán chính thức tại Paris.

Đô đốc cao ủy Pháp tại Đông Dương là Đắc Giăngliơ (D'Argenlieu) tìm mọi cách phá hoại Hiệp định Sơ bộ, tái chiếm Đông Dương. Một thủ đoạn thâm độc của Pháp là dùng các tàn dư đảng phái phản động như Đại Việt Quốc dân đảng do Trương Tử Anh cầm đầu, Việt Nam Quốc dân đảng do Vũ Hồng Khanh và Nguyễn Tường Tam chỉ huy, để lật đổ chính quyền Dân chủ Cộng hòa non trẻ của chúng ta.

Việt Nam Công an Vụ mới được Hồ Chủ tịch ký sắc lệnh thành lập ngày 21-12-1946, trực thuộc Bộ Nội vụ để thống nhất các lực lượng an ninh và cảnh sát trên phạm vi toàn quốc. Trên địa bàn Hà Nội lúc này ngoài Công an Vụ, mới có Sở Công an Bắc Bộ, chưa có Công an Hà Nội. Trong Sở Công an Bắc Bộ có một phòng chính trị tức là đơn vị phụ trách về an ninh và trong phòng này có một đội trinh sát đặc biệt, biên chế 18 thanh niên do các đoàn thể cứu quốc chuyển sang. Đội trưởng là Nguyễn Bá Hùng (tức Trần Tấn Nghĩa), 21 tuổi, quê ở Quảng Trị. Mặc dầu anh chưa được học lớp chính quy nào về trinh sát, nhưng lại được rèn luyện khá kỹ qua thực tế đấu tranh với bọn phản cách mạng làm tay sai cho ngoại bang. Qua việc bắt được tên Nghiêm Xuân Chi, đội trưởng Đội ám

sát của Việt Nam Quốc dân đảng khi tên này đang rình hạ sát đồng chí Võ Nguyên Giáp và đồng chí Nguyễn Lương Bằng. Qua khai thác, ta biết Pháp và tay sai đang bí mật chuẩn bị kế hoạch đảo chính nhân dịp 14-7 là ngày Quốc khánh của nước Pháp và âm mưu phá sập cầu Long Biên. Hai cơ sở bí mật của Công an Vụ và Sở Công an Bắc Bộ cũng được tin khá chính xác về âm mưu đảo chính của Pháp và tay sai.

Lợi dụng cuộc diễu binh của binh lính Pháp trong ngày quốc khánh Pháp, bọn Quốc dân đảng sẽ ném lựu đạn vào tốp lính da đen trong đoàn diễu binh, tạo cơ hội cho quân Pháp tấn công bắt giữ toàn bộ Chính phủ ta, bắt cả Hồ Chủ tịch và phái đoàn ta ở bên Pháp, rồi chúng lập chính quyền tay sai để thống trị nước ta.

Phó Giám đốc Công an Vụ Lê Giản xin chỉ thị của hai đồng chí lãnh đạo Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Nội vụ là Tổng Bí thư Trường Chinh và Bộ trưởng Võ Nguyên Giáp với đề xuất phải trấn áp ngay bọn phản cách mạng. Hai đồng chí lãnh đạo phân tích tình hình lúc này có nhiều phức tạp: Bác Hồ đi vắng, Quốc dân đảng và Việt Nam Cách mạng Đồng minh hội còn 70 đại biểu trong Quốc hội... vậy muốn trấn áp chúng phải có đủ chứng cứ cụ thể và chính xác. Để thực hiện ý kiến của lãnh đạo, Công an Vụ tảo bạo chủ trương khám xét nhà in bí mật của Đại Việt Quốc dân đảng là nơi phản động đã và đang in rất nhiều thông báo và truyền đơn kêu gọi lật đổ chính quyền VNDCCH, thiết lập chế độ Quốc dân đảng. 4 giờ 30 ngày 12-7-1946, một đơn vị trinh sát của Công an Vụ và Sở Công an Bắc bộ đã bất ngờ ập vào nhà số 13 phố Duvignau (nay là phố Bùi Thị Xuân), là trụ sở nhà in của Đại Việt Quốc dân đảng, khống chế tên lính gác và xông vào nhà trong khi 20 tên phản cách mạng còn đang ngủ sau một thời gian gấp rút in tài liệu. Ta phát hiện nhà in này có đủ máy in và hàng tạ thông cáo, truyền đơn kêu gọi làm đảo chính và nhất là có một bản kế hoạch đảo chính ngày 14-7-1946 do đích thân đảng trưởng Đại Việt Quốc dân đảng Trương Tử Anh vạch ra. Hai chục tên Đại Việt cùng tất cả tang vật chứng phản động đã bị đưa về trụ sở Sở Công an Bắc Bộ (nay là trụ sở Công an thành phố Hà Nội số 87 Trần Hưng Đạo). Có đầy đủ chứng cứ cụ thể và chính xác, hai đồng chí lãnh đạo Đảng và Nhà nước đã trình lên Quyền Chủ tịch nước Huỳnh Thúc Kháng

âm mưu tội ác của đế quốc và tay sai. Cụ Huỳnh sau khi nghe xong báo cáo và xem xét các chứng cứ đã đập batoong xuống sàn nhà rồi thét lên “Phải diệt bọn này!”. Được lệnh của Quyền Chủ tịch nước, Công an Vụ đã điều lực lượng đến khám xét trụ sở số 7 Ôn Như Hầu của Việt Nam Quốc dân đảng. Đội trinh sát đặc biệt của Công an Bắc Bộ được trao nhiệm vụ này. Sau khi cắt dây điện thoại, các chiến sĩ tiến vào số 7 Ôn Như Hầu. Lính gác trụ sở ngăn không cho trinh sát ta vào. Trên ban công, hàng tiểu đội vệ sĩ Việt Nam Quốc dân đảng chia súng xuống cổng. Đội trưởng Hùng xuất trình mệnh lệnh sự vụ của Phòng Chính trị Công an Bắc bộ. Lính gác cãi nhau với trinh sát của ta khoảng năm phút. Cuối cùng theo mệnh lệnh cấp trên, lính gác chỉ cho một mình đội trưởng Nguyễn Bá Hùng được vào nhưng phải để súng ở ngoài cổng. Tiếp đội trưởng Hùng là Phan Kích Nam. Hôm đó, Nam mặc bộ quần áo võ sĩ Nhật thùng thình, chân đi ủng, đeo kính trắng, hai bên hông lủng lẳng thanh kiếm dài và khẩu súng ngắn. Hắn cao khoảng 1,7m, với dáng điệu khệnh khạng hất hàm hỏi anh Hùng: “Anh đến đây có việc gì? Tôi là Tư lệnh Đệ nhất chiến khu Quốc dân đảng, ủy viên trung ương chính đảng này kiêm đại biểu Quốc hội nước VNDCCH”. Sau khi xem xong mệnh lệnh sự vụ bắt mình, hắn khùng khỉnh tuyên bố với giọng miền Trung: “Trời ơi, muốn bắt ủy viên trung ương Quốc dân đảng, đương kim đại biểu Quốc hội mà một phó phòng quen ký lệnh bắt thì không được; chú hãy về bảo với phó phòng chính trị Lê Hữu Qua rằng muốn nói chuyện với Phan Kích Nam này thì phải là cụ Hồ hoặc cụ Huỳnh nhé!”.

Hai lần đội trưởng Nguyễn Bá Hùng phải quay về trụ sở xin chỉ thị cấp trên. Các đồng chí Lê Giản, phó Tổng giám đốc Công an Vụ, Nguyễn Tạo, Trần Hiệu, Giám đốc sở công an Bắc Bộ và Bùi Đức Minh, trưởng phòng Chính trị chỉ thị cho Hùng phải phát huy sáng kiến, dùng kinh nghiệm bắt tên Nghiêm Xuân Chi mà bắt sống Phan Kích Nam.

Trở lại số 7 Ôn Như Hầu, Hùng phân tích: tên Kích Nam bề ngoài ra vẻ huênh hoang, nhưng trong bụng là một tên hèn nhát. Đối mặt lần thứ ba với Kích Nam, anh rút ngay khẩu súng ngắn thứ hai giấu trong dây lưng da có áo kaki che chở dí luôn vào thái

duyên tên Nam làm tên này hoảng sợ không dám phản ứng. Hùng bồi luôn một nhát chém bằng súng bần tay vào thái dương tên Tư lệnh Đệ nhất chiến khu Việt Nam Quốc dân đảng làm cho hắn ngã lăn quay xuống đất. Bọn vệ sĩ sợ Nam bị bắn chết đành chịu đứng im để Nguyễn Bá Hùng dẫn tên trùm ra xe về trụ sở công an. Tại đây ta đọc cho hắn nghe quyết định của Ủy ban Thường trực Quốc hội nước VNDCCH bãi miễn tư cách đại biểu Quốc hội của hắn. Đến đây vị yêng hùng bán nước rũ xuống như một tàu lá chuối non bị dội nước sôi và khai nhận có âm mưu cùng Đại Việt thực hiện kế hoạch khiêu khích quân đội Pháp rồi làm đảo chính, bắt toàn bộ Chính phủ VNDCCH, bắt cả Hồ Chủ tịch và phái đoàn Phạm Văn Đồng tại Pháp, thiết lập chính quyền Quốc dân đảng làm tay sai cho Pháp ...

Đến đây ta đã có đầy đủ tài liệu chứng cứ về tội ác của Pháp, Việt Nam Quốc dân đảng và Đại Việt Quốc dân đảng. Được sự phối hợp của các lực lượng trong và ngoài ngành công an, nhất là của quân đội và tự vệ chiến đấu, ta đã tổng tấn công vào 41 trụ sở công khai hoặc bí mật của hai đảng phản cách mạng ở Hà Nội.

Còn ở các địa phương, ta cũng quét luôn những hang ổ của bọn tay sai của Pháp. Tổng số bọn này bị ta bắt là 300 tên. Đào trong vườn nhà số 7 phố Ôn Như Hầu, ta đã tìm thấy 7 thi hài của đồng bào vô tội - trong đó có cả một anh bán bánh rong - là nạn nhân của bọn Phan Kích Nam sau khi bị tra khảo tổng tiền, đã bị Quốc dân đảng thủ tiêu và chôn ngay trong vườn. Ta đưa đồng đảo nhân dân Thủ đô vào trụ sở phố Ôn Như Hầu để đồng bào thấy rõ tính chất tàn bạo bản chất của những kẻ tự xưng là quốc gia, cách mạng Quốc dân đảng.

Chiến công ngày 12-7-1946 có tính chiến lược vì nó đã phá tan được âm mưu lật đổ của Pháp và tay sai Quốc dân đảng, bảo vệ được chính quyền non trẻ đầy sức sống và rất tiến bộ của chúng ta, quét được một phần rất quan trọng những rác rưởi trên hậu phương của chúng ta trước khi cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược nổ ra. Lực lượng an ninh Việt Nam lúc đó chưa tròn một tuổi đã lập được chiến công tuyệt vời, đem lại một vinh dự lớn cho các chiến sĩ an ninh.

(Tập chí *Xu&Nay*, số 97 tháng 8-2001).

Bazôca - Niềm tự hào của quân giới Việt Nam thời chống Pháp

HỮU NHÃN

Bazôca là vũ khí chống tăng, thiết giáp, bắn đạn lôm của Mỹ, chế tạo thành công trong chiến tranh Thế giới thứ II. Đạn khi nổ tạo thành luồng xuyên nóng tới hàng ngàn độ, áp suất đến hàng vạn át-mốt-phe để xuyên phá vỏ xe tăng, tàu thủy, lô cốt... Chúng ta thu được loại vũ khí này trong số hàng do phái đoàn Mỹ thả xuống Việt Bắc (1945) để giúp Việt Minh đánh quân Nhật. Tháng 6-1945, đồng chí Võ Nguyên Giáp giao cho Cục quân giới nghiên cứu sản xuất. Binh công xưởng Giang Tiên (Thái Nguyên) trực tiếp nhận nhiệm vụ nghiên cứu chế tạo loại vũ khí này. Tới tháng 11-1946, xưởng đã chế tạo hoàn chỉnh được cả súng và đạn Bazôca (bazooka). Nhưng khi đưa đi bắn thử, đạn nổ nhưng không đạt mức xuyên, phá mục tiêu như viên đạn mẫu của Mỹ.

Sau ngày toàn quốc kháng chiến, công tác nghiên cứu chế tạo đạn Bazôca được tiến hành ráo riết hơn. Tại một địa điểm sơ tán ở Ứng Hòa (Hà Đông cũ), đồng chí Cục trưởng Cục quân giới Trần Đại Nghĩa trực tiếp chỉ đạo Nha nghiên cứu kỹ thuật và một tổ nhỏ lắp chế thử.

Trong việc chế tạo đạn Bazôca, khó nhất là phần ống đuôi, ở đó có chứa thuốc phóng. Thuốc phóng của Mỹ là loại thuốc cháy không khói, gốc Nitrôxenlulô dạng hình ống. Ta không có loại đó, đồng chí Trần Đại Nghĩa đã tính toán lý thuyết để dùng thuốc “con

bài” (hình thuốc giống như con bài, dày từ 0,5mm đến 3mm) để thay thế. Thuốc con bài ta thu được trong đạn đại bác của Pháp.

Trước hết anh em nghiên cứu chế tạo mồi lửa. Mồi lửa ta làm một ống giấy cuộn chặt, trong đó nhồi thuốc đen. Phát hỏa dùng nguồn pin, làm dây tóc cháy lan ra thuốc đen. Thuốc đen cháy làm bùng cháy thuốc đẩy tạo thành lực đẩy viên đạn đi. Qua nhiều lần thử nghiệm, mồi lửa đều làm việc tốt. Việc chế tạo mồi lửa thành công.

Cuộc bắn thử tổ chức ở khu vực chùa Hương, tại một thung lũng xa dân có vách núi đá làm bia. Sau khi đo đạc cự ly, đặt súng, nạp đạn, mọi người không có trách nhiệm trực tiếp đứng ở xa điểm bắn. Đồng chí Trần Đại Nghĩa đứng hướng dẫn. Đồng chí Trần Văn Gián cầm súng nằm bắn, đặt súng chếch với hướng người nằm một góc 30 độ để tránh luồng lửa phụt ra phía sau. Đồng chí Nghĩa ra lệnh “bắn”. Đồng chí Gián điểm hỏa (chập dây điện). Một tiếng nổ “xoá” phát ra. Viên đạn lao ra khỏi nòng bay vào vách đá đánh “bốp”. Mọi người chạy lại xem, thấy viên đạn nằm trên bãi cỏ, đầu bị bẹp. Xem xét kỹ thì ra viên đạn không được tháo chốt an toàn trước khi bắn. Không nản chí, anh em lắp tiếp viên đạn chuẩn bị bắn lại. Người bắn lần này là đồng chí Hiệp. Sau khi lệnh “bắn”, đạn lao vút khỏi nòng. Một tiếng nổ từ vách núi dội lại. Mọi người chạy tới xem. Vách đá bị phá một miếng to bằng hai bàn tay nhưng độ sâu không đáng kể. Phía dưới mặt đất, thuốc nổ mêlinít cháy không hết vung ra vàng cả một đám cỏ. Tiếng bàn tán sôi nổi: “Có thể thuốc nổ cháy không hết, chưa phát huy hết uy lực”, “Có thể vách đá quá cứng, kết cấu bền vững, viên đạn không xuyên nổi”. Bắn thử ba viên, kết quả đều như vậy. Lần thử tiếp tiến hành ngay ở trường tiểu học Ứng Hòa. Bia được chọn là bức tường cổ dày trên 1m, cao khoảng 3m. Mục đích chính là bắn để kiểm tra lại mồi lửa và hoạt động của kim hỏa, hạt nổ, nên có nắp đề tô (ống nổ) nhưng thân đạn chỉ nhồi bằng cát. Kết quả thử, kim hỏa và hạt nổ hoạt động bình thường, nhưng trong số đạn bắn, có viên cánh đuôi bị bật ra (do hàn thiếu) hoặc bị nứt. Do đó cánh đuôi phải hàn lại bằng điện, ống đuôi trước khi lắp phải thử áp suất từng cái một, bảo đảm độ bền mới sử dụng.

Như vậy, vấn đề phải giải quyết là tại sao thuốc nổ không nổ hết, vẫn còn vung vãi sau khi đạn nổ xong? Thành phần thuốc gọi nổ nhồi trong đề tô của đạn này có hai loại: Phuninát thủy ngân và axit picric. Vậy trọng lượng của mỗi thứ là bao nhiêu? Qua bắn thử, điều chỉnh tỷ lệ nhiều lần, cuối cùng câu hỏi đã được trả lời...

Lần bắn thử vẫn thực hiện ở trường tiểu học Ứng Hòa. Sau khi xạ thủ chuẩn bị xong, lệnh bắn phát ra. Phía sau khẩu súng, một khối lửa đỏ rực, viên đạn vút đi. Ở phía tường gạch, một đám khói đen dày đặc cùng tiếng nổ dữ dội phát ra. Mọi người chạy ủa lại xem. Tường gạch bị phá một miếng to bằng cái mâm, sâu gần 20cm. Ở chính giữa có một lỗ thủng, đường kính khoảng 10cm, sâu 0.75m. Mọi người reo hò mừng vui khôn xiết. Ngay sau đó, đồng chí Nghĩa cho bắn thử viên đạn Mỹ sản xuất để so sánh. Kết quả là khối lửa, sức xuyên, phá đều giống của ta. Vậy là bí mật đã được tìm ra. Lúc này là cuối tháng 2-1947.

Vừa chế thử thành công quả đạn hôm trước, thì khoảng 2 giờ sáng ngày hôm sau, đồng chí Phan Mỹ, Chánh văn phòng Bộ Quốc phòng đi ô tô đến, báo với đồng chí Trần Đại Nghĩa: “Mặt trận Hà Nội đã bị chọc thủng. Quân Pháp đang dùng xe tăng, thiết giáp tấn công ra hướng chùa Trầm trên đường số 6, ta cần có súng chống tăng để chặn chúng lại”.

Ngay cả trong đêm đông giá buốt, dưới ánh đèn dầu, anh em Nha nghiên cứu kỹ thuật cùng tổ chức chế thử khẩn trương, lắp hoàn chỉnh 2 khẩu súng và 10 viên đạn Bazôca giao cho anh Phan Mỹ kịp đi ngay mờ sáng hôm sau. Nha nghiên cứu cử đồng chí Nguyễn Phước Hoàng, trưởng phòng xạ thuật đi theo anh Phan Mỹ để tổ chức huấn luyện cho bộ đội sử dụng Bazôca. Số súng đạn này cấp cho đơn vị do anh Vương Thừa Vũ⁽¹⁾ chỉ huy. Tiểu đội Bazôca đã bắn cháy 2 chiếc xe tăng đi đầu, buộc quân Pháp phải rút lui, mũi tấn công của địch bị bẻ gãy. Tin vui đó làm nức lòng anh em quân giới, động viên mọi người sản xuất nhanh và nhiều vũ khí gửi ra mặt trận.

Nhưng việc sản xuất Bazôca chưa phải là đã hoàn chỉnh. Trên đường hành quân đánh giặc, các cán bộ chiến sĩ Cục quân giới còn phải tiếp tục nghiên cứu để ổn định kỹ thuật chế tạo. Trải qua

một số lần sản xuất không thành công, trong đó có những đồng chí phải hy sinh khi thử súng, mãi đến tháng 3-1947, Nha nghiên cứu kỹ thuật mới hoàn chỉnh được đạn Bazôca ở Tuyên Quang, với sự đóng góp quý báu của đồng chí Trần Đại Nghĩa. Sau đó Cục quân giới còn cử đồng chí Lê Đình Tạo đem tài liệu Bazôca vào khu IV để tổ chức sản xuất tại đây.

Đến tháng 4-1947, tài liệu kỹ thuật sản xuất Bazôca đã hoàn chỉnh. Các sai sót trong thiết kế, qua chế thử được bổ sung, sửa chữa. Cục quân giới phổ biến tài liệu này cho quân giới các khu từ Việt Bắc tới khu IV để sản xuất hàng loạt. Riêng khu V, tới tháng 4-1948, với tài liệu ngoài Bắc gửi vào, anh em cũng chế tạo được súng và đạn Bazôca.

Nhờ cải tiến kỹ thuật, nhiều xưởng quân giới tăng năng suất lao động. Hàng ngàn⁽²⁾ quả đạn Bazôca được cung cấp cho mặt trận, góp phần dành thắng lợi to lớn trong Thu - Đông 1947⁽³⁾.

Vì sao lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự tạm thời?

Ngày 8-5-1954, khi tiếng súng ở Điện Biên Phủ vừa dứt, Hội nghị quốc tế về chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương khai mạc tại Gionevơ. Tham dự hội nghị có đại diện 9 nước: đoàn Liên Xô do Môlôtop đứng đầu, đoàn Cộng hòa nhân dân Trung Hoa do Chu Ân Lai đứng đầu, đoàn Pháp do Bidôn (G. Bidault) đứng đầu, đoàn Mỹ do Smit đứng đầu; đoàn Anh do Idon (Eden) đứng đầu, đoàn Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH) do Phạm Văn Đồng đứng đầu, cùng các đoàn Chính phủ Vương quốc Lào (Phui Sananikone trưởng đoàn), Chính phủ Vương quốc Campuchia (Nhiếp Tiên Long trưởng đoàn) và đoàn đại diện của chính quyền Bảo Đại (Nguyễn Quốc Định trưởng đoàn).

Trải qua nhiều cuộc thảo luận gay go, căng thẳng, Hiệp định đình chiến lập lại hòa bình ở Đông Dương được ký kết vào lúc 3 giờ 45 sáng ngày 21-7-1954.

Các trưởng phái đoàn chỉ họp phiên toàn thể có 8 lần, phần chủ yếu của đàm phán diễn ra trong 23 phiên họp hạn chế, và nhất là trong nhiều cuộc gặp tay đôi giữa các trưởng đoàn, tiến hành nhiều lần trong ngày. Một tháng rưỡi đầu, bàn cãi dài dòng nhưng các bên vẫn không đi đến đâu, bởi mỗi bên đều bảo vệ lập trường của mình. Xuất phát từ lợi ích và ý đồ chiến lược của các nước tham dự hội nghị khác nhau, nên cuộc đàm phán trên mặt trận ngoại giao diễn ra hết sức gay go phức tạp.

Phái đoàn của VNDCCH bước vào hội nghị với tư thế của một dân tộc vừa mới làm nên chiến thắng Điện Biên Phủ. Ông Phạm

Văn Đồng tuyên bố lập trường của Chính phủ Việt Nam phải là một giải pháp toàn bộ về chính trị và quân sự cho cả Việt Nam, Lào, Campuchia. Còn Bộ trưởng Pháp Bidôn luôn nói theo giọng kẻ cả. Kế hoạch của ông ta là tách việc giải quyết vấn đề Lào và Campuchia ra khỏi Việt Nam. Vì theo ông, sự có mặt của Việt Minh trên đất Lào và Campuchia là sự xâm lược của ngoại bang và giải pháp chỉ dựa trên việc rút hết quân của ông Giáp. Bidôn đòi hỏi điều kiện tiên quyết là phải ngừng bắn và tập trung quân của hai bên vào những khu vực đồng nhất theo tình hình chiến sự. Kế hoạch đó được gọi là “da báo”. Ngoài ra, Bidôn còn đòi hỏi giải tán các lực lượng không chính quy của Việt Minh, một lực lượng vũ trang quan trọng của tướng Giáp còn chiếm giữ phần lớn đất đai Việt Nam.

Đại diện của phái đoàn VNDCCH, ông Phạm Văn Đồng đã trả lời ông Bộ trưởng Pháp bằng một kế hoạch được tóm tắt thành 4 điểm:

1. Nước Pháp thừa nhận độc lập hoàn toàn của ba nước Đông Dương.
2. Lập một lịch rút quân của Pháp.
3. Tổng tuyển cử dưới sự giám sát của Liên Hiệp Quốc.
4. Thừa nhận quyền lợi kinh tế và chính trị của Pháp ở mỗi vùng.

Cuộc đàm phán sa lầy và biến thành cuộc đối thoại của những người “điếc”. Trước tình hình đó, phía Pháp được Anh, Mỹ ủng hộ đã đưa ra kế hoạch 7 điểm:

1. Tôn trọng độc lập và toàn vẹn lãnh thổ của Lào và Campuchia, đảm bảo Việt Minh sẽ rút hết quân khỏi hai nước đó.
2. Giữ lại tối thiểu một nửa Việt Nam, và nếu có thể là một cái nêm ở châu thổ Bắc bộ, giới tuyến không thể đi xuống dưới Đồng Hới (vĩ tuyến 17).
3. Bảo đảm Campuchia và Lào có chế độ chính trị ổn định không Cộng sản, có đủ quân đội.
4. Không có mọi điều khoản chính trị có thể đưa đến việc mất những vùng giành lại có lợi cho Cộng sản.

5. Bảo đảm khả năng cho Việt Nam thống nhất sau này bằng các biện pháp hòa bình.
6. Tự do di chuyển dưới sự kiểm soát quốc tế tất cả những ai muốn đi từ vùng này sang vùng kia của Việt Nam.
7. Kiểm soát quốc tế có hiệu quả.

Bảy điểm đó trở thành chương trình của phương Tây ở Gionevor. Còn Liên Xô và Trung Quốc cố gây áp lực với Phạm Văn Đồng để hạ thấp yêu cầu của VNDCCH xuống. Bởi lúc này, với Môlôtop, vấn đề ưu tiên là chấm dứt chiến tranh. Cuộc đối đầu giữa Đông và Tây vẫn diễn ra, Liên Xô coi trọng sự hòa dịu quốc tế hơn là một bước tiến tương đối của chủ nghĩa xã hội ở một nước Đông Nam Á xa xôi. Về phía Trung Quốc, quyền lợi của Mao không nhất thiết phải phù hợp với Hồ Chí Minh. Trung Quốc đã lựa chọn cùng tồn tại hòa bình và chỉ như thế mới phù hợp với lợi ích của dân tộc mình. Trước ý đồ chiến lược của Liên Xô và Trung Quốc, phái đoàn VNDCCH thấy rằng thắng lợi hoàn toàn mà họ hy vọng đang bị tuột khỏi tầm tay.

Dù sao, năm cường quốc cũng đã tìm thấy miếng đất để thỏa hiệp và cuộc đối thoại thực sự đã bắt đầu. Ngày 16-6, Chu Ân Lai chấp thuận việc rút bộ đội Việt Minh ra khỏi Lào và Campuchia. Ngày 25-6, Pháp đề nghị chia đôi Việt Nam từ vĩ tuyến 18 (rất xa vĩ tuyến 13 mà Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa ra mấy tháng trước) và từ bỏ kế hoạch “đa báo”. Từ đây mọi cuộc thảo luận đều xoay quanh việc xác định vĩ tuyến, giữa 13 và 18. Phái đoàn VNDCCH không thấy lý do gì mà phải nhượng bộ đất đai đã giành được sau 8 năm gian khổ và hy sinh. Cuối cùng, dưới áp lực của Môlôtop, hai bên đồng ý đặt giới tuyến vào vĩ tuyến 17.

Hội nghị Gionevor được ký kết, kết thúc cuộc chiến tranh ở Đông Dương. Pháp tránh được thảm bại quân sự, rút quân viễn chinh, cứu vãn được danh dự. Theo ngoại trưởng Anh Idon thì đó là lối thoát may mắn nhất cho phương Tây.

Liên Xô đã nhân cơ hội này để khẳng định vị thế quốc tế của mình và tuyên truyền cho hòa bình thế giới. Người Anh đã đạt được mục tiêu. Còn Mỹ thì ủng hộ Pháp tránh được một cuộc can thiệp quân sự mà vẫn giữ được miền Nam Việt Nam. Ngoài ra còn mở được cửa vào Lào và Campuchia.

Trung Quốc là nước hưởng được mỗi lợi lớn nhất: đạt được mục tiêu chiến lược trở thành cường quốc thứ năm quan trọng nhất ở châu Á, đẩy xa được người Mỹ, phá thế bị bao vây, lại cải thiện được quan hệ với Pháp, Ý, Anh, Đức và Hà Lan, nối được quan hệ láng giềng tốt với một nước Đông Dương đa dạng. Trong buổi chiều dài bốn phái đoàn Đông Dương ở Gionevơ, Chu Ân Lai đã nâng cốc chúc sức khỏe Bảo Đại, vua Lào, vua Campuchia và đề nghị với Chính phủ Ngô Đình Diệm lập quan hệ ngoại giao với Bắc Kinh.

Người khách đặc biệt trên đường Hồ Chí Minh

KHẮC TIẾP

Mùa xuân 1973, Quốc trưởng Xihanuc bị Lon Non tay sai Mỹ lật đổ, sống lưu vong ở Trung Quốc đã 3 năm. Chính phủ Campuchia kháng chiến có bộ phận trong nước do Pôn Pốt chỉ huy, và bộ phận ngoài nước ở Bắc Kinh do Quốc trưởng Xihanuc đứng đầu. Hai bộ phận trong và ngoài nước chưa lần nào hội họp, Quốc trưởng không biết mặt Pôn Pốt, cũng như nhiều bộ trưởng Khome đỏ. Quốc trưởng than thở ở nơi ông lưu vong: “Liên minh Xihanuc - Khome đỏ chỉ là một cuộc “hôn nhân bất đắc dĩ”. Bắc Kinh thuyết phục Xihanuc đừng “bỏ rơi” Khome đỏ, nhiều lần đề nghị Quốc trưởng về thăm vùng giải phóng để Khome đỏ đỡ bị cô lập. Lần nào Pôn Pốt cũng từ chối, viện lý do: “Tính mạng của Xihanuc là rất quý, không nên liều mạng”. Thực bụng Pôn Pốt chỉ muốn Xihanuc là bù nhìn, để chúng nắp đằng sau nắm trọn quyền lực. Mãi về sau do sức ép từ trong và ngoài nước, Khome đỏ mới phải chấp nhận để Quốc trưởng Xihanuc về thăm vùng giải phóng. Việt Nam, bạn của Trung Quốc, Campuchia và Lào có vị trí thuận lợi nhất, được các bên thỏa thuận đứng ra tổ chức chuyến đi lịch sử của Quốc trưởng Xihanuc xuyên qua ba nước Việt Nam - Lào và Campuchia.

Cuộc “hành hương về đất mẹ” - như Quốc trưởng Xihanuc gọi - được tiến hành vào nửa cuối mùa khô năm 1973, đủ thời gian để có thể trở lại Bắc Kinh trước mùa mưa năm đó.

Đi cùng có bà hoàng Mônich. Tháp tùng ông có Yêng Xari, một thủ lĩnh Khome đỏ, phụ trách đối ngoại của Chính phủ Vương quốc,

thường xuyên ở cạnh Quốc trưởng tại Bắc Kinh. Vì lý do bí mật quân sự, không một nhà báo nước ngoài nào - kể cả nhà báo Trung Quốc được đi theo Quốc trưởng. Quân đội ta là người được Đảng và Chính phủ giao cho trọng trách tổ chức và chịu trách nhiệm về chuyến đi lịch sử này.

Một ngày trước khi lên đường, một số cán bộ thuộc cơ quan Bộ Quốc phòng có nhiệm vụ đi theo phục vụ, được triệu tập tới gặp Thủ tướng Phạm Văn Đồng ở Phủ Chủ tịch. Thủ tướng hỏi từng người có mặt: ở cơ quan nào, làm nhiệm vụ gì? Khi tôi xưng danh là phóng viên báo Quân đội Nhân dân (QĐND) (nhà báo độc nhất có mặt trong chuyến đi này), Thủ tướng có vẻ ngạc nhiên: "Chuyến đi này là tuyệt mật, không tuyên truyền, báo đi làm gì?". Tôi bị bất ngờ, lo bị gạt quá, nhưng nhanh trí trả lời: "Thưa Thủ tướng, báo QĐND xin đi theo ghi chép tài liệu, sau này có lúc cần dùng đến". Thủ tướng gật đầu: "À thế cũng được!". Thủ tướng dặn dò nhiều điều, nhắc nhở: "Quốc trưởng Xi-han-uc là người rất yêu nước, là người bạn lớn của ta", và nhấn mạnh: "Chỉ được thắng lợi, không được để xảy ra bất cứ điều gì đáng tiếc!". Ngày hôm sau, chúng tôi đã có mặt ở Quảng Bình, nơi mở đầu đường Hồ Chí Minh, cùng bộ đội Trường Sơn bắt đầu một nhiệm vụ đặc biệt có một không hai, mang tính chất tổng hợp quân sự, chính trị, ngoại giao.

Chỉ mấy ngày sau khi Quốc trưởng đặt chân lên Trường Sơn, các đài Mỹ đã đoán gần đoán xa, nhiều lần đưa tin dò dẫm về hành trình này của Quốc trưởng Xi-han-uc. Máy bay Mỹ cũng tăng cường hoạt động, vừa trinh sát, vừa bắn phá vu vơ đó đây... Nhưng rừng Trường Sơn vẫn là tấm nguy trang tuyệt vời. Các chiến sĩ Trường Sơn thông minh, dũng cảm đã đánh thắng Mỹ trong trận đấu trí này. Nắm vững quy luật hoạt động của địch, bịt mắt chúng, bắc cầu phao từ đêm tối, cuộn cầu phao khi trời sáng, che kín những quãng trống bằng nguy trang cây xanh. Có đoạn đường dài lộ liễu, phải tranh thủ cho xe vượt thật nhanh, ngay sau một trận bắn phá của máy bay Mỹ. Lại có xe chống mìn đi trước đi sau các vị khách sẵn sàng đối phó với loại vũ khí nguy hiểm này của Mỹ.

Cứ tưởng tượng một đoàn 20 xe ô tô, với đoàn tùy tùng ngót ngét 100 người, đủ các binh chủng: cảnh vệ, thông tin, quân y, lễ

tân, cấp dưỡng... rong ruổi hơn 40 ngày trên đường Trường Sơn, vượt 4.000km đi và về, qua địa bàn ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia. Rủi ro có thể đến bất cứ lúc nào. Hãy hình dung cuộc hành trình dài trên địa bàn hoạt động của 4 sư đoàn quân ta dọc Trường Sơn, vừa sẵn sàng chiến đấu, vừa làm nhiệm vụ bảo vệ, vừa vận chuyển hàng, vừa đưa bộ đội vào ra.

Đi ngày có, đi đêm có. Đi lúc mặt trời chưa mọc, đi lúc chập choạng hoàng hôn. Tùy tình hình điều kiện, mà quyết định chặng đường đi, thời điểm xuất phát. Có một ngày đi hết một cung đường của binh trạm, có ngày hai, trung bình 50 - 100 km/ngày. Mỗi binh trạm lại có sáng kiến riêng trong nhiệm vụ "lễ tân". Khi là một mái nhà xinh xắn, phong lan rủ xung quanh, khi là một căn nhà nhỏ dựng bên suối róc rách, nước đủ sâu để tắm mát. Đủ nhà hầm, sẵn sàng tránh bom đạn khi cần đến. Có đơn vị tổ chức tiệc khá thịnh soạn chào đón khách quý. Có đơn vị tổ chức văn công cây nhà lá vườn để khách thưởng thức sau một chặng đường vất vả.

Phong lan Trường Sơn, vốn nổi tiếng đẹp, càng đẹp thêm vì có khách biết thưởng thức phong lan, Quốc trưởng và bà Hoàng vẫn thốt lên: "Phong lan đẹp nhất hơn tất cả các thứ hoa, nhất lại là phong lan Trường Sơn". Rồi đêm chiêu đãi lúc, Quốc trưởng lại nói thêm: "Dù có đẹp đến mấy, hoa nào rồi cũng có lúc tàn. Chỉ có tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước chúng ta là bất diệt. Và thứ phong lan đó thật là quý, không gì có thể so sánh được". Bà Hoàng lại nói ra một cảm tưởng độc đáo: "Tôi đau tay đã lâu, chữa nhiều lần vẫn không khỏi. Thế mà lần này, đi trên đường Trường Sơn, xe lắc mạnh quá tay phải suốt ngày nắm chặt thành xe, lại được các bạn Việt Nam chăm sóc chu đáo, tự nhiên tay tôi đã đỡ đau, không chùng sắp khỏi".

Tại mỗi chặng nghỉ, bà Hoàng thường tranh thủ ghi nhật ký, ghi lại những sự tích và con người anh hùng, những cảm xúc của bà lần đầu tiên vượt Trường Sơn. Trước kia, con đường mòn huyền thoại bí ẩn, đối với bà xiết bao xa lạ. Giờ đây sao nó hiền hòa, cởi mở, mến khách đến thế.

Dọc đường không ít lần, Quốc trưởng và bà Hoàng ngạc nhiên nhìn thấy ẩn hiện trong một rừng cây cao, những chiếc xe tăng lớn

đang nắp mình, chờ giờ lẫn xích vào chi viện cho tiền tuyến lớn. Có khi lại thấy xa xa những gói hàng bọc ni lông đang trôi theo một dòng sông suối, nhờ thiên nhiên Trường Sơn vận chuyển giúp trên một quãng đường nhất định.

Một lần, người ta nhìn thấy Quốc trưởng bỏ nghỉ trưa, một mình loay hoay tại nhà nghỉ, viết viết xóa xóa, nét mặt dăm chiêu suy nghĩ, đôi lúc lại vui vẻ sảng khoái. Rồi giữa một buổi trưa nóng bỏng gió Tây, Quốc trưởng cho mời chúng tôi tới, say sưa giới thiệu, miệng hát tay đàn một bài ca mới viết, theo điệu dân ca Campuchia với tất cả sự hào hứng say sưa của một “nhà thơ và nhạc sĩ tài tử”, như Quốc trưởng vui vẻ tự giới thiệu:

*Hỡi các bạn Việt Nam
Các bạn đã đưa tôi đến biên giới Campuchia
Qua con đường Hồ Chí Minh
Cảm ơn đường Hồ Chí Minh
Con đường chiến thắng
Mang tên rất vinh quang
Người anh hùng nhân dân vĩ đại ...*

Hầu như ngày nào Quốc trưởng cũng gọi điện thoại đường dài, nói chuyện di đường với Hà Nội, với Thủ tướng Phạm Văn Đồng, với Đại tướng Võ Nguyên Giáp, để báo tin sức khỏe, để gửi lời cảm ơn, để tỏ lòng khâm phục. Một lần Quốc trưởng vui vẻ kể chuyện tám tuổi với Đại tướng và xúc động trước lời dặn dò thân tình của người bạn lớn Việt Nam: “Coi chừng chó nên tắm lâu, để cảm lạnh đấy!”.

Tình cảm và lời nói tốt đẹp của Quốc trưởng đối với Việt Nam thường làm cho Yêng Xari khó chịu, không bằng lòng ra mặt. Viên Bộ trưởng Ngoại giao Khome đi kèm Quốc trưởng, có lúc thẳng thừng phê phán Quốc trưởng là quá thiên cảm với Việt Nam, đề cao Việt Nam quá mức... Chúng tôi đã được đôi lần chứng kiến cảnh đôi bên to tiếng với nhau xung quanh vấn đề tế nhị này.

Bộ đội Trường Sơn đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ đặc biệt được giao. Có thể nói là trọn vẹn, mỹ mãn, nếu ngay giữa chuyến đi không có một tai nạn đáng tiếc đã xảy ra, cướp đi trong nháy mắt

một vị chỉ huy vô cùng kính yêu của ta: đồng chí Đặng Tính, cùng một số cán bộ cùng đi. Xe của ông đã chạm phải mìn, ông đã hy sinh ngay trên đường Hồ Chí Minh, để lại niềm thương tiếc vô hạn đối với bộ đội Trường Sơn, đối với Quốc trưởng và bà Hoàng Môních.

Trong lịch sử hai dân tộc, tình hữu nghị Việt Nam - Campuchia, vượt qua thời gian và thử thách, luôn luôn tồn tại và vững vàng, tiếp tục nở hoa kết trái, sừng sững như núi Trường Sơn.

Tên gọi “Điện Biên Phủ trên không” xuất hiện từ đâu và từ bao giờ?

LƯU TRỌNG LÂN

Mùa hè 1954, quân dân ta đã làm nên một Điện Biên Phủ chấn động địa cầu. Nhân dân thế giới biết đến Điện Biên Phủ như là chiến thắng kết thúc cuộc kháng chiến thần thánh của nhân dân Việt Nam chống thực dân Pháp xâm lược, là một chiến thắng quyết định, dẫn tới kết quả Hiệp định Giơnevơ, trong đó các bên cam kết tôn trọng độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào, Campuchia; 30 vạn quân viễn chinh Pháp rút khỏi Đông Dương; các nước Đông Dương sẽ tiến hành tổng tuyển cử tự do để tiến tới thống nhất nước nhà...

Nhân loại còn biết đến Điện Biên Phủ như là một “Waterloo của thế kỷ XX”⁽¹⁾, là “hồi chuông báo tử đối với chủ nghĩa thực dân trên khắp thế gian”, là “ngọn hải đăng trên biển cả”, là “ánh đèn pha chiếu sáng con đường đi của các dân tộc bị áp bức trên toàn thế giới”, là “ngọn roi thức tỉnh các dân tộc thuộc địa”, là “niềm hy vọng to lớn, là sự phục hồi danh dự và phẩm giá cho hàng triệu con người đang sống trong nô lệ và lầm than”⁽²⁾ ...

Bước sang thời chống Mỹ, Điện Biên Phủ năm 1954 đã được nối tiếp bằng một “Điện Biên Phủ” hết sức oanh liệt diễn ra trên bầu trời Hà Nội mà báo chí thường gọi là “Điện Biên Phủ trên không”.

Vậy cụm từ “Điện Biên Phủ trên không” xuất hiện từ bao giờ?

Trong quá trình tìm hiểu, chúng tôi đã được nghe nhạc sĩ Phạm Tuyên kể lại: Đêm 26-12-1972, Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên thắng lớn. Trong không khí hồ hởi, ngay sáng hôm sau, 27-12, tại

phòng giao ban của Đài Tiếng nói Việt Nam (58 Quán Sứ, Hà Nội), Tổng Giám đốc Trần Lâm thông báo: “Đêm qua bộ đội ta bắn rơi 8 B52. Riêng Hà Nội đã bắn rơi 5 pháo đài bay, có 4 chiếc rơi tại chỗ. Từ sở chỉ huy tối cao, Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã biểu dương các đơn vị lập công và ra lời kêu gọi:

“Kẻ địch thua đau và nhất định sẽ thất bại hoàn toàn. Nhưng chúng vẫn ngoan cố kéo dài cuộc tập kích. Các đơn vị hãy bắn rơi nhiều B52 hơn nữa, hãy giáng cho không quân Mỹ một đòn “Điện Biên Phủ” ngay trên bầu trời Hà Nội, Thủ đô thân yêu của chúng ta”.

Lời của Đại tướng đã gây cho Phạm Tuyên niềm xúc động sâu sắc. Ý nghĩ sáng tác một bài hát mang tên “Hà Nội - Điện Biên Phủ” bỗng lóe lên trong trí óc anh. Ngay đêm hôm đó, trong căn hầm của Đài Tiếng nói Việt Nam giữa lòng Thủ đô rực lửa chiến đấu, những nốt nhạc, những lời ca hùng tráng tuôn chảy trên trang giấy, dưới ngòi bút của Phạm Tuyên: “B52 tan xác cháy sáng bầu trời. Hào khí Thăng Long ánh lên ngời ngời. “Rồng” ta lao vút... Một trận Điện Biên Phủ nay sẽ vui mừng xâm lăng, Hà Nội ơi!”. Sáng 28-12, cầm bản nhạc trên tay, Phạm Tuyên đến tòa soạn báo Nhân Dân. Bài ca “Hà Nội - Điện Biên Phủ” của anh liền được đăng lên báo *Nhân Dân* và được phát hành ngay sáng 29-12. Và cũng trong ngày hôm ấy, khi chiến dịch 12 ngày đêm còn đang tiếp diễn, trong chương trình “tiếng hát gửi về Miền Nam” của Đài Tiếng nói Việt Nam, bài hát đã được phát đi trên làn sóng điện, để rồi những ngày tiếp theo, nó được tung đi muôn phương, đến với bạn bè năm châu bốn biển.

“Hãy giáng cho không quân Mỹ một đòn Điện Biên Phủ ngay trên bầu trời Hà Nội” - Lời của Đại tướng Võ Nguyên Giáp - “Một Điện Biên nay vui mừng xâm lăng, Hà Nội ơi” - lời trong bài hát của nhạc sĩ Phạm Tuyên - phải chăng là những ý nghĩ đầu tiên cho sự ra đời của cụm từ đặc biệt “Điện Biên Phủ trên không”?

Thực tế diễn ra là sau trận thua mang tính chất quyết định trên bầu trời Hà Nội, cũng giống như sau thất bại của thực dân Pháp ở Điện Biên Phủ năm 1954, Đế quốc Mỹ đã buộc phải ký kết Hiệp định Paris ngày 27-1-1973, cam kết tôn trọng các quyền cơ bản của nhân dân Việt Nam, chấp nhận rút hoàn toàn quân viễn

chinh Mỹ và các nước phe Mỹ ra khỏi Việt Nam..., tạo điều kiện vô cùng thuận lợi cho nhân dân ta tiến lên giành toàn thắng vào mùa xuân năm 1975.

Tuy nhiên, ở đây vẫn còn một dấu hỏi là: báo nào, đài nào đã sử dụng cụm từ “Điện Biên Phủ trên không” đầu tiên? Câu hỏi khó khăn ấy đã khiến các cán bộ của Bảo tàng quân chủng Phòng không - Không quân vào cuộc. Các anh chị đã đến các thư viện lớn, lật từng trang báo (*Nhân Dân*, *Quân đội Nhân dân*, *Hà Nội mới*...) phát hành trong những ngày tháng hào hùng cuối năm 1972, đầu năm 1973, cuối cùng họ đã đạt kết quả, tìm ra được đáp số:

Đó là báo *Nhân Dân*, cơ quan ngôn luận của Đảng Lao động Việt Nam. Trong số ra ngày 29-12-1972, bên cạnh bài hát “Hà Nội - Điện Biên Phủ” của nhạc sĩ Phạm Tuyên, ở trang 2 có một dòng chữ “Hà Nội đang thắng một trận Điện Biên Phủ trên không”.

Không còn nghi ngờ gì nữa, cái tên đầy hình ảnh và đầy ý nghĩa “Điện Biên Phủ trên không” ấy đã xuất hiện đầu tiên trên tờ báo *Nhân Dân* của chúng ta. Nó lập tức được làng báo trong nước và phương Tây hưởng ứng.

Chiến thắng “Điện Biên Phủ trên không”, cũng tức là chiến thắng B52, “chiến thắng 12 ngày đêm” - sau đó đã được nhắc đến trên các sách, báo, các đài phát thanh, đài truyền hình của nhiều nước trên thế giới trong suốt 30 năm qua.

(1) Waterloo một địa danh ở Bỉ. Tại đây ngày 18-6-1815, đại quân của Napoléon Bonaparte bị liên quân Anh-Phổ đánh bại, dẫn đến sự sụp đổ của đế chế Napoléon.

(2) Trích thư các nhà lãnh đạo, các chính khách lớn của các nước chúc mừng và ca ngợi chiến thắng Điện Biên Phủ của Việt Nam.

Cuộc gặp gỡ đầy ấn tượng

DƯƠNG TRUNG QUỐC

10 giờ 30 ngày 9-11-1995, tại nhà khách Bộ Quốc phòng (phố Phạm Ngũ Lão, Hà Nội), Đại tướng Võ Nguyên Giáp và ông Mácnamara (Robert Mc Namarra) gặp nhau. Đối với giới báo chí thì đây là một cơ hội lịch sử, do vậy phải mất gần 10 phút hai cựu Bộ trưởng Quốc phòng của cuộc chiến năm xưa mới được giải thoát khỏi vòng vây cuồng nhiệt của những máy ảnh, máy quay phim, micro... và những câu phỏng vấn tưởng không bao giờ dứt của giới báo chí quốc tế và Việt Nam.

Phút gặp mặt đầu tiên, hai ông đứng trao đổi với nhau về việc tập thể dục buổi sáng. Một người đã 85 tuổi, còn một người sắp bước vào tuổi 80 (ông Mácnamara sinh năm 1916) nhưng cả hai đều tỏ ra nhanh nhẹn và minh mẫn.

Ông Mácnamara mở đầu cuộc trao đổi bằng lời bày tỏ về ý định của đoàn tiền trạm Hội đồng đối ngoại Nữu Ước (New York) mà ông dẫn đầu sang Việt Nam lần này để chuẩn bị cho một cuộc hội thảo về chiến tranh Việt Nam dự kiến sẽ tổ chức tại Mỹ vào mùa thu năm tới và hy vọng tướng Giáp sẽ nhận lời mời tham dự. Ông Mácnamara cũng nhấn mạnh rằng với một cuộc chiến tranh đã làm hơn 3 triệu người Việt Nam và gần 6 vạn người Mỹ bị chết thì việc tìm cho ra những bài học lịch sử, đặc biệt là bài học về những cơ hội bị bỏ lỡ để tránh khỏi xảy ra chiến tranh là rất có ý nghĩa, không chỉ cho hai nước xưa đã từng tham chiến nay đang hướng tới những quan hệ tốt đẹp, mà còn là những bài học bổ ích cho một thế giới đang đầy rẫy các biến cố và xung đột. Ông Mácnamara cũng kể lại rằng ngay sau khi thôi giữ chức Bộ trưởng Bộ quốc phòng (3-1968)

ông đã trở thành Chủ tịch Ngân hàng Thế giới (World Bank Group of Institutions) và giữ cương vị đó 13 năm liên tục cho đến khi nghỉ hưu (6-1981). Cũng trên cương vị này, năm 1978, Ngân hàng Thế giới đã cho Việt Nam vay một khoản tín dụng 60 triệu USD cho các dự án về thủy lợi. Giờ đây mới có dịp sang Việt Nam, ông vừa gặp các quan chức của Ngân hàng Thế giới và được biết Việt Nam là một quốc gia đã sử dụng hiệu quả các nguồn vốn tài chính được đầu tư từ bên ngoài, đó là những dấu hiệu khẳng định tính tự chủ, khả năng vươn lên và phát triển của Việt Nam.

Bước vào chủ đề chính, vị Cựu Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Mỹ xin hỏi Đại tướng Võ Nguyên Giáp: “Thưa ngài, quả thực cho đến bây giờ, tôi vẫn không rõ những gì đã xảy ra trong ngày 4-8-1964?” (Đó là một ngày trước khi Tổng thống Mỹ Giôn-xơn (Johnson) mở màn cuộc chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc và trực tiếp đổ quân Mỹ can thiệp và mở rộng cuộc chiến tranh Việt Nam. Và hành động này được giải thích bằng việc trả đũa cho sự kiện đã diễn ra trong ngày 4-8-1964 mà theo báo cáo của phía Mỹ thì chiến hạm Maddox (Maddox) đã bị hải quân Việt Nam tiến công ở vùng biển quốc tế. 31 năm sau sự kiện đó, Mácnamara mới nhận được một câu trả lời chính xác. Đại tướng Võ Nguyên Giáp nói: “Ngày 2-8-1964, tàu Mỹ xâm phạm hải phận Việt Nam ở khu vực đảo Hòn Mê. Một đơn vị hải quân địa phương của chúng tôi đã đánh đuổi. Còn ngày 4-8-1964, không có một hoạt động quân sự nào từ phía Việt Nam được tiến hành trên khu vực này”. Các vị khách Mỹ nghe rất chăm chú.

Đại tướng nói tiếp: “Nói điều này có thể là công việc nội bộ của Mỹ, nhưng theo tôi biết thì trước những ngày này, ở phía Mỹ người ta đã soạn thảo những văn bản để chuẩn bị cho việc mở rộng chiến tranh ở Việt Nam rồi”.

Về vấn đề có những cơ hội nào có thể văn hòa bình ở Việt Nam mà đã bị cả hai bên bỏ qua, Đại tướng nói rằng trong khi kiên quyết chiến đấu chống xâm lược, Việt Nam cũng rất mong muốn kết thúc chiến tranh. Việt Nam đã theo dõi rất chặt chẽ và phân tích mọi nội dung được đề cập tới trong những bài diễn văn của Tổng thống Mỹ ở Bantimore về công thức Manila-Antonio..., nhưng Việt Nam cũng nhận thấy rằng mỗi lần người đứng đầu nước Mỹ nói

đến những sáng kiến hòa bình thì cũng là lúc tăng quân Mỹ ở Việt Nam. Như vậy chỉ có thể nghĩ đó là hòa bình giả và chiến tranh thật, hoặc một nền hòa bình trên sức ép quân sự của Mỹ. Có thể nói rằng phía Việt Nam đã không để lỡ một cơ hội nào vì dân tộc Việt Nam là một dân tộc yêu hòa bình hơn ai hết và chiến tranh sẽ mang lại đau khổ cho người Việt Nam. Đại tướng cũng kể lại cho các vị khách Mỹ câu chuyện cách nay ngót 50 năm, khi ông Paul Mus, một học giả được Chính phủ Pháp nhờ chuyển một giải pháp hòa bình cho Chính phủ kháng chiến Việt Nam, trong đó có một điều khoản đòi hỏi quân đội Việt Nam phải hạ vũ khí. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã hỏi lại Paul Mus rằng nếu như người Đức gửi một tối hậu thư như vậy thì thái độ của những người kháng chiến Pháp sẽ như thế nào?

Đại tướng cho rằng quan điểm mà ông Mácnamara viết trong cuốn sách Nhìn lại tám thảm kịch và những bài học về Việt Nam cho rằng một trong những nguyên nhân Mỹ thua ở Việt Nam là do không hiểu về dân tộc Việt Nam, và nhất là không hiểu về chủ nghĩa yêu nước của người Việt Nam là hoàn toàn đúng.

Đại tướng nhấn mạnh rằng dân tộc Việt Nam là một dân tộc mà ý thức và quyết tâm bảo vệ độc lập đã trở thành một triết lý, bản sắc văn hóa và cũng là một nguyên tắc không lay chuyển của người Việt Nam. Sai lầm của Mỹ không những chỉ là không lường được sức chịu đựng và tinh thần quyết tâm của nhân dân Việt Nam, mà còn thể hiện ở chỗ muốn tìm kiếm hòa bình ở Việt Nam bằng những cuộc thương lượng với các nước lớn khác. Tinh thần độc lập, tự chủ của dân tộc Việt Nam không chỉ có ý nghĩa trong quá khứ chiến tranh mà cả trong công cuộc xây dựng, đổi mới hiện nay, Việt Nam sẽ đổi mới bằng cách riêng của mình. Những yếu kém về công nghệ Việt Nam sẽ học tập ở nước ngoài, nhưng Việt Nam luôn phải giữ vững tinh thần độc lập và bản sắc dân tộc.

Đại tướng kể lại rằng có lần tại Angiê (Alger) nhân tham dự ngày lễ kỷ niệm Quốc khánh của Angiêri, Brêzinxki, người được coi là kiến trúc sư của chiến lược đánh phá CNCS dẫn đến sự sụp đổ của Liên Xô và các nước Đông Âu, đã gặp và hỏi Đại tướng rằng:

“Chiến lược của Ngài là gì?”. Câu trả lời: “Chiến lược của tôi là Hòa bình, nhưng đó là Hòa bình trong Độc lập và Tự do”.

Đại tướng cũng nhắc lại cuộc gặp mới đây với Tô-mát (A.Thomas) và nhóm cựu chiến binh của cơ quan OSS của Mỹ đã từng sát cánh cùng các chiến sĩ Việt Minh đánh phát xít Nhật hồi Cách mạng tháng Tám 1945. Đại tướng nói rằng lúc đó chúng tôi đã nghĩ đến những bước phát triển tốt đẹp trong quan hệ giữa hai nước. Nhưng chính chủ thuyết Đôminô và chống cộng đã dẫn đến những sai lầm của Mỹ ở Việt Nam trong những thập kỷ vừa qua. Việt Nam là một dân tộc quý trọng nền độc lập của mình nhưng cũng luôn tôn trọng độc lập của các dân tộc khác. Mở đầu bản Tuyên ngôn Độc lập của Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng đã dẫn ra câu đầu tiên của bản Tuyên ngôn Độc lập Mỹ.

Ông Mácnamara bày tỏ sự tán đồng với những ý kiến của Đại tướng và cả hai vị đều tán thành ý nghĩa và sự bổ ích của cuộc hội thảo dự định sẽ tổ chức.

Trước chính ngọ, hai nhân vật của cuộc chiến tranh năm xưa đã vui vẻ chia tay nhau giữa vòng vây của nhà báo.

Ngày hôm sau (sáng 10-11), cựu Bộ trưởng Quốc phòng Mỹ Mácnamara đã phát biểu trước các nhà báo:

“Tôi thực sự xúc động khi quay trở lại Việt Nam, điều mà tôi từng mong ước 21 năm qua. Thời gian quả là dài nhưng nó giúp con người ta nguôi đi những dần vặt về những việc đã làm. Điều mà tôi thực sự cảm động là tôi không hề nhận thấy sự thù hận nào trong ánh mắt của người Việt Nam đối với tôi. Một Việt Nam thanh bình, dầu chưa phồn vinh nhưng quả là đẹp. Một đất nước như thế, một dân tộc như thế thì họ từng đứng vững trong quá khứ và sẽ tiến lên trong tương lai là điều không thể tranh cãi”.

Nói về cuộc gặp gỡ với tướng Giáp, ông Mácnamara cho rằng đó là một cuộc gặp gỡ đầy ấn tượng.

Mục lục

❖ Lời nói đầu	5
❖ Lịch sử, sự thật và sử học	7
❖ Điện Biên Phủ xưa và nay	15
❖ Ngày lễ Độc lập ở Sài Gòn	26
❖ Vài suy nghĩ về Việt Nam học	35
❖ Về quan điểm sử học của Nguyễn Trãi	44
❖ Vụ tai tiếng lớn nhất về ngoại thương Việt Nam giữa thế kỷ XVII	48
❖ Làm báo ở Hội nghị Genève	54
❖ “Bình Định An Nam chiến đồ” một tư liệu quý liên quan đến triều Tây Sơn	59
❖ Một buổi “loạn đàm”	65
❖ Người phụ nữ Pháp đầu tiên đến Việt Nam du khảo	72
❖ Một vài điều cần làm sáng tỏ xung quanh vụ giám mục Adran thay mặt Nguyễn Ánh đi cầu viện nước Pháp	76
❖ Thêm một vài tư liệu ghi chép về người Việt thế kỷ XVII	84
❖ Nho sĩ Việt Nam trước cuộc xâm lược Pháp	87
❖ Đạo nghĩa “Tôn sư trọng đạo” của tiền nhân thể hiện trong bộ luật triều Lê	93
❖ Vụ án Hồng Kông 65 năm nhìn lại	96
❖ Kênh Vĩnh Tế một tầm nhìn chiến lược	105
❖ Về hiện tượng dung hợp trong văn hóa Việt Nam	111
❖ Vài nhận xét về tên họ người Việt	116
❖ Một vài nghiên cứu về sách <i>Gia Định thành thông chí</i>	119
❖ Nguồn gốc và ý nghĩa tác phẩm <i>Giai nhân kỳ ngộ diễn ca</i>	126
❖ Văn hóa đạo đức	135
❖ Cao Xuân Huy nói về Thiền	144
❖ Thờ cúng tổ tiên trong đời sống tâm linh người Việt	150
❖ Triết lý phương Đông trong kiến trúc kinh đô Huế	159
❖ Phố cổ Hà Nội	163
❖ Vài điều đáng nói xung quanh bức họa “cảnh thi Đình” cuối thế kỷ XVII	167
❖ Quảng Nam - Quê hương “Ngũ Phụng Tề Phi”	172

❖ Lê Thánh Tông một Hoàng đế văn vũ kiêm toàn	179
❖ Phan Thanh - Một trí thức Cộng sản không Đảng	185
❖ Phan Khôi - Những năm tháng kháng chiến chống Pháp	189
❖ Về bản án Phan Châu Trinh tại Huế cách đây 30 năm	193
❖ Về nhân vật Sĩ Nhiếp	200
❖ Về ngày mất của Ngô Thì Nhậm	206
❖ Nhà sử học Đào Duy Anh	211
❖ Học giả Hoàng Xuân Hãn	215
❖ Nguyễn Bặc - Một vị tướng trung quân ái quốc	222
❖ Giáo sư Phạm Huy Thông như tôi được biết	227
❖ Trần Văn Giáp nhà giáo, nhà học phả	231
❖ Tấm gương vàng ngọc	236
❖ Hồ Tùng Mậu "Cái nợ non sông trót hẹn hò..."	242
❖ Đề Thám "Một con người ra người"	248
❖ Nguyễn Huy Tưởng người viết sử bằng văn chương	253
❖ Giáo sư Nguyễn Khánh Toàn	256
❖ Đọc Trần Đức Thảo để hiểu về ông	260
❖ Phan Thanh Giản (1796 - 1867) - Con người, sự nghiệp bi kịch cuối đời	266
❖ Học giả Hoàng Xuân Hãn nói về Hoàng đế Quang Trung	284
❖ Trở lại vấn đề quê gốc của vua Lê Đại Hành	289
❖ Đội du kích Ba Tơ	294
❖ Cuộc hội quân lịch sử	298
❖ Đàm phán với Mỹ	302
❖ Nhớ lại nạn đói năm Ất Dậu	307
❖ Tờ giấy bạc đầu tiên của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa	309
❖ Vài mẩu chuyện về Bác Hồ và cụ Huỳnh	312
❖ An ninh Việt Nam bảo vệ chính quyền non trẻ năm 1946	318
❖ Bazôca – Niềm tự hào của quân giới Việt Nam thời chống Pháp	322
❖ Vì sao lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự tạm thời?	326
❖ Người khách đặc biệt trên đường Hồ Chí Minh	330
❖ Tên gọi "Điện Biên Phủ trên không" xuất hiện từ đâu và từ bao giờ?	335
❖ Cuộc gặp gỡ đầy ấn tượng	338

Lịch sử, sự thật & sử học

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

A2-261 Thụy Khuê - Quận Tây Hồ - Hà Nội

Email: nhaxuatbanhongduc@yahoo.com

ĐT: 04.39260024 - Fax: 04.39260031

*

Chịu trách nhiệm xuất bản

GD. BÙI VIỆT BẮC

Biên tập: NGUYỄN THẾ VINH

Tổ chức bản thảo: NGUYỄN HIỀN ĐỨC

Bìa: BÙI NAM

Trình bày: NGỌC HUỆ

Sửa bản in: TRƯƠNG HÀ

Đơn vị liên kết: Tạp chí Xưa & Nay

181 Đề Thám - Q.1 - TP.HCM

ĐT: 08.38385117 - Fax: 08.38385126

Email: xuanay@yahoo.com

In 500 cuốn, khổ 16x24cm tại Cty TNHH In Văn hóa Dịch vụ ISAGO. Giấy đăng ký KHXB số: 1543-2013/CXB/30-63/HĐ. Quyết định xuất bản số: 2526-2013/QĐ-HĐ; cấp ngày 6/11/2013. In xong và nộp lưu chiểu Quý 4 năm 2013.